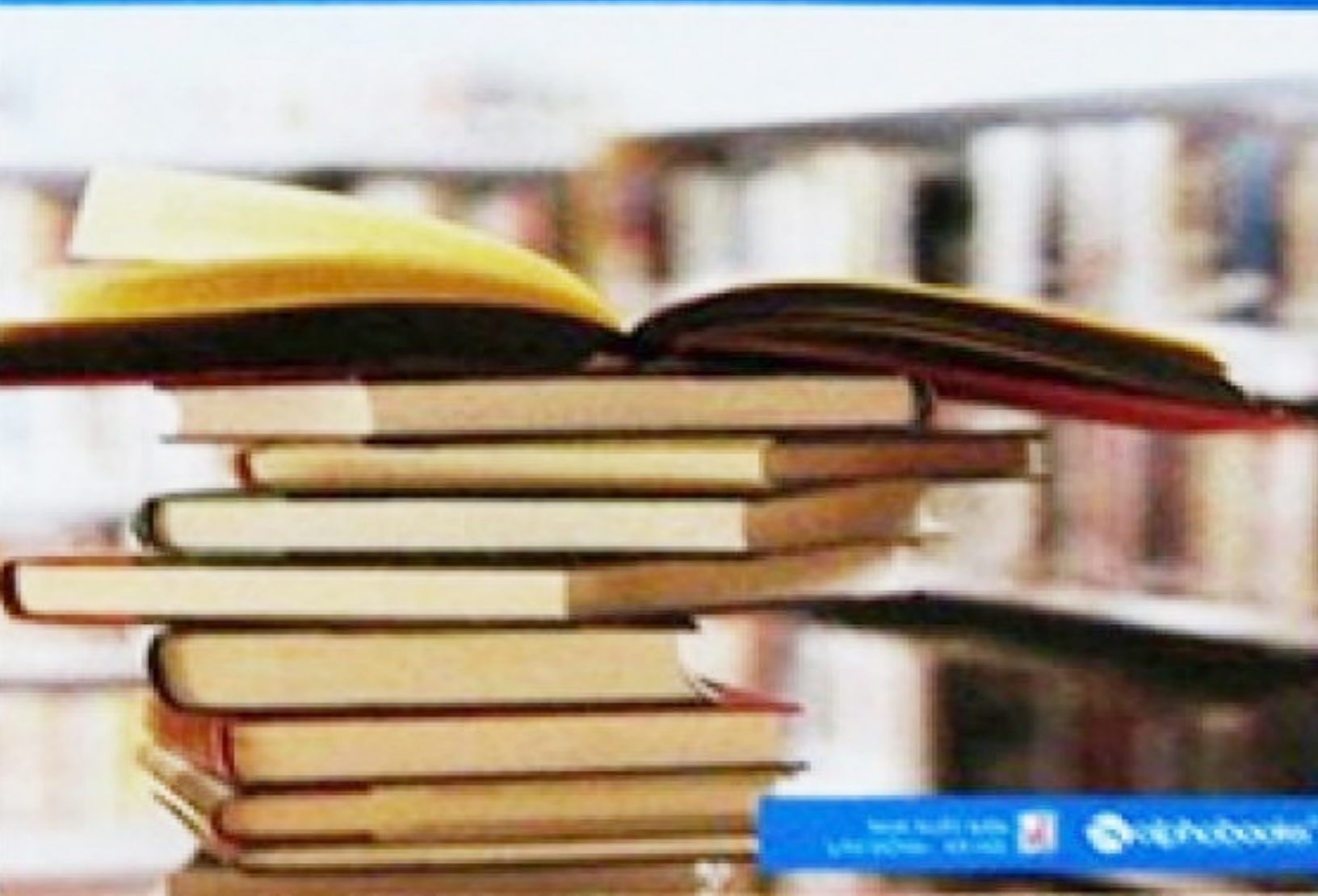


Alpha Books

ENGLISH PRO

FOR ADMINISTRATIVE AFFAIRS

SỔ TAY TIẾNG ANH TRONG CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH



Nhà xuất bản
Liên lạc: 091.11.11.11



alphabooks

Lời giới thiệu

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

Thông thạo ngoại ngữ đang trở thành một kỹ năng không thể thiếu trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập hiện nay. Trên thực tế, nhiều nhà tuyển dụng lớn, đặc biệt là ở các công ty đa quốc gia, đánh giá cao khả năng này. Tuy nhiên, có nhiều bạn trẻ tốt nghiệp với tấm bằng loại khá nhưng vẫn không thể lọt qua các vòng phỏng vấn, hoặc phải chấp nhận làm việc không đúng chuyên môn với mức lương thấp, vì không đạt trình độ ngoại ngữ như yêu cầu.

Trên thực tế, ngày càng có nhiều công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, do đó, việc thông thạo một hoặc hai ngoại ngữ đang trở thành điều bắt buộc với mỗi ứng viên, vì họ sử dụng ngoại ngữ trong suốt quá trình phỏng vấn, nếu không thông thạo ngoại ngữ bạn không thể tiếp thị bản thân trong lần phỏng vấn đó. Hơn nữa, giữa hai ứng viên có cùng trình độ, khả năng như nhau chắc chắn ưu thế sẽ thuộc về ứng viên giỏi ngoại ngữ.

Không chỉ có ý nghĩa trong việc tìm kiếm công việc, thông thạo ngoại ngữ còn là yếu tố không nhỏ góp phần vào quá trình làm việc và thăng tiến đối với sự nghiệp của bạn. Bởi vì, cho dù bạn có nhiều kinh nghiệm đi nữa nhưng nếu thiếu ngoại ngữ thì công việc của bạn cũng gặp nhiều khó khăn, những hạn chế trong giao tiếp với lãnh đạo hoặc chia sẻ ý tưởng với đồng nghiệp sẽ ảnh hưởng đến việc đánh giá năng lực của bạn, khả năng thăng tiến rất khó khăn.

Ở Việt Nam, những ngoại ngữ thông dụng bao gồm tiếng Anh, Hoa, Nhật và gần đây nhất là Hàn Quốc, nhưng được sử dụng nhiều nhất vẫn là tiếng Anh. Đặc biệt, với những người làm việc trong lĩnh vực hành chính, thư ký, thì thông thạo ít nhất một ngoại ngữ là tiếng Anh được coi như một kỹ năng không thể thiếu trong công việc.

Vì vậy, chúng tôi biên soạn cuốn sách này với mong muốn đưa ra cho các bạn những kiến thức thực sự cần thiết trong sử dụng tiếng Anh như: ngữ pháp tiếng Anh cơ bản, các tập quán và phong cách ngôn ngữ, những lỗi thường gặp trong tiếng Anh thực hành, các quy tắc chính tả cơ bản, cách phát âm, cách sử dụng dấu câu và con số trong văn bản tiếng Anh,...

Cuốn sách này là một cuốn sổ tay hữu ích, tiện dụng, bạn có thể mang theo để tra cứu bất cứ lúc nào cần thiết, đặc biệt, tại nơi làm việc khi bạn phải xử lý

rất nhiều văn bản cũng như những thông tin cần thiết bằng tiếng Anh. Chúng tôi cũng đưa ra một số mẫu văn bản tiếng Anh thường sử dụng trong công việc hành chính để các bạn tham khảo trong phần Phụ lục cuối sách. Những mẫu này có thể giúp các bạn trong quá trình soạn thảo văn bản hoặc trả lời khách hàng chính xác, ngắn gọn trong thời gian ngắn nhất.

Cuối cùng, các bạn nên ghi nhớ một điều, khi học bất kỳ kỹ năng nào, kể cả ngoại ngữ, điều cần thiết là sự kiên trì. Hãy dành ra một khoảng thời gian mỗi ngày để luyện tập cũng như tận dụng từng cơ hội trong công việc cũng như đời sống để nâng cao khả năng ngoại ngữ của mình. Sự tiến bộ của bạn đồng nghĩa với các cơ hội sẽ gõ cửa bạn nhiều hơn!

Chúc bạn thành công!

CÔNG TY SÁCH ALPHA

I. Ngữ pháp

I. Danh từ (Nouns)

Danh từ là tên của con người, nơi chốn, đồ vật hay ý niệm. Danh từ riêng (proper noun) chỉ những con người, nơi chốn hay đồ vật cụ thể như: Kevin, Atlanta, God, English,... thường được viết hoa.

Danh từ riêng dùng để chỉ tên của một người, một địa điểm, nơi chốn cụ thể được gọi là tên riêng (**noun of address**). Những danh từ còn lại chỉ những thứ khác được gọi là danh từ thường (**common nouns**) và thường không viết hoa.

Một nhóm các từ có liên quan với nhau có thể đóng vai trò là danh từ trong câu. Nhóm các từ này gọi là mệnh đề danh từ (noun clause), bao gồm chủ ngữ và động từ, xem ví dụ sau:

- What he did for the country was unbelievable (Những gì anh ấy đã làm cho đất nước thật là khó tin).

Trong ví dụ này, “What he did for the country” (Những gì anh ấy đã làm cho đất nước) là một mệnh đề danh từ.

Cụm danh từ (**noun phrase**) gồm danh từ và các từ bổ nghĩa cho nó đóng vai trò như một danh từ đơn.

- Professional football team (Đội bóng chuyên nghiệp)
- Abnormally long fingers (Ngón tay dài bất thường)
- Money market account (Tài khoản thị trường tiền tệ)
- Real estate investment trust (Kỳ vọng đầu tư bất động sản)
- Grossly exaggerated totals (Tổng phóng đại cực độ)

Cũng có những nhóm các từ tạo nên danh từ ghép (**compound nouns**) như các cụm sau:

- Son-in-law (Con rể)
- Stick-in-the-mud (Kẻ bảo thủ)

Có những loại danh từ sau đây:

- Danh từ đếm được (**Count Nouns**): dùng để chỉ những thứ có thể đếm được, như: five dollars (năm đôla), a dozen (một tá), seven continents (bảy châu lục)...
- Danh từ không đếm được (**Mass Nouns**): dùng để chỉ những gì không đếm được như: water (nước), air (không khí), energy (năng lượng), data (dữ liệu),...
- Danh từ tập hợp (**Collective Nouns**): dùng để chỉ những nhóm người hoặc vật, như: team (đội), class (lớp), jury (ban giám khảo),...
- Danh từ trừu tượng (**Abstract Nouns**): dùng để chỉ những thứ trừu tượng như: love (tình yêu), peace (hòa bình), justice (công lý), hope (niềm hy vọng), hatred (sự thù hận), friendship (tình bạn),...
- Một số từ có thể là danh từ đếm được hoặc không đếm được tùy vào cách sử dụng. Việc một danh từ là đếm được hay không đếm được sẽ xác định cách sử dụng nó đối với bài viết và người viết, như trong các câu sau:

- The team got into trouble (Cả đội đã gặp phải khó khăn) (không đếm được)
- The team had many troubles (Cả đội đã có nhiều khó khăn) (đếm được)

Danh từ có thể ở dạng chủ ngữ cách (**subjective case**), sở hữu cách (**possessive case**), hay tân ngữ cách (**objective case**). Cách (**case**) sẽ cho bạn biết vai trò của danh từ trong câu như trong các ví dụ dưới đây:

- The football player (chủ ngữ cách) runs very fast (*Cầu thủ bóng đá chạy rất nhanh*)
- He selected a car (tân ngữ cách) (*Anh ấy đã chọn một chiếc ô tô*)
- The football player's (sở hữu cách) jersey was torn. (*Cái áo len của cầu thủ bóng đá đã bị rách*)

Danh từ trong chủ ngữ cách và tân ngữ cách giống nhau. Danh từ trong sở

hữu cách đi với một dấu nháy (') và theo sau là chữ cái s.

2. Động từ (Verbs)

Động từ được dùng trong câu để mô tả một hành động hay tình trạng. Hãy xem các câu sau đây:

- I **am** an administrative assistant. (Tôi là một trợ lý hành chính) (chỉ tình trạng)
- The assistant **worked** late. (Người trợ lý đã làm việc muộn) (chỉ hành động)

Có nhiều cách phân loại động từ khác nhau, ngoại động từ (**Transitive verbs**) cần có tân ngữ theo sau:

- Will you **lay the book** on the desk? (*Bạn sẽ để quyển sách ở bàn chứ?*).

Trong ví dụ này, **the book** (quyển sách) là tân ngữ.

Nội động từ (**Intransitive verbs**) không cần có tân ngữ theo sau:

- The dog **lies** down every day after lunch. (*Con chó nằm ngủ sau bữa trưa mỗi ngày*).

Một số động từ có thể là nội động từ hay ngoại động từ tùy thuộc vào cách thức sử dụng chúng trong câu. Những từ khác hoàn toàn có thể chỉ được dùng theo một cách.

Dạng của động từ cũng được chia thành động từ có ngôi (**finite**) và động từ không có ngôi (**non-finite**). Một động từ có ngôi có thể đứng một mình như là động từ chính trong câu còn động từ không có ngôi thì không, như các câu sau:

- The car destroyed the mailbox (Chiếc ô tô đã phá hủy hộp thư). (có ngôi)
- The broken mailbox . . . (Hộp thư bị hỏng...) (không có ngôi).

Có các dạng động từ (**verb forms**) sau:

- Dạng cơ bản (**Base form**)

- Dạng hiện tại (*Present participle*)
- Dạng quá khứ (**Past form**)
- Dạng phân từ (**Past participle**)

Các dạng này giúp xác định thì (tense) của động từ. Thì của động từ sẽ cho bạn biết hành động đó đang xảy ra, sẽ xảy ra hay đã xảy ra rồi. Không giống như một vài ngôn ngữ khác, động từ trong tiếng Anh được chia thì không phải chỉ bởi phần đuôi mà còn dùng trợ động từ (**auxiliary words**), xem các ví dụ sau đây:

- I write (*Tôi viết*) (Dạng cơ bản)
- I am writing (*Tôi đang viết*) (Dạng hiện tại)
- I wrote (*Tôi đã viết*) (Dạng quá khứ)
- I have written (*Tôi đã và đang viết*) (Dạng phân từ)

2.1. Động từ liên kết (Linking Verbs)

Động từ liên kết được dùng để liên kết chủ ngữ và bổ ngữ, thông thường một danh từ hoặc một tính từ đóng vai trò bổ nghĩa cho chủ ngữ. Đây thường là các dạng của động từ to be, hoặc những động từ liên quan đến năm giác quan: look (*nhìn*), sound (*nghe*), smell (*ngửi*), feel (*sờ*), taste (*nếm*) và những động từ liên quan đến tình trạng: appear (*có vẻ*), seem (*dường như*), become (*trở nên*), grow (*trở thành*), turn (*biến thành*), prove (*tỏ ra*), remain (*vẫn còn*).

- These children are all students. (*Tất cả những đứa trẻ này đều là học sinh*).
- Those clouds look dark. (*Những đám mây kia trông đen quá*).
- Rain seems likely (*Hình như là sắp có mưa*).

2.2. Thức (Mood)

Thức của động từ phản ánh thái độ của người nói hay người viết, có ba kiểu thái độ đi kèm với động từ, bao gồm:

- Thức trình bày (**Indicative mood**) được dùng để trần thuật hay đặt câu hỏi. Đây là thức phổ biến nhất của động từ. Ví dụ như:

- Distinction is the consequence, never the object, of a great mind. (*Sự lỗi lạc là một kết quả, không bao giờ là mục tiêu, của một trí tuệ vĩ đại.*)

- With respect to novels what shall I say? (*Đối với các tiểu thuyết, tôi sẽ nói về điều gì?*)

- Thức mệnh lệnh (**Imperative mood**) được dùng để chỉ dẫn, ra lệnh hay gợi ý mạnh. Động từ ở thức mệnh lệnh không cần đi với chủ ngữ vì chủ ngữ được mặc định là người đối thoại trực tiếp - **you**:

- Get out of here (*Ra khỏi đây ngay*).

- Go to the store before you come home (*Hãy vào cửa hàng trước khi về nhà*).

- Thức giả định (**Subjunctive mood**) được dùng với mệnh đề phụ thuộc để diễn tả ước muốn; dùng với “**If**” và một mệnh đề điều kiện; dùng với “**as if**” và “**as though**” khi suy đoán; hay dùng với “**that**” để diễn tả nhu cầu.

- He wishes she were here. (*Anh ta ước rằng cô ấy ở đây*).

- We would have won the game if we played harder. (*Chúng tôi đã có thể thắng trận đấu nếu như chúng tôi chơi tốt hơn*).

- They acted as if they were hungry. (*Họ hành động như thể là họ bị đói vậy*)

- The letter demanded that membership dues be paid on time (*Bức thư yêu cầu rằng nợ thành viên phải được trả đúng hạn*).

Điều quan trọng nhất về thức của động từ là khả năng phân biệt giữa câu phát biểu có thực (**factual statements**) và câu phát biểu giả định (**hypothetical statements**). Câu phát biểu giả định thường sử dụng các từ **could**, **would**, hay **might**.

2.3. Động ngữ (Phrasal Verbs)

Động ngữ được hình thành từ một động từ với một từ hoặc cụm từ khác.

Động ngữ thường có một giới từ theo sau. Thông thường, động ngữ là những cụm từ đàm thoại ngẫu nhiên được chấp nhận trong việc sử dụng ngôn ngữ phổ thông.

- The old people were sitting around doing nothing. (*Những cụ già ngồi quanh chẳng làm gì cả*) (**sitting around** là động ngữ).
- He looked up his old teacher in the phone book. (*Anh ấy tìm người thầy giáo cũ trong cuốn sổ điện thoại*) (**look up** là động ngữ).

Nhưng nghĩa của động ngữ thường không rõ ràng. Chúng có thể được dùng trong hội thoại hàng ngày, nên tránh dùng trong các văn bản giao dịch chính thức.

2.4. Động từ nguyên nhân (Causative Verbs)

Động từ nguyên nhân được dùng để mô tả một hành động tất yếu sẽ đến một hành động khác, xem xét câu sau:

- The devil made me do it. (*Quỷ dữ đã khiến tôi làm việc đó*).

Trong ví dụ này, **made** đã làm cho **do** xảy ra.

Các động từ nguyên nhân khác bao gồm: let (*để cho*), make (*làm cho*), help (*giúp đỡ*), allow (*cho phép*), have (*cho phép*), require (*đòi hỏi*), motivate (*thúc đẩy*), get (*khiến cho*), convince (*thuyết phục*), hire (*thuê*), assist (*giúp đỡ*), encourage (*khuyến khích*), permit (*cho phép*), employ (*thuê*), và force (*bắt buộc*).

Hầu hết sau các động từ nguyên nhân là tân ngữ (danh từ hoặc đại từ) và một động từ nguyên thể (**to** + động từ), ví dụ:

- He allows his dog to sleep all day. (*Anh ấy để cho con chó của mình ngủ cả ngày*).

Có ba động từ nguyên nhân không tuân theo cấu trúc này gồm: have, make, và let. Những động từ này thường được theo sau bởi tân ngữ và dạng cơ bản của động từ:

- She made her associates read the entire report. (*Cô ấy buộc các phụ tá đọc toàn bộ bản báo cáo*).

2.5. Động từ hành cách (Factitive Verbs)

Những động từ như: make (*khiến*), choose (*chọn*), judge (*phán đoán*), elect (*bầu chọn*), select (*chọn lựa*), name (*gọi tên*), được gọi là các động từ hành cách. Những động từ này có thể kèm theo hai tân ngữ, xem ví dụ sau:

- The people elected Mike Jackson President of the homeowners association. (*Mọi người đã bầu chọn Mike Jackson là Chủ tịch của hiệp hội chủ nhà.*)

Trong ví dụ này, **Mike Jackson** là tân ngữ còn **President of the homeowners association** là bổ ngữ thứ hai.

2.6. Thì của động từ (Verbs tense)

Thì của động từ (**tense**) chỉ ra thời điểm diễn ra hành động hay trạng thái. Có ba loại thì làm thay đổi đuôi của động từ:

- Thì hiện tại (**present tense**): chỉ một sự việc nào đó đang diễn ra:

- He is an executive. (*Anh ấy là một giám đốc.*)

- He wears nice suits. (*Anh ấy mặc quần áo đẹp.*)

- Thì quá khứ đơn (**simple past tense**): chỉ một sự việc đã xảy ra trong quá khứ:

- He was an executive. (*Anh ấy từng là một giám đốc.*)

- He wore nice suits. (*Anh ấy đã mặc quần áo đẹp.*)

- Thì quá khứ phân từ (**past participle**) được kết hợp với một trợ động từ để chỉ một việc gì đó đã xảy ra trong quá khứ trước một hành động khác:

- He had been an executive. (*Anh ấy đã từng là một giám đốc.*)

- He had worn nice suits. (*Anh ấy đã từng mặc quần áo đẹp.*)

Trong tiếng Anh, động từ thì tương lai được hình thành bằng việc dùng trợ động từ:

- He will be an executive. (*Anh ấy sẽ là một giám đốc.*)

- He will wear nice suits. (*Anh ấy sẽ mặc quần áo đẹp.*)

2.7. Động từ tiếp diễn (Progressive Verbs)

Động từ dạng tiếp diễn chỉ một việc gì đó đang tồn tại hoặc đang diễn ra, được hình thành bởi việc kết hợp dạng phân từ hiện tại (đuôi -ing) với một trợ động từ.

- She is crying. (*Cô ấy đang khóc.*)
- She was crying. (*Cô ấy đã khóc.*)
- She will be crying. (*Cô ấy sẽ khóc.*)
- She has been crying. (*Cô ấy khóc suốt.*)
- She had been crying. (*Cô ấy đã khóc suốt.*)
- She will have been crying. (*Cô ấy sẽ khóc suốt.*)

Dạng tiếp diễn xảy ra chỉ với các động từ động (**dynamic verbs** - động từ chỉ khả năng thay đổi), chứ không áp dụng với động từ trạng thái (**stative verbs**), vì dạng này miêu tả một tính chất không có khả năng thay đổi, không thể nói: **She is being tall.**

Về cơ bản, động từ được chia thành hai loại: động từ động (chỉ hoạt động, quá trình cảm giác,...) và động từ trạng thái (tri giác và nhận thức không linh hoạt, và liên hệ):

- Động từ hoạt động (**Activity Verbs**) như: ask (*hỏi*), play (*chơi*), work (*làm việc*), write (*viết*), say (*nói*), listen (*nghe*), call (*gọi*), eat (*ăn*).
- Động từ quá trình (**Process Verbs**) như: change (*thay đổi*), grow (*phát triển*), mature (*trưởng thành*), widen (*mở rộng*).
- Động từ chỉ cảm giác cơ thể (**Verbs of Bodily Sensation**) như: hurt (*đau*), itch (*ngứa*), ache (*nhức*), feel (*cảm thấy*).
- Động từ chỉ khả năng chuyển đổi (**Transitional Events Verbs**) như: arrive (*đến*), die (*chết*), land (*hạ cánh*), leave (*rời đi*), lose (*đánh mất*).
- Động từ tức thời (**Momentary Verbs**) như: hit (*đánh*), jump (*nhảy*),

throw (*ném*), kick (*đá*).

- Động từ tri giác và nhận thức không linh hoạt (**Verbs of Inert Perception and Cognition**) như: guess (*đoán*), hate (*ghét*), hear (*nghe*), please (*vừa lòng*), satisfy (*hài lòng*).

- Động từ liên hệ (**Relational Verbs**) như: equal (*bằng với*), possess (*sở hữu*), own (*sở hữu*), include (*gồm có*), cost (*trị giá*), concern (*liên quan*), contain (*bao gồm*).

2.8. Động từ bất quy tắc (Irregular verbs)

Hầu hết các động từ được chuyển sang dạng quá khứ đơn và quá khứ phân từ bằng việc thêm đuôi **–ed** vào động từ cơ bản.

- He walked. (*Anh ấy đã đi bộ.*)
- He has walked (*Anh ấy đã và đang đi bộ.*)

Có vài động từ bất quy tắc không tuân theo quy định này, trong đó, có những động từ phổ biến như: **to be** và **to have**.

2.9. Phối hợp các thì (Sequence of Tenses)

Trong một câu có mối quan hệ giữa động từ trong mệnh đề chính (**main clause**) và động từ trong mệnh đề phụ thuộc (**dependent clause**), thì của các động từ không cần phải giống nhau nhưng chúng phải đáp ứng được tính chính xác về thời gian và thứ tự, ví dụ:

- My father will have returned, before I leave. (*Bố tôi sẽ trở lại trước khi tôi đi.*)

2.10. Hình thái động từ (Verbals)

Hình thái động từ là các từ có ý nghĩa như chỉ một hành động hay trạng thái nhưng thực chất lại không đóng vai trò là một động từ. Đôi khi chúng cũng được gọi là động từ không có ngôi (**nonfinite verbs**). Hình thái động từ thường được sử dụng với những từ khác trong cụm hình thái động từ (**verbal phrase**).

- Reading novels is one of her hobbies. (*Đọc tiểu thuyết là một trong những sở thích của cô ấy.*)

Trong ví dụ trên, **reading novels** là một cụm hình thái động từ, trong đó hình thái động từ là **reading**.

Phân từ (**participle**) là hình thái động từ đóng vai trò giống như tính từ.

- The running dog chased the speeding car. (*Con chó chạy đuổi theo chiếc ô tô đang phóng nhanh.*)

Phân từ hiện tại (**present participle**) miêu tả hoàn cảnh hiện tại; phân từ quá khứ (past participle) miêu tả một việc nào đó đã từng xảy ra.

- The burned tree fell down in the storm. (*Cái cây cháy đã bị đổ trong cơn bão.*)

2.II. Động từ nguyên thể (Infinitive)

Động từ nguyên thể được hình thành từ một động từ gốc đi với từ to:

- To be, or not to be. (*Tồn tại, hay không tồn tại.*)

Nguyên thể hiện tại (**present infinitive**) miêu tả một tình huống trong hiện tại:

- I like to dream. (*Tôi thích mơ ước.*)

Nguyên thể hoàn thành (**perfect infinitive**) miêu tả một thời điểm sớm hơn thời điểm nói đến trong câu..

- I would like to have slept until nine. (*Tôi thích ngủ đến lúc 9 giờ.*)

Một trong những lỗi viết thường gặp là tách rời động từ nguyên thể (**Split infinitives**). Một động từ nguyên thể bị gọi là “tách rời” (**split**) khi một từ (thường là trạng từ) được đặt vào giữa to của nguyên thể và động từ gốc.

- To boldly go where no man has gone before. (*Liều lĩnh đi đến những nơi chưa ai từng tới.*)

Nhiều ý kiến cho rằng nguyên thể là một đơn vị riêng lẻ và không thể bị tách rời. Khi sử dụng dạng này, các lỗi cũng được nhận ra dễ dàng, vì vậy, người viết

thường tránh sử dụng nó. Việc tách rời nguyên thể không sai, nhưng để không vấp phải tranh luận, tốt nhất là hạn chế việc tách rời nguyên thể trong các văn bản giao dịch.

2.12. Danh động từ (Gerund)

Danh động từ là dạng động từ đuôi -ing, đóng vai trò như danh từ.

- Walking in the street after dark can be dangerous. (*Đi bộ trên phố khi trời tối có thể sẽ nguy hiểm*).

Danh động từ thường được đi kèm với những từ khác tạo thành cụm danh động từ (**gerund phrase**), xem xét ví dụ sau:

- Walking in the street after dark can be dangerous. (*Đi bộ trên phố sau khi trời tối có thể sẽ nguy hiểm*).

Trong ví dụ trên, **Walking in the street after dark** là cụm danh động từ, trong đó danh động từ là **walking**.

Bởi vì danh động từ và cụm danh động từ là danh từ, chúng chỉ có thể được dùng như một danh từ.

- Being President is a difficult job: Là chủ ngữ. (*Làm Tổng thống là một công việc khó khăn*.)

- He didn't really like being poor: Là tân ngữ của động từ. (*Anh ấy thực sự không thích là người nghèo*.)

- He read a book about being careful: Là tân ngữ của giới từ. (*Anh ấy đọc một cuốn sách về việc cẩn trọng*.)

2.13. Động từ nguyên thể (Infinitives), danh động từ (Gerunds) và phối hợp các thì (Sequence)

Động từ nguyên thể và danh động từ không thực sự là động từ, mặc dù chúng cũng miêu tả các hành động. Khi kết hợp với trợ động từ, động từ nguyên thể và danh động từ có thể diễn đạt khái niệm thời gian, tham khảo bảng dưới đây để rõ hơn về cách dùng.

BẢNG 1-1. Động từ nguyên thể (Infinitives), Danh động từ (Gerunds), và phối hợp các thì (Sequence).

Dạng đơn (Simple Forms) :

- We had planned to watch the Super Bowl . (*Chúng tôi dự định sẽ xem trận Super Bowl.*)
- Seeing the Cowboys win is always a great thrill. (*Chứng kiến chiến thắng của đội Cowboys luôn luôn là niềm xúc động lớn lao.*)

Dạng hoàn thành (Perfect Forms)

- The Cowboys hoped to have won the Super Bowl. (*Đội Cowboys đã hy vọng sẽ thắng trận Super Bowl.*)
- I was thrilled about their having been in the big game. (*Tôi đã rất xúc động về những gì họ đã trải qua trong trận đấu lớn đó.*)

Dạng bị động (Passive Forms)

- To be chosen as an NFL player must be the biggest thrill in any football player's life. (*Được chọn là người chơi của NFL hẳn phải là niềm xúc động lớn nhất trong cuộc đời của bất cứ cầu thủ bóng bầu dục nào.*)
- Being chosen, however, doesn't mean you get to play. (*Tuy nhiên, việc được chọn cũng không có nghĩa là bạn sẽ được chơi.*)

Dạng bị động hoàn thành (Perfective Passive Forms)

- The men did not seem satisfied simply to have been selected as players. (*Cậu ta có vẻ như không hài lòng với việc chỉ đơn giản được chọn là cầu thủ.*)
- Having been honored this way, they went out and earned it by winning the Super Bowl. (*Đã từng được vinh danh như thế này, họ tiến ra và giành lấy điều đó bằng cách chiến thắng trận Super Bowl.*)

Dạng nguyên thể hoàn thành tiếp diễn (Perfective Progressive Infinitive)

- To have been competing at this level was quite an accomplishment. (*Đã được thi đấu ở hạng này thật sự phải là một tài năng.*)

2.14. Dạng bị động và chủ động (Passive and Active Voices)

Động từ có thể ở dạng chủ động (**active in voice**) hay bị động (**passive in voice**). Ở dạng chủ động (**active voice**), chủ ngữ chính là “người làm” (**do-er**) hay “người là” (**be-er**) còn động từ miêu tả một hành động. Ở dạng bị động (**passive voice**), chủ ngữ không phải là “người làm” hay “người là”, thay vào đó, chủ ngữ chịu tác động của hành động, như các ví dụ sau:

- The assistant used the computer. (*Người trợ lý đã sử dụng máy vi tính.*) – Dạng chủ động.
- The computer was used by the assistant. (*Cái máy vi tính đã được sử dụng bởi người trợ lý.*) – Dạng bị động.

Hiện nay, có những công cụ kiểm tra ngữ pháp được tin học hoá, dễ dàng sử dụng để nhận biết cấu trúc bị động và đưa ra các hướng sửa đổi. Sử dụng động từ ở dạng bị động không sai, nhưng nên diễn đạt bằng dạng chủ động để bài viết dễ hiểu hơn.

Thể bị động có thể được sử dụng khi cần thu hút sự chú ý vào người hoặc vật bị tác động, ví dụ như:

- George was killed while riding a bicycle. (*George đã bị giết khi đang đạp xe.*)

Hoặc dùng thể bị động khi chủ ngữ không quan trọng:

- The meteor shower can be observed just after dark. (*Mưa sao băng chỉ có thể quan sát được sau khi trời tối.*)

Trong các văn bản chuyên môn cần sử dụng thể bị động, khi “người làm” (**do-er**) và “người là” (**be-er**) có thể là bất cứ ai, vì muốn nhấn mạnh vào quá trình. Thay vì viết “I developed a computer program that can print checks.” (*Tôi đã nâng cấp một chiếc máy tính có thể in hoá đơn.*), có thể viết “A computer program was developed that can print checks.” (*Một chiếc máy tính đã được nâng cấp để có thể in hoá đơn.*)

Thể bị động được hình thành bằng kết hợp một dạng của động từ to be với dạng quá khứ phân từ của động từ chính.

Chỉ có ngoại động từ (những từ có thể đi kèm tân ngữ) mới có thể chuyển sang dạng bị động. Tuy nhiên, có một số ngoại động từ không thể chuyển sang

bị động như động từ **to have**. Bạn có thể nói hoặc viết rằng, “She has a new computer” (*Cô ấy có một cái máy tính mới*), nhưng không thể nói rằng “A new computer is had by her”.

Những động từ không thể dùng ở dạng bị động bao gồm: **resemble** (giống với), **look like** (trông giống như), **equal** (bằng với), **agree with** (đồng ý với), **mean** (nghĩa là), **contain** (chứa đựng), **hold** (nắm giữ), **comprise** (bao gồm), **lack** (thiếu), **suit** (thích hợp), **fit** (vừa với), **become** (trở nên).

3. Tính từ (Adjectives)

Tính từ là những từ miêu tả hoặc bổ nghĩa cho một danh từ chỉ người, nơi chốn hoặc đồ vật. Những mạo từ như **a**, **an**, và **the** là tính từ. Còn những tính từ khác chỉ trạng thái, tính chất,... như: tall (*cao*), solid (*rắn chắc*), cold (*lạnh lẽo*),...

Ngoài ra, một nhóm từ gồm chủ ngữ và động từ có thể đóng vai trò là tính từ, được gọi là mệnh đề tính từ (**adjective clause**):

- My brother, **who is much older than I am**, is a psychologist. (*Anh trai tôi, người lớn tuổi hơn tôi rất nhiều, là một nhà tâm lý học*).

Nếu chủ ngữ và động từ bị lược bỏ khỏi mệnh đề tính từ thì sẽ hình thành cụm tính từ (**adjective phrase**), ví dụ như:

- He is the man who is **keeping my family fed**. (*Ông ấy là người nuôi sống gia đình tôi*).

Không nên lạm dụng việc sử dụng tính từ. Hãy dùng danh từ và động từ miêu tả để tạo ra sự phong phú, đa dạng cho câu.

3.1. Vị trí của tính từ trong câu (Adjective Position in a Sentence)

Tính từ thường đứng ngay trước danh từ hoặc cụm danh từ nó bổ nghĩa. Khi tính từ được viết thành một chuỗi phải sắp xếp chúng theo một trật tự nhất định tùy vào chủng loại. Khi các đại từ bất định (**indefinite pronouns**) như: something (*cái gì đó*), someone (*ai đó*), và anybody (*bất cứ ai*) - được tính từ bổ nghĩa, tính từ sẽ đứng sau đại từ đó.

Việc sắp xếp trật tự các tính từ trong câu khá khó với người học tiếng Anh. Các tính từ được sắp xếp theo trật tự như sau:

#1. Từ hạn định (**Determiners**) - mạo từ (**articles**) và các từ hạn chế (**limiters**) khác như: a (*một*), an (*một*), five (*năm*), her (*của cô ấy*), our (*của chúng tôi*), those (*những cái đó*), that (*cái đó*), several (*một vài*), some (*một số*),...

#2. Sự quan sát (**Observation**) - các từ sau từ hạn định (**post-determiners**), các tính từ hạn chế (**limiter adjectives**) và các tính từ đưa ra đánh giá khách quan như: beautiful (*đẹp*), expensive (*đắt*), gorgeous (*rực rỡ*), dilapidated (*đổ nát*), delicious (*ngon miệng*),...

#3. Kích thước và hình dạng (**Size and shape**)- những tính từ đặt ra những thước đo khách quan như: big (*to lớn*), little (*nhỏ bé*), enormous (*khổng lồ*), long (*dài*), short (*ngắn*), square (*vuông*),...

#4. Tuổi tác (**Age**) - những tính từ miêu tả tuổi như: old (*cũ*), antique (*cổ*), new (*mới*), young (*trẻ*),...

#5. Màu sắc (**Colour**) - những tính từ biểu thị màu sắc như: red (*đỏ*), white (*trắng*), và black (*đen*),...

#6. Nguồn gốc (**Origin**) - những tính từ biểu thị nguồn gốc của danh từ như: American (*thuộc nước Mỹ*), French (*thuộc nước Pháp*), và Canadian (*thuộc Canada*),...

#7. Chất liệu (**Material**) - những tính từ miêu tả một thứ được làm từ chất liệu gì như: silk (*bằng lụa*), wooden (*bằng gỗ*), silver (*bằng bạc*), metallic (*bằng kim loại*),...

#8. Tính chất (**Qualifier**) - từ hạn chế cuối cùng mà thường là một phần của danh từ như: rocking chair (*ghế đá*), hunting cabin (*lều săn*), passenger car (*ô tô khách*), book cover (*bìa sách*),...

Những câu chứa hai đến ba tính từ cùng lúc sẽ khó đọc. Hơn nữa, khi các tính từ thuộc về cùng một lớp, hay còn gọi là các tính từ ngang hàng (**coordinated adjectives**), cần dấu phẩy ngăn cách chúng trong câu. Cần nhắc xem có thể chèn từ and hay but vào giữa các tính từ không. Có thể nói “inexpensive but comfortable house” (*căn nhà không đắt nhưng tiện nghi*), hoặc có thể ngắt quãng câu như “inexpensive, comfortable house” (*căn nhà*

không đắt, tiện nghi).

3.2. Mức độ của tính từ (Degrees of Adjectives)

Tính từ có thể diễn tả mức độ của từ được bổ nghĩa: dạng nguyên (**positive**), so sánh hơn kém (**comparative**) và so sánh nhất (**superlative**). Dùng so sánh hơn kém để so sánh hai thứ và so sánh nhất để so sánh nhiều hơn ba thứ. Từ than đi kèm với tính từ so sánh hơn kém (**comparative adjective**) và từ the đứng trước tính từ so sánh nhất (**superlative adjective**). Các hậu tố biến đổi **-er** và **-est** được dùng để tạo nên hầu hết các phép so sánh. Đôi khi, hậu tố **-ier** và **-iest** được thêm vào khi tính từ có hai âm tiết đuôi **-y**.

Tham khảo các bảng dưới đây về mức độ của tính từ và dạng bất quy tắc trong so sánh hơn kém và so sánh nhất.

Bảng 1-2. Mức độ của tính từ (Degrees of Adjectives)

Positive (dạng nguyên)	Comparative (so sánh hơn kém)	Superlative (so sánh nhất)
Rich (giàu)	Richer (giàu hơn)	Richest (giàu nhất)
Lovely (đáng yêu)	Lovelier (đáng yêu hơn)	Loveliest (đáng yêu nhất)
Beautiful (đẹp)	More beautiful (đẹp hơn)	Most beautiful (đẹp nhất)

Bảng 1-3. Dạng bất quy tắc trong so sánh hơn kém và so sánh nhất

Positive (dạng nguyên)	Comparative (so sánh hơn kém)	Superlative (so sánh nhất)
Good (tốt)	Better (tốt hơn)	Best (tốt nhất)
Bad (fôl)	Worse (fôl hơn)	Worst (fôl nhất)
Little (ít)	Less (ít hơn)	Least (ít nhất)
Much, Many, Some (nhiều)	More (nhiều hơn)	Most (nhiều nhất)
Far (xa)	Further (xa hơn)	Furthest (xa nhất)

Cần thận trọng trong việc chuyển sang dạng tính từ so sánh hơn kém và so sánh nhất khi nó đã miêu tả một trạng thái độc nhất hoặc tốt cùng của so sánh. Ví dụ: perfect (*hoàn hảo*) và pregnant (*dồi dào*).

Không dùng từ more với một tính từ so sánh hơn kém đã có hậu tố **-er**, hay từ most với một tính từ so sánh nhất đã có hậu tố **-est**. Kết quả là những cụm từ không chính xác như: **more larger** và **most largest**.

- Less và Fewer (*Ít hơn*)

Khi thực hiện một phép so sánh về lượng, thường lựa chọn giữa hai tính từ less và fewer. Khi đang nói về những thứ có thể đếm được, nên dùng từ **fewer**; khi nói đến một lượng có thể đo được nhưng không thể đếm được, nên dùng từ **less**:

- He has fewer assets, but less worries. (*Anh ấy có ít của cải hơn, nhưng cũng ít nỗi lo hơn.*)

- Than I/Me (*hơn tôi*)

Khi thực hiện một phép so sánh giữa bản thân mình với một ai khác, thường kết thúc câu với dạng chủ ngữ hay tân ngữ: "... than I/she" (*hơn tôi/cô ấy*).

- He is taller than I am. (*Anh ấy cao hơn tôi.*) hay
- He is taller than she is. (*Anh ấy cao hơn cô ấy.*)

Trong các câu kiểu này, chúng ta thường bỏ đi động từ trong mệnh đề thứ hai, am hay is.

Tuy nhiên, hãy thận trọng với những phép so sánh như: **“I like him better than she.”** hay **“I like him better than her”**. Câu đầu mang nghĩa bạn thích anh ấy hơn là cô ta thích anh ấy. Câu sau lại có nghĩa bạn thích người đàn ông hơn là bạn thích người phụ nữ. Để tránh sự nhầm lẫn với từ than, bạn nên viết “I like him better than she does” (*Tôi thích anh ấy hơn cô ấy thích*) hay “I like him better than I like her” (*Tôi thích anh ấy hơn thích cô ấy*).

- Good với well (*tốt*)

Chúng ta thường phải lựa chọn sử dụng giữa well và good trong câu. Good là một tính từ còn well là một trạng từ. Khi mô tả một động từ hành động (**action verb**), chỉ sử dụng trạng từ well.

- He speaks well. (*Anh ấy nói giỏi.*)

Khi dùng động từ liên kết (**linking verb**) hay động từ đi với năm giác quan của con người, sẽ sử dụng tính từ good để thay thế.

- You smell good today. (*Hôm nay bạn có mùi dễ chịu.*)

Well thường được dùng sau những động từ liên kết liên quan đến sức khỏe, vì trong trường hợp này, **well** là một tính từ, trái nghĩa với **ill**.

- How are you doing? I am well, thank you. (*Bạn có khỏe không? Tôi khỏe, cảm ơn.*)

- Bad với badly (*tồi*)

Quy tắc áp dụng cho **well** và **good** cũng được áp dụng tương tự cho **bad** và **badly**. **Bad** là một tính từ còn **badly** là một trạng từ.

Dùng tính từ bad khi nói đến cảm giác của con người, ví dụ:

- “I felt bad” (*Tôi đã cảm thấy khó chịu.*)

Còn nếu nói “I felt badly” (*Tôi sờ tẹt lăm*), câu này hàm ý rằng có điều gì đó không ổn với xúc giác của bạn.

3.3. Tính từ riêng (Capitalizing Proper Adjectives) và Tính từ tập hợp (Collective Adjectives)

Khi tính từ bắt nguồn từ một danh từ riêng, nó thường được viết hoa, như dưới đây:

- Christian music (*Thánh ca*), Nixon era (*Thời kỳ Nixon*), Victorian poet (*nhà thơ thời Nữ hoàng Victoria*), và Jeffersonian democracy (*nền dân chủ theo học thuyết Jefferson*).

Khi mạo từ the kết hợp với một tính từ mô tả một lớp hay nhóm người, cụm từ được hình thành có thể đóng vai trò như một danh từ: the meek, the rich, the poor. Điểm khác biệt giữa danh từ tập hợp (**collective nouns**) và tính từ tập hợp (**collective adjectives**) là tính từ tập hợp luôn luôn ở số nhiều và cần phải đi cùng với động từ số nhiều:

- The meek will inherit the earth. (*Những người nhu mì sẽ thừa hưởng đất đai.*) – phỏng theo Kinh thánh, sách Phúc Âm của Matthew, chương 5, câu 5.

3.4. Tính từ đối lập (Adjectival Opposites)

Từ đối lập của một tính từ có thể được tạo thành từ nhiều cách khác nhau. Như tìm một tính từ trái nghĩa (**adjective antonym**), đối lập với cold (*lạnh*) là hot (*nóng*). Hoặc tạo từ trái nghĩa bằng sử dụng tiền tố (**prefix**):

- Fortunate (*may mắn*) - unfortunate (*không may*)
- Honorable (*danh giá*) - dishonorable (*mất danh dự*)
- Prudent (*cẩn thận*) - imprudent (*bất cẩn*)
- Alcoholic (*có chứa cồn*) - nonalcoholic (*không chứa cồn*)
- Considerate (*thận trọng*) - inconsiderate (*thiếu thận trọng*)
- Filed (*liên tiếp*) - misfiled (*không liên tiếp*)

Hoặc tạo ra tính từ đối lập bằng cách kết hợp tính từ đó với less hay least. Phương pháp này thường được sử dụng để nói giảm nói tránh trong một số trường hợp:

- That is the least beautiful girl in the class. (*Cô ấy là người kém xinh nhất lớp.*)

Hay hơn nói là:

- That is the ugliest girl in the class. (*Cô ấy là người xấu xí nhất lớp.*)

3.5. Tính từ bắt đầu bằng chữ A (A-adjectives)

Có một nhóm các tính từ tuân theo quy tắc riêng, được gọi là các a-adjectives gồm có các từ: ablaze (*rực cháy*), afloat (*trôi nổi*), afraid (*sợ*), aghast (*kinh hoàng*), alert (*cảnh báo*), alike (*giống nhau*), alive (*còn sống*), alone (*một mình*), aloof (*cách biệt*), ashamed (*xấu hổ*), asleep (*buồn ngủ*), averse (*chống đối*), awake (*tỉnh táo*) và aware (*hiểu biết*). Những tính từ này được dùng sau động từ liên kết (**linking verbs**), ví dụ như:

- The man was ashamed. (*Người đàn ông đã phải hổ thẹn.*)

Đôi khi, có thể dùng một **a-adjective** trước từ nó bổ nghĩa. Một vài a-adjectives được bổ nghĩa bởi “very much” (*rất nhiều*), như ví dụ sau:

- The man was very much ashamed. (*Người đàn ông đã rất hổ thẹn.*)

4. Trạng từ (Adverbs)

Trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hay một trạng từ khác. Trạng từ thường miêu tả thời gian, địa điểm, nguyên nhân, hay trong hoàn cảnh nào mà một chuyện gì đó đã xảy ra. Trạng từ thường có đuôi **-ly**, tuy nhiên, cũng có những từ không có đuôi **-ly** vẫn đóng vai trò là trạng từ và các từ có đuôi **-ly** lại không phải là trạng từ mà là tính từ.

Khi một nhóm từ bao gồm chủ ngữ và động từ đóng vai trò là trạng từ (bổ nghĩa cho một động từ khác trong câu), được gọi là mệnh đề trạng từ (**adverb clause**).

- When this game is over, we're going home for dinner. (*Khi trận đấu này kết thúc, chúng tôi sẽ về nhà ăn tối.*)

Khi một nhóm từ không bao gồm chủ ngữ và động từ đóng vai trò như trạng từ, được gọi là cụm trạng từ (**adverbial phrase**). Một cụm giới từ

(prepositional phrases) thường có chức năng của một trạng từ, như:

- She works on weekends. (*Cô ấy làm việc vào cuối tuần*).

Cụm động từ nguyên thể (**infinitive phrase**) có thể đóng vai trò như một trạng từ:

- The assistant ran to catch the bus. (*Người trợ lý chạy theo để bắt xe buýt*).

Trạng từ có thể bỏ nghĩa cho tính từ, trong khi tính từ không thể bỏ nghĩa cho trạng từ:

- The executive showed a wonderfully casual attitude. (*Vị giám đốc thể hiện một thái độ hết sức ngạc nhiên*).

Giống như tính từ, trạng từ cũng có dạng so sánh hơn kém và so sánh nhất, như các ví dụ sau:

- You should walk faster if you want to get some exercise. (*Bạn nên đi bộ nhanh hơn nếu bạn muốn tập thể dục*).
- The candidate who types fastest gets the job. (*Người dự tuyển đánh máy nhanh nhất được nhận việc*).

Đôi khi, những từ như **more** và **most**, **less** và **least** cũng được dùng để chỉ lượng:

- The house was the most beautifully decorated home on the tour. (*Ngôi nhà ấy là chỗ ở được trang trí đẹp nhất trong chuyến du lịch*).

Một cấu trúc khác cũng được dùng để tạo trạng từ là cấu trúc **as...as** như ví dụ dưới đây:

- He can't read as fast as his sister. (*Anh ấy không thể đọc nhanh được như chị của mình*).

Trạng từ có hai dạng, một loại có đuôi **-ly** và một loại kia không có. Trong vài trường hợp, hai dạng này có nghĩa khác nhau, xem các ví dụ sau để làm sáng tỏ:

- They departed late. (*Họ đã khởi hành muộn*).

- Lately, they can't seem to be on time. (*Gần đây, họ có vẻ như không thể đúng giờ*).

Trong hầu hết các trường hợp, dạng không có đuôi **-ly** nên được đặt trong các tình huống giao tiếp thông thường hay không phải là các văn bản giao dịch.

- He did her wrong. (*Anh ấy đã khiến cô ấy làm sai*).

Trạng từ thường được dùng như từ khuếch đại (**intensifiers**) nhằm truyền tải ý nghĩa mạnh hơn hay yếu hơn. Từ khuếch đại có ba chức năng khác nhau, gồm: nhấn mạnh (**emphasize**), phóng đại (**amplify**), hoặc làm giảm mức độ (**tone down**) của động từ.

Nhấn mạnh

- I really don't like him. (*Tôi thật sự không thích anh ta*.)
- He simply ignores me. (*Anh ta chỉ đơn giản là phớt lờ tôi*.)

Phóng đại:

- He completely wrecked his new car. (*Anh ta đã hoàn toàn phá hỏng chiếc ô tô mới của mình*).
- I absolutely love fresh fruit. (*Tôi cực kỳ thích trái cây tươi*.)

Giảm mức độ:

- I kind of like this restaurant's food (*Tôi khá thích thức ăn ở cửa hàng này*).
- She mildly disapproved of his smoking. (*Cô ấy nhẹ nhàng phản đối việc anh ta hút thuốc lá*.)

4.1. Các loại trạng từ (Types of Adverbs)

Có năm loại trạng từ chính:

Trạng từ chỉ cách thức (**Adverbs of manner**):

- He spoke slowly and walked quietly. (*Anh ấy nói chậm và đi khẽ*.)

Trạng từ chỉ nơi chốn (**Adverbs of place**):

- He lives there now. (*Bây giờ anh ấy đang sống ở đó.*)

Trạng từ chỉ tần suất (**Adverbs of frequency**):

- He drives to work every morning. (*Anh ấy lái xe đi làm mỗi buổi sáng.*)

Trạng từ chỉ thời gian (**Adverbs of time**):

- He slept late. (*Anh ấy đã đi ngủ muộn.*)

Trạng từ chỉ mục đích (**Adverbs of purpose**):

- He drives his car slowly to avoid getting a ticket. (*Anh ấy lái xe chậm để tránh bị phạt.*)

4.2. Một số lưu ý khi sử dụng trạng từ

Trạng từ trong một bản liệt kê có đánh số (**Adverbs in a numbered List**):

Trong văn bản bình thường tốt hơn hết là không nên đánh số các mục trừ trường hợp có ba hoặc bốn mục. Nếu một văn bản có nhiều hơn ba mục thì cần định dạng dọc theo một bản liệt kê có đánh số. Khi tạo một chuỗi đánh số, không nên dùng trạng từ đuôi **-ly** như: **secondly, thirdly,...** mà hãy dùng dạng liệt kê: **first, second, third, ...**

Trạng từ cần tránh (**Adverbs to Avoid**):

Những trạng từ như: **very** (rất), **extremely** (cực kỳ) và **really** (thực sự) không thật sự tăng thêm nghĩa cho từ. Hơn nữa, chúng lại thường không có ý nghĩa rõ ràng khi dùng trong các văn bản giao dịch.

Vị trí của trạng từ (**Positions of Adverbs**):

Trạng từ có thể được đặt ở nhiều vị trí khác nhau trong câu. Đặc biệt, trạng từ chỉ cách thức rất linh hoạt trong vấn đề này, như các câu sau:

- **Solemnly** the President returned the salute.
- The President **solemnly** returned the salute.

- The President returned the salute **solemnly**.

Trong các ví dụ trên đều diễn đạt một nghĩa: Tổng thống nghiêm trang đáp lại sự chào mừng, nhưng với các vị trí khác nhau của trạng từ.

Trạng từ chỉ tần suất có thể đặt ở những vị trí sau trong câu:

- Trước động từ chính: He never gets up before noon. (*Anh ấy không bao giờ ngủ dậy trước buổi trưa.*)
- Giữa trợ động từ và động từ chính: I have rarely called my sister without a good reason. (*Tôi hiếm khi gọi cho chị gái mà không có lý do chính đáng.*)
- Trước động từ used to: I always used to talk to him at the bus stop. (*Tôi đã luôn nói chuyện với anh ấy ở bến xe buýt.*)

Trạng từ bất định chỉ thời gian (**Indefinite adverbs of time**) có thể đứng trước động từ hay giữa trợ động từ và động từ chính:

- He finally showed up for the date. (*Anh ấy cuối cùng cũng xuất hiện đúng ngày.*)
- He has recently traveled to France. (*Anh ấy gần đây mới đi Pháp.*)

Thứ tự của các trạng từ (**Order of Adverbs**):

Khi có nhiều hơn một trạng từ trong câu thì chúng sẽ xuất hiện theo một thứ tự cơ bản như bảng dưới đây.

BẢNG 1-4. Thứ tự trạng từ (Order of Adverbs)

Động từ (Verb)	Phương pháp (Manner)	Địa điểm (Place)	Tần suất (Frequency)	Thời gian (Time)	Mục đích (Purpose)
John jogs (John chạy bộ)	enthusiastically (hăng hái)	in the park (trong công viên)	every morning (mỗi buổi sáng)	before sunrise (trước khi mặt trời mọc)	to keep in shape (để giữ được vóc dáng)
Mary drives (Mary lái xe)	hurriedly (nhanh)	into town (vào thị trấn)	every afternoon (mỗi buổi chiều)	before dinner (trước bữa tối)	to do her shopping (để mua sắm)

Cụm trạng từ (**adverbial phrases**) ngắn đứng trước cụm trạng từ dài không kể đến nội dung của chúng:

• Mike takes a short swim **before breakfast every morning in the summer**. (Mike bơi một đoạn ngắn trước bữa sáng vào mỗi ngày hè).

Trong số các loại cụm trạng từ chỉ: cách thức, địa điểm, tần suất, cụm trạng từ cụ thể hơn sẽ đứng trước, như ví dụ dưới đây:

• He promised to meet **her for coffee sometime next week**. (Anh ấy đã hứa gặp cô ấy để uống cà phê lúc nào đó trong tuần tới).

Nếu bạn chuyển một trạng từ bỏ nghĩa lên đầu câu, sự nhấn mạnh tăng cường sẽ nằm ở trạng từ đó. Đây là công dụng đặc biệt của trạng từ chỉ cách thức, như ví dụ sau:

• **Slowly, ever so carefully**, the little boy crept into his parent's bedroom. (Chậm rãi, luôn rất cẩn thận, cậu nhóc lén vào phòng ngủ của bố mẹ).

Thứ tự trạng từ không phù hợp (Inappropriate Adverb Order)

Trừ bỏ nghĩa (**Modifiers**) đôi khi lại đặt không đúng với từ cần bỏ nghĩa.

• They reported **that** Leslie Fiedler, a famous literary critic, had won the lottery **on the evening news**. (Họ thuật lại rằng Leslie Fiedler, một nhà phê bình văn học nổi tiếng, đã thắng xổ số trên mục tin tức buổi tối).

Tốt hơn là chuyển từ bỏ nghĩa ngay sau động từ mà nó bỏ nghĩa (như câu trên là động từ tường thuật (**reported**) hoặc tới đầu câu, ví dụ trên có thể viết

lại như sau:

- They reported **on the evening news** that Leslie Fiedler, a famous literacy critic, had won the lottery.

Trạng từ only và barely thường bị đặt sai chỗ, ví dụ:

- He only grew to be five feet tall.

Sẽ đúng hơn nếu viết:

- He grew to be only five feet tall. (*Cậu ấy lớn lên chỉ cao có năm feet*).

Định ngữ (Adjuncts), phân ly ngữ (Disjuncts) và liên ngữ (Conjuncts):

Trạng từ thường được thêm vào trong mạch câu một cách khéo léo. Khi việc thêm vào này đúng, trạng từ đó được gọi là định ngữ (adjunct). Khi một trạng từ không phù hợp với mạch câu, nó được gọi là một phân ly ngữ (disjunct) hay liên ngữ (conjunct) và thường được đặt giữa một dấu phẩy hoặc một loạt các dấu phẩy. Một phân ly ngữ đóng vai trò đánh giá phần còn lại trong câu, nó bỏ nghĩa cho cả câu chứ không chỉ bỏ nghĩa cho động từ.

- Honestly, Bill, I don't really care. (*Thật lòng, Bill ạ, tôi không thực sự quan tâm đâu*).

Liên ngữ đóng vai trò là từ kết nối trong mạch viết của văn bản, báo hiệu sự chuyển đổi:

- If they start talking politics, then I'm leaving. (*Nếu họ chuyển sang nói về chính trị, thì tôi sẽ bỏ đi đấy*).

Khi chuyển ý có thể sử dụng trạng từ liên ngữ, thông thường là những từ như: however và nevertheless:

- I love this job; however, I don't think I can afford to stay. (*Tôi thích công việc này; tuy nhiên, tôi không nghĩ tôi có thể đủ điều kiện để ở lại*).

Mệnh đề trạng từ đặc biệt (Special Adverbial Clauses):

Một số trạng từ có những quy tắc đặc biệt cho vị trí của chúng. Như trạng từ: enough và not enough thường ở vị trí đứng sau từ, như các ví dụ sau:

- Is your food hot enough? (*Đồ ăn của bạn có đủ nóng không?*)

- This food is not hot enough. (*Chỗ đồ ăn này không đủ nóng*).

Ngoài ra, **enough** cũng có thể là một tính từ. Khi được dùng như một tính từ thì nó đứng trước danh từ:

- The teacher didn't give us enough time. (*Giáo viên đã không cho chúng tôi đủ thời gian*).

Còn khi sử dụng enough như một trạng từ thì thường được theo sau bởi động từ nguyên thể, như sau:

- They didn't play hard enough to win. (*Họ không chơi cố gắng đủ để chiến thắng*).

Trạng từ too thường đứng trước tính từ và các trạng từ khác, xem ví dụ sau:

- He ate too fast. He eats too quickly. (*Anh ấy ăn quá nhanh*).

Khi too xuất hiện sau một trạng từ, nó là một liên từ và được ngăn cách bởi một dấu phẩy:

- John works hard. He works quickly, too. (*John làm việc chăm chỉ. Anh ấy làm việc cũng nhanh nữa*).

Trạng từ too cũng có thể đứng trước động từ nguyên thể, như trong ví dụ sau:

- He talks too slowly to keep my attention. (*Anh ấy nói thật chậm rãi để làm tôi chú ý*).

Hay có thể đứng trước cụm giới từ for + tân ngữ của giới từ + một động từ nguyên thể:

- This food is too spicy for grandma to eat. (*Đồ ăn này quá cay để bà có thể ăn được*).

Trạng từ quan hệ (Relative Adverbs):

Mệnh đề tính từ (**adjectival clause**) có thể được mở đầu bởi trạng từ quan hệ (**relative adverbs**): **where, when, và why**. Mặc dù là một mệnh đề tính từ bổ nghĩa cho danh từ nhưng từ quan hệ đóng vai trò của trạng từ, bổ nghĩa

cho động từ trong mệnh đề.

Trạng từ quan hệ **where** mở đầu một mệnh đề bổ nghĩa cho một danh từ chỉ địa điểm, xem xét ví dụ dưới đây:

- My family now lives in the town where my grandfather used to be sheriff. (*Gia đình tôi giờ đang sống ở thị trấn nơi trước đây ông tôi đã từng là cảnh sát trưởng*).

Trong ví dụ trên, đại từ quan hệ **where** bổ nghĩa cho động từ **used to be**, nhưng cả mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ **town**.

Mệnh đề when bổ nghĩa cho danh từ chỉ thời gian, như trong ví dụ sau:

- My favorite day of the week is Friday, when the weekend is about to begin. (*Ngày yêu thích trong tuần của tôi là thứ Sáu, khi cuối tuần sắp sửa bắt đầu*).

Mệnh đề **why** bổ nghĩa cho danh từ chỉ nguyên nhân:

- Do you know the reason why school is out today? (*Bạn có biết lý do tại sao hôm nay lại nghỉ học không?*)

Đôi khi, trạng từ quan hệ bị bỏ ra khỏi những mệnh đề này, người viết dùng từ **that** để thay thế, câu trong ví dụ trên có thể viết như dưới đây:

- Do you know the reason **that** school is out today?

Trạng từ bộc lộ quan điểm (Viewpoint Adverbs):

Trạng từ bộc lộ quan điểm thường đứng sau danh từ và có liên quan tới tính từ đứng trước danh từ đó. Ví dụ:

- Investing all our money in technology stocks was probably not a good idea financially. (*Đầu tư toàn bộ số tiền của chúng ta vào cổ phiếu công nghệ có thể không phải là một ý kiến hay về mặt tài chính*).

Trạng từ trọng tâm (Focus Adverbs):

Trạng từ trọng tâm được dùng để giới hạn một khía cạnh đặc biệt của câu, như:

- He got a promotion **just** for being there. (*Anh ấy được thăng chức chỉ vì làm ở đây*).

Trạng từ phủ định (Negative Adverbs):

Trạng từ phủ định có thể tạo ra nghĩa phủ định trong câu mà không cần dùng đến những từ như: no, not, neither, nor, hay never, như các ví dụ dưới đây:

- He seldom smiles. (*Anh ấy hiếm khi cười*).
- He hardly eats anything since he got sick. (*Anh ấy hầu như chẳng ăn được gì từ khi bị ốm*).
- After the team lost so many key players, rarely did anyone attend the games. (*Sau khi đội mất đi quá nhiều cầu thủ chủ chốt, hiếm có người nào dự các trận đấu nữa*).

5. Đại từ (Pronouns)

Thông thường, đại từ đề cập tới một danh từ, một cá nhân, nhóm người hay đồ vật mà khái niệm đã được làm rõ từ trước. Từ được đại từ thay thế cho gọi là tiền ngữ (**antecedent**).

- Jeanne accepted Carmelo's proposal. She knew he was the right guy for her. (*Jeanne đã chấp nhận lời cầu hôn của Carmelo. Cô biết anh ấy là chàng trai phù hợp với mình*).

Tuy nhiên, không phải tất cả đại từ đều đề cập đến một tiền ngữ nào đó, ví dụ:

- Everyone on this floor charges over one-hundred dollars an hour. (*Mỗi người trong tầng này đều được trả hơn 100 đôla một giờ*).

Trong ví dụ trên, đại từ **everyone** không có tiền ngữ.

5.1. Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)

Đại từ nhân xưng đổi ngôi tùy theo cách sử dụng chúng trong câu. Đại từ I thường được dùng làm chủ ngữ trong câu.

- I am tall. (*Tôi cao*).

Còn đại từ me được dùng như một tân ngữ:

- He gave me a car. (*Anh ấy cho tôi một cái ô tô*).

Trong khi đại từ **my** được dùng cho dạng sở hữu.

- That’s my house. (*Đó là nhà của tôi*).

Tương tự cũng như các đại từ nhân xưng khác: số ít **you, he/she, it** và số nhiều **we, you, they**, các dạng này được gọi là các ngôi (**case**) như minh họa trong bảng dưới đây:

BẢNG 1-5. Các ngôi khác nhau của đại từ

Các ngôi của đại từ	Đại từ (Pronouns)		
	Chủ ngữ (Subjective)	Sở hữu (Possessive)	Tân ngữ (Objective)
Ngôi thứ nhất số ít	I	My, mine	Me
Ngôi thứ hai số ít	You	Your, yours	You
Ngôi thứ ba số ít	He, she, it	His, her, hers,	Him, her, it
Ngôi thứ nhất số nhiều	We	its	Us
Ngôi thứ hai số nhiều	You	Our, ours	You
Ngôi thứ ba số nhiều	They	Your, yours	Them
Đại từ quan hệ và nghi vấn	Who, whoever	Their, theirs	Whom, whomever
	which, that, what	Whose	which, that
	Everybody	Everybody’s	what
			Everybody

Khi một đại từ nhân xưng liên kết với một danh từ hay đại từ khác bởi một liên từ, nó không bị đổi ngôi.

- I am taking a course in Latin. (*Tôi đang học một khoá tiếng Latin*).

• John and I are taking a course in Latin. (*John và tôi đang học một khoá tiếng Latin*).

Trong ví dụ thứ hai, “**John**” được nêu ra trước “**I**”. Cũng tương tự như vậy khi sử dụng dạng tân ngữ như trong các ví dụ sau:

- The professor gave the Latin books to me. (*Giáo sư đưa sách cho tôi*).

- The professor gave the Latin books to John and me. (*Giáo sư đưa sách cho John và tôi*).

Khi một đại từ và một danh từ kết hợp với nhau, phải chọn ngôi của đại từ sao cho phù hợp nếu không có danh từ.

- We teachers are demanding a raise. (*Giáo viên chúng tôi đang đòi tăng lương*).

Trong khi đó, với ngôi thứ hai, sẽ không có nhầm lẫn vì đại từ you như nhau ở cả dạng chủ ngữ và vị ngữ.

- You teachers are demanding too much money. (*Giáo viên các bạn đòi hỏi quá nhiều tiền*).

Trong số các dạng đại từ sở hữu, có dạng sở hữu chủ ngữ như **mine** (của họ), **yours** (của bạn), **ours** (của chúng tôi) và **theirs** (của họ):

- This new house is mine. (*Ngôi nhà mới này là của tôi*).

- Look at their houses. (*Hãy xem những ngôi nhà của họ*).

- Theirs needs work. (*Của họ cần phải được sửa*).

- Ours is in good shape. (*Của chúng tôi có hình dáng đẹp*).

- Mine is newer than yours. (*Của tôi mới hơn của bạn*).

5.2 Đại từ chỉ định (Demonstrative Pronouns)

Đại từ chỉ định bao gồm những từ như: **this**, **that**, **these**, **those** và **such**, có thể được dùng như là đại từ hay từ hạn định (**determiner**).

Khi là đại từ, đại từ chỉ định xác định một danh từ:

- **That** is marvelous! (*Điều đó thật kỳ diệu!*)

- I will never forget **this**. (*Tôi sẽ không bao giờ quên chuyện này*).

- **Such** is life. (*Đúng là cuộc sống*).

Khi là từ hạn định, đại từ chỉ định bổ nghĩa cho danh từ theo sau giống như tính từ. Chúng thường được dùng để diễn đạt cảm giác về thời gian và khoảng cách.

- **These** - strawberries that are in front of me - (những quả dâu ở trước mặt) look delicious!

- **Those** - that are further away - (những quả dâu ở xa hơn) look even better. (*Chỗ dâu này trông ngon quá. Chỗ dâu kia trông còn ngon hơn*).

Nhận thức về khoảng cách theo cảm giác cũng có thể được truyền tải nhờ việc dùng đại từ chỉ định:

- You're going to eat **that**? (*Bạn định ăn cái đó à?*).

Đại từ được dùng theo cách này nhận được sự nhấn mạnh đặc biệt trong câu nói. Khi được dùng như chủ ngữ, đại từ chỉ định có thể được dùng để đề cập đến vật cũng như người:

- **This** is my brother. (*Đây là anh trai tôi*).

- **This** is my book. (*Đây là quyển sách của tôi*).

5.3 Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

Đại từ quan hệ bao gồm: **who**, **whoever**, **which** và **that** nói tới một nhóm từ, danh từ, hay đại từ khác. Đại từ who liên kết chủ ngữ với động từ trong mệnh đề độc lập.

Người ta thường dùng **which** để mở đầu những mệnh đề xen vào giữa câu, chúng có thể bị bỏ ra khỏi câu mà không làm thay đổi nghĩa của câu. Một mệnh đề có sử dụng **who** thường bị ngăn cách bởi một hoặc hai dấu phẩy. Trong khi đó, người ta dùng **that** để mở đầu các mệnh đề không thể thiếu được cho nghĩa của cả câu và không bị ngăn cách bởi dấu phẩy. Thông thường, đại từ **which** được dùng để chỉ đồ vật, **who** chỉ con người, **that** chỉ sự vật, hiện tượng nhưng cũng có khi được dùng để chỉ người một cách chung chung.

Các đại từ quan hệ mở rộng **whoever**, **whomever** và **whatever** được biết đến như là các đại từ quan hệ bất định, chúng không xác định vật gì hoặc người gì một cách cụ thể.

- The company will hire whomever it pleases. (*Công ty sẽ thuê bất cứ ai họ thấy hài lòng*).
- She seemed to say whatever came to mind. (*Cô ấy có vẻ như nghĩ gì nói nấy*).
- Whoever took the money will be punished. (*Bất cứ ai lấy tiền đều sẽ bị phạt*).

Trong khi đó, what có thể là đại từ quan hệ bất định khi được dùng như trong câu sau:

- He will give you what you need for the trip. (*Anh ấy sẽ đưa bạn những gì bạn cần cho chuyến đi*).

5.4 Đại từ bất định (Indefinite Pronouns)

Các đại từ bất định như: everybody (*mọi người*), anybody (*bất cứ ai*), somebody (*một ai đó*), all (*tất cả*), each (*mỗi*), every (*mỗi*), some (*một số*), none (*không một ai*), one (*một người*) không thay cho các danh từ cụ thể nhưng bản thân lại đóng vai trò là danh từ.

Một trong những rắc rối với đại từ bất định **everybody** là nó có vẻ như ở số nhiều nhưng lại đi với động từ ở dạng số ít.

- Everybody is coming. (*Mọi người đang đến*).

Đại từ bất định **none** có thể là số ít hoặc số nhiều, nhưng thường ở dạng số nhiều hơn, trừ khi có một điều gì khác trong câu xác định nó phải là số ít. **Some** có thể là số ít hay số nhiều phụ thuộc vào việc nó đề cập đến thứ đếm được hay không đếm được.

Một số đại từ bất định cũng đóng vai trò giống các từ hạn định (**determiners**) như: enough (*đủ*), few (*ít*), fewer (*ít hơn*), less (*ít hơn*), little (*ít*), many (*nhiều*), much (*nhiều*), several (*một vài*), more (*hơn*), most (*nhất*), all (*tất cả*), both (*cả hai*), every (*mọi*), each (*mỗi*), any (*bất cứ*), either (*hoặc*), neither (*cũng không*), none (*không một ai*), some (*một số*).

5.5 Đại từ nhấn mạnh (Intensive Pronouns)

Các đại từ nhân mạnh như: **myself** (*bản thân tôi*), **yourself** (*bản thân bạn*), **herself** (*bản thân cô ấy*), **ourselves** (*bản thân chúng tôi/chúng ta*), **themselves** (*bản thân họ*) gồm có một đại từ sở hữu cộng với hậu tố “**self**” hay “**selves**”. Chúng được dùng để nhấn mạnh cho một danh từ.

- I **myself** didn't play baseball. (*Bản thân tôi không chơi bóng chày*).

5.6 Reflexive Pronouns (Đại từ phản thân)

Đại từ phản thân chỉ ra chủ ngữ của câu tiếp nhận hành động của động từ.

- People **who** cheat on their taxes are only hurting **themselves**. (*Người nào gian lận khi đóng thuế chỉ tự làm hại bản thân họ mà thôi*).

Bất cứ khi nào có một đại từ phản thân trong câu thì sẽ có một người mà đại từ đó phản ánh, xem ví dụ sau:

- Please give the food to **myself**.

Trong ví dụ trên, cách nói này sai vì không có từ I nào trong câu cả.

Trên thực tế còn tồn tại một xu hướng sử dụng đại từ phản thân và đại từ nhân mạnh với đuôi –self khi chúng không phù hợp, như:

- These books will be read by **myself**.

Cũng tương tự như đã nêu ở trên, câu trên sử dụng myself không phù hợp nên được viết như sau cho hợp lý hơn:

- These books will be read by me. (*Những quyển sách này sẽ được tôi đọc*).

Đại từ nhân mạnh **one** có dạng phản thân riêng của nó:

- One must trust **oneself**. (*Một người phải tin vào chính bản thân mình*).

Tương tự như vậy, các đại từ nhân mạnh khác dùng **himself** hoặc **themselves** là dạng phản thân.

5.7 Đại từ nghi vấn (Interrogative Pronouns)

Đại từ nghi vấn được dùng để mở đầu một câu hỏi, bao gồm những đại từ

nếu : **what, which, ...**

- What is that? Who is coming? Which dog do you like best? (*Cái gì đó? Ai đang đến? Con chó nào bạn thích nhất?*)

Cần phân biệt mục đích của việc sử dụng đại từ nghi vấn trong câu, dùng để hỏi hay để làm đại từ liên hệ. Which được dùng trong khi nói tới một mối quan hệ cụ thể hơn thế, xem các ví dụ sau:

- Which dogs do you like best? (*Con chó nào bạn thích nhất?*)
- What dogs do you like best? (*Giống chó gì bạn thích nhất?*)

Trong câu trên, người nói đang hỏi về một con chó cụ thể, còn trong câu sau lại chỉ giống chó nói chung mà bạn thích nhất.

Đại từ nghi vấn còn đứng đầu các mệnh đề danh từ trong câu. Trong một số trường hợp, đại từ nghi vấn cũng có thể đóng vai trò là từ hạn định, với vai trò này, đại từ được gọi là tính từ nghi vấn.

- It doesn't matter which road you take. (*Bạn chọn lối đi nào không quan trọng*).

5.8 Đại từ tương hỗ (Reciprocal Pronouns)

Các đại từ tương hỗ như: **each other** và **one another** (lẫn nhau) được dùng để liên kết các ý. Trong trường hợp có nhiều hơn hai người liên quan, nên dùng **one another**.

- My brother and I give **each other** a hard time. (*Anh trai tôi và tôi đã tạo cho nhau một thời gian nặng nề*).

Ngoài ra, các đại từ tương hỗ cũng có thể ở dạng sở hữu.

- They borrowed each other's clothes. (*Họ mượn quần áo của nhau*).

5.9 Sự phù hợp giữa đại từ và tiền ngữ (Pronouns and Antecedent Agreement)

Một đại từ thường có liên hệ mật thiết với tiền ngữ của nó, cả hai phải phù

hợp với nhau về số lượng. Nếu tiền ngữ là số nhiều, đại từ cũng phải là số nhiều; nếu tiền ngữ là số ít, đại từ cũng phải là số ít.

Một số đại từ như: **anyone, anybody, everyone, everybody, someone, somebody, no one**, và **nobody** luôn ở dạng số ít. Điều này gây rắc rối cho người dùng vì rõ ràng **everyone** và **everybody** nói đến nhiều hơn một người. Tương tự như vậy, với **either** và **neither**, dù chúng có vẻ nói đến hai thứ nhưng vẫn là số ít.

Một trong số những câu hỏi ngữ pháp thường gặp có liên quan đến đại từ **who (who, whose, whom, whoever và whomever)**. Lựa chọn giữa số ít và số nhiều sẽ được quyết định bởi thứ mà đại từ đó nói tới. Nó có thể đề cập đến một con người riêng hoặc một nhóm người.

- The person who broke my window should confess. (*Người làm vỡ cửa sổ nhà tôi nên thú nhận đi*).
- The people who have been without power should complain. (*Những người sống không có điện nên đi khiếu nại*).

Có thể tham khảo bảng dưới đây để hiểu rõ hơn về cách dùng đại từ who trong khi so sánh nó với **he** và **they**.

Bảng 1-6. Đại từ who so sánh với he và they

Số	Subject Form (Dạng chủ ngữ)	Possessive Form (Dạng sở hữu)	Object Form (Dạng tân ngữ)
Số ít (Singular)	He Who	His Whose	Him Whom
Số nhiều (Plural)	They Who	Their Whose	Them Whom

Cách sử dụng đúng các dạng khác nhau của who là đưa ra sự so sánh bằng cách đặt câu đó trong việc lựa chọn giữa he và him. Nếu thấy **him** đúng, hãy chọn **whom**, còn he có vẻ phù hợp hơn hãy chọn **who**. Tham khảo các câu dưới đây để làm sáng tỏ hơn:

- Who do you think is coming? (Do you think he is coming?) *Bạn nghĩ ai sẽ tới? (Bạn có nghĩ anh ấy sẽ tới không?)*

• Whom shall we invite to the movie? (Shall we invite him to the movie?) *Chúng ta sẽ mời ai đi xem phim? (Chúng ta sẽ mời anh ta đi xem phim chứ?)*

• Give the money to whomever you please. (Give the money to him.) *Đưa tiền cho bất cứ ai bạn cảm thấy hài lòng. (Đưa tiền cho anh ấy).*

• Give the money to whoever wants it most. (He seems to want it most). *Đưa tiền cho ai muốn nhất. (Anh ta có vẻ muốn nhất).*

• Whoever guesses my age will win the prize. (He guesses my age.) *Bất cứ ai đoán được tuổi tôi sẽ được thưởng. (Anh ấy đoán được tuổi của tôi).*

Một vấn đề có liên quan khác là sự nhầm lẫn giữa **whose** và **who's**. **Who's** không phải dạng sở hữu mà là chữ viết tắt của **who is**.

6. Giới từ (Prepositions)

Giới từ được dùng để miêu tả mối quan hệ giữa các từ khác nhau trong câu, như: **at**, **in**, **on**, hay **between**, chúng miêu tả bản chất không gian của sự vật.

Giới từ hầu như luôn kết hợp với các từ khác để trở thành cụm giới từ (**prepositional phrases**). Cụm giới từ gồm một giới từ và có thể thêm một từ hạn định và/hoặc một hay hai tính từ, theo sau bởi một đại từ hay danh từ được gọi là tân ngữ của giới từ.

Cụm giới từ đóng vai trò bổ nghĩa, có thể là tính từ hay trạng từ để xác định về thời gian và không gian; hoặc giải thích khi nào hoặc ở đâu; hay trong hoàn cảnh nào thì một việc nào đó xảy ra.

Giới từ có thể được chia thành giới từ chỉ thời gian (**prepositions of time**), giới từ chỉ không gian (**prepositions of space**), giới từ chỉ vị trí (**prepositions of location**) và giới từ chỉ sự vận động (**prepositions of movement**).

At, **on** và **in** đóng vai trò là giới từ chỉ thời gian. Dùng **at** để chỉ những thời điểm cụ thể.

• Meet me at five o'clock. *(Gặp tôi lúc 5 giờ).*

Dùng **on** để chỉ thứ và ngày:

- I work all day **on** Saturdays. (*Tôi làm việc cả ngày thứ Bảy*).

Dùng in đối với thời điểm không cụ thể:

- He likes to read in the evenings. (*Anh ấy thích đọc vào buổi tối*).

Trong khi đó, giới từ **for** được dùng để đo thời gian:

- He worked for 20 years. (*Anh ấy đã làm việc trong 20 năm*).

Giới từ since được dùng với một ngày hay thời điểm cụ thể:

- I have known him since January, 2003. (*Tôi quen anh ấy từ tháng 1 năm 2003*).

Ngoài vai trò là giới từ chỉ thời gian, **at**, **on** và **in** còn đóng vai trò là giới từ chỉ nơi chốn. Dùng at đối với những địa điểm cụ thể.

- I live at 5203 Legendary Lane. (*Tôi sống ở số 5203 hẻm Legendary*).

Dùng **on** để chỉ đường phố:

- I live on Legendary Lane. (*Tôi sống ở hẻm Legendary*).

Dùng in đối với tên thị trấn, lãnh thổ, và quốc gia:

- I live in Acworth. (*Tôi sống ở Acworth*).

Bên cạnh đó, **at**, **on** và **in** cũng có thể được dùng như giới từ chỉ vị trí. Chúng được dùng cụ thể đối với từng vị trí nhất định.

Người ta dùng giới từ in để chỉ các vị trí như:

- in the bed (*trên giường*)
- in the bedroom (*trong phòng ngủ*)
- in the car (*trong ô tô*)
- in the class (*trong lớp*)
- in the library (*trong thư viện*)
- in the room (*trong phòng*)

- in the school (*ở trường*)

Dùng giới từ **at** để chỉ các vị trí như dưới đây:

- at class (*trên lớp*)
- at home (*ở nhà*)
- at the library (*ở thư viện*)
- at the office (*ở văn phòng*)
- at school (*ở trường*)
- at work (*ở nơi làm việc*)

Còn dùng giới từ **on** chỉ các vị trí sau:

- on the bed (*ở trên giường*)
- on the ceiling (*trên trần nhà*)
- on the floor (*trên sàn nhà*)
- on the horse (*trên lưng ngựa*)
- on the plane (*trên máy bay*)
- on the train (*trên tàu*)

Giới từ to được dùng để biểu thị sự di chuyển tới một nơi nào đó.

- I am driving to work. (*Tôi đang lái xe đến chỗ làm*).

Toward và **towards** biểu thị sự vận động, cả hai từ có cách dùng giống nhau với cùng một biến thể chính tả. Bạn có thể sử dụng một trong hai từ này.

- We were working towards a common goal. (*Chúng tôi đã cùng làm việc hướng tới một mục tiêu chung*).

Một số giới từ hay đi với các danh từ, tính từ và động từ cụ thể, sự kết hợp này phổ biến đến mức chúng gần như trở thành một từ, tham khảo danh sách các giới từ kết hợp với danh từ dưới đây:

- Approval of (*sự tán thành với*)

- Awareness of (*hiếu biết về*)
- Belief in (*lòng tin vào*)
- Concern for (*sự quan tâm tới*)
- Confusion about (*sự nhầm lẫn về*)
- Desire for (*khao khát về*)
- Fondness for (*sự yêu mến với*)
- Grasp of (*sự nắm giữ*)
- Hatred of (*lòng căm ghét với*)
- Hope for (*hy vọng về*)
- Interest in (*hứng thú với*)
- Love of (*tình yêu với*)
- Need for (*nhu cầu với*)
- Participation in (*sự tham gia vào*)
- Reason for (*lý do của*)
- Respect for (*lòng kính trọng với*)
- Success in (*sự thành công trong*)
- Understanding of (*sự am hiểu về*)

Danh sách của các từ kết hợp giữa tính từ và giới từ:

- Afraid of (*sợ*)
- Angry at (*tức giận với*)
- Aware of (*hiếu biết về*)
- Capable of (*có năng lực về*)
- Careless about (*bất cần về*)

- Familiar with (*quen với*)
- Fond of (*yêu thích với*)
- Happy about (*hạnh phúc với*)
- Interested in (*hứng thú với*)
- Jealous of (*ghen tị về*)
- Made of (*làm từ*)
- Married to (*cưới ai*)
- Proud of (*tự hào về*)
- Similar to (*trông tự như*)
- Sorry for (*tiếc về*)
- Sure of (*chắc chắn về*)
- Tired of (*mệt mỏi với*)
- Worried about (*lo lắng về*)

Sự kết hợp của động từ và giới từ được gọi là cụm động từ (**phrasal verb**).

- Apologize for (*hối lỗi về*)
- Ask about (*hỏi về*)
- Ask for (*yêu cầu về*)
- Belong to (*thuộc về*)
- Bring up (*mang theo*)
- Care for (*quan tâm tới*)
- Find out (*tìm ra*)
- Give up (*từ bỏ*)
- Grow up (*lớn lên*)

- Look for (*tìm kiếm*)
- Look forward to (*mong đợi được*)
- Look up (*tra tìm*)
- Make up (*trang điểm*)
- Pay for (*chi trả cho*)
- Prepare for (*chuẩn bị cho*)
- Study for (*nghiên cứu về*)
- Talk about (*nói về*)
- Think about (*suy nghĩ về*)
- Trust in (*tin tưởng vào*)
- Work for (*làm việc cho*)
- Worry about (*lo lắng về*)

7. Liên từ (Conjunctions)

Liên từ là những từ liên kết các phần của câu. Những liên từ đơn giản nhất được gọi là liên từ phối hợp (**coordinating conjunctions**), bao gồm: **and** (và), **but** (nhưng), **or** (hoặc), **yet** (còn), **for** (vì), **nor** (cũng không) và **so** (nên).

Khi một liên từ phối hợp liên kết hai mệnh đề độc lập, nó thường đi kèm với một dấu phẩy (,):

- John wants to play football for Texas, but he has had trouble with his grades. (*John muốn chơi bóng cho đội Texas, nhưng anh ấy gặp chút rắc rối với thứ hạng của mình*).

Cũng có thể sử dụng dấu phẩy và từ and khi chúng đi kèm với một chuỗi liệt kê các mục:

- John needs to study harder in math, history, physics, and economics. (*John cần phải học chăm các môn Toán, Lịch sử, Vật lý và Kinh tế học hơn*).

Khi một liên từ phối hợp được dùng để liên kết tất cả các thành phần trong một chuỗi, không dùng dấu phẩy:

- Math and history and physics are the subjects that give John the most trouble. *(Toán và lịch sử và vật lý là những môn học gây cho John nhiều khó khăn nhất).*

Dấu phẩy cũng được dùng với but khi câu biểu thị sự đối lập:

- John is a great player, but not very smart. *(John là một cầu thủ giỏi, nhưng lại không thông minh lắm).*

Những liên từ phối hợp phổ biến nhất là **and**, **but** và **or**, mỗi từ này lại có cách dùng riêng của nó.

- Liên từ phối hợp **And**: Có thể được dùng với ý nghĩa sau:

Ám chỉ một ý nối tiếp với một ý khác:

- Steve sent in his application and waited for the response in the mail. *(Steve gửi đơn xin việc và chờ hồi âm trên hòm thư).*

Ám chỉ một ý là kết quả của ý kia:

- Linda heard the thunder and quickly took shelter inside the house. *(Linda nghe thấy tiếng sấm và vội vã trú tạm vào trong nhà).*

Ám chỉ một ý đối lập với ý kia. Nhưng người ta thường sử dụng liên từ but cho mục đích này.

- Lori is an artist, and her sister is a doctor. *(Lori là một họa sĩ, còn chị cô ấy là một bác sĩ).*

Ám chỉ một yếu tố gây ngạc nhiên:

- Atlanta is a beautiful city and has symptoms of urban blight. *(Atlanta là một thành phố đẹp và có những dấu hiệu của những cái xấu vùng đô thị).*

Ám chỉ tính độc lập của một mệnh đề:

- Drink too much water before the trip, and you'll soon find yourself stopping at every rest area. *(Uống quá nhiều nước trước chuyến đi, và bạn sẽ sớm phải dừng ở trạm nghỉ chân thôi).*

Mang ý nghĩa nhận xét về mệnh đề đầu tiên:

- Horace became addicted to gambling- and that's why he moved to Las Vegas. (*Horace đã trở nên nghiện cờ bạc - và đó là lý do tại sao anh ấy lại chuyển tới Las Vegas*).

- Liên từ phối hợp: But, dùng theo các cách sau:

Ám chỉ một sự đối lập ngoài mong đợi:

- Tom lost money in his investments, but he still maintained a comfortable lifestyle. (*Tom đã bị lỗ trong các phi vụ đầu tư, nhưng anh ấy vẫn duy trì được một cuộc sống thoải mái*).

Biểu thị một cách tích cực những gì phần đầu câu đã hàm ý một cách tiêu cực:

- Tom never invested foolishly but listened carefully to the advice of investment newsletters. (*Tom không bao giờ đầu tư một cách không suy xét mà không lắng nghe cẩn thận lời khuyên của các bản tin*).

Kết nối hai ý với nghĩa “ngoại trừ”:

- Everyone but Tom is making money in the stock market. (*Tất cả mọi người trừ Tom đều đang kiếm tiền trên thị trường chứng khoán*).

- Liên từ phối hợp: **Or.**

Ám chỉ rằng chỉ có một khả năng là có thật và loại trừ những khả năng còn lại:

- You can sell your investment now or you can lose all your money. (*Bạn có thể bán số tiền đầu tư ngay bây giờ hoặc bạn sẽ mất tất cả tiền bạc của mình*).

Ám chỉ một phương án thay thế:

- We can go out to eat and to a movie, or we can just stay home and see what's on TV. (*Chúng ta có thể đi ăn và xem phim, hoặc chúng ta có thể chỉ ở nhà và xem TV*).

Ám chỉ một sự sàng lọc của mệnh đề đầu:

- The University of Texas is the best school in the state, or so it seems to

every UT alumni. (*Trường đại học của Texas là trường tốt nhất của bang, ít nhất là với các cựu sinh viên UT*).

Âm chỉ một sự sửa đổi của phần đầu câu:

- There's no way you can lose money in this investment, or so Eric told himself. (*Không thể nào bị lỗ tiền trong vụ đầu tư này, hoặc là Eric chỉ tự nhủ vậy*).

Âm chỉ một tính hướng tiêu cực:

- You have two choices: pay taxes or die. (*Bạn có hai sự lựa chọn: đóng thuế hoặc là chết*).

- Các liên từ khác

Liên từ **nor** thỉnh thoảng cũng được dùng một mình; tuy nhiên, nó được dùng phổ biến nhất trong một cặp tương tác với *neither*.

- He is neither rich nor poor. (*Anh ấy không giàu cũng chẳng nghèo*).

Nor có thể được dùng với nghĩa biểu thị tiêu cực.

- This is not how I normally dress, nor should you get the idea I have no taste in clothes. (*Đây không phải là cách tôi hay mặc, bạn không nên có ý nghĩ rằng tôi không có khiếu thẩm mỹ về quần áo*).

Từ **yet** đôi lúc cũng đóng vai trò là trạng từ và có nhiều nghĩa khác nhau như **in addition, even, still, eventually**. Nó cũng đóng vai trò là một liên từ phối hợp với nghĩa giống **nevertheless** hay **but**.

- Rosemary is an expert in computer programming, yet her real passion is poetry. (*Rosemary là một chuyên gia lập trình máy tính, nhưng niềm đam mê thực sự của cô ấy là thơ ca*).

Từ **for** thường được dùng như một giới từ, nhưng đôi khi nó đóng vai trò như một liên từ phối hợp. Khi được dùng như một liên từ phối hợp nó có nghĩa giống **because** hay **since**.

- For he's a jolly good fellow. (*Bởi vì anh ấy là một đồng nghiệp tốt*).

Liên từ **so** có thể được dùng để liên kết hai mệnh đề độc lập cùng với một dấu phẩy. Nó có nghĩa giống với **as well** hay **in addition**. Người ta có thể lược

bỏ từ so trong câu và dùng một dấu chấm phẩy (;) giữa hai mệnh đề.

- Một liên từ phụ thuộc đứng ở đầu mệnh đề phụ thuộc và tạo nên mối quan hệ giữa mệnh đề với phần còn lại của câu.
- He spoke Spanish as if he had been born in Mexico. (*Anh ấy nói tiếng Tây Ban Nha như thể anh ấy sinh ra ở Mexico vậy*).

Có nhiều liên từ phụ thuộc là giới từ; khi đóng vai trò là liên từ phụ thuộc, chúng đứng đầu mệnh đề phụ thuộc, tham khảo bảng dưới đây để rõ hơn về các liên từ phụ thuộc thường dùng.

Bảng 1-7. Các liên từ phụ thuộc thường dùng

After (<i>Sau đó</i>)	If (<i>Nếu như</i>)	Though (<i>Cho dù</i>)
Although (<i>Mặc dù</i>)	If only (<i>Giá như</i>)	Till (<i>Tới khi</i>)
As (<i>Vì, khi</i>)	In order that (<i>Cốt để</i>)	Unless (<i>Trừ khi</i>)
As if (<i>Như thể là</i>)	Now that (<i>Vì rằng</i>)	Until (<i>Cho tới khi</i>)
As long as (<i>Miễn là</i>)	Once (<i>Một khi</i>)	When (<i>Khi mà</i>)
As though (<i>Như thể là</i>)	Rather than (<i>Thà</i>)	Whenever (<i>Bất cứ lúc nào</i>)
Because (<i>Bởi vì</i>)	Since (<i>Từ khi, vì</i>)	Where (<i>Ở nơi mà</i>)
Before (<i>Trước khi</i>)	So that (<i>Để cho</i>)	Whereas (<i>Trong khi</i>)
Even if (<i>Cho dù là</i>)	Than (<i>Hơn</i>)	Wherever (<i>Bất cứ nơi nào</i>)
Even though (<i>Cho dù là</i>)	That (<i>Rằng</i>)	While (<i>Trong khi</i>)

- Liên từ tương quan kết hợp với những từ khác tạo nên cặp từ bình đẳng về mặt ngữ pháp. Dưới đây là các liên từ tương quan:

- Both . . . and... (*cả ... và ...*)
- Not only . . . but also (*không những ... mà còn*)
- Also... (*cũng*)
- Neither . . . nor (*không ... mà cũng không...*)
- Not . . . but.. (...*không ... nhưng...*)
- Whether . . . or.. (*dù ... hay không...*)
- Either . . . or... (*hoặc ... hoặc...*)

- As . . . as ... (*cũng như là...*)

8. Mạo từ (Articles), Từ hạn định (Determiners) và Lượng từ (Quantifiers)

Mạo từ (**Articles**), từ hạn định (**Determiners**), lượng từ (**Quantifiers**) là những tiểu từ đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ, như: the dog (*con chó*), a cat (*một con mèo*), those people (*những người đó*), whatever purpose (*bất cứ mục đích gì*), either way (*con đường nào*), your choice (*lựa chọn của bạn*). Những từ này sẽ cho bạn biết chủ từ là cụ thể hay chung chung; hay cho bạn biết về lượng là bao nhiêu (**how much hay how many**).

Việc lựa chọn giữa mạo từ riêng hay từ hạn định là một vấn đề khó khăn đối với người sử dụng tiếng Anh. Có thể tham khảo bảng liệt kê các loại từ hạn định dưới đây:

Từ hạn định	Ví dụ
Mạo từ (Articles): Ba mạo từ a, an và the là một dạng tính từ. The được gọi là mạo từ xác định (definite article), vì nó có xu hướng gọi tên một điều gì đó cụ thể. A và an được gọi là mạo từ bất định (indefinite article), vì chúng đề cập đến sự vật ít cụ thể hơn.	- The được dùng với danh từ cụ thể và bắt buộc khi danh từ đó nói đến một điều gì là duy nhất. • The earth orbits the sun. (<i>Trái Đất quay quanh Mặt Trời</i>). - The cũng được dùng với danh từ trừu tượng: • The City of Atlanta has encouraged the use of mass transit. (<i>Cư dân thành phố Atlanta đã khuyến khích việc dùng phương tiện đi lại công cộng</i>). - A được dùng trước danh từ đơn có phụ âm đứng đầu. Ví dụ như: A dog (<i>một con chó</i>), a cat (<i>một con mèo</i>), a mountain (<i>một ngọn núi</i>). - An được dùng trước danh từ đơn có âm đứng đầu là nguyên âm hay âm giống nguyên âm. Ví dụ: An apple (<i>một quả táo</i>), an eagle (<i>một con đại bàng</i>), an invitation (<i>một lời mời</i>).
Từ hạn định (Determiners): mạo từ và các từ hạn chế (limiters):	• a/an (<i>một</i>), five (<i>năm</i>), her (<i>của cô ấy</i>), our (<i>của chúng tôi</i>), those (<i>những cái đó</i>), that (<i>cái đó</i>), several (<i>một vài</i>) và some (<i>một số</i>);
Danh từ sở hữu (Possessive nouns)	• Kevin's (<i>của Kevin</i>), the worker's (<i>của người công nhân</i>), my mother's (<i>của mẹ tôi</i>);

Danh từ sở hữu (Possessive nouns)	Kevin's (của Kevin), the worker's (của người công nhân), my mother's (của mẹ tôi);
Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)	his (của anh ấy), your (của bạn), their (của họ), whose (của ai đó);
Các con số (Numbers):	one (một), two (hai), three (ba),...
Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns):	this (cái này), that (cái đó), these (những cái này), those (những cái đó), such (như là)...
Chỉ định từ (Predeterminers) Chỉ định từ đứng trước các từ hạn định khác và bao gồm các số nhân: double (gấp đôi), twice (hai lần), two/three times (ba/bốn lần),... phân số: one-half (một nửa), one-third (một phần ba),... các từ: both (cả hai), half (một nửa), all (tất cả) và các từ khuếch đại: quite (khá là), rather (hơi), such (quả là)	- Số nhân đứng trước danh từ đếm được số nhiều, danh từ không đếm được và với danh từ đơn đếm được biểu thị số hoặc lượng, như: - This classroom holds three times the students my old room did. (Phòng học này chứa được gấp ba lần số học sinh so với phòng cũ của tôi). - Phân số có cấu trúc tương tự với số nhân và tùy lúc mà có thêm từ of, ví dụ: One-half of the voters favored lower taxes. (Một nửa số cử tri ủng hộ thuế thấp hơn) - Các từ khuếch đại xuất hiện chủ yếu trong văn nói thường ngày và được dùng thường xuyên trong tiếng Anh – Anh hơn là tiếng Anh – Mỹ, như: - This food is rather bland, isn't it?

Lượng từ (**Quantifiers**): là những từ đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ. Chúng được dùng để cho biết lượng của sự vật, hiện tượng trong câu, chính là trả lời cho câu hỏi bao nhiêu (**how many** hay **how much**). Việc lựa chọn lượng từ đúng phụ thuộc vào việc chúng được dùng với danh từ đếm được hay không đếm được.

- Các lượng từ sau có thể được dùng với danh từ đếm được: **many** people (nhiều người), **a few** people (một ít người), **several** people (một vài người), **a couple of** people (hai người), **none of the** people (không một ai).
- Các lượng từ sau có thể được dùng với danh từ không đếm được: **not much** eating (không nhiều thức ăn), **a little** eating (một ít thức ăn), **little** eating (ít thức ăn), **a bit of** eating (một chút thức ăn), **a good deal of** eating (lượng khá thức ăn), **a great deal of** eating (lượng lớn thức ăn), **no** eating (không một chút thức ăn).

9. Thán từ (Interjections)

Thán từ là những từ hoặc cụm từ được dùng để biểu lộ sự kích động, ra lệnh, hay phản đối. Chúng thường nằm trong các câu có cấu trúc tạp.

- **Wow**, I can't believe it. (*Ôi, tôi không thể tin nổi*).
- **Oh**, I didn't realize you were here. (*Ồ, tôi đã không nhận ra anh đã ở đây*).
- **No**, you shouldn't have done that! (*Không, bạn đã không nên làm thế!*)

Hầu hết các thán từ được xem như các thành phần xen giữa (parenthetical elements), được tách riêng với phần câu còn lại bởi dấu phẩy hoặc một tập hợp dấu phẩy. Nếu thán từ biểu thị cảm xúc mạnh, sẽ đặt một dấu chấm than (!) đằng sau.

II. TẬP QUÁN VÀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

I. Chủ ngữ trong câu (Sentence Subject)

Chủ ngữ (**subject**) chỉ là người, nơi chốn, hay đồ vật được đề cập đến trong câu. Để tìm chủ ngữ của một câu, trước tiên phải xác định vị trí của động từ. Sau đó, trả lời câu hỏi, cái gì hay ai đang được diễn tả trong động từ:

- The monkeys in the treetops must be observed. (*Những chú khỉ trên ngọn cây phải được theo dõi*).

Trong ví dụ trên, cái gì phải được theo dõi (**must be observed**)? Câu trả lời là, những chú khỉ (**monkeys**). Vậy, chủ ngữ ở câu này là những chú khỉ (**monkeys**).

Chủ ngữ đơn (**simple subject**) là chủ ngữ không có từ bổ nghĩa nào kèm theo:

- The upcoming event, stripped of all the hype, is nothing but a fundraiser. (*Sự kiện sắp tới, tràn ngập trên các mục quảng cáo, không gì khác ngoài một buổi quyên góp từ thiện*).

Trong ví dụ trên, chủ ngữ đơn là sự kiện (**event**).

Một chủ ngữ đơn có thể có nhiều hơn một từ hay một mệnh đề:

- What he had forgotten about the law was amazing considering how many years he spent in law school. (*Những kiến thức về pháp luật anh ta đã quên thật đáng ngạc nhiên nếu xét lại bao nhiêu năm anh ta học ở trường luật*).

Trong ví dụ trên, chủ ngữ đơn là toàn bộ mệnh đề What he had forgotten about the law (*Những kiến thức về pháp luật anh ta quên*).

Thông thường, khi chủ ngữ của một câu là bạn/các bạn (**you**) và câu nói là một sự gợi ý, ra lệnh, hay sai khiến, từ you sẽ bị lược bỏ. Lúc đó, người nghe ngầm hiểu rằng chủ ngữ ở đây chính là mình:

- Get out of the way! (*Tránh đường ra!*)

Trong ví dụ trên, bạn/các bạn **(you)** sẽ được hiểu là chủ ngữ của câu.

Khi tiến hành phân tích câu, người khởi đầu một hành động được gọi là chủ thể **(agent)**. Khi dùng thể chủ động, chủ ngữ chính là chủ thể, ví dụ:

- The class failed the test. (*Lớp đã trượt bài kiểm tra*).

Khi dùng thể bị động, chủ thể không phải là chủ ngữ, trên thực tế, một số câu bị động không bao gồm chủ thể.

1.1 Đảo chủ ngữ - động từ (Subject-Verb Inversion)

Thông thường, một câu bao gồm một chủ ngữ và động từ đi kèm. Thứ tự có thể bị đảo lộn trong một vài trường hợp.

- Trong các câu hỏi:

- Have you read that book? (*Bạn đã đọc cuốn sách này chưa?*)

- Trong cấu trúc chèn thêm (expletive construction):

- Here is your book. (*Sách của bạn đây*).

- Để tập trung sự chú ý vào một từ cụ thể:

- What's more important is his reluctance to find a job. (*Điều quan trọng hơn là sự bất đắc dĩ của anh ta khi tìm kiếm công việc*.)

- Khi câu bắt đầu bằng một trạng từ, cụm trạng từ, hay mệnh đề:

- Rarely have so many been eaten in just one meal. (*Hiếm khi có quá nhiều thứ được ăn hết trong chỉ một bữa*).

- Sau từ so:

- I believe him; so do the people. (*Tôi tin tưởng anh ấy; mọi người cũng vậy*).

1.2 Sự hoà hợp chủ ngữ - động từ (Subject-Verb Agreement)

Nguyên tắc cơ bản của sự hoà hợp chủ ngữ - động từ là chủ ngữ số ít cần đi

với một động từ số ít. Tương tự như vậy, chủ ngữ số nhiều cần đi với động từ số nhiều:

- My brother is a psychologist (*Anh trai tôi là một nhà tâm lý học*).
- My brothers are psychologists. (*Các anh trai tôi là các nhà tâm lý học*).

- Những đại từ bất định như: anyone (*bất cứ ai*), everyone (*mọi người*), someone (*một ai đó*), no one (*không ai cả*) và nobody (*không một ai*) là chủ ngữ số ít, vì thế, cần phải đi với động từ số ít:

- Everyone is studying hard. (*Mọi người đang học tập chăm chỉ*).

- Một số đại từ bất định như: all (*tất cả*) và some (*một số*), có thể là số ít hay số nhiều tùy thuộc vào những thứ mà chúng đề cập đến có đếm được hay không:

- Some of the candy is missing. (*Một ít kẹo đã bị mất*).
- Some of the dogs are barking. (*Một vài con chó đang sủa*).

- Đối với đại từ bất định none (*không*), vừa có thể là số ít hoặc số nhiều, việc dùng động từ số ít hay số nhiều đi với nó không quan trọng, trừ khi có điều gì đó trong câu chỉ rõ số lượng của nó:

- None of you write poetry. (*Không có ai trong số các bạn làm thơ*).
- None of the cars are speeding. (*Không có cái xe ô tô nào đang chạy nhanh*).

- Một số đại từ bất định như: everyone và everybody (*mọi người*) có vẻ giống như đang nói đến nhiều hơn một người nhưng chúng đều được dùng như là số ít:

- Everyone is working hard. (*Mọi người đều làm việc chăm chỉ*).

- Đại từ each (*mỗi*) thường được theo sau bởi một cụm giới từ kết thúc bởi một từ số nhiều, ví dụ như:

- Each of the monkeys. (*Mỗi một con khỉ*).

Tuy nhiên, **each** cũng có thể là số ít như câu sau:

- Each of the monkeys is eating a banana. (*Mỗi con khỉ đều đang ăn chuối*).

- Tránh nhầm lẫn giữa từ *and* (và) với những cụm từ *together with* (cũng như), *as well as* (cũng như là) và *along with* (cùng với). Chúng không có nghĩa giống nhau và không tạo ra chủ ngữ phức giống như *and*, hãy xem các ví dụ dưới đây để hiểu rõ hơn:

- The boy, as well as his brother, is going to school. (*Thằng bé, cũng như anh trai nó, đang đi học*).

- The boy and his brother are going to school. (*Thằng bé và anh trai nó đang đi học*).

- Các đại từ *neither* (không) và *either* (cả hai) được dùng như số ít cho dù chúng như đang nói đến hai thứ, ví dụ:

- Neither of the two computers is obsolete. (*Không có cái nào trong hai cái máy tính là lỗi thời cả*).

- Either is a good choice for a student. (*Cả hai đều là sự lựa chọn tốt cho sinh viên*).

Neither và **either** đi với động từ số nhiều khi chúng đứng trước một cụm giới từ bắt đầu bằng *of*.

- Have either of two kids seen my dog? (*Có ai trong hai đứa trẻ thấy con chó của tôi không?*)

- Are either of you listening to me? (*Có ai trong các bạn nghe tôi nói không?*)

- Khi dùng các liên từ *nor* (cũng không) và *or* (hoặc), chủ ngữ gần động từ nhất sẽ quyết định động từ là số ít hay số nhiều.

- Neither the bear nor the monkeys were awake when we visited the zoo. (*Cả con gấu và bầy khỉ đều không tỉnh dậy khi chúng tôi vào thăm sở thú*).

Nên đặt chủ ngữ số nhiều ở gần động từ nhất để tránh sử dụng sai động từ như câu dưới đây:

- Neither the monkeys nor the bear was awake when we visited the zoo.

- Trong khi đó, từ *there* (đó) và *here* (đây) không bao giờ là chủ ngữ của câu, cho dù chúng có thể đứng ở đầu câu:

- Here are my two books. There better be a good reason you have them. (*Đây là hai cuốn sách của tôi. Tốt hơn là nên có lý do chính đáng tại sao bạn có chúng*).

Các câu này được gọi là cấu trúc chèn thêm (**expletive constructions**), còn chủ ngữ luôn đứng sau động từ và từ hạn định dù động từ là số ít hay số nhiều.

- Động từ đi với chủ ngữ ở ngôi thứ ba, số ít như **he, she,** và **it** có đuôi **–s**.
- He loves to eat. (*Anh ấy thích ăn*).

Trong sử dụng, khi có từ bỏ nghĩa xen vào giữa chủ ngữ và động từ, tránh nhầm lẫn những từ này là sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

- The workers, who always seem to be standing around taking a break, gathered around in a circle like a football huddle, are being fired. (*Đám công nhân, những người luôn có vẻ như đang đứng xung quanh nghỉ ngơi, tập trung thành một vòng tròn giống một đám đông lộn xộn chơi bóng bầu dục, đang bị sa thải*).

- Ngoài ra, còn có các danh từ dạng đặc biệt, gây khó hiểu cho người đọc, không rõ chúng ở dạng số ít hay số nhiều. Những từ như: glasses (*kính*), gloves (*găng tay*), pliers (*cái kìm*) và scissors (*cái kéo*) được cho là ở dạng số nhiều trừ khi đứng trước chúng là cụm từ pair of (*một cặp*). Trong trường hợp đó, pair lại trở thành chủ ngữ, như các ví dụ dưới đây:

- My glasses are on the desk. (*Kính của tôi ở trên bàn*).
- The pair of glasses is on the desk. (*Cặp kính ở trên bàn*).

Một số từ đuôi –s có vẻ như ở số nhiều nhưng thực ra lại là số ít và vì thế cần phải đi với động từ số ít.

- The evening news is full of disasters. (*Bản tin tối nay toàn là những thảm họa*).

Có những từ khác có đuôi –s nói đến một thứ là số ít, nhưng thực ra lại là số nhiều và cần phải đi với một động từ số nhiều.

- His assets were totally wiped out by the bankruptcy. (*Tài sản của anh ấy đã mất sạch sau vụ phá sản*).

Những diễn đạt bằng phân số như half of (*một nửa*) và a percentage of (*một phần của*) có thể là số ít và cũng có thể là số nhiều. Cũng tương tự như vậy, những từ như: some (*một số*), all (*tất cả*), và any (*bất cứ*) đóng vai trò là chủ ngữ, như các ví dụ sau:

- One-half of the population is over sixty-five. (*Một nửa dân số hơn 65 tuổi*).
- One-quarter of the students were absent. (*Một phần tư số học sinh đã vắng mặt*).
- Some of the houses are painted white. (*Một số ngôi nhà đã được sơn trắng*).
- Some of the money is missing. (*Một ít tiền đã bị mất*).

Khi bạn có một câu kết hợp giữa một chủ ngữ khẳng định và một chủ ngữ phủ định, trong đó một chủ ngữ là số nhiều còn chủ ngữ kia là số ít, động từ nên được chia theo chủ ngữ khẳng định.

- It's the teacher, not the students, who decides what to teach. (*Giáo viên chứ không phải là học sinh, sẽ quyết định phải dạy cái gì*).

2. Vị ngữ (Predicates)

Vị ngữ được sử dụng trong câu để hoàn thành đầy đủ câu đó. Vị ngữ đơn (**simple predicate**) bao gồm một động từ, một chuỗi động từ, hay một động từ kép, như các ví dụ dưới đây:

- The flower bloomed. (*Hoa đã nở*).
- The flowers have been blooming. (*Những bông hoa đã và đang nở*).
- The bulbs opened, blossomed, and then closed for the night. (*Những củ hành nảy mầm, ra hoa, và rồi tàn đi vào buổi đêm*).

Vị ngữ phức (**compound predicate**) bao gồm từ hai vị ngữ trở lên liên kết với nhau, ví dụ:

- The mountain biker began to ride down the trail and eventually entered one of the most beautiful valleys in the area. (*Tay đua xe đạp leo núi đã bắt*

đầu đi xuống đường mòn và cuối cùng đã đi vào một trong những thung lũng đẹp nhất vùng).

Vị ngữ đầy đủ (**complete predicate**) bao gồm một ngoại động từ và tất cả các từ bổ nghĩa cùng những từ khác để hoàn thành nghĩa của nó.

- The slowly moving thunderstorm flashed lightning across the dark foreboding sky. (*Con bão di chuyển từ từ loé chớp ngang bầu trời tối phía trước*).

Một tính từ vị ngữ (**predicate adjective**) đứng sau động từ liên kết và mô tả chủ ngữ trong câu.

- The minerals in the water taste bad. (*Những khoáng chất trong nước uống thật tệ*).

Danh từ vị ngữ (**predicate nominative**) đứng sau động từ liên kết và mô tả chủ ngữ là gì.

- Lucy Edson is president of the firm. (*Lucy Edson là chủ tịch của hãng*).

3. Tân ngữ (Objects)

Tân ngữ là một từ loại của câu, tiếp nhận một hành động.

Tân ngữ trực tiếp chịu tác động trực tiếp của hành động, như:

- He threw **the ball**. (*Anh ấy ném quả bóng*).

Trong ví dụ trên, **the ball** là tân ngữ trực tiếp.

Bổ ngữ cho tân ngữ (**Object complement**): được dùng để bổ nghĩa hay mô tả cho tân ngữ trực tiếp:

- He named **his monkey** Meep. (*Anh ấy đặt tên cho con khỉ của mình là Meep*).

Trong ví dụ này, **his monkey** là tân ngữ trực tiếp; **Meep** là bổ ngữ cho tân ngữ.

Tân ngữ gián tiếp xác định hành động của động từ tác động lên cái gì hay ai.

- He sold **me** his car. (*Anh ấy đã bán cho tôi chiếc xe của anh ấy*).

Trong ví dụ này, **me** là tân ngữ gián tiếp, còn **his car** là tân ngữ trực tiếp.

Từ **me** cùng với các đại từ khác như **him**, **us** và **them** không phải lúc nào cũng là tân ngữ gián tiếp; chúng cũng có thể đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp:

- Save me! (*Cứu tôi với!*)

4. Bổ ngữ (Complements)

4.1 Bổ ngữ cho chủ ngữ (Subject complement)

Bổ ngữ cho chủ ngữ đứng sau động từ liên kết và được dùng để diễn đạt lại hay xác định chủ ngữ.

- A tarn is a small glacial lake. (*Hồ trên núi là cái hồ nhỏ đóng băng*).

4.2 Bổ ngữ cho tân ngữ (Objective complement)

Bổ ngữ cho tân ngữ đứng sau hay bổ nghĩa cho tân ngữ trực tiếp, có thể là danh từ hay tính từ:

- The players named Logan captain to keep him happy. (*Các cầu thủ gọi Logan là đội trưởng để làm anh ấy vui*).

Trong ví dụ này, danh từ **captain** bổ nghĩa cho tân ngữ trực tiếp **Logan**; tính từ **happy** bổ nghĩa cho tân ngữ trực tiếp **him**.

4.3 Bổ ngữ cho động từ (Verb complement)

Bổ ngữ cho động từ có thể là tân ngữ trực tiếp hoặc tân ngữ gián tiếp của động từ.

- Mark gave **Terry** (tân ngữ gián tiếp) all his old albums (tân ngữ trực tiếp). (*Mark cho Terry tất cả những album cũ của mình*).

4.4 Vị trí từ bổ nghĩa (Modifier Placement)

Từ bổ nghĩa (**Modifiers**) là những từ giới hạn những khía cạnh nhất định của câu. Một số từ bổ nghĩa như: **only** (chỉ), **just** (chỉ), **nearly** (gần như), **barely** (vừa vặn),... hay bị đặt sai chỗ trong câu. So sánh các câu sau:

- He only threw the ball ten feet.
- He threw the ball only ten feet. (*Anh ấy ném quả bóng chỉ được 10 feet*).

Cách tốt nhất trong việc viết các câu như trên là đặt từ bổ nghĩa này ngay trước từ được nó bổ nghĩa.

Khi từ bổ nghĩa bổ nghĩa sai cho một từ nào đó, nó được gọi là từ bổ nghĩa rời (**dangling modifier**). Sai sót thường gặp là mở đầu một câu bằng một cụm giới từ.

Nếu bạn viết một câu mà cụm phân từ đứng trước một cấu trúc chèn thêm (**expletive construction**), bạn sẽ hay mắc phải lỗi phân từ rời (dangling participle) đã nói ở trên, như ví dụ dưới đây:

- Cleaning the windows every six months, there is a simple way to keep a building looking better. (*Lau các cửa sổ sáu tháng một lần là cách đơn giản để giữ cho tòa nhà trông đẹp hơn*).

Ví dụ này có thể được viết lại cho rõ nghĩa hơn như sau:

- If you clean the windows every six months, you can keep a building looking better. (*Nếu bạn lau cửa sổ mỗi 6 tháng một lần, bạn có thể giữ cho tòa nhà trông đẹp hơn*).

Một tình huống khác của lỗi phân từ rời là khi một cụm phân từ đứng trước động từ ở dạng bị động. Lỗi này xảy ra bởi vì chủ thể thực trong câu là giả.

- Cleaning the windows every six months, the building was kept in beautiful condition.

Ví dụ này có thể được viết lại thành:

- Cleaning the windows every six months, they kept the building in beautiful condition. (*Lau cửa sổ mỗi 6 tháng một lần, họ giữ cho tòa nhà trong trạng thái sạch đẹp*).

Cụm động từ nguyên thể (**Infinitive phrases**) cũng có thể trở thành từ bỏ nghĩa rồi.

- To keep the employees interested in their health, a fitness center was set up in the basement. (*Để các nhân viên quan tâm đến sức khỏe, một trung tâm tập thể dục đã được mở ra ở dưới tầng hầm*).

Trong ví dụ này, cụm động từ nguyên thể: **To keep the employees interested in their health**, có thể lại bỏ nghĩa cho người mở ra trung tâm tập thể dục (**set up the fitness center**). Do đó, ví dụ này có thể được viết lại thành:

- To keep the employees interested in their health, the manager set up a fitness center in the basement. (*Để khiến các nhân viên quan tâm đến sức khỏe, người quản lý đã mở một trung tâm tập thể dục ở dưới tầng hầm*).

Ngoài ra, còn trường hợp từ bỏ nghĩa đặt sai chỗ liên quan đến trạng từ. Trạng từ có thể được đặt ở mọi chỗ trong câu, nhưng đôi lúc, vị trí trạng từ có thể làm nghĩa của chúng khó hiểu.

- The people who listen to public radio often like classical music. (*Những người nghe đài phát thanh công cộng thường thích nhạc cổ điển*).

Liệu câu này có nghĩa là bất cứ ai nghe đài công cộng nhiều đều thích nhạc cổ điển? Bằng việc chuyển vị trí của trạng từ often, ví dụ này có thể được viết lại cho rõ ràng hơn:

- The people who often listen to public radio like classical music. (*Những người hay nghe đài phát thanh công cộng thường thích nhạc cổ điển*).

5. Cụm danh từ (Noun Phrases)

Một cụm từ (**phrase**) là một nhóm các từ có liên quan không bao gồm chủ ngữ và động từ. Cụm danh từ bao gồm một danh từ và các từ bỏ nghĩa của nó, ví dụ: The tall dark man. (*Người đàn ông cao và đen*). Các từ bỏ nghĩa có chứa trong cụm danh từ có thể là:

- Tính từ (**Adjectives**): tall dark man (*người đàn ông cao và đen*);

- Cụm phân từ (**Participial phrase**): the bushes following the edge of the sidewalk (*những bụi cây dọc theo vỉa hè*);

- Cụm động từ nguyên thể (**Infinitive phrase**): the first woman to fly around the world (*người phụ nữ đầu tiên bay vòng quanh thế giới*);

- Mệnh đề bổ nghĩa (**Modifying clause**): the mistakes he had made the day before (*sai lầm anh ấy phạm phải hôm trước*);

- Cụm giới từ (**Prepositional phrase**): the trail next to the lake, over by the dam (*đường mòn ở sát cạnh hồ, phía bên kia con đập*).

Thông thường, tất cả các từ đi cùng với nhau trong cụm danh từ; tuy nhiên, đôi khi chúng có thể bị chia tách thành các cụm danh từ gián đoạn (**discontinuous noun phrase**).

• Several burglaries have been reported involving people who were gone for the weekend. (*Một số vụ trộm đã được báo cáo có liên quan đến những người đi nghỉ cuối tuần*).

Đôi khi, sử dụng cụm danh từ gián đoạn hữu ích trong việc cân đối giữa chủ ngữ và vị ngữ, trong trường hợp phải tránh một chuỗi dài cụm danh từ kép, nhóm các danh từ kép như: student body (*nhóm học sinh*), book cover (*bìa sách*), hay meeting place (*nơi họp mặt*). Nếu đặt các chuỗi cụm từ này cùng nhau, sẽ tạo ra một câu rất khó đọc.

Hô ngữ (**vocative**) thường có dạng một cụm danh từ. Tên riêng của người hay tên thay thế có thể được dùng như hô ngữ. Hô ngữ được xem như là một thành phần xen giữa (**parenthetical element**) và được ngăn cách với phần còn lại của câu bằng dấu phẩy nếu chúng xuất hiện trong mạch câu. Ví dụ:

• Mike, stop the car. (*Mike, dừng xe lại*).

Về cơ bản, có bốn loại hô ngữ như sau:

- Tên đơn, có hoặc không có danh hiệu;

- Đại từ nhân xưng: **you**;

- Danh từ chung chỉ sự yêu mến, thân thiết, kính trọng, như: darling (*người yêu*), my dear (*người yêu quý*), sweetheart (*cưng*), và sir (*ngài*);

- Mệnh đề giống danh từ (**nominal clause**), như:

• Whoever is singing, stop it now. (*Dù là ai đang hát, hãy ngừng lại ngay đi*).

6. Cụm giới từ (Prepositional Phrase)

Một cụm giới từ bao gồm một giới từ, một danh từ hay đại từ đóng vai trò là tân ngữ của giới từ, và một hoặc hai tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ đó. Cụm giới từ thường cho biết một chuyện xảy ra ở đâu hay khi nào. Ví dụ: *in a half hour (trong nửa tiếng)*.

Một cụm giới từ đứng ở đầu câu được gọi là từ bổ nghĩa đầu câu (**introductory modifier**). Có thể ngăn cách từ bổ nghĩa đầu câu bằng dấu phẩy, điều này không bắt buộc trừ khi từ bổ nghĩa đó quá dài.

7. Ngữ đồng vị (Appositive Phrase)

Ngữ đồng vị có liên quan đến việc diễn đạt khác hoặc ám chỉ một từ đứng ngay trước nó, ví dụ:

- My favorite professor, a world famous author, just won a prestigious literary award. (*Giáo sư ưa thích của tôi, một tác giả nổi tiếng thế giới, vừa mới giành được một giải thưởng văn học uy tín*).

8. Cụm từ tuyệt đối (Absolute Phrase)

Cụm từ tuyệt đối là một nhóm các từ bao gồm một danh từ hoặc đại từ, một phân từ, cũng như các từ bổ nghĩa. Cụm từ tuyệt đối không liên kết hay bổ nghĩa cho bất cứ từ nào khác trong câu mà chúng bổ nghĩa cho cả câu. Cụm từ tuyệt đối thường được xem như là thành phần xen giữa (**parenthetical elements**) và được phân cách với phần còn lại của câu bằng một hoặc hai dấu phẩy.

9. Cụm động từ nguyên thể (Infinitive Phrase)

Cụm động từ nguyên thể bao gồm một động từ nguyên thể - động từ gốc đứng sau to – cùng với các từ bổ nghĩa hay các bổ ngữ. Cụm động từ nguyên thể có thể đóng vai trò là tính từ, trạng từ, hay danh từ. Xem các ví dụ sau:

- His plan to eliminate smoking was widely popular. (*Kế hoạch loại bỏ*

thuốc lá của anh ấy đã được phổ biến rộng rãi).

Trong câu trên, to eliminate smoking đóng vai trò là tính từ bổ nghĩa cho plan.

- To watch him eat ribs is something you have to see. (*Quan sát anh ấy ăn sườn là điều mà bạn nên xem*)

Ở ví dụ trên, **to watch him eat ribs** đóng vai trò là danh từ - chủ ngữ trong câu.

- Eric went to college to study to be an engineer. (*Eric lên đại học để học trở thành một kỹ sư*)

Trong ví dụ trên, to study to be an engineer là một trạng từ, cho ta biết tại sao anh ấy lại học đại học.

10. Cụm danh động từ (Gerund Phrase)

Cụm danh động từ bao gồm một hình thái động từ có đuôi **-ing** và đóng vai trò là danh từ, cùng với các từ bổ nghĩa và các bổ ngữ của nó. Những cụm này có thể thực hiện tất cả các chức năng của danh từ, ví dụ:

- Walking after dark is not very safe. (*Đi bộ lúc trời tối không được an toàn lắm*).

11. Cụm phân từ (Participial Phrase)

Phân từ hiện tại (những hình thái động từ có đuôi **-ing**) và phân từ quá khứ (những hình thái động từ có đuôi **-ed** và những phân từ quá khứ bất quy tắc khác) có thể kết hợp với các bổ ngữ và từ bổ nghĩa để tạo thành cụm phân từ (**participial phrase**). Những cụm từ này luôn luôn đóng vai trò là tính từ. Khi ở đầu câu, chúng được tách riêng bằng một dấu phẩy giống như từ bổ nghĩa đầu câu (**introductory modifier**); nếu ở giữa câu, chúng được tách riêng ra bởi dấu phẩy.

- Working around the clock, the workers repaired the airport runway in less than a week. (*Làm việc trong sự đo bầm thời gian, những người công nhân đã sửa xong đường băng sân bay trong chưa tới một tuần*).

- The concrete, having been damaged by the crash landing of the airliner, needed to be replaced. (*Tấm bê tông, sau khi bị huỷ hoại trong vụ va chạm của máy bay lúc hạ cánh, cần phải được thay thế*).

12. Mệnh đề (Clauses)

12.1 Mệnh đề độc lập (Independent Clauses):

Một mệnh đề độc lập có thể đứng một mình giống như một câu, khi đó, nó sẽ trở thành câu chứ không còn là mệnh đề nữa. Khi một mệnh đề độc lập nằm trong câu, nó thường được tách khỏi phần còn lại của câu bằng một dấu phẩy. Cần nhận biết một mệnh đề độc lập nằm trong câu để dùng dấu phẩy nhằm tránh các lỗi đoạn câu rời rạc (**sentence fragments**) và câu liên tục (**run-on sentences**).

Hai mệnh đề độc lập có thể kết hợp với nhau thành một ý duy nhất, như câu sau:

- Charlie didn't mean to run away, but he did it. (*Charlie không có ý bỏ chạy, nhưng anh ấy đã làm vậy*).

Trong ví dụ trên, hai mệnh đề độc lập được ngăn cách bởi một dấu phẩy và liên từ phối hợp but. Nếu thiếu đi từ but, câu này sẽ phạm lỗi ghép câu bằng dấu phẩy (**comma splice**).

Các mệnh đề có thể kết hợp với nhau bằng ba cách khác nhau như sau:

- Với sự phối hợp (**coordination**): có liên quan đến việc sử dụng các liên từ phối hợp như **and, but, or, nor, for, yet**, và **so**. Bằng việc sử dụng một liên từ phối hợp (**coordinating conjunction**), sẽ tránh được sự đơn điệu và những cấu trúc câu quá đơn giản, vẫn được gọi là “ngôn ngữ sơ cấp” (**primer language**); và làm cho câu văn cân đối hơn.

- Với sự phụ thuộc (**subordination**): liên quan đến việc biến một trong hai mệnh đề độc lập thành phụ thuộc (**subordinate element**) bằng việc sử dụng một liên từ phụ thuộc (**subordinating conjunction**) hay đại từ quan hệ (**relative pronoun**). Khi mệnh đề được bắt đầu bằng một từ phụ thuộc, nó sẽ biến thành mệnh đề phụ thuộc, ví dụ:

- Linda never liked to fly in airplanes, because she was afraid of heights. (*Linda không bao giờ thích đi bằng máy bay, vì cô ấy rất sợ độ cao*).

- Bằng việc dùng dấu chấm phẩy (**semicolon**): có thể được dùng để liên kết hai mệnh đề độc lập mà có hoặc không cần thêm liên từ. Tuy nhiên, dấu chấm phẩy chỉ nên được dùng khi hai mệnh đề độc lập có mối quan hệ gần gũi với nhau và cân đối về độ dài cũng như nội dung.

- Sheena is a very pretty girl; she looks like an angel. (*Sheena là một cô gái rất đẹp; cô ấy trông như một thiên thần*).

12.2 Mệnh đề phụ thuộc (Dependent Clauses)

Mệnh đề phụ thuộc không đứng một mình như mệnh đề độc lập. Nó cần phải kết hợp với một mệnh đề độc lập khác để hình thành một câu hoàn chỉnh.

Mệnh đề phụ thuộc có nhiều chức năng khác nhau trong câu như: mệnh đề danh từ, mệnh đề trạng từ, hay mệnh đề tính từ. Mệnh đề danh từ có thể thực hiện mọi chức năng của danh từ.

- What he knows about boxing is not important to me. (*Những thứ anh ta biết về đấm bốc chẳng hề quan trọng với tôi*).

Mệnh đề trạng từ cho chúng ta biết sự kiện ở mệnh đề độc lập diễn ra: ở đâu, khi nào và tại sao.

- When the game is over, we'll go get some burgers. (*Khi trận đấu kết thúc, chúng tôi sẽ đi ăn chút bánh kẹp*).

Mệnh đề tính từ chỉ đóng vai trò giống như một tính từ đa âm tiết bổ nghĩa cho danh từ, ví dụ như:

- My wife, who is a video producer, has just completed an award-winning documentary about music. (*Vợ tôi, một nhà sản xuất phim, vừa mới hoàn tất một bộ phim tài liệu âm nhạc đạt giải thưởng*).

13. Đoạn câu rời rạc (Sentence Fragments)

Một đoạn câu rời rạc không là một câu hoàn chỉnh, nó không thể đứng một mình, vì không chứa ít nhất một mệnh đề độc lập. Một nhóm từ có thể bị nhầm

là một câu nhưng thực chất chỉ là một đoạn câu ; một đoạn câu bao gồm một chuỗi các cụm giới từ mà không có mối quan hệ đúng giữa chủ ngữ và động từ. Ví dụ:

- In Texas, sometime in early April, just before the bluebonnets appear. (*Ở Texas, thỉnh thoảng vào đầu tháng tư, ngay trước khi những người Scotlen đội mũ len xanh xuất hiện*).

Một đoạn câu có thể là một cụm hình thái động từ bỏ nghĩa cho từ nào đó nhưng lại bị thiếu, như:

- Working deep into the night in an effort to get his taxes completed. (*Làm việc nhiều tới khuya trong nỗ lực trả hết thuế của anh ấy*).

Một đoạn câu có thể có một mối liên hệ chủ ngữ - động từ, nhưng nó lại phụ thuộc vào một ý hoặc một từ khác nên không thể đứng một mình:

- Although he was taller than his older brother. (*Mặc dù anh ấy cao hơn anh trai mình*).

14. Sự đa dạng của câu (Sentence Variety)

Câu (**sentence**) là một nhóm từ gồm có chủ ngữ và vị ngữ. Cách dùng chúng trong bài viết, cách sắp xếp thứ tự, cũng như cách kết hợp chúng và chấm câu sẽ quyết định phong cách viết của bạn.

Có thể, viết các câu ngắn khá dễ dàng, nhưng nếu chỉ dùng mỗi câu ngắn, bài viết có vẻ như chỉ ở mức độ sơ cấp và gây cho người đọc ấn tượng không tốt về trình độ và chuyên môn của bạn.

Để viết được những câu phức tạp hơn, cần phải tạo ra các cấu trúc về mệnh đề và từ ngữ. Kết hợp một chuỗi quá dài các mệnh đề có thể làm cho người đọc khó hiểu. Tuy nhiên, để tránh những câu liên tục (**run-on sentences**), người viết có xu hướng chuyển sang viết các loại câu ngắn hơn.

Bằng việc phối hợp các mệnh đề và chấm câu, có thể tạo ra sự linh hoạt để mở rộng câu ở sau chứ không phải ở trước động từ. Mấu chốt là phải tạo nên sự liên kết giữa chủ ngữ và động từ để câu vẽ nên bức tranh của thế giới xung quanh chủ ngữ và động từ đó. Nếu mở rộng câu ở chủ ngữ, hãy cẩn thận giữ cho cấu trúc của nó ở dạng song song (**parallel form**).

Một vấn đề khó khăn với nhiều văn bản trong kinh doanh là việc phải nhắc lại nhiều lần từ khoá trong một câu dài. Phải lặp lại cụm từ đúng cách để tạo ra nhịp điệu, giúp nhấn mạnh nghĩa của câu.

Một cách khác làm phong phú và mở rộng các loại câu là tránh các mệnh đề *which* (*which clauses*) và thay thế chúng bằng các mệnh đề phụ thuộc khác. Ví dụ như:

- Atlanta continues to grow in every direction, which means that homes are rapidly replacing the fields and forests in outlying areas. (*Atlanta tiếp tục phát triển về mọi mặt, có nghĩa là nhà cửa đang nhanh chóng thay thế ruộng đồng và rừng núi ở những vùng hẻo lánh*).

Có thể viết lại như sau:

- Atlanta continues to grow in every direction, as homes are rapidly replacing the fields and forests in outlying areas. (*Atlanta tiếp tục phát triển về mọi mặt, khi nhà cửa đang nhanh chóng thay thế ruộng đồng và rừng núi ở những vùng hẻo lánh*).

Khi sử dụng đúng mực, bạn có thể tạo ra một chuỗi liên kết thú vị cho câu bằng việc kết thúc câu bởi một cụm giới từ và phân từ, mỗi cụm sẽ bắt đầu bằng một phân từ quá khứ hoặc phân từ hiện tại hay một giới từ. Ví dụ:

- You'll find working with Videologies to be an excellent experience, one that will develop into a lasting relationship or partnership winning future business for us all. (*Bạn sẽ thấy làm việc với Videologies là một trải nghiệm tuyệt vời, một trong đó sẽ phát triển thành mối quan hệ lâu dài hoặc quan hệ đối tác cho việc thắng lợi trong kinh doanh sau này của tất cả chúng ta*).

15. Bổ ngữ tiếp nối (Resumptive Modifiers) và bổ ngữ tóm lược (Summative Modifiers)

Bổ ngữ tiếp nối (**resumptive modifier**): Việc thêm cụm bổ ngữ vào cuối câu có thể làm cho câu mở rộng hơn về nghĩa. Bổ ngữ tiếp nối sẽ bám vào một từ ở cuối câu và bổ sung thông tin. Ví dụ:

- You'll find working with Videologies to be both enlightening and rewarding - enlightening due to the many innovations we'll introduce to your company, rewarding because of the enhancements to productivity your

company will experience. (*Khi làm việc với Videologies, bạn sẽ thấy sự mở mang và bổ ích - mở mang nhờ vào sự cải tiến chúng tôi sẽ giới thiệu với công ty bạn, bổ ích nhờ có sự nâng cao năng suất mà công ty bạn sẽ có được*).

Bổ ngữ tóm lược (**summative modifier**) diễn đạt lại hoặc tóm gọn những thông tin trước đó và bổ sung thông tin mới. Ví dụ:

- The e-mail etiquette seminar promises to show employees how to write effective e-mails: e-mails that get results and e-mails that result in a positive image for your business- two benefits that can enhance the productivity of any business. (*Hội thảo email mẫu mực hứa hẹn sẽ chỉ cho các nhân viên cách viết email hiệu quả: những email có phản hồi và những email để lại hình ảnh tích cực về công việc kinh doanh của bạn – hai ích lợi có thể nâng cao năng suất của bất cứ công việc nào*).

Có thể tăng thêm sự phong phú cho câu bằng việc sắp đặt các từ bổ nghĩa.

15.1 Dùng bổ ngữ ở đầu câu (Initial Modifiers)

- Mệnh đề phụ thuộc (Dependent clause):

- Although he was tired, Bob wrote the report. (*Mặc dù mệt, Bob vẫn viết bản báo cáo*).

- Cụm động từ nguyên thể (Infinitive phrase):

- To please his boss, Bob wrote the report. (*Để làm hài lòng sếp, Bob đã viết bản báo cáo*).

- Trạng từ (Adverb):

- Slowly and laboriously, Bob wrote the report. (*Chậm rãi và cần mẫn, Bob viết bản báo cáo*).

- Cụm phân từ (Participial phrase):

- Hoping to be promoted, Bob wrote the report. (*Mong được thăng chức, Bob viết bản báo cáo*).

15.2 Dùng bổ ngữ ở giữa câu (Mid-Sentence Modifiers):

- Ngã đồng vị (Appositive):

- Bob, an expert on regulations, wrote the report. (*Bob, một chuyên gia về nội quy, đã viết bản báo cáo*).

- Cụm phân từ (Participial phrase):

- Bob, hoping to catch up on his work, wrote the report. (*Bob, hy vọng theo kịp công việc, đã viết bản báo cáo*).

15.3 Dùng bổ ngữ ở cuối câu (Terminal Modifiers)

- Cụm phân từ hiện tại (Present participial phrase):

- Bob worked on the report, hoping to please his boss. (*Bob viết bản báo cáo, hy vọng làm hài lòng sếp*).

- Cụm phân từ quá khứ/Cụm tính từ (Past participial phrase/Adjectival phrase):

- Bob worked on the report, pushed by ambition. (**Bị thúc đẩy bởi tham vọng, Bob viết bản báo cáo**).

15.4 Kết hợp các bổ ngữ:

- Slowly and laboriously, Bob, an expert on regulations, worked on the report, hoping to please his boss. (*Chậm rãi và cần mẫn, Bob, một chuyên gia về nội quy, đã viết bản báo cáo, hy vọng làm hài lòng sếp*).

16. Những ý tưởng khác về sự đa dạng của câu (Other ideas on sentence variety)

Tuỳ từng lúc mà đưa ra câu hỏi ngẫu nhiên (**occasional question**), câu cảm thán (**exclamation**) hay câu mệnh lệnh (**command**) trong bài viết. Câu hỏi có thể có ích khi đặt ở đầu đoạn văn để tóm tắt nội dung sau đó; những lời nhận xét đưa ra định hướng cho người đọc.

Có thể mở đầu câu bằng một cấu trúc thay vì kết hợp chủ ngữ và động từ

thông thường. Hoặc mở đầu bằng một mệnh đề bổ ngữ hay cụm phân từ. Chú ý khi mở đầu câu bằng một liên từ phối hợp (**a coordinating conjunction**) như: **and, but, nor, for, yet** hay **so**, không nên dùng từ **but** ở đầu câu, mà nên liên kết với câu trước đó thành một cấu trúc phức (**compound structure**), cấu trúc này sẽ thu hút sự chú ý của người đọc.

17. Các loại câu (Sentence types):

Trong tiếng Anh, có các cấu trúc câu như sau:

- Câu đơn (**Simple sentence**) - một mệnh đề độc lập (**independent clause**).
- Câu ghép (**Compound sentence**) - từ hai mệnh đề độc lập (**independent clause**) trở lên.
- Câu phức (**Complex sentence**) - một mệnh đề độc lập (**independent clause**) và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc (**dependent clause**).
- Câu phức hợp (**Compound complex sentence**) - nhiều hơn một mệnh đề độc lập (**independent clause**) và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc (**dependent clause**).
- Câu chu kỳ (**Periodic sentence**) - bắt đầu bằng cụm từ, mệnh đề bổ ngữ (**modifying phrases and clauses**) và kết thúc bằng một mệnh đề độc lập (**independent clause**).
- Câu lũy tích (**Cumulative sentence**) - bắt đầu bằng một mệnh đề độc lập (**independent clause**) và kết thúc với hàng loạt cấu trúc bổ ngữ (**modifying constructions**).

Câu ghép gồm từ hai mệnh đề độc lập (**independent clause**) trở lên, chúng tượng trưng cho các ý tưởng tách biệt và có thể đứng một mình. Có thể sử dụng dấu chấm phẩy (**semicolon**), dấu phẩy (**comma**), liên từ phối hợp (**coordinating conjunction**) ngăn cách các mệnh đề (**clauses**) trong câu ghép. Như: **and** là liên từ đơn giản thường dùng để kết nối hai ý tưởng; những liên từ phối hợp khác như: **but, for, yet, so** thiết lập quan hệ giữa hai mệnh đề.

Thành phần của câu ghép (**Compounding sentence elements**) kết hợp

những thành phần câu (**sentence elements**) khác nhau tạo ra câu ghép:

- Chủ ngữ (**Subject**): hai chủ ngữ trở nên cùng làm một sự việc, có thể kết hợp trở thành chủ ngữ ghép:

• Working together, IBM and Apple Computer developed the Power PC processor. (*Hãng máy tính IBM và Apple cùng nhau phát triển Power PC bộ xử lý*).

- Tân ngữ (**Object**): khi các chủ ngữ cùng lúc làm nhiều việc, có thể kết hợp các tân ngữ. Ví dụ:

• The company president believed that the partnership between the two companies might help them increase sales and that he could eventually force a merger. (*Chủ tịch công ty tin rằng sự hợp tác giữa hai công ty có thể giúp họ tăng doanh số và ông ta có thể tăng cường sự liên kết*).

- Động từ (**verb and verbal**): khi chủ ngữ đang làm hai việc đồng thời, có thể kết hợp tạo ra những động từ ghép (**compounding verb and verbal**):

• He studied sentence structure and grammar and learned how to speak and write effectively. (*Anh ấy đã học ngữ pháp, cấu trúc câu và học cách nói và viết một cách hiệu quả*).

- Bổ ngữ (**Modifier**): khi thích hợp thì có thể ghép các bổ ngữ với các cụm giới từ (**prepositional phrase**). Ví dụ:

• The company recruited their programmers from universities across the country and various competing companies. (*Công ty đã tuyển dụng những người lập trình đến từ các trường đại học khác nhau trong nước và nhiều quốc gia cạnh tranh khác*).

18. Sự chuyển tiếp (Transitions)

Khi đã ghép được câu và tạo được nhiều dạng câu, hãy lưu ý sự chuyển tiếp giữa các ý. Tín hiệu chuyển tiếp báo cho người đọc biết sự chuyển từ ý này sang ý khác.

Có bốn cách giúp bạn thể hiện sự chuyển ý:

• Cụm từ chuyển tiếp (**transitional expressions**)

- Nhắc lại từ, cụm từ khóa (**key words and phrases**)
- Đại từ (**pronoun reference**)
- Cấu trúc song song (**parallel forms**)

18.1 Từ chuyển tiếp (Transitional expressions)

Ngoài những liên từ phối hợp (**coordinating conjunction**) - **and, but, nor, for, yet, or, so** - có thể dùng **however, moreover, nevertheless** để chuyển ý.

Để tránh sử dụng cụm từ chuyển tiếp chồng chéo dẫn đến sự nhầm lẫn, tham khảo danh mục các phó từ liên kết dưới đây:

- Sự bổ sung (**Addition**):

• again (lại/nữa); • also (hơn nữa/ngoài ra); • and (và); • and then (và rồi); • besides (ngoài ra); • equally important (quan trọng như vậy); • finally (cuối cùng là); • first (đầu tiên là). • further (hơn nữa);	• furthermore (hơn nữa/và lại); • in addition (thêm vào đó); • in the first place (đầu tiên là); • second (thứ hai là); • last (vừa mới); • moreover (hơn nữa); • next (tiếp đó); • still (vẫn); • too (cũng).
---	---

- Sự nhượng bộ (**Concession**):

• also (hơn nữa/ngoài ra); • in the same way (cùng một cách đó/tương tự như vậy)	• likewise (như thế/tương tự như vậy); • similarly (tương tự như).
---	---

- Sự tương phản (**Contrast**):

• although (dẫu cho); • and yet (còn chưa); • at the same time (đồng thời/cùng lúc đó); • but at the same time (nhưng cùng lúc đó); • despite that (bất kể là); • even so (tuy nhiên); • even though (dù là); • for all that (đúng như vậy); • however (tuy nhiên), • in contrast (trái ngược với);	• in spite of (mặc dù/bất kể); • instead (thay vào); • nevertheless (tuy nhiên/tuy thế); • on the contrary (trái lại); • on the other hand (mặt khác); • otherwise (nếu không thì/mặt khác); • regardless (bất chấp); • still (vẫn); • though (dẫu cho); • yet (lúc này).
--	--

- Sự nhấn mạnh (**Emphasis**):

• certainly (tất nhiên là/nhất định là)	• indeed (quả thực); • in fact (thực tế là).
--	---

- Đưa ra ví dụ (**Example**):

• after all (sau cùng); • as an illustration (như một sự minh họa); • even (ngay cả); • for example (ví dụ như); • for instance (chẳng hạn như);	• in conclusion (cuối cùng); • it is true (thực tế là); • namely (cụ thể là); • specifically (đặc biệt là); • that is (đó là); • to illustrate (để minh họa); • thus (theo cách đó).
---	---

- Tổng kết (**Summary**):

- **all in all** (nói chung);
- **altogether** (nhìn chung);
- **as has been said** (như trên đã nói);
- **finally** (cuối cùng là);
- **in brief** (tóm lại);
- **in conclusion** (cuối cùng);
- **in other words** (nói cách khác);
- **in particular** (nói cụ thể/nói riêng);

- **in short** (tóm lại);
- **in simple terms** (một cách đơn giản);
- **in summary** (tổng kết là);
- **on the whole** (nhìn tổng thể/xét tổng thể);
- **that is** (điều đó là);
- **therefore** (bởi vậy);
- **to put it differently** (đặt vào sự khác biệt/xét sự khác biệt);
- **to summarize** (tổng kết).

- Trình tự thời gian (**Time sequence**):

- **after a while** (sau một thời gian);
- **afterward** (sau đó);
- **again** (rồi lại);
- **also** (hơn nữa);
- **and then** (và rồi);
- **as long as** (chừng nào mà);
- **at last** (cuối cùng);
- **at length** (cuối cùng);
- **at that time** (tại thời điểm đó);
- **before** (trước khi);
- **besides** (hơn nữa);
- **earlier** (sớm hơn);
- **eventually** (cuối cùng là);
- **finally** (rất cuối cùng);
- **formerly** (trước đây);
- **further** (thêm nữa/hơn nữa);
- **furthermore** (vả lại);
- **in addition** (thêm vào đó);
- **in the first place** (trước hết);
- **in the past** (thời gian qua);

- **last** (vừa qua);
- **lately** (mới đây);
- **meanwhile** (trong lúc ấy);
- **moreover** (vả chăng);
- **next** (tiếp theo);
- **now** (hiện tại);
- **presently** (hiện thời);
- **second** (thứ hai là/kế đó);
- **shortly** (tóm lại);
- **simultaneously** (đồng thời);
- **since** (kể từ);
- **so far** (trong chừng mực);
- **soon** (sớm/ngay);
- **still** (vẫn);
- **subsequently** (rồi sau đó);
- **then** (rồi);
- **thereafter** (sau đó);
- **too** (cũng);
- **until** (cho tới khi);
- **until now** (cho tới giờ);
- **when** (khi)

18.2 Từ khóa (Key words)

Bằng việc nhắc lại từ, cụm từ khóa giúp chúng ta xác nhận tầm quan trọng của vấn đề trong tâm trí người đọc.

18.3 Sử dụng Đại từ (Pronoun)

Đại từ giúp độc giả nắm bắt nội dung được viết trước đó. Trong trường hợp dưới đây, đại từ **this** giúp người đọc tổng kết thông tin từ trước đó:

- There has been an increase in the number of earthquakes in California in the past 10 years. We know **this** to be true because we have geological records that go back almost 150 years, and they show a clear trend. *(Trong mười năm qua, số lượng các trận động đất ở California tăng lên. Chúng ta biết nó sẽ thành hiện thực bởi vì chúng ta có bản báo cáo địa chất trong vòng 150 năm trở lại đây, và chúng chỉ ra một xu hướng rõ rệt).*

18.4 Quan hệ song song (Parallelism)

Cấu trúc song song là những cụm từ với đặc điểm và nội dung tương tự nhau. Sự giống nhau giữa chúng làm người đọc dễ dàng nhận ra nội dung và thông điệp của câu.

- Mạo từ (**articles**) **a, an**, the đứng trước thuật ngữ đầu tiên hoặc được lặp lại trước mỗi thành phần trong nhóm:

- At the World's Fair we saw all the latest model automobiles, including the new Hondas, Toyotas, and Nissans. We left on Sunday for vacation with the Wilsons, the Wausons, and the Bruecks. *(Ở Hội chợ thế giới, chúng tôi nhìn thấy những mẫu xe ô tô mới nhất của Honda, Toyota, Nissan. Chúng tôi còn dành cả ngày Chủ nhật với những chiếc Wilson, Wauson, và Brueck).*

- Những cụm từ: **both, and; not, but; not only, but also; either, or; first, second** nên được theo sau bởi các cấu trúc ngữ pháp giống nhau:

- It was not only the blowing wind but also the freezing temperatures that made travel so treacherous. *(Không những gió mạnh mà còn nhiệt độ đóng băng làm cho việc du lịch trở nên nguy hiểm).*

- Khi tạo ra những so sánh trong câu, nên sử dụng cấu trúc song song để làm cho câu sáng tỏ hơn.

19. Tránh lỗi thừa (Redundancies)

Việc sử dụng cả câu ghép và câu phức dễ mắc lỗi thừa. Để tránh sự lặp lại, hãy xem bảng liệt kê những lỗi thừa phổ biến dưới đây:

• 12 midnight (12 giờ đêm) • 12 noon (12 giờ trưa) • 1 a.m. in the morning (1 giờ sáng) • Circle around (vòng tròn) • Close proximity (gần gũi) • Completely unanimous (nhất trí hoàn toàn) • Cooperate together (hợp tác với nhau) • Each and every (mỗi và mọi) • Enclosed herewith (kèm theo) • End result (kết quả cuối) • Exactly the same (giống hệt) • Final completion (sự hoàn thành cuối cùng) • Return again (quay lại) • Revert back (trở lại) • Shorter in length (tóm lại) • Small in size (cỡ nhỏ) • Summarize briefly (tóm tắt) • Free gift (quà miễn phí) • In spite of the fact that (mặc dù sự thật là)	• In the field of (trong lĩnh vực của) • In the event of (trong sự kiện của) • New innovations (sự cách tân mới) • One and the same (một và tương tự) • Particular interest (sự quan tâm đặc biệt) • Period of X days (khoảng thời gian X ngày) • Personally, I think (về cá nhân, tôi nghĩ) • Personal opinion (ý kiến cá nhân) • Refer back (cân nhắc lại) • Repeat again (nhắc lại một lần nữa) • Surrounded on all sides (bao quanh mọi phía) • The future to come (tương lai đến) • There is no doubt but (không nghi ngờ gì nhưng) • We are in receipt of (chúng tôi nhận cái gì)
--	---

20. Từ và cụm từ nên bỏ (Phrases and Words to Omit)

Dưới đây là những từ không cần thiết trong câu, chúng không bổ sung ý

nghĩa gì và có thể bị xóa bỏ mà không ảnh hưởng đến câu.

• Really (<i>thực ra</i>) • Very (<i>rất</i>) • Quite (<i>khá</i>) • Extremely (<i>cực kì</i>) • Severely (<i>khắc khe</i>) • All things considered (<i>mọi thứ được xem xét</i>) • As a matter of fact (<i>thực tế</i>) • As far as I'm concerned (<i>theo tôi được biết</i>) • At the present time (<i>ở thời gian hiện tại</i>) • Because of the fact that (<i>bởi vì sự thật là</i>) • By means of (<i>nhờ cái gì</i>) • By virtue of the fact (<i>bởi vì</i>) • Due to the fact (<i>bởi vì</i>) • For all intents and purposes (<i>vì tất cả dự định và mục đích</i>) • For the most part (<i>vì phần lớn</i>) • For the purpose of (<i>do mục đích của</i>)	• Have a tendency to (<i>có xu hướng</i>) • In a manner of speaking (<i>lúc đang nói</i>) • In a very real sense (<i>xét về mặt thực tế</i>) • In my opinion (<i>theo ý kiến của tôi</i>) • In the case of (<i>trong trường hợp của</i>) • In the final analysis (<i>trong phân tích cuối cùng</i>) • In the event that (<i>trong sự việc</i>) • In the nature of (<i>trong bản chất của</i>) • In the process of (<i>trong quá trình</i>) • It seems that (<i> dường như</i>) • The point I am trying to make (<i>đây là quan điểm tôi muốn nói</i>) • Type of (<i>loại của</i>) • What I mean to say is (<i>những gì tôi muốn nói là</i>)
---	--

21. Lối viết rập khuôn (Clichés)

Trong văn bản giao dịch, cách nói sáo rỗng gây nhàm chán và thiếu nghiêm túc. Sau đây là danh sách những từ rập khuôn cần tránh:

- **Acid test** (lửa thử vàng)
- **At loose ends** (không có gì để làm)
- **Babe in the woods** (người không có kinh nghiệm)
- **Better late than never** (muộn còn hơn không)
- **Brought back to reality** (quay về thực tế)
- **Black as night** (tối đen)
- **Blind as a bat** (mù như dơi)
- **Bolt from the blue** (sét đánh ngang tai)
- **Dog-eat-dog world** (thế giới cá lớn nuốt cá bé)
- **Don't count your chickens** (đừng có quá tự tin)
- **Dyed in the wool** (gỗ thuốc nhuộm)
- **Easier said than done** (nói dễ hơn làm)
- **Easy as pie** (dễ như ăn bánh)
- **Feathered friends** (chim chóc)
- **Face the music** (quả báo)
- **Flash in the pan** (thành công nhất thời)
- **Flat as a pancake** (hoàn toàn bằng phẳng)
- **Gentle as a lamb** (ngoan như cừu non)
- **Go at it tooth and nail** (cuộc chiến một mất một còn)
- **Good time was had by all** (thời gian tươi đẹp đã qua)

- **Open-and-shut case** (hai năm rõ mười)
- **Pain in the neck** (người/vật gây khó chịu; của nợ)
- **Pretty as a picture** (đẹp như tranh)
- **Put it in a nutshell** (tóm lại là)
- **Busy as a bee (or beaver)** (bận tối mắt tối mũi)
- **Cool as a cucumber** (tĩnh như không)
- **Crack of dawn** (sáng sớm tinh mơ)
- **Crushing blow** (đòn trí mạng)
- **Cry over split milk** (tiếc nuối cũng vô ích)
- **Dead as a doornail** (Điếc đặc)
- **Quick as a flash (or wink)** (nhanh như chớp)
- **Rat race** (cuộc bon chen)
- **Ripe old age** (vào lúc đã già khụ)
- **Ruled the roost** (đứng đầu; có quyền cao nhất)
- **Sad but true** (đáng buồn nhưng là sự thật)
- **Sadder but wiser** (vụ lợi nhưng khôn ngoan)
- **Set the world on fire** (chẳng bao giờ làm nên việc gì kì diệu)
- **Spread like wildfire** (lan truyền nhanh chóng)
- **Straight as an arrow** (sống theo nguyên tắc khắt khe)
- **Straw that broke the camel's back** (giọt nước tràn ly)

- Greased lightning (chớp nhoáng, rất nhanh)
- Happy as a lark (vui vẻ như chim sẻ)
- Head over heels (yêu say đắm)
- Heavy as lead (nặng như chì)
- Horns of a dilemma (tiến thoái lưỡng nan)
- Hour of need (lúc cần người giúp đỡ)
- Keep a stiff upper lip (khả năng giữ điềm tĩnh)
- Ladder of success (nấc thang thành công)
- Last but not least (cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng)
- Looking a gift horse in the mouth (ăn mày đòi xôi gấc)
- Meaningful dialogue (cuộc đối thoại ý nghĩa)
- Needle in a haystack (kim dưới đáy bể)

- Strong as an ox (khỏe như bò)
- Take the bull by the horns (đánh bạo)
- Thin as a rail (gầy như que củi)
- Through thick and thin (trong lúc vui lẫn lúc buồn)
- Tired but happy (mệt nhưng hạnh phúc)
- To coin a phrase (theo ngôn ngữ nói)
- Trial and error (vừa làm vừa rút kinh nghiệm)
- Tried and true (đã được kiểm nghiệm)
- Under the weather (sức khỏe yếu)
- White as a sheet (tái mặt; mặt trắng bệch)
- Work like a dog (làm việc cật lực)
- Worth its weight in gold (rất có ích)

22. Ngôn ngữ không thành kiến (Unbiased language)

Trong việc giao dịch kinh doanh, có thể phải trao đổi với nhiều đối tác, từ các quốc gia khác nhau, và giới tính là một vấn đề nhạy cảm. Hơn nữa, sử dụng quá nhiều cấu trúc **he/she, he or she, him/her, him or her** sẽ gây rối cho người đọc. Đại từ they được sử dụng khá phổ biến để thay thế trong trường hợp này. Khi cần thiết sử dụng một đại từ số ít, phải xác định rõ đối tượng để dùng **he** hoặc **she**.

Ngôn ngữ định kiến giới (**Sexist language**): Có nhiều từ và cụm từ liên quan đến bình đẳng giới. Trong một vài trường hợp, mọi người không dùng những từ chính thống mà lại chọn từ khác thay thế, những từ thay thế phải phù hợp và có logic. Tham khảo danh sách những từ cần tránh và phương án thay thế dưới đây:

Từ cần tránh	Từ thay thế
• Actress • Anchorman • Businessman • Chairman • Coed • Forefather • Foreman • Freshman • Mailman • Male nurse • Man • Managers and their wives • Mankind • Poetess • Policeman • Salesman • Stewardess • Waiter/waitre	• Actor (<i>diễn viên</i>) • Anchor (<i>biên tập viên</i>) • Businessperson (<i>doanh nhân</i>) • Chairperson (<i>chủ tịch</i>) • Student (<i>học sinh</i>) • Ancestors (<i>tổ tiên</i>) • Supervisor (<i>quản đốc</i>) • First-year student (<i>học sinh năm thứ nhất</i>) • Mail carrier (<i>người bưu tá</i>) • Nurse (<i>y tá</i>) • Person; people (<i>mọi người</i>) • Managers and their spouses (<i>những giám đốc và vợ hoặc chồng của họ</i>) • Humanity; people (<i>nhân loại</i>) • Poet (<i>nhà thơ</i>) • Police officer (<i>nhân viên cảnh sát</i>) • Sales representative (<i>người bán hàng</i>) • Flight attendant (<i>tiếp viên hàng không</i>) • Server (<i>bồi bàn</i>)

III. NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH THỰC HÀNH

I. Ngôn ngữ - chìa khóa đến thành công

Khả năng nói và viết chính xác rất quan trọng đối với một doanh nhân, nhất là trong sử dụng tiếng Anh. Có thể nói, thông thạo ngôn ngữ là chìa khóa của thành công.

Trong thư từ thương mại không nên sử dụng những từ, cụm từ, câu theo lối cổ, cứng như tiếng lóng. Để viết hay, phải nắm rõ về những gì muốn biểu đạt và dùng ngôn từ tự nhiên như đang đối thoại.

Hãy xem cách trả lời một lời mời ăn trưa của một người mới quen. Bạn trả lời: "In accordance with your request that I have lunch with you, I beg to advise that I shall be happy to do so?" (*Theo lời mời của bạn về bữa trưa, tôi tự hỏi liệu tôi có được vinh hạnh đó không?*); hay nói đơn giản nhưng lịch sự: "Thanks. I'll be glad to have lunch with you." (*Cảm ơn. Thật vui được ăn trưa cùng anh.*)?

- Để diễn đạt hiệu quả, từ ngữ viết ra không nhất thiết phải rập khuôn theo ý nghĩ. Viết máy móc sẽ tạo ra các cụm từ lộn xộn, tối nghĩa, dài dòng.

Bảng dưới đây đưa ra những ví dụ minh họa giúp bạn tránh lỗi diễn đạt dài dòng (**verbose expression**).

Bảng 3-1. Những lỗi viết dài dòng cần tránh

Cách viết dài dòng	Cách viết thay thế
• I beg to be advised • Thank you kindly • I feel that you are able to appreciate • Which you will remember is in connection with • I am not at present in a position to • I would, therefore, ask that you kindly write • We would appreciate it if you investigate the matter and inform us and report • You have my permission to • I am in receipt of a complain from John Smith • You have not, I believe, favored us with a reply • I acknowledge receipt of your letter	• Please tell me (<i>Làm ơn nói cho tôi biết...</i>) • Thank you (<i>Cảm ơn</i>) • You can appreciate (<i>Bạn có thể đánh giá</i>) • Regarding (<i>Về theo</i>) • I am unable to (<i>Tôi không thể</i>) • Please write (<i>Làm ơn viết</i>) • Please check the matter (<i>Làm ơn kiểm tra vấn đề</i>) • You may (<i>Bạn có thể</i>) • John Smith complains (<i>Ông Smith phàn nàn</i>) • You have not replied (<i>Bạn không đáp lại</i>) • I received your letter (<i>Tôi đã nhận được thư của ông/bà</i>)

- Bên cạnh lỗi viết dài dòng, nhiều người viết thường dùng sai các thành phần câu, để có cách dùng đúng (**correct usage**), tham khảo những ví dụ sau đây:

- Affect (Ảnh hưởng), Effect (Làm thay đổi)

Affect thông thường được sử dụng như một động từ, với nghĩa chính là “ảnh hưởng”. Khi dùng trong thuật ngữ tâm lý học, nó là danh từ với nghĩa là “cảm xúc, cảm giác”.

Effect là động từ mang nghĩa “làm thay đổi”. Khi sử dụng như danh từ nó mang nghĩa “kết quả, hậu quả hoặc một ấn tượng trong trí não”.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- The light effects my vision. - Can you affect a change in the operation?	- The light affects my vision (<i>Ánh sáng ảnh hưởng đến thị lực của tôi</i>). - Can you effect a change in the operation? (<i>Bạn có thể đem lại một sự thay đổi trong phẫu thuật được không?</i>)

- **Already (Đã...rồi), All ready (sẵn sàng):** **Already** đề cập đến thời gian; **all ready** đề cập đến sự chuẩn bị.

DÙNG ĐÚNG
- She had already arrived. (<i>Cô ấy đã rời đi rồi</i>). - We are all ready to leave. (<i>Chúng tôi đã sẵn sàng rời đi</i>).

- **All right (ổn, tốt):** Chúng ta luôn đọc **all right** thành hai từ tách biệt.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
It will be alright if you wish to go.	It will be all right if you wish to go. (<i>Sẽ ổn thôi nếu bạn muốn đi</i>).

- **Alltogether (Cả thảy), all together (cùng nhau):** **Alltogether** mang nghĩa là “khá” hoặc “trong tổng thể”. **All together** lại mang nghĩa là “ở cùng một nơi”.

DÙNG ĐÚNG
- She is altogether pleasant. (<i>Cô ấy khá dễ chịu</i>). - His bills came to fifty-seven dollars altogether. (<i>Cả thảy hóa đơn của anh ta lên đến 57 đôla</i>). - The books were all together on one shelf. (<i>Những quyển sách đều cùng ở trên một giá sách</i>).

- **Any (Mọi, bất cứ), Either (Cái này hay cái kia trong hai cái):** **Any** liên hệ tới “một thứ trong một vài/nhiều thứ”; còn **Either** đề cập tới “một trong hai”.

DÙNG ĐÚNG

- You may have any of the six books. (*Bạn có thể có bất cứ quyển nào trong sáu quyển sách*).
- Either of those two cars will be acceptable. (*Một trong hai cái xe ô tô sẽ được chấp nhận*).

- **Awful (Khủng khiếp), Awfully (Vô cùng):** Không bao giờ sử dụng **awful**, và **awfully** như từ đồng nghĩa với **very**.

DÙNG SAI

- She performed an awful hard task.
- Bill is awfully smart.

DÙNG ĐÚNG

- She performed a very difficult task. (*Cô ta đã thực thi một nhiệm vụ khó khăn*).
- Bill is unusually smart. (*Bill thông minh đột xuất*).

- **A while, awhile:** **Awhile** là một trạng từ và không bao giờ được làm tân ngữ của giới từ (bởi chỉ có danh từ và đại từ mới đảm nhận được nhiệm vụ đó).

DÙNG SAI

- Please come to my home for awhile before you start your journey.

DÙNG ĐÚNG

- Please come to my home for a while before you start your journey. (*Hãy đến nhà tôi một lúc trước khi bạn bắt đầu chuyến đi du lịch*).
- Relax awhile before you begin the task. (*Thư giãn một lúc trước khi bạn bắt đầu nhiệm vụ*).

- **Badly (Tồi tệ, khủng khiếp):** **Badly** là một trạng từ nhưng thường bị sử dụng sai vì coi như tính từ.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• She felt badly after her operation.	• She did not feel well after her operation. (<i>Cô ấy cảm thấy không khỏe sau cuộc phẫu thuật</i>). • He wanted badly to go with them. (<i>Anh ta muốn đi với họ một cách khăng khiếp</i>).

- **Because (Bởi vì):** **Because** không được sử dụng để thay thế cho **that**.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• The reason he did not attend the party is because he was in Chicago.	• The reason he did not attend the party is that he was in Chicago. (<i>Lý do anh ta không tham gia bữa tiệc bởi vì anh ta đang ở Chicago</i>). • He did not attend the party because he was in Chicago. (<i>Anh ta không tham gia bữa tiệc vì anh ta đang ở Chicago</i>).

- **Between (giữa), Among (trong số):** **Between** dùng cho phân biệt giữa hai và chỉ hai sự vật; **among** dùng để phân biệt nhiều hơn hai.

DÙNG ĐÚNG
• The dog was sitting between John and me. (<i>Con chó ngồi giữa John và tôi</i>). • There were three good books among the many he gave me. (<i>Có ba cuốn sách hay trong số vài quyển anh ta đưa cho tôi</i>).

- **Both (cùng), Alike (giống nhau):** Sẽ là vô lý nếu sử dụng kết hợp **both** với **alike** cho hai đối tượng được coi là giống nhau nhưng lại không nêu một trong hai số đó.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The cars are both alike.	The two cars are alike. They are both of the latest model. (Hai chiếc xe ô tô giống nhau. Chúng cùng là mẫu mới nhất.)

- **Both (cùng), Each (mỗi): Both** được sử dụng để biểu đạt một điều kiện dành cho cả hai đối tượng. **Each** lại biểu đạt cho một đối tượng riêng lẻ.

- **Bring (mang), take (lấy): Bring** đề cập đến sự chuyển động về hướng ai hoặc cái gì trong khi **take** dùng để miêu tả sự chuyển động từ phía ai hoặc vật gì.

DÙNG ĐÚNG
- Bring me the book. (Mang cho tôi quyển sách). - Take the book from Jim. (Hãy lấy quyển sách từ Jim).

- **Bushel (giạ - một đơn vị đo thể tích khoảng 36l để đong thóc):** Khi ta thêm “s”, nó sẽ ám chỉ nhiều hơn một **bushel**

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Eight bushel of oats.	Eight bushels of oats. (Tám giạ yến mạch).

- **Business (kinh doanh):** Không sử dụng **business** khi muốn ám chỉ đến quyền hạn.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
What business is it of theirs to question my action?	What right have they to question my action? (Họ có quyền gì để thắc mắc về hành động của tôi?)

- **Came by (đi qua):** Came by là một cụm từ thông tục.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
He came by to see me.	He came to see me. (Anh ta đến để gặp tôi).

- **Can't seem: Seem** là một động từ có nghĩa là “trông có vẻ”, “dường như”. Kết hợp **can't** với **seem** tạo ra sự trúc trắc về mặt ngữ nghĩa.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
I can't seem to make the journey in an hour.	It seems impossible for me to make the journey in one hour. (<i>Tham gia chuyến đi trong vòng 1 giờ với tôi dường như là không thể.</i>)

- **Combination (sự kết hợp):** Tránh nhầm lẫn danh từ combination với ý nghĩa chỉ một nhóm/tổ hợp thực thể với động từ **combine** mang nghĩa kết hợp, trừ khi ý nghĩa của câu liên quan đến công cụ nông trang.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
That combine will be a large one.	That combination will be a large one. (<i>Sự kết hợp này sẽ lớn hơn từng chiếc một.</i>)

- **Cooperate (hợp tác):** **Cooperate** là động từ mang nghĩa “làm việc cùng nhau”. Do đó viết **cooperate together** là thừa.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
If they cooperate together, their purpose will be accomplished.	If they cooperate, their purpose will be accomplished. (<i>Nếu họ hợp tác, mục đích của họ sẽ được hoàn thành.</i>)

- **Council (hội đồng), counsel (lời khuyên), consul (lãnh sự quán):** **A council** mang nghĩa “hội đồng”. **Counsel** có nghĩa là lời khuyên, đôi khi còn mang nghĩa là người được ủy quyền hay luật sư. **A consul** nghĩa là lãnh sự quán, cơ quan chuyên trách của một quốc gia đóng trên lãnh thổ nước ngoài.

- **Credible (đáng tin), credulous (cả tin):** **Credible** hàm ý có thể tin hoặc đáng tin. **Credulous** lại chỉ sự cả tin.

DÙNG ĐÚNG

- He related the incident in a credible manner. (*Anh ta liên quan đến việc rắc rối này với thái độ đáng tin cậy*).
- She is too credulous for her own good. (*Cô ta quá cả tin vào sự lương thiện của mình*).

- **Data (dữ liệu):** **Data** là dạng số nhiều. Dạng số ít của nó là **datum**.

DÙNG SAI

- This data proves that our business is growing.

DÙNG ĐÚNG

- These data prove that our business is growing. (*Những dữ liệu này chứng minh rằng công việc kinh doanh của chúng ta đang phát triển*).

- **Deal (sự thỏa thuận):** **Deal** không được sử dụng tùy tiện khi nói về giao ước kinh doanh.

DÙNG SAI

- She made a deal to buy the house.

DÙNG ĐÚNG

- She made an agreement to buy the house. (*Cô ấy làm hợp đồng mua nhà*).

- **Different from (khác biệt với), different than (khác với):** Hai cụm này khác biệt trong sử dụng: **Different from** + một tân ngữ; nhưng **different than** + một mệnh đề:

DÙNG SAI

- That coat is different than mine.

DÙNG ĐÚNG

- That coat is different from mine. (*Cái áo khoác kia khác cái áo của tôi*).
- He was different than I remembered. (*Anh ta khác với những gì tôi nhớ*).

- **Don't, doesn't (trợ động từ do, does ở dạng phủ định):** **Don't** = **do not** còn **doesn't** = **does not**:

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• He don't care to go with us.	• He doesn't care to go with us. (Anh ấy không quan tâm việc đi với chúng ta.)

- **Each (mỗi), their (của họ):** Đại từ cần hòa hợp về số lượng và ngôi thứ với những từ nó đi cùng.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• Each drives their own car.	• Each drives his own car. (Mỗi người lái xe của mình). • Each of the women listed her needs. (Mỗi phụ nữ liệt kê ra những mong muốn của mình) (each là chủ ngữ).

- **Either, neither:** Either và neither đều liên quan đến hai sự vật.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• Neither of the four books suited him. • Either of the three books is the one I want.	• None of the four books suited him. (Không có cuốn sách nào trong bốn quyển phù hợp với anh ta.) • Either of the two books will do. (Một trong hai quyển sách này sẽ phù hợp.) • Any of the three books will suit me. (Một trong ba quyển sách sẽ phù hợp với tôi.)

- **Enthuse, enthusiastic (nhiệt tình):** Enthuse chỉ dùng cho thông tục; enthusiastic dùng cho văn trang trọng, văn bản kinh doanh.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• He was enthused over winning the award.	• He was enthusiastic about winning the award. (Anh ta hăng hái về việc giành giải thưởng.)

- **Except (ngoại trừ), unless (trừ phi):** Except là một giới từ được sử dụng để nói tới một cụm giới từ. Unless là một phó từ liên kết dùng để làm

sáng tỏ mệnh đề phụ. Hai từ này không thể hoán đổi cho nhau. **Except** có thể sử dụng như liên từ khi có that đi sau; nhưng **unless** được dùng phổ biến hơn.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The horse cannot be entered in the race except the judges permit.	The horse cannot be entered in the race unless the judges permit. (Con ngựa không thể được vào đường đua trừ phi người điều khiển cho phép.)

- **Expect (hy vọng):** **Expect** mang nghĩa trông đợi, hy vọng, không sử dụng nó với nghĩa nghĩ hay gợi ý:

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
I expect she was well received.	- I suppose she was well received. (Tôi tin rằng: cô ấy đã nhận được). - I expect you to be there at 8 a.m. (Tôi hy vọng bạn ở đó vào 8 giờ sáng.)

- **Farther (xa hơn), further (hơn nữa):** **Farther** chỉ đặc trưng về khoảng cách, số lượng; **further** chỉ mức độ hay quy mô.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
I walked farther than he did.	He will go further with your help than without it. (Anh ta sẽ tiến xa hơn nhờ sự giúp đỡ của bạn.)

- **Fix (tình thế khó khăn):** **Fix** có nghĩa là tình thế khó khăn, nhưng không dùng khi nói về tình huống tồi tệ.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
She is in a desperate fix.	She is desperate because of her present situation. (Cô ấy tuyệt vọng vì tình huống hiện tại).

- **Foot (bàn chân), feet (số nhiều của foot):**

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The room is twelve foot long.	The room is twelve feet long. (Căn phòng dài 12 bước chân.)

- **Got (có):** Không dùng **got** khi bạn có thể dùng **have, has** hay **must**.
- **Gotten** là một thuật ngữ cũ không còn sử dụng, nên thay bằng **got**.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- I have got a new car. - I've got to stop at his house. (cách sử dụng thông thường)	- I have a new car. (<i>Tôi có một chiếc xe ô tô mới.</i>) - I must stop at his house hoặc I have to stop at his house. (<i>Tôi phải dừng ở nhà anh ấy.</i>)

- **Guess (đoán):** Không sử dụng **guess** nếu muốn đề cập đến trạng thái suy nghĩ.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
I guess you are right.	- I think you are right. (<i>Tôi nghĩ bạn đúng.</i>) - In the word game, Marcus was the first to guess correctly. (<i>Trong trò chơi chữ, Marcus là người đầu tiên đoán ra chính xác.</i>)

- **Inaugurate (mở đầu):** Không dùng **inaugurate** thay thế cho **started** hoặc **began**.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The program was inaugurated on August 1.	- The program was begun on August 1. (<i>Chương trình được bắt đầu vào ngày 1/8.</i>) - The President of the United States was inaugurated on January 4. (<i>Tổng thống Hoa Kỳ được tấn phong vào 4/2.</i>)

- **Inside of, Within (trong vòng):** Khi nói về thời gian, hạn ché dùng **inside of** khi có thể dùng **within**.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
He will visit us inside of a week.	He will visit us within a week. (Anh ta sẽ thăm chúng tôi trong vòng 1 tuần.)

- **Invite (mời):** Tránh nhầm lẫn giữa **invite** (động từ) với **invitation** (danh từ của invite).

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
I have an invite to the party.	I have an invitation to the party. (Tôi nhận được lời mời đến bữa tiệc.)

- **Its, It's:** **Its** (không có sở hữu cách) là một đại từ sở hữu. **It's** là dạng rút gọn của **it is**.

DÙNG ĐÚNG
- It's getting dark. (là rút gọn của câu: It is getting dark.) (Trời đang tối dần.) - The ship was flying its flag at half-mast. (Con tàu cho cờ bay phấp phới ở lưng chừng.)

- **Kind (loại):** **Kind** là dạng số ít, **kinds** là dạng số nhiều.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
She asked for those kind of flowers.	- She asked for those kinds of flowers. (Cô ta hỏi về những loài hoa kia.) - She asked for that kind of flower. (Cô ta hỏi về một loại hoa kia.)

- **Kind of, Sort of (loại):** **Kind of** và **sort of** đều không rõ ràng, hãy xác định rõ khi nói hoặc viết.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• He appeared to be kind of ill. • She was sort of ill at ease.	• He appeared to be rather ill. (Anh ta trông khá ốm yếu.) • She was somewhat ill at ease. (Cô ta có cái gì đó không thoải mái.)

- **Learn (học), Teach (dạy):** Người Việt Nam có câu tục ngữ: “Không thầy, đồ mày làm lên”, để học (**learn**) được điều gì đó, phải có ai đó dạy (**teach**) bạn.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• She learned me how to type.	• She taught me how to type. (Cô dạy tôi cách đánh máy.) • If I teach him correctly, he will learn quickly. (Nếu tôi dạy anh ta chính xác, anh ta sẽ học nhanh chóng.)

- **Less, Fewer (ít hơn):** **Less** liên quan đến những khoản, mức độ, giá trị nhỏ. **Fewer** liên quan đến đại lượng có thể đếm được.

DÙNG ĐÚNG
• This mine contains less gold than the Jackass Mine. (Cái này của tôi chứa ít vàng hơn của Jackass Mine.) • This city has fewer people today than it had a year ago. (Hiện giờ thành phố này có ít dân hơn một năm trước.)

- **Let (cho phép), Leave (rời đi):** **Let** mang nghĩa là cho phép; còn **Leave** có nghĩa là rời đi, để lại.

DÙNG ĐÚNG
• Leave her alone. (Để cô ấy một mình.) • Let her go with us. (Cho cô ấy đi cùng với chúng ta.)

- **Liable (có trách nhiệm), Likely (có khả năng):** **Liable** nên sử dụng khi liên quan đến trách nhiệm pháp lý.

DÙNG ĐÚNG

- The landlord is liable for damages. (*Chủ quán trọ phải chịu trách nhiệm về những tổn thất.*)
- That horse is likely to win the race. (*Con ngựa đó có khả năng giành chiến thắng trong cuộc đua.*)

- **Lie (nghỉ ngơi), Lay (đặt):** Nhiều người nhầm lẫn hai từ này vì, từ **lay** là dạng hiện tại của động từ **lay (lay, lay, laid)** đồng thời là thì quá khứ của **lie (lie, lay, lain)**. Trong khi đó, **lie** có nghĩa là giữ nguyên tại một vị trí hay nghỉ ngơi, nó là một nội động từ, không cần đi kèm tân ngữ. **Lay** lại mang nghĩa là đặt thứ gì vào đâu đó, là một ngoại động từ luôn đồng hành với tân ngữ.

DÙNG SAI

- He lays down after lunch every day.

DÙNG ĐÚNG

- He lies down after lunch every day. (*Anh ta nghỉ ngơi sau buổi trưa mỗi ngày.*)
- Yesterday he lay on the couch for two hours. (*Ngày hôm qua anh ấy nằm trên ghế trường kỷ trong hai tiếng.*)
- Will you please lay the book on the table? (*Bạn sẽ đặt quyển sách lên bàn chứ?*)
- The pen lay on the desk all day. (*Cái bút để trên bàn cả ngày.*)

- **Like, As (giống như):** **Like** khi là một giới từ, luôn được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ trong trường hợp khách quan. **As** là một liên từ được sử dụng để giới thiệu một mệnh đề phụ.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
It appears like he isn't coming.	- It appears as if he isn't coming. (<i>Có vẻ như anh ta sẽ không đến.</i>) - Though he was such a little boy, he marched like a major. (<i>Mặc dù nó là một cậu bé, nó bước đều giống như một thiếu tá.</i>)

- **Line (mặt hàng):** Line không dùng để thế cho business.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
He is in the jewelry line.	He is in the jewelry business. (<i>Anh ta kinh doanh trang sức.</i>)

- **Loan (vật cho mượn):** A loan được sử dụng như một danh từ khi liên quan đến cam kết vay. Khi cho ai mượn gì tương đương với từ **to lend** với nghĩa là cho vay.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Loan me your pen.	- Lend me your pen. (<i>Cho mình mượn bút của bạn.</i>) - He went to the bank to receive a loan. (<i>Anh ta đến ngân hàng để nhận khoản vay.</i>)

- **Lost (thua):** Không cần phải ghép thêm thành lost out vì không bỏ nghĩa gì thêm cho câu.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
He lost out.	He lost. (<i>Anh ta thua.</i>)

- **Lots (nhiều):** Không dùng **lots** để chỉ tổng số vật gì đó.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
She receives lots of fan mail.	She receives a great deal of fan mail. (Cô ấy nhận nhiều thư của người hâm mộ.)

- **Mad (điên), Angry (giận dữ): Angry** được sử dụng phổ biến hơn mad. **Angry** thường dùng cho con người còn mad thường dùng cho loài vật.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Mary was mad at Jane.	Mary was angry with Jane. (Mary giận dữ với Jane.)

- **May, Can (có thể): May** thể hiện sự cho phép. **Can** thể hiện khả năng.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Can I help you?	- May I help you? (Tôi có thể giúp gì cho bạn?) - Can he drive a car? (Anh ta có thể lái ô tô à?)

- **Might of, Would of, Could of (có thể):** Đây là kết quả của kỹ năng chính tả kém. Cụm từ đúng phải viết là: **might have, would have, could have.**

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
If you could of arranged it, I would of gone.	If you could have arranged it, I would have gone. (Nếu bạn có thể sắp xếp nó, tôi sẽ đi.)

- **Most (đa số), Almost (hầu như): Most of all** dùng trong ngôn ngữ thông tục. Có thể thay thế bằng **most of** hoặc **almost.**

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
We walked most of all the way.	- We walked most of the way. (Chúng ta đã đi được phần lớn quãng đường.) - We walked almost all the way. (Chúng ta đã đi hầu như tất cả quãng đường.)

- **Never (không bao giờ):** **Never** có nghĩa là không bao giờ, nó không được dùng khi có sự giới hạn về thời gian.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
We never saw your dog since yesterday.	- We have not seen your dog since yesterday. (Chúng tôi không nhìn thấy con chó của bạn từ ngày hôm qua.) - We never saw your dog. What breed was he? (Chúng tôi chưa bao giờ thấy con chó của bạn. Nó thuộc giống gì?)

- **Off (ra khỏi):** **Off** luôn đứng một mình không có **of**.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The ribbon was taken off of the package.	The ribbon was taken off the package. (Dải ruy băng được lấy khỏi bưu kiện.)

- **Only (duy nhất):** Hãy lưu ý chỗ bạn đặt trạng từ này, vị trí đứng sẽ quyết định từ nào trong câu được bỏ nghĩa.

DÙNG ĐÚNG
- I could only get him to play one piece. (Tôi chỉ có thể giúp anh ta chơi một đoạn nhạc.) (only bổ nghĩa cho get) - I could get him to play only one piece. (Tôi có thể giúp anh ta chơi chỉ một đoạn nhạc.) (only bổ nghĩa cho one)

- **Open (mở):** **Open** được sử dụng không kèm theo **up**:

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
We open up the doors promptly at noon.	We open the doors promptly at noon. (<i>Chúng tôi mở các cửa vào đúng buổi trưa.</i>)

- **Party (tiệc):** **Party** dùng để ám chỉ thành viên trong một tổ chức đảng chính trị, cách sử dụng trang trọng trong ngôn ngữ thông thường. **Party** cũng dùng chỉ một bữa tiệc liên hoan.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The party I called was disturbed.	- The person I called was disturbed. (<i>Người mà tôi gọi tỏ ra lúng túng.</i>) - The party of the second part hereby agrees... (trong văn bản pháp luật) (<i>Một trong bên thứ hai theo đó đồng ý...</i>) - He celebrated his birthday with a party. (<i>Anh ta kỷ niệm sinh nhật của mình bằng một bữa tiệc.</i>)

- **People (mọi người):** **People** là một nhóm người. Khi nói về thành viên trong các tổ chức cụ thể trong thực tế, đặt **people** trước tên gọi.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The General Motors people.	The people of General Motors (<i>Thành viên của General Motor</i>); the people of Massachusetts (<i>thành viên của Massachusetts</i>).

- **Percent (phần trăm):** Đây là một từ theo sau từ chỉ số lượng, không viết tách thành **per cent**.

DÙNG ĐÚNG

- Six percent interest was charged. (*Lãi suất 6% được áp dụng.*)

- **Percentage (lượng phần trăm):** Sử dụng từ này khi không có số liệu:

DÙNG ĐÚNG

• What percentage of interest was charged? (Lãi suất phải đạt bao nhiêu phần trăm?)

- **Posted (được thông cáo), Informed (được thông báo):** Không dùng posted thay thế cho **informed**

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• You are well posted on the subject.	• You are well informed about Australia. (<i>Bạn được thông tin tốt về Australia.</i>)

- **Raise (giơ lên), Rise (đứng lên):** **Raise** là một ngoại động từ, cần một tân ngữ. **Rise** là một nội động từ, không cần tân ngữ.

DÙNG ĐÚNG
• They raise the question at every meeting. (<i>Họ nêu ra câu hỏi trong mỗi buổi họp.</i>)
• I rise to make a motion. (<i>Tôi đứng dậy để tạo một sự chuyển động.</i>)

- **Real (thực):** Không dùng real khi muốn ám chỉ mức độ rất.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• He is real handsome.	• He is very handsome. (<i>Anh ta rất đẹp trai.</i>)

- **Run (điều hành):** Trong kinh doanh hay tổ chức, không dùng run thay cho **manage**.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• He runs the bakery.	• He manages the bakery. (<i>Anh ta quản lý hiệu bánh mì.</i>)

- **Same (cùng lúc):** Không dùng **same** để thay thế cho chủ từ trong câu.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Your letter arrived, and I acknowledge same with thanks.	Your letter arrived, and I acknowledge it with thanks. <i>(Khi thư của bạn đến nơi, tôi hồi đáp với lời cảm ơn.)</i>

- **Shape (hình dạng xác định):** Không dùng **shape** để nói về một biểu tượng nào đó.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
The transaction was completed in good shape.	The transaction was completed to everyone's satisfaction. <i>(Công việc được giải quyết vừa ý tất cả mọi người.)</i>

- **Shall, Will (sẽ):** **Shall** biểu đạt một hành động được mong chờ với ngôi thứ nhất. Dùng **will** cho ngôi thứ hai và thứ ba. Tuy nhiên, để đưa ra quyết định hay mệnh lệnh và đề xuất, ta dùng **will** cho ngôi thứ nhất, **shall** dùng cho ngôi thứ hai và ba.

DÙNG ĐÚNG
- I shall go tomorrow. <i>(Ngày mai tôi sẽ đi.)</i> - He will go, too. <i>(Anh ấy cũng đi.)</i> - You will be at school by the time we arrive. <i>(Bạn sẽ ở trường vào lúc chúng tôi đến ngày mai.)</i> - I will go tomorrow, and no one can stop me. <i>(Tôi sẽ đi ngày mai và không ai có thể ngăn tôi.)</i> - He shall go with me even if I must force him. <i>(Nếu tôi bắt buộc anh ấy, anh ấy sẽ đi với tôi.)</i> - You shall never do that again. <i>(Bạn sẽ không bao giờ làm điều đó lần nữa.)</i>

- **Should (nên), Would (sẽ):** Sử dụng **should** thay cho **will**, shall để diễn tả hành động được mong đợi, nên làm nhưng không chắc chắn xảy ra. **Should** cũng được sử dụng chỉ bốn phạm, nghĩa vụ. **Would** để chỉ thói quen hay sự quả quyết.

DÙNG ĐÚNG

- A child should love his parents. (*Một đứa trẻ nên yêu cha mẹ mình.*)
- If I had enough money, I would buy a car. (*Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua một cái xe ô tô.*)

- **Sit (ngồi), Set (đặt):** **Sit** là một nội động từ, **set** là một ngoại động từ.

DÙNG ĐÚNG

- She sits near her husband at every meeting. (*Cô ấy ngồi gần chồng mình trong mọi bữa tiệc.*)
- He sets the plates on the table in an orderly manner. (*Anh ta đặt đĩa lên bàn theo thứ tự.*)

- **So (vì vậy):** Tránh lạm dụng liên từ này quá nhiều, hãy lưu ý các cụm từ thay thế khác như: consequently (*kết quả là*), therefore (*do đó*), in as, much as (*do đó*) để thay đổi phong cách viết của bạn.

DÙNG SAI

- It had snowed over a foot that day; so we drove the jeep into town.

DÙNG ĐÚNG

- It had snowed over a foot that day; consequently we drove the jeep into town. (*Tuyết rơi dày một foot¹ ngày hôm đó, kết quả là chúng tôi đã lái xe vào trong thị trấn.*)

- **Sometime (một lúc nào đó), Some time (một thời gian):**

Sometime chỉ một thời gian không xác định; **some time** nghĩa là một chút thời gian.

DÙNG SAI

- I will go sometime this morning.

DÙNG ĐÚNG

- If I have some time this morning, I shall do the job for you. (*Nếu tôi có chút thời gian vào sáng nay, tôi sẽ làm việc ấy cho bạn.*)

- **To, At:** Không sử dụng một trong hai từ này với **where**.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- Where are you at? - Where did he go to?	- Where are you? (<i>Bạn ở đâu?</i>) - Where did he go? (<i>Anh ấy đã đi đâu?</i>)

- **Try and, Come and, Be sure and:** Không dùng những cụm từ này vì bản thân nó không thể hiện ý muốn nói.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- Try and be here at noon. - Come and see me tomorrow. - Be sure and watch out as you cross the street.	- Try to be here at noon. (<i>Cố gắng đến đây vào buổi trưa.</i>) - Come to see me tomorrow. (<i>Đến gặp tôi ngày mai.</i>) - Be sure to watch out as you cross the street. (<i>Cẩn thận coi chừng khi bạn sang đường.</i>)

- **Wait on (chờ):** Khi việc chờ đợi không liên quan đến thời gian, **wait** không cần **on**. Nhưng khi nó liên quan đến công tác phục vụ bàn, cách dùng **wait on** có thể chấp nhận.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Please do not wait on me if I am not at the station when you arrive.	- Please do not wait for me if I am not there when you arrive. (<i>Làm ơn đừng đợi mình nếu khi bạn đến mình không có mặt.</i>) - The headwaiter assigned the red-haired woman to wait on me. (<i>Người bếp trưởng chỉ định người phụ nữ tóc đỏ đợi tôi.</i>)

- **Where (nơi):** Cho dù với tư cách một trạng từ hay một liên từ, where đều đề cập đến vị trí, địa điểm hay nơi chốn. Không được thay that bằng **where** khi theo sau là một mệnh đề.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Did you read in the paper where our mayor was honored at a banquet?	Did you read in the paper that our mayor was honored at a banquet? (<i>Bạn có đọc trong báo rằng ngài thị trưởng của chúng ta vinh danh tại một bữa tiệc lớn?</i>)

- **Which (cái):** Khi dùng **which** để giới thiệu một mệnh đề, nó phải gắn với một danh từ hoặc đại từ cụ thể chứ không dùng cho trường hợp chung chung.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
He did not arrive in time for the meeting, which caused the president embarrassment.	- His failure to arrive in time for the meeting caused the president embarrassment. (<i>Việc đến họp không đúng giờ làm ngài chủ tịch lúng túng.</i>) - His failure to arrive, which caused the president embarrassment, was the reason for his dismissal. (<i>Việc đến muộn, điều làm cho chủ tịch lúng túng, là lý do cho sự bãi miễn của ông ấy.</i>)

- **Who, Which, That: Who** được dùng khi liên quan đến người. **Which, that** dùng cho sự vật

DÙNG ĐÚNG
- She is the woman who smiled at him. (<i>Cô ta chính là người phụ nữ đã cười anh ấy.</i>) - She is the kind of person whom everyone likes. (<i>Cô ấy là kiểu người mà mọi người đều thích.</i>) - I read the book, which I found fascinating. (<i>Tôi đọc quyển sách, quyển mà tôi tìm thấy sự thú vị.</i>)

2. Vấn đề đại từ

Đại từ nhân xưng bao gồm: **I, we, he, she, they**, luôn được sử dụng như

chủ ngữ của động từ chứ không bao giờ là tân ngữ của động từ hay giới từ.

Tham khảo các ví dụ dưới đây để nhớ cách sử dụng đại từ nhân xưng, luôn là chủ từ chứ không phải tân ngữ.

- I

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• This is just between you and I. • He asked that the money be given to you and I. • Phép thử: He asked that the money be given to I.	• This is just between you and me. (<i>Việc này chỉ là giữa tôi và bạn.</i>) • He asked that the money be given to you and me. (<i>Anh ta đề nghị rằng tiền được đưa cho tôi và bạn.</i>) • Phép thử: He asked that the money be given to me. (<i>Anh ta đề nghị tiền được đưa cho tôi.</i>)

- She, He

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
• If you stay there, the ball will hit you and she. • Phép thử: If you stay there, the ball will hit she.	• If you stay there, the ball will hit you and her. (<i>Nếu bạn ở đó, quả bóng sẽ va vào bạn và cô ta.</i>) • Phép thử: If you stay there, the ball will hit her.

- They

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- I will give the money to you and they. Phép thử: I will give the money to they. (sai) - You and them are welcome to come. Phép thử: Them are welcome to come. (sai)	- I will give the money to you and them. (<i>Tôi sẽ đưa tiền cho bạn và bọn họ.</i>) Phép thử: I will give the money to them. (<i>Tôi sẽ đưa tiền cho họ.</i>) - You and they are welcome to come. (<i>Bạn và bọn họ được chào đón khi đến.</i>) Phép thử: They are welcome to come.

- We

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- Us boys are ready to play the game. Phép thử: Us are ready to play the game.	- We boys are ready to play the game. (<i>Chúng tôi, những chàng trai, sẵn sàng tham gia cuộc chơi.</i>) Phép thử: We are ready to play the game.

Đại từ làm túc từ bao gồm: **me, us, her, him, them**, luôn làm tân ngữ cho động từ hoặc giới từ, không giữ vai trò chủ từ. Để kiểm chứng với một chủ từ ghép, dùng phép thử để xác định và thay đổi động từ khi cần thiết.

- Me, Us: là túc từ, chủ từ tương ứng là: I, We.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- Jim and me went to the movies. Phép thử: Me went to the movies. (sai) - Julie and us sat on the top bleacher. Phép thử: Us sat on the top bleacher. (sai)	- Jim and I went to the movies. (<i>Jim và tôi đã đến rạp chiếu phim.</i>) Phép thử: I went to the movies. (đúng) - Jim went to the movies with me. (<i>Jim đến rạp chiếu phim với tôi.</i>) - We and Julie sat on the top bleacher. (<i>Chúng tôi và Julie đã ngồi ở hàng ghế đầu tiên ở sân vận động.</i>) Phép thử: We sat on the top bleacher. (đúng) - Julie sat on the top bleacher with us. (<i>Julie ngồi ở hàng ghế đầu tiên với bọn tôi.</i>)

- **Her, him, them** là những túc từ. **She, he, they** là những chủ từ tương ứng.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
- Tommy and her [him, them] argued every day. Phép thử: Her [him, them] argued every day.	Tommy and she [he, they] argued every day. (<i>Tommy và cô ta cãi nhau hàng ngày.</i>)

Cụm phân từ rời (**Dangling participle**) là một phân từ hay cụm phân từ bỏ nghĩa nhằm cho một danh từ hay đại từ khác. Chú ý để sắp xếp các thành phần của câu sao cho việc diễn đạt hiệu quả nhất.

DÙNG SAI	DÙNG ĐÚNG
Walking down Main Street, the art museum is visible. (Câu này ám chỉ việc đi tới phố Main, bạn có thể nhìn thấy bảo tàng nghệ thuật).	Walking down Main Street, you can see the art museum. (<i>Đi xuống phố Main, bạn có thể nhìn thấy bảo tàng nghệ thuật.</i>)

IV. CHÍNH TẢ

Đối với nhiều người, chương trình kiểm tra chính tả hiện đại trong máy vi tính có thể thay thế hoàn hảo cho việc đọc và sửa bản thảo. Đây là một chương trình tiện ích cho việc soạn thảo văn bản. Tuy nhiên, nhiều khi chương trình không hiển thị những từ sử dụng sai chính tả hoặc bỏ qua những từ có vẻ đúng về ngữ pháp nhưng thực tế sai văn cảnh.

Vì vậy, người làm công việc thư ký, hành chính cũng như những người sử dụng tiếng Anh trong công việc khác vẫn cần phải có kiến thức chính tả cơ bản. Chương này sẽ giới thiệu những quy tắc chính tả cơ bản mà bất kỳ người sử dụng tiếng Anh thường xuyên trong công việc nào cũng nên biết.

Việc cập nhật liên tục kiến thức chính tả và nghĩa của từ là điều không thể thiếu với công việc quản trị hành chính. Hãy luôn có một cuốn từ điển cầm tay, ngoài việc tra cứu về nghĩa của từ còn có những thông tin khác như:

- Âm tiết: có ích khi bạn muốn chia tách một từ cuối dòng văn bản đánh máy;
- Những cách viết chính tả khác nhau với thứ tự ưu tiên cho dạng thông dụng;
- Các cách phát âm thường dùng;
- Danh từ riêng;
- Từ loại;
- Dạng số nhiều của danh từ;
- Thì của động từ;
- Tính từ, trạng từ bất quy tắc trong so sánh hơn và hơn nhất;
- Nguồn gốc của từ;
- Từ đồng nghĩa và trái nghĩa.

I. Dạng số nhiều (Plurals)

- Quy tắc chung nhất để tạo danh từ số nhiều là thêm “**s**” vào cuối danh từ số ít:

- book - books (*quyển sách*)
- clock - clocks (*đồng hồ*)
- pen - pens (*bút*)

- Danh từ tận cùng là **o** theo sau một nguyên âm thì thêm **s** vào cuối:

- curio - curios (*đồ cổ*)
- ratio - ratios (*tỷ lệ*)
- folio - folios (*trang sách*)
- studio - studios (*phòng thu*)
- radio - radios (*máy thu thanh*)

- Danh từ tận cùng là **o** theo sau một phụ âm thì thêm **es** vào cuối nhưng cũng có trường hợp chỉ thêm **s**:

- Banjo - banjos (*đàn banjo*)
- Buffalo - buffaloes (*con trâu*)
- Cargo - cargoes (*hàng hóa*)
- Eskimo – Eskimos (*người Eskimo*)
- Hero - heroes (*anh hùng*)
- Mosquito - mosquitoes (*muỗi*)
- Motto - mottoes (*câu đố*)
- Piano - pianos (*đàn dương cầm*)
- Potato - potatoes (*khoai tây*)
- Soprano - sopranos (*giọng nữ cao*)

- Tomato - tomatoes (*cà chua*)

- Danh từ số ít tận cùng là **ch, sh, s, x, z** cần thêm **es** để thành dạng số nhiều:

- Bush - bushes (*bụi cây*)
- Chintz - chintzes (*vải hoa*)
- Dress - dresses (*áo váy*)
- Inch - inches
- Wax - waxes

- Một danh từ là một **phụ âm + y** thì ta chuyển **y** thành **i** và thêm **es** ở dạng số nhiều:

- Ability - abilities (*khả năng*)
- Auxiliary - auxiliaries (*bổ trợ*)
- Discrepancy - discrepancies (*khác biệt*)
- Facility - facilities (*tiện nghi*)
- Industry - industries (*ngành công nghiệp*)
- Lady - ladies (*Quý bà*)
- Society - societies (*đoàn thể/xã hội*)

- Danh từ tận cùng bằng **y** theo sau một nguyên âm thì chỉ thêm **s**:

- Attorney - attorneys (*Luật sư*)
- Monkey - monkeys (*Con khỉ*)
- Galley - galleys (*Lao dịch*)
- Turkey - turkeys (*Gà tây*)
- Kidney - kidneys (*Loại/hạng/tính khí*)

- Vài danh từ số nhiều kết thúc bằng “**en**”:

- Child - children (*Trẻ em*)

- Man - men (*Đàn ông*)

- Ox - oxen (*Con bò*)

- Một số danh từ tận cùng bằng **f** hoặc **fe** thì chuyển **f** hoặc **fe** thành **v** rồi thêm **es**:

- Calf - calves (*Con bê*)

- Life - lives (*Sự sống*)

- Knife - knives (*Con dao*)

- Loaf - loaves (*Ổ bánh mì*)

- Leaf- leaves (*Chiếc lá*)

- Shelf - shelves (*Ngăn/giá đỡ*)

- Nhưng có một vài trường hợp ngoại lệ:

- Bailiff- bailiffs (*Chấp hành viên*)

- Gulf- gulfs (*Vịnh*)

- Belief- beliefs (*Tín ngưỡng*)

- Roof- roofs (*Nóc nhà*)

- Chief- chiefs (*Người lãnh đạo*)

- Vài danh từ có hình thức số nhiều bằng cách thay đổi nguyên âm:

- Foot- feet (*Bàn chân*)

- Mouse- mice (*Con chuột*)

- Goose- geese (*Con ngỗng*)

- Tooth- teeth (*Răng*)

- Dạng số nhiều của con số, kí hiệu, kí tự tạo thành bằng cách thêm **s** (*hoặc thêm 's để tránh nhầm lẫn*)

- COD - CODs (*một từ COD - nhiều từ COD*)

- One B - four B's (*một chữ B - bốn chữ B*)

- *Danh từ riêng tận cùng bằng s hoặc âm s, thêm es để tạo dạng số nhiều.*

- Brooks - the Brookses

- Burns - the Burnses

- Jones - the Joneses

- *Danh từ ghép có dấu gạch ngang hoặc được viết tách ra, dạng số nhiều biểu hiện ở từ quan trọng nhất.*

- Attorney-in-fact - attorneys-in-fact (*Người được ủy quyền*)

- Brigadier general - brigadier generals (*Chuẩn tướng*)

- Brother-in-law - brothers-in-law (*Anh rể*)

- Notary public - notaries public (*Công chứng viên*)

- Passer-by - passers-by (*Khách qua đường*)

- *Danh từ ghép được viết liền như một từ, dạng số nhiều được biểu hiện ở cuối.*

- Bookshelf - bookshelves (*Giá sách*)

- Stepchild - stepchildren (*Con riêng*)

- Cupful- cupfuls (*Tách/chén đầy*)

- Stepdaughter – stepdaughters (*Con gái riêng*)

- Lumberman - lumbermen (*Người buôn gỗ*)

- *Vài danh từ có dạng số ít và số nhiều giống nhau*

- Chinese (*Người Trung Quốc*)

- Sheep (*Con cừu*)

- Corps (*Quân đoàn*)

- Vermin (*Sinh vật có hại*)
- Deer (*Hươu, nai*)
- Wheat (*Lúa mì*)
- Salmon (*Cá hồi*)
- *Vài danh từ luôn dùng như ở số ít*

- Civics (*công dân*)
- Molasses (*mật*)
- Mathematics (*môn toán học*)
- Music (*âm nhạc*)
- Measles (*bệnh sởi*)
- News (*thông tin*)
- Milk (*sữa*)
- Statistics (*thống kê học*)
- *Vài danh từ luôn dùng ở dạng số nhiều.*

- Pants (*quần dài*)
- Scissors (*cái kéo*)
- Proceeds (*tiền lãi*)
- Thanks (*lời cảm ơn*)
- Remains (*đồ thừa*)
- Trousers (*quần*)
- Riches (*của cải*)
- Tweezers (*cái nhíp*)

2. Hậu tố (The suffix)

- Từ có tận cùng **ge** hoặc **ce** thường giữ lại **e** khi thêm hậu tố.

- Change – changeable (*thay đổi*)

- Damage – damageable (*phá hủy*)

- Disadvantage – disadvantageous (*sự bất lợi*)

- Outrage - outrageous (*sự xúc phạm*)

- Âm **e** câm ở cuối thường bị bỏ đi khi thêm hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm.

- Argue - arguing (*tranh cãi*)

- Change - changing (*thay đổi*)

- Conceive- conceivable (*nhận thức*)

- Âm **e** câm ở cuối thường được giữ lại khi hậu tố bắt đầu bằng phụ âm.

- Achieve – achievement (*đạt được*)

- Definite – definitely (*rõ ràng*)

- Từ kết thúc bằng **c**, thêm **k** trước những hậu tố bắt đầu bằng **e**, **i**, **y**; do đó âm gốc vẫn giữ nguyên.

- Frolic - frolicked - frolicking (*vui vẻ*)

- Mimic - mimicked – mimicking (*bắt chước*)

- Picnic - picnicked - picnicking (*đi chơi ngoài trời*)

- Từ kết thúc bằng **ie**, chuyển **ie** thành **y** trước khi thêm hậu tố.

- Die – dying (*chết*)

- Tie- tying (*thắt cà vạt*)

- Lie – lying (*nằm*)

- Vie- vying (*ganh đua*)

- Từ kết thúc bằng một nguyên âm **y**, giữ nguyên **y** khi thêm hậu tố.

- Survey - surveying - surveyor (*điều tra*)

- Từ kết thúc bằng một phụ âm **y**, chuyển **y** thành **i** khi thêm hậu tố, trừ trường hợp hậu tố **ing**.

- Embody - embodying - embodied (*biểu hiện*)

- Rely - relying - relied (*tin tưởng*)

- Satisfy - satisfying – satisfied (*thỏa mãn*)

- Từ tận cùng bằng nguyên âm + phụ âm, phải gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm hậu tố.

- mop- mopping (*lau chùi*)

- Ta sẽ gấp đôi phụ âm cuối để thêm hậu tố khi âm tiết cuối đó là âm tiết mang trọng âm.

- Acquit - acquitted (*trang trải nợ nần*)

- Không gấp đôi phụ âm cuối nếu trọng âm chuyển sang âm tiết khác khi thêm hậu tố, hoặc có hai chữ nguyên âm trước phụ âm đó.

- Refer - referring – reference (*liên quan*)

- fooled – fooling (*lừa gạt*)

3. Từ bất quy tắc (Irregular spelling)

- Hãy cẩn thận về chính tả đối với những từ bất quy tắc như dưới đây:

- acknowledgment (*sự hiểu biết*)

- ninth (*thứ chín*)

- awful (*khủng khiếp*)

- truly (*thật sự*)

- judgment (*sự phán xét*)

- wholly (*toàn bộ*)

- Nghe có vẻ giống nhau nhưng có ba cách đọc cho tận cùng **ceed**, **cede** và **sede**:

- Exceed (*làm trội hơn*)
- Recede (*lùi ra xa*)
- Intercede (*làm trung gian*)
- Secede (*ly khai*)
- Precede (*đứng trước*)
- Succeed (*thành công*)
- Proceed (*tiến lên*)
- Supersede (*thay thế*)

- Một số từ tận cùng là **sede** như **supersede**, một số từ tận cùng là **ceed** như **exceed**, **proceed**, **succeed**.

- Chú ý những tận cùng là **ant**, **ent**:

- Relevant (*xác đáng*)
- Correspondent (*phù hợp*)
- Eminent (*nổi tiếng*)

- Chú ý những tận cùng là **ance**, **ence**:

- Occurrence (*sự diễn ra*)
- Perseverance (*tính kiên nhẫn*)

- Chú ý những tận cùng là **able**, **ible**:

- Deductible (*có thể khấu trừ*)
- Comfortable (*thoải mái*)
- Accessible (*có thể đạt được*)

- Affordable (*có thể trang trải được*)
- Compatible (*thích hợp*)
- Đừng bỏ qua những ký tự câm:
- Silhouette /'silu:et/ (*hình bóng*)
- Diaphragm /'daiəfræm/ (*màng ngăn*)
- Hemorrhage /'hemərɪdʒ/ (*sự xuất huyết*)
- Abscess /'æbsɪs/ (*chỗ rỗ kim loại*)
- Acquisition /,ækwi'zɪʃn/ (*sự giành được*)
- Đừng nhầm lẫn quy tắc gấp đôi phụ âm:
- Accommodate (*điều tiết*)
- Necessary (*cần thiết*)
- Commitment (*sự phạm tội*)
- Occurrence (*sự diễn ra*)
- Vài từ có cách phát âm khác với cách viết.
- Asterisk (*dấu sao*)
- Boundary (*đường biên giới*)
- Separate (*riêng biệt*)
- Prerogative (*đặc quyền*)
- Auxiliary (*trạng từ*)

4. Cách viết hoa (Capitalization)

Danh từ riêng chỉ tên một người hoặc một tổ chức cụ thể sẽ được viết hoa.

- **Tên các đạo luật của Quốc hội Hoa Kỳ (Acts of congress):**

- Civil Rights Act (*Luật về các quyền dân sự*)
- Child Labor Amendment (*Thỏa thuận về lao động trẻ em*)
- Taft-Hartley Act (*Luật Taft-Hartley - về lao động của Mỹ ban hành năm 1947*)
- Eighteenth Amendment (*Hiến pháp Hoa Kỳ sửa đổi lần thứ 18*)

- Tên hội liên hiệp (Assosiations):

- Society of Professional Engineers (*Hiệp hội Kỹ sư chuyên nghiệp*)
- American Business Association (*Hiệp hội doanh nghiệp Mỹ*)
- Young Women's Christian Association (*Hiệp hội Phụ nữ Cơ đốc trẻ*)
- American Heart Association (*Hiệp hội Tim mạch Mỹ*)

- Tựa sách và các đề mục (Book tiltes and Their subdivisions)

- The American Way, Chapter VI (*Phong cách Mỹ, Chương VI*)
- Remembrance of Things Past, Volume 11 (*Hoài niệm quá khứ, Tập 11*)
- Bulletins and Periodical Titles (*Tên các bản tin thường kỳ*)
- New York Retail Bulletin, Wall Street Journal (*Bản tin bán lẻ New York, Thời báo phố Wall*)

- Tên mẫu xe ô tô và mã tàu (Cars of railroads and Automobile models)

- Car 54 (*ô tô 54*), Train 93 (*tàu 93*)
- Plymouth
- Cadillac

- Tên nhà thờ và các vị chức sắc (Churches and Church Dignitaries)

- Fifth Avenue Presbyteria Church (*Nhà thờ Presbyteria đại lộ Fifth*)
- The Archbishop of New York (*Tổng giám mục của New York*)

- Bishop John Barnes (*Giám mục John Barnes*)

- **Tên thành phố (Cities)**

- Jefferson City (*thành phố Jefferson*), Missouri
- Los Angeles
- The city of Los Angeles (*thành phố thuộc Los Angeles*)

- **Tên câu lạc bộ (Clubs)**

- Possum Kingdom Club
- The Do-Gooders
- The Union League Club
- Many Republican clubs in the West

- **Tên các bộ luật (Codes)**

- The Code of Building Maintenance (*Luật Bảo trì Xây dựng*)
- The building code (*Luật xây dựng*)
- Code VI (*Luật VI*)

- **Tên miền và khu vực địa lý (Compass Point designating a specific Region)**

- The Northeast (*phía Đông Bắc*);
- The Pacific Northwest (*Tây Bắc Thái Bình Dương*)
- Just drive north (*Chỉ đi về hướng bắc*)
- The West (*Phía Tây*)
- West of town (*Phía tây của thị trấn*)

- **Hiến pháp (Constitutions)**

- The Constitution of Texas (*Hiến pháp bang Texas*)
- The Constitution of the United States (*Hiến pháp Hoa Kỳ*)

- The constitution of any nation (*Hiến pháp của các quốc gia*)

- **Tên các tập đoàn (Corporations)**

- American Brake Corporation
- Container Corporation of America

- **Tên tòa án (Courts)**

- The Criminal Court of Appeals (*Tòa phúc thẩm hình sự*)
- A court of appeals (*Tòa phúc thẩm*)
- The Supreme Court (*Tòa tối cao*)
- The Magistrate's Court (*Tòa địa phương*)
- A county court (*Tòa dân sự*)

- **Tên huân huy chương (Decorations)**

- Purple Heart (*Tặng cho binh sỹ bị thương trong chiến đấu*)
- Good Conduct Medal (*Huy chương cho phẩm hạnh tốt*)
- Croix de Guerre (*Huân chương chiến công*)

• Soldiers are given decorations to signal their acts of heroism. (*Những người lính được trao huân chương cho những hành động anh hùng*)

- **Học vị (Degrees - Academic)**

- B.A (*cử nhân văn chương*)
- M.D (*bác sỹ y khoa*)
- D.D (*tiến sỹ thần học*)
- Ph.D (*tiến sỹ*)

- **Địa hạt (Districts)**

- First Congressional District (*Đại hội hạt... lần thứ nhất*)

- A congressional district (*Đại hội địa hạt*)

- **Tên khóa học (Educational courses)**

- English 101 (*Anh văn 101*)
- Spanish Grammar (*Ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha*)
- Mathematics Made Easy (*Làm Toán dễ dàng*)
- He is studying physics and chemistry. (*Anh ta đang học Vật lý và Hóa học.*)

- **Tên gọi có ý nghĩa (Epithets):**

- First Lady of the State (*Phu nhân Tổng thống*)
- Alexander the Great (*Alexander vĩ đại*)

- **Tên hạm đội, phi đội (Fleets):**

- The Third Fleet (*Hạm đội Thứ Ba*)
- The ship was part of the fleet. (*Con tàu là một phần của hạm đội.*)

- **Tên quỹ tài trợ (Foundations)**

- Carnegie Foundation (*Quỹ tài trợ Carnegie*)
- Ford Foundation (*Quỹ Ford*)
- He established a foundation. (*Anh ta thành lập một quỹ tài trợ.*)

- **Tên khu vực hành chính (Geographic divisions):**

- Lone Star State (*bang Lone Star*)
- Sooner State (*bang Sooner*)
- There are fifty states in our country. (*Có 50 bang trên đất nước chúng ta.*)
- Northern Hemisphere (*bán cầu bắc*)
- South Pole (*Nam Cực*)
- Old World (*Cựu thế giới*), Near East (*Cận Đông*)

- **Các bộ máy của chính phủ (Government divisions)**

- Federal Reserve Board (*Cục Dự trữ liên bang*)
- The Boston Fire Department (*Sở cứu hỏa Boston*)
- The department was headed by Mr. Charles Bleeker. (*Đứng đầu bộ phận này là Mr. Charles Bleeker*).

- **Những thuật ngữ lịch sử (Historical terms)**

- Dark Ages (*Thời Trung cổ*)
- Battle of the Bulge (*Trận Bulge*)
- Renaissance (*Thời Phục hưng*)
- Declaration of Independence (*Bản Tuyên ngôn độc lập*)
- Christian Era (*Sau Công nguyên*)
- Magna Carta (*Đại hiến chương nước Anh*)
- World War II (*Chiến tranh thế giới lần thứ hai*)

- **Tên ngày lễ (Holiday)**

- Thanksgiving Day (*Lễ Tạ ơn*)
- Easter Sunday (*Lễ Phục sinh*)
- Passover (*Lễ Quá hải*)
- New Year's Eve (*Tất niên*)

- **Tên thư viện (Libraries)**

- Carnegie Library (*Thư viện Carnegie*)
- Albany Public Library (*Thư viện công cộng Albany*).
- The library is a source of information. (*Thư viện là tài nguyên thông tin*).

- **Vị trí (Localities)**

- Western Europe

- West Side

- East Africa

- Mississippi Delta

- Wheat Belt

- **Chiến dịch quân đội (Military services)**

- United States Navy

- Company B

- Signal Corps

- Squadron 28

- Second Battalion

- **Giới quý tộc và hoàng gia (Nobility and Royalty)**

- Queen of Belgium (*Nữ hoàng Bỉ*)

- Many queens were honored here. (*Nhiều nữ hoàng được vinh danh tại đây*).

- Duke of Windsor

- She was proud to have met a duke. (*Bà ta tự hào vì được gặp mặt vị công tước*).

- **Đại dương và đại lục (Oceans and continents)**

- Pacific Ocean

- He was glad to be crossing the ocean. (*Anh ta vui sướng được vượt qua đại dương*).

- **Tên công viên, con người và bộ tộc (Parks, People and Tribes)**

- Greenleaf Park

- Jews
- Lake Texoma State Park
- Christians
- Yellowstone National Park
- Malay
- The park was in a southern state. (*Công viên ở phía nam tổ quốc*).
- Chickasaw

- **Sự nhân cách hóa (Personification)**

- He was recognized by the Chair and spoke briefly. (*Anh ta bị nhận ra vì vị Chủ tịch và cách nói ngắn gọn*).
- He sang about Summer in all its glory. (*Anh ta đã hát về mùa hè với tất cả sự chói chang của nó*).
- In summer the days are longer. (*Vào mùa hè, các ngày dài hơn*)

- **Tên hành tinh và thiên thể (Planets and Other Heavenly Bodies)**

- Mars (*sao Hỏa*)
- Venus (*sao Kim*)
- Big Dipper (*chòm Đại Hùng tinh*)
- Ngoại trừ: moon (*mặt trăng*), sun (*mặt trời*), stars (*các vì sao*)

- **Tên các dòng sông (Rivers)**

- Mississippi River
- Wabash River

• The Mississippi and Wabash rivers were flooding after the torrential rains. (*Dòng sông Mississippi và Wabash đầy tràn sau những trận mưa xối xả*).

- **Sân vận động và đội tuyển (Sports Stadiums and Teams)**

- Dallas Cowboys (*Những chàng cao bồi Dallas*)
- Super Bowl
- Madison Square Garden
- Dodgers

5. Confusing Homonyms (Từ đồng âm)

Từ đồng âm là các từ có các phát âm giống nhau nhưng có ý nghĩa khác nhau. Dưới đây là danh sách những từ đồng âm thường gặp:

- Tick - tic (*tích tắc - bệnh giật gân*)
- Piqued - peaked (*khêu gọi - cao điểm*)
- Discrete - discreet (*riêng rẽ - thận trọng*)
- born- bourn (*sinh ra - ranh giới*)
- altar - alter (*bàn thờ - thay thế*)
- compliment - complement (*lời khen - phần bổ sung*)
- caret - carrot (*chữ còn sót - củ cà rốt*)
- stationary - stationery (*đứng im một chỗ - đồ dùng văn phòng*)
- advise - advice (*khuyên nhủ - lời khuyên*)
- principal - principle (*hiệu trưởng - nguyên tắc*)
- cubicle - cubical (*phòng ngủ nhỏ - hình lập phương*)
- rein - reign - rain (*dây cương - triều đại - mưa*)
- dual- duel (*kép/tay đôi – độ kiếm tay đôi*)
- council - counsel (*hội đồng - khuyên bảo*)
- vice - vise (*phó - chủ*)
- peace - piece (*hoà bình - mẩu*)

- tow - toe (*kéo/dắt - ngón chân*)
- waved - waived (*vẫy tay - khước từ*)
- role - roll (*vai trò - cuộn*)
- yoke - yolk (*đòn gánh - lòng đỏ trứng*)
- ringer - wringer (*người rung chuông - máy vắt quần áo*)
- loath - loathe (*ghét - tính từ - ghê tởm (động từ)*)
- mettle - metal (*khí phách - kim loại*)
- breach - breech (*vi phạm - khoá nòng súng*)
- deserts - desserts (*sa mạc - món tráng miệng*)
- led - lead (*dẫn dắt – lãnh đạo*)
- foreword - forward (*lời nói đầu - phía trước*)
- too - two (*cũng - số 2*)

6. Sự khác nhau giữa tiếng Anh – Anh và Anh – Mỹ

Nhiều từ trong tiếng Anh - Anh có cách viết khác khi ở tiếng Anh - Mỹ. Xem bảng dưới đây để rõ hơn.

American English	British English	Nghĩa của từ
• Humor	• Humour	• HÀi hước
• Honor	• Honour	• DANh dự
• Endeavor	• Endeavour	• SỰ cố gắng
• Center	• Center	• TRUNG tâm
• Fiber	• Fibre	• SỢi, thớ vải
• Theater	• Theatre	• NHÀ hát
• Analyze	• Analyse	• PHÂN tích
• Paralyze	• Paralyse	• LÀm tê liệt
• Burned	• Burnt	• CHáy xém
• Dreamed	• Deami	• MƠ ước

• Spoiled	• Spoilt	• Cướp bóc
• Canceled	• Cancelled	• Hủy bỏ
• Worshiping	• Worshipping	• Thờ cúng
• Acknowledgment	• Acknowledgment	• Sự hiểu biết
• Aging	• Ageing	• Lão hóa
• Usable	• Useable	• Sử dụng
• Anesthetic	• Anaesthetic	• Thuốc mê
• Fetus	• Foetus	• Bào thai
• Manouver	• Manouvere	• Sự thao diễn
• Encyclopedia	• Encyclopaedia	• Từ điển bách khoa
• Catalog	• Catalogue	• Catalo
• Dialog	• Dialogue	• Hội thoại
• Check	• Cheque	• Bản nháp
• Plow	• Plough	• Cày cày
• Program	• Programme	• Chương trình

7. Từ ghép và việc đặt dấu gạch ngang.

Từ ghép gồm hai từ trở lên nhưng chỉ dùng để chỉ một khái niệm. Một số từ ghép viết tách hai từ ra, gọi là từ ghép mở. Vài từ ghép cũng có thể viết như một từ duy nhất, gọi là từ ghép đóng. Một biến tấu khác là dùng dấu gạch ngang tách hai từ, gọi là từ ghép gạch nối.

Đây là danh sách những từ ghép mở thông dụng:

- drop in (*tạt vào thăm*)
- life cycle (*vòng đời*)
- time frame (*khung thời gian*)
- stick up (*ăn cướp*)
- side effects (*bên có hiệu lực*)
- half brother (*anh em cùng cha khác mẹ*)
- bed wetter (*giường ẩm ướt hơn*)

- under way (*theo cách mà*)
- more or less (*ít nhiều*)
- T square (*vuông T*)
- V neck (*cổ chữ V*)
- ad hoc (*mạng vô tuyến dạng ad-hoc*)
- bona fide (*thành thật*)
- vice versa (*ngược lại*)

Danh mục từ ghép đóng thường dùng:

- backslide (*lại sa ngã*)
- clearheaded (*sáng suốt*)
- deadpan (*ngây mặt*)
- handwrite (*viết tay*)
- lifeline (*dây an toàn*)
- longtime (*thời gian dài*)
- standstill (*sự ngừng lại, bế tắc*)
- twofold (*hai mặt*)
- waterlogged (*bị ngập nước*)
- Sidecar (*bên cạnh xe*)
- Crossbreed (*giống lai*)
- Coldcock (*vòi nước lạnh*)
- Layoffs (*sự ngừng sản xuất*)
- Makeup (*trang điểm*)
- Sendoff (*sự khởi đầu*)

- Shortlist (*danh sách ngắn*)
- Carryover (*số mang sang*)
- Ongoing (*liên tục*)

Danh sách từ ghép gạch nối phổ biến:

- bed-wetting (*tiểu dầm*)
- cold-shoulder (*chơi xấu ai đó*)
- cross-fertilize (*ghép giống*)
- drop-kick (*cú đá bóng đang bật nảy*)
- time-out (*hết giờ*)
- back-check (*kiểm tra lại*)
- stand-in (*người thay thế*)
- time-out (*hết giờ*)
- self-esteem (*tự tin*)
- president-elect (*bầu cử tổng thống*)
- nuclear-free (*phi hạt nhân*)
- water-resistant (*chống nước*)
- anti-inflammatory (*chất chống viêm*)
- non-native (*không nguyên gốc*)
- pre-engineered (*trước khi được thiết kế*)
- multi-item (*nhiều mục, phần*)
- de-emphasize (*giảm cường độ*)
- all-knowing (*biết tất cả*)
- ex-husband (*chồng cũ*)

- ex-employee (*người làm cũ*)
- co-worker (*đồng nghiệp*)
- self-doubts (*tự nghi ngờ*)
- community-wide (*rộng khắp cộng đồng*)

Bạn có thể sử dụng dấu gạch ngang để tách hai từ hay hai phần thể hiện con số:

- twenty-nine (*hai mươi chín*)
- ninety-nine (*chín mươi chín*)

Khi một phân số gồm nhiều hơn hai số (hỗn số), dấu gạch ngang chỉ dùng ngăn cách giữa hai từ:

- twenty - nine (*hai mươi chín*)
- two and three - quarters ($1 \frac{3}{4}$)
- one hundred seventy - five (*một trăm bảy lăm*)
- thirty - six (*ba mươi sáu*)
- two and three - quarters ($2 \frac{3}{4}$)
- one twenty - fifth ($1 \frac{20}{4}$)

Có rất nhiều cách khác nhau để tạo thành một từ phủ định. Sau đây là những cách tạo thành dạng phủ định thông thường cho từ:

- **A** hoặc **An**: thường được sử dụng trước một phụ âm hay những từ được bắt đầu với **h**:

- Amoral (*phi luân lý*)
- Asexual (*vô tính*)

- **Anti**: được thêm vào một từ để mang ý nghĩa “tương phản” của từ đó:

- Antichrist (*kẻ chống lại chúa Giê-su*)
- antifreeze (*chất chống đông*)

- antimatter (*phản vật chất*)

- antibiotic (*kháng sinh*)

- **Counter:** được thêm vào trong một từ với ý nghĩa “đổi ngược hay là tương phản” với:

- Counterculture (*phản văn hóa*)

- Counterclockwise (*ngược*)

- **De:** được thêm vào một từ ngữ để hàm ý “sự đảo ngược” của:

- de-emphasize (*sự giảm cường độ*)

- demagnetize (*làm mất từ lực*)

- decompose (*làm mủn ra*)

- deforestation (*sự phá rừng*)

- **Dis:** được thêm vào trước một từ mang ý nghĩa “sự đối lập” của:

- Disrespectful (*vô lễ*)

- Disarm (*tước khí giới*)

- Discontented (*bất mãn*)

- **Dys:** được thêm vào trước một từ với ý nghĩa “khác biệt hoặc phá hủy/ làm cho yếu kém”:

- Dysfunctional (*hoạt động kém*)

- Dyspeptic (*chứng khó tiêu*)

- **Mis:** được thêm vào trước một từ nhằm mang ý nghĩa “xấu hoặc không chính xác”:

- Misunderstand (*hiểu lầm/hiểu sai*)

- misfortune (*không may*)

- **Non:** được thêm vào trước một từ để làm đảo ngược ý nghĩa của từ đó:

- nonexistent (*không tồn tại*)

- nonfattening (*không gây béo*)

- **Un , In, Il, Im, Ir:** Những tiền tố này được cộng thêm vào trước một từ để làm đảo ngược ý nghĩa của từ:

- undressed (*ở trần*)

- Imbalance (*mất cân bằng*)

- Undrinkable (*không thể uống được*)

- Implausible (*đáng ngờ*)

- Incapable (*không có khả năng*)

- Irrefutable (*không thể chối cãi*)

- Illegitimate (*con hoang*)

- Irrevocable (*không thể huỷ bỏ*)

- **Less:** được thêm vào sau một từ với hàm ý “không có”:

- shoeless (*không có giày*)

- motionless (*bất động*)

- helpless (*không ai giúp đỡ*)

- **Free:** được thêm vào sau một từ nhằm diễn đạt ý “không có”:

- caffeine-free (*không có caffein*)

- sugar-free (*không đường*)

- crime-free (*không có tội phạm*)

- Những từ hay bị viết sai chính tả:

A

- absence (*vắng mặt*)

- abundance (*nhiều*)

- accessible (*có thể tới gần được- thân thiện*)
- accidentally (*tình cờ*)
- acclaim (*hoan hô*)
- accommodate (*điều tiết, thích nghi*)
- accomplish (*hoàn thành*)
- accordion (*đàn ăccoc*)
- accumulate (*chất đọng*)
- achievement (*đạt được*)
- acquaintance (*sự quen biết*)
- acquire (*đạt được*)
- acquitted (*làm tròn bốn phận*)
- across (*ngang qua*)
- address (*địa chỉ*)
- advertisement (*mục quảng cáo*)
- advice (*lời khuyên*)
- advise (*khuyến nhủ*)
- affect (*ảnh hưởng*)
- alleged (*được cho là*)
- amateur (*nghiệp dư*)
- analysis (*phân tích (n)*)
- analyze (*phân tích -v*)
- annual (*hàng năm*)
- apartment (*căn phòng*)

- apparatus (*thiết bị máy móc*)
- apparent (*rõ ràng*)
- appearance (*sự xuất hiện*)
- arctic (*phương bắc*)
- argument (*sự tranh cãi*)
- ascend (*trèo lên*)
- atheist (*người theo thuyết vô thần*)
- athletic (*thuộc điền kinh*)
- attendance (*sự tham gia*)
- auxiliary (*trợ từ*)

B

- barbecue (*lợn quay*)
- bargain (*món hời*)
- basically (*căn bản*)
- beggar (*kẻ ăn mày*)
- beginning (*bắt đầu*)
- belief (*niềm tin*)
- believe (*tin tưởng*)
- balloon (*khinh khí cầu*)
- beneficial (*có ích*)
- benefit (*có lợi*)
- biscuit (*bánh quy*)
- boundaries (*đường biên giới*)

- business (*kinh doanh*)

C

- calendar (*lịch*)
- camouflage (*ngụy trang*)
- candidate (*ứng viên*)
- Caribbean (*vùng Caribe*)
- Category (*loại*)
- cemetery (*nghĩa trang*)
- challenge (*thách thức*)
- changeable (*có thể thay đổi*)
- changing (*thay đổi*)
- characteristic (*đặc trưng*)
- chief (*chính, trưởng*)
- choose (*chọn lựa*)
- chose (*chọn*)
- cigarette (*xì-gà*)
- climbed (*leo trèo*)
- clothes (*quần áo*)
- clothing (*vải vóc*)
- cloth (*khăn trải*)
- collectible (*có thể thu thập*)
- colonel (*thực dân*)
- column (*hàng cột*)

- coming (đang đến)
- commission (tiền hoa hồng)
- committee (ủy ban)
- commitment (cam kết)
- comparative (so sánh)
- competent (đủ khả năng)
- completely (hoàn toàn)
- concede (thừa nhận)
- conceivable (có thể lừa được)
- conceive (lừa ai)
- condemn (kết án)
- condescend (hạ mình, chiếu cố)
- conscience (lương tâm)
- conscientious (tận tâm)
- conscious (ý thức)
- consistent (kiên định)
- continuous (tiếp diễn)
- controlled (kiểm soát)
- controversial (mang tính tranh cãi)
- controversy (tranh cãi)
- convenient (tiện lợi)
- correlate (tương quan)
- correspondence (sự giao thiệp đối xứng)

- counselor (*ông cố vấn*)
- courteous (*lịch sự*)
- courtesy (*lịch sự*)
- criticism (*lời phê bình*)
- criticize (*phê bình*)

D

- deceive (*lừa dối*)
- defendant (*bị cáo*)
- deferred (*trì hoãn*)
- definitely (*rõ ràng*)
- definition (*định nghĩa*)
- dependent (*phụ thuộc*)
- descend (*xuống*)
- describe (*miêu tả*)
- description (*mô tả*)
- desirable (*khao khát*)
- despair (*nỗi tuyệt vọng*)
- desperate (*liều mạng*)
- develop (*phát triển*)
- dictionary (*từ điển*)
- difference (*sự khác biệt*)
- disappearance (*sự biến mất*)
- disappoint (*thất vọng*)

- disastrous (*thảm họa*)
- discipline (*quy tắc*)
- disease (*bệnh dịch*)
- dispensable (*có thể bỏ đi*)
- dissatisfied (*không thỏa mãn*)
- dominant (*thống trị*)
- drunkenness (*say*)

E

- easily (*dễ dàng*)
- ecstasy (*trại thái thăng hoa*)
- effect (*ảnh hưởng*)
- efficiency (*hiệu quả*)
- eighth (*thứ tám*)
- either (*hoặc*)
- eligible (*thích hợp*)
- eliminate (*loại bỏ*)
- embarrass (*làm bối rối*)
- emperor (*hoàng đế*)
- encouragement (*sự khuyến khích*)
- encouraging (*khuyến khích*)
- enemy (*địch thủ*)
- entirely (*hoàn toàn*)
- environment (*môi trường*)

- equipped (*trang bị*)
- equivalent (*tương đương*)
- especially (*đặc biệt*)
- exaggerate (*phóng đại*)
- exceed (*trội hơn*)
- excellence (*giỏi*)
- exhaust (*cạn kiệt*)
- existence (*sự tồn tại*)
- existent (*tồn tại*)
- expense (*chi phí*)
- experience (*kinh nghiệm*)
- experiment (*thí nghiệm*)
- explanation (*sự giải thích*)
- extremely (*cực kì*)
- exuberance (*um tùm*)

F

- facsimile (*bản sao*)
- fallacious (*dối trá*)
- fallacy (*ngụy biện*)
- familiar (*quen với*)
- fascinating (*lôi cuốn*)
- feasible (*có thể thực hành được*)
- february (*tháng hai*)

- fictitious (*tưởng tượng*)
- fiery (*hăng hái*)
- finally (*cuối cùng*)
- financially (*thuộc tài chính*)
- fluorescent (*có huỳnh quang*)
- forcibly (*mang tính bạo lực*)
- foreign (*nước ngoài*)
- forfeit (*tiền bồi thường*)
- formerly (*trước đây*)
- foresee (*thấy trước*)
- forty (*bốn mươi*)
- fourth (*thứ tư*)
- fuelling (*cung cấp nhiên liệu*)
- fulfill (*hoàn thành*)
- fundamentally (*về cơ bản*)

G

- Gauge (*máy đo..*)
- Generally (*nhìn chung*)
- Genius (*thiên tài*)
- Government (*sự cai trị*)
- Governor (*thống đốc*)
- Grammar (*ngữ pháp*)
- Grievous (*đau khổ*)

- Guarantee (*đảm bảo*)
- Guardian (*người giám hộ*)
- Guerrilla (*chiến tranh du kích*)
- Guidance (*sự hướng dẫn*)

H

- Handkerchief (*khăn tay*)
- Happily (*hạnh phúc*)
- Harass (*quấy rối, làm ai lo lắng*)
- Height (*chiều cao*)
- Heinous (*hung bạo*)
- Hemorrhage (*sự xuất huyết*)
- Heroes (*anh hùng*)
- Hesitancy (*sự lưỡng lự*)
- Hindrance (*cản trở*)
- Hoarse (*giọng khàn*)
- Hoping (*hy vọng*)
- Humorous (*hài hước*)
- Hygiene (*vệ sinh*)
- Hypocrisy (*đạo đức giả*)
- Hypocrite (*kẻ đạo đức giả*)

I

- ideally (*lý tưởng*)
- Idiosyncrasy (*đặc tính khí chất*)

- Ignorance (*sự ngu dân*)
- Imaginary (*tưởng tượng, ảo*)
- Immediately (*ngay lập tức*)
- Implement (*công cụ*)
- Incidentally (*tình cờ*)
- Incredible (*không thể tin được*)
- Independence (*sự độc lập*)
- Independent (*tự do*)
- Indicted (*truy tố*)
- Indispensable (*không thể thiếu*)
- Inevitable (*không thể tránh khỏi*)
- Influential (*có ảnh hưởng*)
- Information (*thông tin*)
- Inoculate (*tiêm chủng*)
- Insurance (*sự đảm bảo*)
- Intelligence (*sự thông minh*)
- Interference (*sự can thiệp*)
- Interrupt (*sự ngắt quãng*)
- Introduce (*giới thiệu*)
- Irrelevant (*không liên quan*)
- Irresistible (*không thể chống cự*)
- Island (*hòn đảo*)

J

- Jealousy (*ghen tị*)
- Judicial (*thuộc tòa án*)

K

- knowledge (*kiến thức*)

L

- Laboratory (*phòng thí nghiệm*)
- Laid (*đặt đẽ*)
- Later (*sau*)
- Latter (*thứ hai*)
- Legitimate (*hợp pháp*)
- Leisure (*sự thoải mái*)
- Length (*chiều dài*)
- License (*giấy phép*)
- Lieutenant (*trung úy*)
- Lightning (*sét*)
- Likelihood (*khả năng*)
- Likely (*chắc chắn*)
- Loneliness (*sự cô đơn*)
- Loose (*mất mát*)
- Lose (*mất*)
- Losing (*mất*)
- Lovely (*đáng yêu*)
- Luxury (*xa xỉ*)

M

- Magazine (*tạp chí*)
- Maintain (*duy trì*)
- Maintenance (*sự duy trì*)
- Manageable (*dễ vận dụng*)
- Maneuver (*sự diễn tập quân sự*)
- Manufacture (*sản xuất*)
- Marriage (*sự kết hôn*)
- Mathematics (*toán học*)
- Medicine (*thuốc*)
- Millennium (*thiên niên kỷ*)
- Millionaire (*triệu phú*)
- Miniature (*mô hình thu nhỏ*)
- Minuscule (*nhỏ xíu*)
- Minutes (*phút, biên bản buổi họp*)
- Miscellaneous (*hỗn hợp*)
- Mischievous (*có hại*)
- Missile (*tên lửa*)
- Misspelled (*phát âm sai*)
- Mortgage (*cầm cố*)
- Mosquito (*con muỗi*) - số ít
- Mosquitoes (*con muỗi*) - số nhiều
- Murmur (*cần nhẩn*)

- Muscle (*cơ bắp*)
- Mysterious (*bí ẩn*)

N

- Narrative (*truyện thuật*)
- Naturally (*tự nhiên*)
- Necessary (*cần thiết*)
- Necessity (*sự cần thiết*)
- Neighbor (*hàng xóm*)
- Neutron (*notron*)
- Ninety (*chín mươi*)
- Ninth (*thứ chín*)
- Noticeable (*đáng chú ý*)
- Nowadays (*ngày nay*)
- Nuisance (*làm phiền*)

O

- Obedience (*sự tuân lệnh*)
- Obstacle (*chướng ngại vật*)
- Occasion (*dịp, cơ hội*)
- Occasionally (*thỉnh thoảng*)
- Occurred (*xảy ra*)
- Occurrence (*sự diễn ra*)
- Official (*chính thức*)
- Omission (*sự bỏ sót*)

- Omit (*bỏ sót*)
- Omitted (*bị bỏ sót*)
- Opinion (*ý kiến*)
- Opponent (*đối thủ*)
- Opportunity (*cơ hội*)
- Oppression (*đàn áp*)
- Optimism (*sự lạc quan*)
- Optimistic (*lạc quan*)
- Orchestra (*dàn nhạc giao hưởng*)
- Ordinarily (*bình thường*)
- Origin (*nguồn gốc*)
- Outrageous (*cường dân*)
- Overrun (*chạy vượt lên*)

P

- Pamphlets (*tài liệu*)
- Parallel (*song song*)
- Particular (*riêng biệt*)
- Pavilion (*rạp, lều*)
- Peaceable (*hoà bình*)
- Peculiar (*riêng của*)
- Penetrate (*xuyên qua*)
- Perceive (*nhận thức*)
- Performance (*buổi trình diễn*)

- Permanent (*vĩnh viễn*)
- Permissible (*cho phép*)
- Permitted (*cho phép*)
- Perseverance (*sự kiên trì*)
- Persistence (*kiên trì*)
- Personal (*cá nhân*)
- Personnel (*nhân sự*)
- Perspiration (*sự ra mồ hôi*)
- Physical (*vật lý*)
- Physician (*bác sỹ*)
- Piece (*mảnh*)
- Pilgrimage (*hành hương*)
- Pitiful (*đáng tiếc*)
- Planning (*lên kế hoạch*)
- Pleasant (*dễ chịu*)
- Portray (*làm cho giống*)
- Possess (*sở hữu*)
- Possession (*sở hữu*)
- Possessive (*mang tính sở hữu*)
- Potato (*khoai tây*)
- Potatoes (*khoai tây*)
- Possibility (*khả năng*)
- Possible (*có thể*)

- Practically (*thực tế*)
- Prairie (*đồng cỏ lớn*)
- Precede (*đứng trước*)
- Precedence (*vị trí trước*)
- Preceding (*đứng trước*)
- Preference (*sự ưu đãi*)
- Preferred (*được ưu đãi*)
- Prejudice (*thành kiến*)
- Preparation (*sự chuẩn bị*)
- Prescription (*đơn thuốc*)
- Prevalent (*phổ biến*)
- Primitive (*nguyên thủy*)
- Principal (*hiệu trưởng*)
- Principle (*qui tắc*)
- Privilege (*đặc ân*)
- Probably (*có thể*)
- Procedure (*thủ tục*)
- Proceed (*tiến hành*)
- Profession (*ngề nghiệp*)
- Professor (*chuyên gia*)
- Prominent (*nổi bật*)
- Pronounce (*phát âm*)
- Pronunciation (*sự phát âm*)

- Propaganda (*tuyên truyền*)
- Psychology (*tâm lý học*)
- Publicly (*cộng đồng*)
- Pursue (*đuổi bắt*)

Q

- Quantity (*số lượng*)
- Quarantine (*kiểm dịch*)
- Questionnaire (*bảng câu hỏi*)
- Quizzes (*câu hỏi vui*)

R

- Realistically (*thực tế*)
- Realize (*nhận ra*)
- Really (*thật sự*)
- Recede (*lùi xa*)
- Receipt (*hoá đơn*)
- Receive (*nhận*)
- Recognize (*nhận ra ai*)
- Recommend (*đề nghị*)
- Reference (*tham khảo*)
- Referring (*giới thiệu*)
- Relevant (*có liên quan*)
- Relieving (*giảm*)
- Religious (*tôn giáo*)

- Remembrance (*vật kỉ niệm*)
- Reminiscence (*sự nhớ lại*)
- Repetition (*sự nhắc lại*)
- Representative (*đại biểu*)
- Resemblance (*sự giống nhau*)
- Reservoir (*bể chứa nước*)
- Resistance (*kháng cự*)
- Restaurant (*nhà hàng*)
- Rheumatism (*phong thấp*)
- Rhythm (*giai điệu*)
- Rhythmical (*giai điệu*)
- Ridiculous (*vô lý*)
- Roommate (*bạn cùng phòng*)

S

- Sacrilegious (*báng bổ thần thánh*)
- Sacrifice (*hy sinh*)
- Safety (*an toàn*)
- Salary (*lương*)
- Satellite (*vệ tinh*)
- Scary (*làm sợ hãi*)
- Scenery (*cảnh trí*)
- Schedule (*lịch trình*)
- Secede (*ly khai*)

- Secretary (*thư kí*)
- Seize (*chộp lấy*)
- Sense (*cảm giác*)
- Sentence (*câu*)
- Separate (*riêng biệt*)
- Separation (*sự tách biệt*)
- Sergeant (*trung sĩ*)
- Several (*một vài*)
- Severely (*dữ dội, nặng*)
- Shepherd (*trông nom*)
- Shining (*chói sáng*)
- Siege (*cuộc vây hãm*)
- Similar (*tương tự*)
- Simile (*so sánh*)
- Simply (*đơn giản*)
- Simultaneous (*đồng thời*)
- Sincerely (*chân thành*)
- Skiing (*trượt tuyết*)
- Sophomore (*sinh viên năm II*)
- Souvenir (*đồ lưu niệm*)
- Specifically (*đặc biệt*)
- Specimen (*vật mẫu*)
- Sponsor (*nhà tài trợ*)

- Spontaneous (*tự phát*)
- Statistics (*thống kê*)
- Stopped (*dừng lại*)
- Strategy (*chiến thuật*)
- Strength (*độ mạnh*)
- Strenuous (*vất vả*)
- Stubbornness (*ngoan cố*)
- Studying (*nghiên cứu*)
- Subordinate (*cấp dưới*)
- Subtle (*tinh tế*)
- Succeed (*thành công*)
- Success (*sự thành công*)
- Succession (*sự kế tiếp*)
- Sufficient (*đầy đủ*)
- Supersede (*thay thế*)
- Suppress (*đàn áp*)
- Surprise (*làm ngạc nhiên*)
- Surround (*xung quanh*)
- Susceptible (*nhạy cảm*)
- Suspicious (*đáng ngờ*)
- Syllable (*âm tiết*)
- Symmetrical (*đối xứng*)
- Synonymous (*đồng nghĩa*)

T

- Tangible (*hữu hình*)
- Technical (*thuộc kỹ thuật*)
- Technique (*kỹ thuật*)
- Temperamental (*thuộc về tính cách*)
- Temperature (*nhệt độ*)
- Tendency (*xu hướng*)
- Themselves (*chính họ*)
- Theories (*lý thuyết*)
- Therefore (*vì vậy*)
- Thorough (*chu đáo*)
- Though (*dù*)
- Through (*mặc dù*)
- Tomorrow (*ngày mai*)
- Tournament (*giải đấu*)
- Towards (*với*)
- Tragedy (*thảm kịch*)
- Transferring (*chuyển đổi*)
- Tries (*thử*)
- Truly (*đúng*)
- Twelfth (*thứ 20*)
- Tyranny (*quyền chuyên chế*)

U

- Unanimous (*nhất trí*)
- Undoubtedly (*không còn nghi ngờ*)
- Unforgettable (*không thể quên được*)
- Unique (*duy nhất*)
- Unnecessary (*không cần thiết*)
- Until (*cho đến khi*)
- Useable (*có thể sử dụng*)
- Usage (*sử dụng*)
- Usually (*thường*)
- Utilization (*sử dụng*)

V

- Vacuum (*chân không*)
- Valuable (*giá trị*)
- Vengeance (*sự trả thù*)
- Vigilant (*cảnh giác, cẩn trọng*)
- Village (*làng xóm*)
- Villain (*côn đồ*)
- Violence (*bạo lực*)
- Visible (*có thể nhìn thấy*)
- Vision (*tầm nhìn*)
- Virtue (*đức hạnh*)
- Volume (*lượng*)

W

- Warrant (*giấy bảo đảm*)
- Warriors (*quân nhân*)
- Weather (*thời tiết*)
- Wednesday (*thứ tư*)
- Weird (*kỳ dị*)
- Wherever (*bất cứ nơi đâu*)
- Whether (*liệu rằng*)
- Which (*cái nào*)
- Wholly (*toàn bộ*)
- Withdrawal (*rút tiền*)
- Woman (*phụ nữ*)
- Women (*những người phụ nữ*)
- Worthwhile (*đáng giá*)
- Writing (*bài viết*)

Y

- Yacht (*du thuyền*)
- Yield (*sản lượng*)
- Young (*trẻ*)

V. PHÁT ÂM

Cách phát âm sẽ làm cho người nghe hiểu rõ hơn những gì đang được trình bày. Việc phát âm thể hiện năng lực và kinh nghiệm của người nói. Để tạo ấn tượng tốt, bạn phải hoàn thiện khả năng nói của mình.

Lắng nghe cẩn thận những gì người khác nói và so sánh với những điều bạn nói để tìm ra điểm khác biệt. Hãy tra trong từ điển khi bạn nghe thấy sự khác biệt để xem ai đã phát âm sai. Việc kiểm tra tức thời sẽ cải thiện khả năng phát âm của bạn, đồng thời giúp bạn mở rộng vốn từ vựng. Đây là một bước tốt để cải thiện ngữ điệu trong giao tiếp.

Dưới đây là một nhóm những từ ngữ đi theo cặp và thường bị phát âm sai như một âm tiết bị bật yếu hơi, bị thêm vào hoặc không rõ ràng. Lưu ý, cách phát âm những từ ngữ trong giao tiếp hàng ngày thường không được sử dụng làm ngôn ngữ chuẩn trong kinh doanh.

Những từ dưới đây được đánh dấu bởi hai dấu sao (**) có nghĩa những từ đó là một trong số những từ hay bị phát âm sai nhất trong tiếng Anh.

- abject /ab' jekt/ (*khổ sở*)
- absolutely /ab' so lute lee/ (*hoàn toàn*)
- abstemious /ab stee' mee us/ (*tiết độ*)
- absurd /ab serd'/ (*vô lý*)
- accede /ak seed'/ (*đồng ý*)
- accept /ak sept'/ (*chấp nhận*)
- accession /ak sesh' un/ (*bổ sung*)
- accessories /ak sess' o reez/ (*phụ tùng*)
- applicable /ap' pli ka bl/** (*có thể áp dụng*)
- architect /ar' ki tekt/ (*kiến trúc sư*)
- arctic /ark' tik/ (*giá rét*)

- area /air' ee a/ (*khu vực*)
- attacked /a takt'/ (*bị tấn công*)
- attitude /at' i tyud/ (*thái độ*)
- attorney /a ter' nee/** (*luật sư*)
- autopsy /aw' top see/** (*mổ xẻ*)
- avenue /av' a nyu/ (*đại lộ*)
- aviation /ay vi ay' shun/ (*hàng không*)
- battery /bat' er e/ (*không phải là: /bat' tree/*) (*cục pin*)
- being (*pronounce the g*) (*là*)
- beneficent /be neff' i sent/ (*từ thiện*)
- bicycle /by' sik l/ (*xe đạp*)
- biography /by og' ra fee/ (*tiểu sử*)
- breadth /bredth/; (*phát âm chữ d*) (*phóng khoáng*)
- casualty /cazh' ul tee/ (*trạng phục hàng ngày*)
- champion /cham' pee un/ (*chức vô địch*)
- chastisement /chass tyze' ment/ (*sự trừng phạt*)
- chauffeur /show' ferr/** (*tài xế*)
- chestnut /chess' nut/ (*hạt dẻ*)
- chocolate /chock' o lut/ (*sô cô la*)
- clique /klik/** (*bè phái*)
- comment /com' ment/ (*bình luận*)
- compromise /com' pro myze/ (*thỏa hiệp*)
- concave /con cayv'/ (*lõm hình lòng chảo*)

- concentrate /con' sen trayt/ (*tập trung*)
- concierge /con se erz'/** (*người giữ cửa*)
- condolence /con doe' lens/ (*lời chia buồn*)
- conversant /con ver' sunt/** (*thông thạo*)
- convex /con vex'/ (*lồi*)
- corps /kor/ (*quân đoàn*)
- creek /kreek/; (không phải: /krik/) (*nhánh sông*)
- cruel /kroo' el/ (*ác độc*)
- data /day' tah/** (*dữ liệu*)
- deaf /def/ (*điếc*)
- decade /deck' ayd/ (*thập kỷ*)
- decisive /dee sy' siv/ (*mang tính quyết định*)
- defect /de fekt/ (*khuyết điểm*)
- deficit /def' i sit/ (*khủng hoảng*)
- demonstrable /de mon' stra bl/ (*có thể chứng minh được*)
- depot /dee' po/ (*kho chứa*)
- depths /(phát âm chữ th)/ (*chiều sâu*)
- dessert /de zert'/ (*món tráng miệng*)
- detour /dee' toor/ (*đường vòng*)
- diamond /dy' a mund/** (*kim cương*)
- distribute /dis trib' yute/ (*phân phối*)
- height /hyt/; (không phát âm từ cuối thành th) (*chiều cao*)
- heinous /hay' nuss/** (*dã man*)

- herculean /herk yu lee' un/ (*khỏe phi thường*)
- heroism /her' o izm/ (*chủ nghĩa anh hùng*)
- homeopathy /ho mee opp' a thee/ (*phép chữa vì lượng đồng cân*)
- horizon /ho ryz' un/ (*bình minh*)
- hostile /hoss' til/** (*thù địch*)
- hundred (*phát âm như viết, không đọc thành /hunnerd/*) (*một trăm*)
- idea /eye dee' a/ (*ý tưởng*)
- ignoramus /ig no ray' muss/ (*kẻ ngu dốt*)
- immediate /im mee' dee ut/ (*ngay lập tức*)
- impious /im' pee uss/ (*không tín ngưỡng*)
- incognito /in cog nee' toe/ (*người giấu tên*)
- incomparable /in com' pa ra bl/ (*có một không hai*)
- indictment /in dyt' ment/ (*cáo trạng*)
- industry /in' dus tree/** (*công nghiệp*)
- inexorable /in eks' o ra bl/ (*không lay chuyển được*)
- inexplicable /in eks' pli ka bl/ (*không thể giải nghĩa được*)
- infamous /in' fa muss/ (*không nổi tiếng*)
- inquiry /in kwy' ree/** (*yêu cầu*)
- Iowa /I' o wah/ (*tiểu bang Iowa*)
- irrevocable /ir rev' o ka bl/** (*không thể huỷ bỏ*)
- Italian /Itt al' yun/ (*tiếng Ý*)
- italics /ih tal' iks/ (*in nghiêng*)
- judiciary /joo dish' a ree/ (*bộ máy tư pháp*)

- just (*phát âm như được viết; không đọc thành /jest/*) (chỉ)
- knew /nyu/ (*phân từ của know - biết*)
- lapel /la pel'/ (*ve áo*)
- large /larj/; (*không phát âm chữ d*) (rộng)
- latent /lay' tent/ (*ngấm ngầm*)
- length (*phát âm chữ g; không đọc thành /lenth/*) (độ dài)
- library (*phát âm như viết; không đọc thành /ly' bay ree/*) (thư viện)
- lieu /lyu/ (*thay cho*)
- lightning /lyt' ning/ (*không đọc thành /lyt' en ning/*) (chớp)
- long-lived /long' lyvd'/** (*sống lâu*)
- longevity /lon jev' i tee/ (*tuổi thọ*)
- luxury /luk' shu ree/ (*không đọc thành /lug' shu ree/*)** (*xa xỉ*)
- lyceum /ly see' um/ (*nơi học tập*)
- manufacture /manyu fakt' chyr/ (*nhà máy*)
- maturity /ma tyu' rit tee/ (*sự trưởng thành*)
- memorable /mem' uh ra bl/ (*đáng nhớ*)
- mischievous /miss' cha vuss/** (*có hại*)
- municipal /myu niss' i pul/ (*thuộc thành phố*)
- museum /myu zee' um/ (*bảo tàng*)
- new /nyu/ (*mới*)
- slippery (*đọc như viết; không đọc là: /slip' ree/*) (trơn)
- solace /sol' uss/** (*sự an ủi*)
- solder /sod' er/ (*hợp kim*)

- sphere /sfeer/** (*hình elíp*)
- status /stay' tuss/** (*trạng thái*)
- strictly (*đọc như viết; không đọc là: /strick' li/*) (*một cách nghiêm khắc*)
- subpoena /sup pee' na/ (*đòi ra hầu toà*)
- subtle /sut' tl/ (*phản phát*)
- suit /sute/ (*phù hợp*)
- superfluous /soo per' floo uss/ (*vô dụng*)
- surprise /ser pryz'/ (*ngạc nhiên*)
- telegrapher /tell egg' ra fer/ (*nhân viên điện báo*)
- temperament (*đọc như viết, không đọc thành: /tem' per ment/*** (*tính khí*))
- tenet /ten' ett/ (*nguyên lí*)
- theater /thee' a ter/** (*rạp hát*)
- tract (*phát âm như viết; không đọc là: /track/*)** (*vùng đất rộng*)
- trembling (*đọc như viết; không đọc là: /trem' bol ing/*) (*run sợ*)
- tremendous /tre men' dus/ (*khổng lồ*)
- accidentally /ak si den' tal e/ (*một cách tình cờ*)
- acclimate /a kly' mut/** (*thích nghi*)
- address (**) /a dress'/ (*địa chỉ*)
- admirable (**) /ad' ma ra bl/ (*đáng ngưỡng mộ*)
- adult /a dult'/ (*không phải là /add' ult/* (*trưởng thành*))
- aerial /air' ree al/ (*trên không*)
- ally (*động từ: /al ly'/; danh từ: /al' ly/* (*đồng minh*))
- divide /divyd'/ (*phân chia*)

- doing /doo' ing/; (phát âm chữ g) (đang làm)
- drowned /drownd/ (một âm tiết, không phải là: /drowned/) (chết đuối)
- duly /dyu' lee/ (đúng đắn)
- duty /dyu' tee/ (trách nhiệm)
- edition /eh dish' un/ (ấn bản)
- educate /edd' yu kate/ (giáo dục)
- elm (phát âm như được viết, không đọc là elum) (cây đu)
- envelo (động từ: /en vell' up/; (bao phủ)
- envelope (danh từ: /en' va lowp/) (phong bì)
- epitome /ee pitt' o mee/ (bản tóm tắt)
- equitable /ek' wi ta bl/** (công bằng)
- era /ihr' a/ (kỷ nguyên)
- err /urr; đánh vần như fur)** (sai lầm)
- etiquette /ett' i kett/ (đền cờn)
- every /ev' a ree/ (mỗi)
- exigency /eks' i jen see/ (tình trạng khẩn cấp)
- exponent /eks po' nent/ (người biểu diễn)
- exquisite /eks' kwi zit/** (tinh tế)
- extant /eks' tent/ (ứng khẩu)
- extraordinary /eks tror' di ner ee/ (bất thường)
- fact (phát âm chữ t) (thực tế)
- family /fam' a lee/ (gia đình)
- fasten /fass' en/ (làm cho nhanh lên)

- favorite /fay' vo ritt/ (*ưa thích*)
- figure /fig' yur/ (*con số*)
- film (*phát âm như viết, không phải là: /fill um/*) (*phim*)
- finance (*động từ*) /fi nans'/** (*đầu tư*)
- finance (*danh từ*) /fi' nans/ (*tài chính*)
- financial /fin nan' shul/ (*thuộc về tài chính*)
- financier /fin nan seer'/ (*chuyên gia tài chính*)
- forehead /for' id/ (*trán*)
- forte /for' tay/ (*mạnh*)
- formidable /for' mi da bl/** (*dữ dội*)
- fragmentary /frag' men ter ee/ (*rời rạc*)
- friendship /frend' ship/ (*phát âm chữ d*) (*tình bạn*)
- genuine /jenn' yu inn/ (*hàng thật*)
- gingham /ghing' um/ (*cái ô*)
- glisten /gliss' en/ (*sáng lấp lánh*)
- gondola /gonn' do la/ (*thuyền đáy bằng*)
- government /guv' ern ment/; (*phát âm cả n's*) (*chính phủ*)
- grievous /gree' vuss/ (*đau buồn*)
- guardian /gar' dee un/ (*người bảo vệ*)
- hasten /hayss' en/ (*thúc giục*)
- oblique /o bleek'/ (*xiên, chéo*)
- office /off' fiss/ (*không đọc thành: /aw' fuss/*) (*văn phòng*)
- often /off' en/ (*thường xuyên*)

- on (đọc như viết, không đọc thành: /awn/) (ở trên)
- ordeal /or deel'/ (sự thử thách)
- osteopath /oss' tee o path/ (người nắn xương)
- osteopathy /oss tee opp' a thee/ (thuật nắn xương)
- overalls (đọc như viết, không đọc thành: /over halls/) (toàn thể)
- parade /pa rayd'/ (không đọc là: /prayd/) (diễu hành)
- partner (đọc như viết, không đọc là: /pard' ner/) (đối tác)
- patron /pay' trun/ (người đỡ đầu)
- pecan /pe kon'/ (cây hồ đào)
- pecuniary /pee kyu' nee er ee/** (thuộc tiền)
- peremptory /per emp' te ree/ (cưỡng bách)
- piano /pee an' o/ (đàn piano)
- picture /pik' tyur/ (bức tranh)
- pique /peek/ (xúc phạm)
- plumber /plum' er/ (thợ ống nước)
- positively /poz' it tiv lee/ (tích cực)
- possess /po zess'/ (chiếm hữu)
- precedence /pre see' dens/** (quyền ưu tiên)
- reface /pref' iss/ (ốp bề mặt mới)
- preferable /pref' er a bl/ (thích hợp hơn)
- prescription /pre scrip' shun/ (mệnh lệnh)
- presentation /prez en tay' shun/ (bài thuyết trình)
- radiator /ray' dee ay tor/ (vật bức xạ)

- radio /ray' dee o/ (đài)
- rambling (đọc như viết, không đọc là: /ram' bol ing/) (lang thang)
- realm (đọc như viết; không đọc là: /rellum/) (vương quốc)
- recognize /rek' og nyz/ (nhận ra)
- recourse /ree' cors/ (trông cậy)
- refutable /re fyut' a bl/ (có thể bác bỏ)
- reputable /rep' yut a bl/ (đáng kính trọng)
- research /re serch'/ (nghiên cứu)
- resources /ree sors' ez/ (tài nguyên)
- respite /res' pit/** (trì hoãn)
- revocable /rev' o ka bl/** (có thể huỷ bỏ)
- robust /ro bust'/** (cường tráng)
- romance /ro mans'/ (lãng mạn)
- Roosevelt /Ro' za velt/; (không bao giờ đọc là: /Roose' a velt/)** (tổng thống Roosevelt)
- route /root/ (lộ trình)
- sagacious /sa gay' shuss/ (thông minh)
- schism /si' zem/ (sự phân li)
- simultaneous /sy mul tay' nee uss/ (đồng thời)
- short-lived /short' lyvde'/** (đoản thọ)
- tribune /trib' yun/ (khán đài)
- tube /tyub/ (ống)
- Tuesday /tyuz' day/** (thứ Ba)
- tumult /tyu' mult/ (sự lộn xộn)

• umbrella (*phát âm như khi viết, không đọc thành: /um ba rel' lah/*)**
(cái ô)

• usurp /yu serp'/ (*tiếm quyền*)

• Utica /yu' tik a/ (*đại học Utica*)

• vagary /va gair' ee/** (*thói đỏng đảnh*)

• vehement /vee' a ment/** (*mãnh liệt*)

• vehicle /vee' ih kel/** (*phương tiện giao thông*)

• verbose /ver bowss'/ (*dài dòng*)

• was /wahz/ (*đã là*)

• water /wa' ter/** (*nước*)

• what /hwot/; (*không đọc là: /wot/*)** (*cái gì*)

• wheel /hweel/; (*không đọc là: /weel/*)** (*bánh xe*)

• whether /hweth' er/** (*có hay không*)

• white /hwyt/** (*màu trắng*)

• wrestle /res' l/ (*vật lộn*)

VI. DẤU CÂU

Mục đích duy nhất của dấu câu là làm cho văn bản thêm rõ ràng, mạch lạc. Trong các tạp chí, báo ngày nay thường sử dụng nhiều dấu phẩy và dấu chấm phẩy hơn. Nhưng hãy nhớ rằng, những quy tắc sử dụng dấu câu đã được thử đúng - sai từ rất lâu rồi.

Dù vậy, cũng có những tiêu chuẩn và những trường hợp nghi thức bắt buộc bạn phải sử dụng, không chỉ để làm hài lòng sếp mà còn làm cho cơ hội thăng tiến của bạn thêm rõ ràng, chắc chắn. Khi rời khỏi văn phòng, chính công việc của bạn sẽ chứng tỏ bản thân nó.

I. Dấu chấm (The period)

Dấu chấm câu được sử dụng ở cuối mỗi lời tuyên bố để đưa ra dấu hiệu về một sự ngắt quãng.

- I am going to town. (*Tôi sẽ đến thị trấn*).
- You may go with me if you wish. (*Bạn có thể đi với tôi nếu bạn muốn*).
- Sử dụng dấu chấm, không phải dấu chấm hỏi (**?**), khi câu đó chứa một câu hỏi gián tiếp:
 - He could not understand why she was leaving. (*Anh ấy không thể hiểu nổi tại sao cô ấy ra đi*).
 - Cũng có thể sử dụng một dấu chấm hỏi (**?**) cho một cụm từ yêu cầu như một câu hỏi:
 - Will you please return the diskette when you are finished? (*Bạn sẽ đưa trả lại đĩa mềm khi nào bạn kết thúc chứ?*)

Khi dấu chấm câu được sử dụng trong số thập phân để ngăn cách giữa phần nguyên với phần thập phân:

- 5.6 percent (5,6 %)
- \$19.50 (19,50 đô-la)

- Nó cũng có thể được dùng trong viết tắt:
- Mrs.
- Ph.D.
- etc.

2. Dấu phẩy (The coma)

Dấu phẩy thông báo cho người đọc về một sự ngắt quãng. Sự có mặt hay vắng mặt của dấu phẩy có thể gây ra những cách hiểu khác nhau trong một câu văn viết. Nó rất quan trọng, đặc biệt là trong những văn bản mang tính pháp lý.

Một chuỗi dấu phẩy thường được sử dụng để ngăn cách giữa các danh từ, trong một chuỗi tính từ, hay trong một chuỗi danh từ, để làm cho chúng rõ ràng và đơn giản hơn.

- The workers picked cherries, peaches, and plums. (*Những người công nhân hái những quả anh đào, quả đào, và quả mận*).
- We swam in cool, clear, fresh water. (*Chúng tôi bơi trong làn nước mát mẻ, sạch sẽ, trong lành*.)

Để tạo nên sự rõ ràng, có thể bỏ dấu phẩy trước **and** trong câu nếu không cần thiết. Điều này cũng tương tự như khi sử dụng **but** và **or**, vì những từ này thay thế vị trí của dấu phẩy cuối cùng trong chuỗi dấu phẩy được dùng trong câu.

Một vài thuật ngữ chứa năm, tháng và ngày thì không được coi như những chuỗi từ mà chỉ là những đơn vị thời gian riêng lẻ không cần phải sử dụng dấu phẩy.

- Interest will be computed for 6 years 3 months and 2 days. (*Lãi suất sẽ được tính trong vòng 6 năm 3 tháng và 2 ngày*.)

Hai câu thường được ngăn cách với nhau bởi dấu phẩy và liên từ (conjunction) như: **and** hay **but**. Dấu phẩy được sử dụng giữa những mệnh đề của một câu ghép hay câu phức (compound and complex sentences):

- John went to the theater, but he left before the play ended. (*John đã đi*

đến rạp hát, nhưng anh ấy đã rời đi trước khi vở kịch kết thúc).

Một mệnh đề trạng ngữ thường theo sau một mệnh đề độc lập và không sử dụng dấu phẩy. Nhưng để nhấn mạnh, trật tự của mệnh đề có thể được thay đổi bằng cách thêm một dấu phẩy vào trong câu.

- Trật tự thông thường:

- John was met by a large delegation when he came home. (John được gặp một phái đoàn lớn khi anh ấy trở về nhà.)

- Trật tự đã được thay đổi:

- When John came home, he was met by a large delegation. (*Khi John về nhà, anh ấy đã được gặp một phái đoàn lớn.*)

Những thuật ngữ liên kết (introductory expressions) như những từ chỉ sự biến đổi hay những cụm từ; những từ ngữ thể hiện cảm xúc ngắn gọn, lịch sự; việc ngăn cách bằng dấu phẩy làm cho nghĩa rõ ràng hơn khi chúng đứng một mình ở đầu câu:

- Yes, I will go. (*Vâng, tôi sẽ đi.*)
- Well, perhaps she is right. (*À, có lẽ cô ấy đúng.*)
- Nevertheless, I wish he had waited for me. (*Tuy nhiên, tôi ước anh ấy đã chờ tôi.*)
- To tell the truth, I think you should go. (*Thực sự mà nói, tôi nghĩ bạn nên đi.*)
- As a rule, he arrives very early. (*Như một quy tắc, anh ấy thường đến rất sớm.*)

Tuy nhiên, một vài thuật ngữ liên kết mang tính nhấn mạnh nếu như không sử dụng dấu chấm câu, như các ví dụ dưới đây:

- Doubtless she just couldn't be here. (*Không còn nghi ngờ gì nữa cô ấy không thể ở đây.*)
- At least you tried. (*Cuối cùng bạn đã thử.*)
- Undoubtedly the plane's engines both failed. (*Không còn nghi ngờ gì nữa*

các động cơ máy bay đều hỏng.)

- Indeed you may bring your friends with you. (*Thực sự bạn có thể đi cùng với bạn của mình.*)

Để sử dụng dấu phẩy hợp lý cho các trường hợp trên, sử dụng phép thử bằng cách đọc to câu đó xem có cần nghỉ sau những từ hay nhóm từ trong câu đó không, để đặt dấu phẩy vào chỗ nghỉ hợp lý.

Sử dụng dấu phẩy để làm cho những từ ngữ bị chuyển đổi vị trí thêm rõ ràng. Khi đặt những từ như: **however**, **therefore**, và **moreover** ở đầu hay cuối mỗi câu văn có thể ngăn cách bằng một dấu phẩy với phần còn lại của câu:

- Jean may not arrive until noon, however. (*Tuy nhiên, Jean có thể không đến cho đến tận chiều.*)

- Her problem, therefore, must be solved at once. (*Vấn đề của cô ta, vì thế, phải được giải quyết dứt điểm một lần.*)

- I will be there, moreover, as soon as I can. (*Tôi sẽ ở đó, hơn thế, tôi sẽ đến sớm hết mức có thể.*)

Thỉnh thoảng, though được sử dụng mang ý nghĩa giống như **however** và thường được ngăn cách với phần còn lại trong câu bằng những dấu phẩy

- I will be there, though, if at all possible. (*Tuy nhiên, tôi sẽ ở đó nếu có thể*)

Không sử dụng dấu phẩy cho cụm giới từ (prepositional phrase) trong một câu trừ khi cụm từ đó nằm giữa chủ ngữ và vị ngữ của mệnh đề

- I am sure that because of your generosity we will be able to build the new dormitory. (*Tôi chắc rằng vì sự hào phóng của bạn chúng tôi có thể sẽ xây dựng được khu nhà tập thể*)

- The bag, in addition to a hatbox, will be sent to you today. (*Cái túi, thêm vào đó là một cái hộp mũ, sẽ được gửi đến bạn trong ngày hôm nay.*)

Những cụm từ mang ý nghĩa đối lập nhau (contrasting phrase) trong một câu được đánh dấu bởi dấu phẩy:

- The lion, not the tiger, growled. (*Con sư tử, không phải con hổ, gầm rú.*)

- We walk slowly, never quickly, to the garage. (*Chúng tôi đi chậm, chẳng*

bao giờ nhanh cả, tới gara.)

- This letter was meant for you, not for me. (*Bức thư này cho bạn, không phải cho tôi.*)

Mệnh đề không giới hạn (nonrestrictive modifiers) là những cụm từ hay những mệnh đề có thể được bỏ đi mà không ảnh hưởng đến nghĩa của câu. Dấu hiệu để nhận biết chúng với phần còn lại của câu là một dấu phẩy hay dấu gạch ngang

- John, my favorite friend, is visiting me. (*John, người bạn mà tôi rất quý, sẽ đến thăm tôi.*)

- That car is, I believe, a new model. (*Chiếc xe hơi này, tôi tin, là một mẫu mới.*)

- Mary Brown, who lives next door, is in the third grade. (*Mary Brown, người sống bên cạnh, học lớp 3.*)

- That is the girl who lives next door. (*Đó là cô gái sống ở nhà bên cạnh.*)

Động từ nguyên thể (infinitive phrase) được sử dụng độc lập và được ngăn cách bởi dấu phẩy

- This color is too dark, to list on fault. (*Màu này quá tối để chỉ ra những phần lỗi.*)

Nếu động từ được sử dụng để làm rõ nghĩa cho thành phần nào đó trong câu thì không sử dụng dấu phẩy nữa:

- The piano is too large to fit in the room. (*Chiếc đàn piano này quá lớn để đặt vừa vào căn phòng này.*)

Một dãy phẩy được sử dụng để ngăn cách giữa một trích đoạn hội thoại (dialogue) khỏi câu chính:

- “Please go with me”, the boy said. (*“Xin hãy đi với anh”, chàng trai nói.*)

- “What do you think”, Mr. Bleeker asked, “the Mayor will do next?” (*“Ông nghĩ gì”, ngài Bleeker hỏi, “Ngài thị trưởng sẽ làm tiếp?”*)

Dấu phẩy được sử dụng để ngăn cách tên riêng của một người được nhắc đến trong đoạn hội thoại với phần còn lại của câu:

- “Will you come with me, John?” (*Bạn sẽ đi với tôi chứ, John?*)

• Jane, how do you know that the plane is late? (*Jane này, bạn thấy thế nào khi máy bay trễ giờ?*)

Một câu hỏi xác nhận trong một câu cũng được phân biệt với phần còn lại bằng dấu phẩy:

- “He left, did he not, on the noon plane?” (*Anh ấy đã đi, đúng không, trên chuyến bay chiều?*)

Một dấu phẩy được sử dụng để làm rõ ràng và tránh những rắc rối khi từ nào đó được nhắc lại:

- Whoever goes, goes without my consent. (*Bất cứ ai đi, đi mà không có sự cho đồng ý của tôi.*)

Khi những từ ngữ được lược bỏ (omission) khỏi một phần nào đó trong câu vì chúng đã được sử dụng ở phần trước của câu, sử dụng một dấu phẩy ở chỗ những từ đó được lược bỏ:

- Sam’s first car was a Cadillac, and mine, a Ford. (*Chiếc xe đầu tiên của Sam là chiếc Cadillac, và của tôi, một chiếc Ford.*)

Khi một tính từ theo sau một danh từ, tính từ đó được ngăn cách bởi một dấu phẩy, khi một tính từ đứng trước một danh từ và mạo từ trước danh từ đó, dấu phẩy sẽ đặt sau tính từ:

- The physician, dignified and competent, told them the bad news. (*Nhà vật lý, đáng kính và tài năng, đã thông báo cho họ một tin xấu.*)

- Dignified and competent, the physician told them the bad news. (*Nhà vật lý đáng kính và tài năng đã thông báo cho họ một tin xấu.*)

Trong hệ Anh, dấu phẩy được sử dụng trong việc viết những số lớn, ngăn cách những con số hàng nghìn với hàng trăm, những số hàng triệu với những số hàng nghìn với nhau, lưu ý, ở Việt Nam là dấu chấm:

- 249,586

- 1,345,000

Sử dụng dấu phẩy để ngăn cách hai hay nhiều hơn những số không liên

quan đến nhau:

- On August 1, 1992, 437 people visited the museum. (*Vào ngày 01/08/1992, 437 người đã thăm bảo tàng.*)

- Out of eighty, twenty were discarded. (*Trong số 80 người, có 20 người bị loại.*)

Khi thời gian xảy ra ở giữa câu:

- She left for England on June 22, 2003, and returned a month later. (*Cô ấy rời London vào ngày 22/6/2003, và trở lại sau một tháng.*)

Tuy nhiên, ở trường hợp trên, cũng có thể không sử dụng dấu phẩy:

- She left for England on June 22 2003 and returned a month later. (*Cô ấy rời London hôm 22/6/2003 và trở lại sau một tháng.*)

Những thành phần trong một địa chỉ cụ thể được ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy:

- He lives at 410 Hawthorne Street, Chicago, Illinois, near the University of Chicago campus. (*Anh ta sống ở số 410 phố Hawthorne, Chicago, Illinois, gần khu ký túc của đại học Chicago.*)

Khi ghi địa chỉ trên phong bì, không sử dụng dấu phẩy giữa các bang và các mã zip code.

Dấu phẩy được sử dụng để ngăn cách giữa tên và chức vị:

- The letter was from Mrs. Masterson, our President, and contained a list of instructions. (*Bức thư này từ bà Masterson, Chủ tịch của chúng tôi, bao gồm một chuỗi những chỉ dẫn.*)

Ngăn cách giữa Jr. và Sr. khỏi tên riêng bằng một dấu phẩy. Nhưng không sử dụng dấu câu với số La Mã:

- Philip W. Thompson, Sr. (*Ngài Philip W. Thompson*)

- Philip W. Thompson III.

Tước vị cũng được ngăn cách bởi một dấu phẩy:

- Jennifer Galt, M.D.

Nhưng không sử dụng dấu phẩy với tính từ miêu tả về tước vị:

- Attila the Hun.

Tên những công ty bao gồm một chuỗi tên sẽ không sử dụng dấu phẩy cho tên cuối cùng:

- Pate, Tate and Waite. (*Công ty Pate, Tate và Waite*).

Bỏ dấu phẩy cuối cùng khi sử dụng and Company để kết thúc chuỗi tên:

- Pate, Tate, Waite and Company (*Pate, Tate, Waite và Công ty*).

Ngăn cách Incorporated khỏi tên của công ty bằng một dấu phẩy:

- Johnson Brothers, Incorporated (*Tập đoàn Johnson Brothers*).

3. Câu hỏi (Question Mark)

Một câu hỏi thường kết thúc với một dấu chấm hỏi.

- What time is it? (*Mấy giờ rồi?*)

Một dấu chấm hỏi được sử dụng để thể hiện sự nghi ngờ:

- He is older (?) than she. (*Anh ta già (?) hơn cô ta.*)

Nhưng lưu ý, nếu một câu hỏi gián tiếp thì không sử dụng dấu chấm hỏi ở cuối câu:

- I wonder whether he will be here. (*Tôi tự hỏi liệu anh ta có ở đây không.*)

Khi một câu hỏi được đưa ra ở giữa câu, câu hỏi đó sẽ được kết thúc bởi một dấu phẩy và kết thúc với một dấu chấm hỏi.

- They are arriving, aren't they, on the noon train? (*Họ đang đến, đúng không, trên chuyến tàu chiều?*)

Khi một câu hỏi được kết thúc trong ngoặc, dấu chấm hỏi được đặt trong ngoặc chứ không đặt ở cuối câu:

- The magazine (did you see it?) describes the city in great detail. (*Tạp chí*

(anh đã xem nó chưa?) *tả thành phố thật chi tiết.*)

Nếu như dấu chấm hỏi là một phần của lời trích dẫn thì nó được đặt trong phần cuối của phần trích dẫn; nếu như nó không phải là một phần của lời trích dẫn nó được đặt ở ngoài phần trích dẫn:

- What did she mean by “jobless years”? *(Cô ấy có ý gì với cái “hàng năm thất nghiệp” này?)*

- The statement ended, “And is that all?” *(Câu kết thúc,” Và đó là tất cả?”)*

Nếu như từ cuối cùng trong một câu hỏi là một từ viết tắt, có chứa một khoảng thời gian, có thể sử dụng dấu chấm hỏi:

- Do you think he will arrive by 4 p.m.? *(Bạn có nghĩ anh ta sẽ đến lúc 4 chiều?)*

- Khi muốn biến câu nói thông thường thành một câu hỏi, có thể sử dụng dấu chấm hỏi:

- He is arriving today? *(Hôm nay anh ta sẽ đến chứ?)*

- Really? *(Thật chứ?)*

4. Dấu chấm cảm (Exclamation Point)

Một dấu chấm cảm (!) được sử dụng khi muốn giải thích hay thể hiện cảm xúc của người nói:

- Here is the finest car on the market! *(Đây là chiếc xe tốt nhất trên thị trường!)*

- The announcement was unbelievable! *(Bản thông báo thật không thể tin được!)*

Thường sử dụng dấu chấm cảm sau một từ hay một cụm từ đi kèm cảm xúc:

- Quick! We don’t want to be late. *(Nhanh lên! Chúng ta không muốn bị muộn mà.)*

Nó cũng được sử dụng cho việc nhấn mạnh lần thứ hai:

- Did you catch that innuendo! (*Bạn có hiểu được lời ám chỉ đấy không!*)

Vài người có thói quen thường xuyên sử dụng dấu chấm cảm để thể hiện cảm xúc của mình, họ thường dùng để thay thế cho mục đích của dấu chấm. Tuy nhiên, không nên lạm dụng dấu chấm cảm, đặc biệt trong văn bản chính thống. Để những câu văn có sức thuyết phục, cần thể hiện cảm xúc thông qua ngôn ngữ và việc sử dụng dấu chấm cảm chỉ để diễn tả cường độ cảm xúc.

5. Dấu chấm phẩy (Semicolon)

Một dấu chấm phẩy được sử dụng khi những liên từ bị loại bỏ giữa những phần của một danh từ ghép:

- I went with them; I should have stayed at home. (*Tôi đã đi với họ; lẽ ra tôi nên ở nhà.*)

Dấu chấm phẩy đứng trước những từ như **however**, **moreover**, hoặc **otherwise**, khi sau chúng là câu thứ hai của hai câu văn liên kết với nhau:

- She is arriving at noon; however, she will not stay long. (*Cô ấy đến vào buổi chiều; tuy nhiên, cô ấy sẽ không ở lâu.*)

Nếu những phần của một chuỗi những dấu trong câu như dấu phẩy, một phần được ngăn cách bởi dấu chấm phẩy:

- He came to see his mother, who was ill; his sister, who lived in the next town; and his old schoolmate. (*Anh ta đi gặp mẹ, đang bị ốm; chị anh ta, đang sống ở thị trấn bên cạnh; và bạn học cũ của anh ta.*)

6. Dấu hai chấm (Colon)

Dấu hai chấm thường theo sau một câu giới thiệu một sự kiện, con số hay một trích dẫn:

- The following quotation is from the Detroit Free Press: “Regardless of what may be accomplished, the company will still be involved.” (*Phần trích dẫn sau từ cuốn Detroit Free Press: “Không tính đến những gì có thể được thực hiện, công ty vẫn sẽ bị liên quan.”*)

- During your first year, you will study such subjects as these: algebra,

physics, chemistry, and psychology. *(Trong năm đầu tiên của bạn, bạn sẽ học những môn học như: số học, vật lý, hóa học, và tâm lý học.)*

Không sử dụng dấu hai chấm cho một danh sách những sự kiện là tân ngữ của một động từ hay một giới từ,:

- During your first year, you will study algebra, physics, chemistry, and psychology. *(Trong năm đầu tiên, bạn sẽ học môn đại số, vật lý, hóa học và môn tâm lý học.)*

Dấu hai chấm cũng được sử dụng để nhấn mạnh một từ một cụm từ hay một mệnh đề sau nó hay khi một câu tạo ra sự mong đợi điều gì:

- The newspaper published a startling statement: the city had been completely destroyed by fire. *(Tờ báo đăng một cái tit giật gân: thành phố đã bị phá hủy hoàn toàn vì cháy.)*

Dấu hai chấm còn được sử dụng để ngăn cách giữa giờ và phút trong thời gian:

- 4:15 A.M. GMT *(4 giờ 15' sáng theo giờ GMT)*

Dấu hai chấm được sử dụng để ngăn cách một tiêu đề với một phụ đề:

- Gone With the Wind: A Story of the Old South *(Cuốn theo chiều gió: Câu chuyện về miền Nam nước Mỹ một thuở).*

7. Dấu trích dẫn (Quotation marks)

Dấu ngoặc kép (“ ”) được dùng để đánh dấu phần trích dẫn trong câu hay đoạn văn. Nếu phần trích dẫn gồm vài đoạn văn, dấu trích dẫn mở được sử dụng ở đầu đoạn trích và đầu của mỗi đoạn trong phần trích đó; tuy nhiên, một dấu đóng ngoặc kép chỉ được sử dụng ở phần kết của đoạn trích. Nó không được sử dụng ở phần kết của mỗi đoạn văn trong phần trích như nhiều người vẫn nghĩ.

- The passage he read aloud was from the first chapter: “The discovery of this energy brings us to the problem of how to allow it to be used. The use of atomic power throws us back to the Greek legend of Prometheus and the age-old question of whether force should be exerted against law.

“The man of today must decide whether he will use this power for destruction or for peaceful purposes.” When he had finished the reading, there was loud applause.

(Đoạn văn anh ấy đọc to là từ chương một: “Sự phát hiện ra năng lượng đặt ra cho chúng ta vấn đề là chúng được phép sử dụng như thế nào. Việc sử dụng vũ khí hạt nhân ném chúng ta trở lại thời kì Ai cập cổ đại của Prô-mê-tê và câu hỏi của thời kỳ cổ đại rằng nguồn lực nào nên được sử dụng để chống lại luật pháp.

Con người ngày nay phải quyết định liệu họ sẽ sử dụng nguồn năng lượng này cho sự hủy diệt hay vì mục đích hòa bình.” Khi anh ta kết thúc bài đọc, đã có những tràng vỗ tay lớn tán dương.)

Dấu trích dẫn ngoặc kép đơn (‘ ’) chỉ ra một trích dẫn trong một trích dẫn khác:

- He said, “Did you hear John make the statement, ‘I will not go with her,’ or were you not present at the time he spoke?” *(Anh ta đã nói, “Anh có nghe thấy John nói không, ‘tôi sẽ không đi với cô ấy,’ hay anh không có ở đó lúc hắn nói à?”*

Trong văn bản được in ra, phần tiêu đề của bài luận hay bài báo, bài thơ, câu chuyện hay một chương, hồi sẽ được đánh dấu bằng dấu ngoặc kép; những tiêu đề của vở kịch, sách và những tạp chí xuất bản định kỳ được in nghiêng:

- The name of the article is “I Believe.” *(Tên của tiêu đề này là “Tôi tin.”)*
- The title of the book is Journey Into Night. *(Tên của cuốn sách là Hành trình tới nửa đêm.)*
- It was first published in Harper’s Magazine. *(Đây là số đầu tiên của Tạp chí Harper).*

Giữa dấu trích dẫn và hệ thống dấu chấm câu, phải đặt dấu trích dẫn ngoài dấu phẩy và dấu chấm:

- “Don’t stop now,” he said, “when you have so little left to finish.” *(“Đừng dừng lại bây giờ,” anh ta nói, “khi nào bạn gần như không còn thời gian để làm bài.”)*

Đặt dấu trích dẫn trong dấu hai chấm và dấu chấm phẩy:

- He called her a “little witch”; that was right after she broke his model plane. (*Anh ta đã gọi cô ấy là “mụ phù thủy nhỏ”; điều đó đã đúng sau khi cô làm vỡ mô hình máy bay của anh ta.*)

Đặt dấu trích dẫn ngoài dấu chấm cảm hay dấu chấm hỏi khi phân trích dẫn là một lời giải thích đứng độc lập hay một câu hỏi:

- “I passed my test!” (*“Tôi đã hoàn thành bài kiểm tra của mình!”*)
- Didn’t he claim to be “too tired”? (*Anh ta không than phiền là “quá mệt” đấy chứ?*)

8. Chữ in nghiêng (Italics)

Chữ in nghiêng được dùng trong văn bản để nhấn mạnh:

- Notice where you are, not where you have been. (*Hãy thông báo xem bạn đang ở đâu, không phải chỗ bạn vừa mới ở đâu nhé.*)

Nhưng trong một văn bản hành chính hoặc liên quan tới công việc, nên tránh sử dụng dấu in nghiêng cho mục đích này, hãy lựa chọn ngôn ngữ để nhấn mạnh.

Khi được sử dụng, chữ in nghiêng cho mục đích nhấn mạnh, thường để diễn đạt tên của sách chuyên đề nhỏ, tạp chí:

- Saturday Evening Post (*Báo Tối thứ Bảy*).
- Black Beauty (*Tạp chí Vẻ đẹp huyền ảo*).
- Washington Daily News (*Nhật báo Washington*).

Tên của tàu cũng được in nghiêng nhưng phần viết tắt trước chúng thì không được viết hoa:

- USS Heinz (*Tàu USS Heinz*)

Để xác định rõ phần nhấn mạnh là in nghiêng, có thể gạch chân phần đó:

- Sea Witch (*Thủy vương*)
- USS Heinz (*Tàu USS Heinz*)

- Washington Daily News (*Nhật báo Washington*)

9. Dấu lược (dấu móc lửng) (‘) (apostrophe)

Như một dấu hiệu cho sự lược bỏ câu văn, dấu lược (‘) có thể chỉ ra rằng một từ đã được lược bỏ đi một cách có chủ ý:

- It's time to go. (*Đã đến lúc phải đi rồi.*)
- Haven't you finished the task? (*Em đã làm xong bài tập chưa?*)

Để thể hiện mục đích sở hữu, sử dụng một dấu lược (‘) và theo sau bởi một chữ **s** sau một danh từ đơn:

- The city's founder (*Người thành lập thành phố*).

Sử dụng nó độc lập sau danh từ số nhiều kết thúc ở **s**:

- The books' titles (*Những tiêu đề của các cuốn sách*).

Danh từ số nhiều không kết thúc với **s** thể hiện sự sở hữu bằng cách thêm một dấu lược (‘) và một chữ **s**:

- Men's clubs (*Những câu lạc bộ của đàn ông*)
- Sheep's clothing (*Vải từ lông cừu*)

Cụm danh từ số nhiều và những danh từ sở hữu chung được tạo thành bằng cách thêm một dấu lược (‘) sau chữ **s**. Không sử dụng dấu lược (‘) với các đại từ sở hữu.

- The Secretary-Treasurer's decision (*Quyết định của thư ký quỹ*).
- Mary and John's cassette player (*Chiếc đài cassette của Mary và John*).

Nhưng nếu vật đó là sở hữu riêng thì danh từ ghép - bản thân mỗi từ cần có một dấu (‘) theo sau bởi **s**

- Mary's and John's coats (*Những chiếc áo của Mary và John*)

Dấu lược (‘) còn được dùng để thể hiện một khoảng thời gian:

- A day's traveling time (*Thời gian cho chuyến đi một ngày*).

- Twelve months' duration (*Khoảng thời gian 12 tháng*).

Dấu lược (‘) sử dụng cho tên riêng kết thúc với s để chỉ sở hữu:

- Lewis's hat (*Mũ của Lewis*)
- Miss Bliss's book (*Sách của cô Bliss*)

Trường hợp ngoại lệ, hai tên riêng dưới đây sử dụng dấu lược (‘) không cần s:

- Moses' robe (*Áo choàng của Moses*)
- Jesus' parable (*Truyện thuyết về Jesus*)

Đối với những danh từ riêng ở dạng số nhiều kết thúc với s, chỉ sử dụng dấu (‘) mà không cần thêm s:

- The Joneses' boots were left in the hall. (*Bốt của Joneses được đặt bên trái hội trường.*)

10. Dấu gạch ngang (Dash)

Dấu gạch ngang (-) được sử dụng để đưa thêm một ý vào:

- I shall go with you- you don't mind, do you? (*Tôi sẽ không đi với anh - anh không phiền chứ?*)

Dấu gạch ngang cũng phá vỡ tính liên tục của suy nghĩ như một sự chuyển hướng:

- "The Scherzo Sonata" by Tolstoy is a sad story- but the writing is magnificent. (*"Bản Scherzo Sonata" của Tolstoy là một câu chuyện buồn - nhưng bài viết thật tuyệt.*)

Nó cũng được sử dụng trước và sau những từ giải thích thêm thay cho dấu phẩy (,):

- Henry Higgins - bareheaded and without a coat - left the house and ran down the road. (*Henry Higgins - đầu trần và chẳng có áo khoác - đã bỏ nhà và chạy xuống đường phố.*)

Thỉnh thoảng, có thể sử dụng dấu gạch ngang như một dấu phẩy. Khi một câu văn gồm một chuỗi dấu phẩy, thì dấu gạch ngang sẽ là công cụ hữu hiệu cho việc ngăn cách một mệnh đề để phân biệt nó với các phần nối tiếp trong câu.

- The Mississippi river weaves between Tennessee, Arkansas, and Louisiana - a state famous for its French culture - before emptying into the Gulf of Mexico. (*Sông Mississippi chảy giữa các vùng Tennessee, Arkansas, và Louisiana - một bang nổi tiếng vì nền văn hóa Pháp - trước khi đổ vào thung lũng Mexico.*)

II. Dấu ba chấm (Ellipses)

Để lược bỏ một số từ ngữ trong phần trích dẫn, dấu ba chấm (...) được sử dụng nếu phần lược bỏ đó được loại bỏ khỏi câu. Khi phần cuối của đoạn trích dẫn được loại bỏ, nó được theo sau bởi những dấu chấm được cách ra.

- “Five hundred firemen . . . attended the ball... (*500 lính cứu hỏa... tham dự buổi khiêu vũ...*)

- Mr. Brown went on to say: “The shoe department functions smoothly . . . many salespeople have won prizes for efficiency.” (*Ông Brown đã nói: “Phòng trưng bày hoạt động rất trơn tru... rất nhiều nhân viên bán hàng đã giành được những giải thưởng cho hoạt động hiệu quả.”*)

Dấu ba chấm có thể được sử dụng để thể hiện sự ngập ngừng:

- He said, “If . . . if I do go with you, will you return early?” (*Anh ta nói, “Nếu... nếu tôi đi với anh, anh sẽ trở lại sớm chứ?”*)

12. Dấu ngoặc đơn (Parentheses)

Những dấu ngoặc đơn được sử dụng để đưa thông tin giải thích:

- If the lessor (the person owning the property) agrees, the lessee (the person renting the property) may have a dog on the premises. (*Nếu như người cho thuê (chủ sở hữu tài sản) đồng ý, người thuê (người thuê tài sản) có thể nuôi một con chó trong nhà.*)

Dấu ngoặc đơn được sử dụng để đánh kèm những con số đếm số lượng được nêu ra trong câu:

- The book contained chapters on (1) capitalization, (2) spelling rules, (3) troublesome verbs, and (4) punctuation. (*Cuốn sách bao gồm những chương về (1) viết chữ in hoa, (2) những quy tắc đánh vần, (3) những từ dễ nhầm lẫn, và (4) chấm câu.*)

Chúng được sử dụng để trích dẫn tên tác giả:

- The definition of action is “the process or state of being active (American College Dictionary).” (*Định nghĩa của hành động là “quá trình hay trạng thái của việc hoạt động. (Từ điển của đại học Mỹ).”*)

Chúng được sử dụng để nhắc lại những con số trong văn bản pháp lý:

- He was willed five thousand dollars (\$5,000) by his uncle. (*Anh ta được thừa kế 5000 đô-la từ người chú của mình.*)

- You will be paid twenty (20) percent interest. (*Bạn sẽ được trả 20% lãi suất.*)

13. Dấu ngoặc vuông (Brackets)

Dấu ngoặc vuông và dấu ngoặc đơn thỉnh thoảng được dùng thay thế nhau, tuy nhiên, dấu ngoặc vuông thường được sử dụng với hai công dụng sau:

- Làm rõ hơn sự thay đổi được trích dẫn trong câu;
- Cho thấy có một đoạn trích dẫn khác được đưa vào trong câu.

Nếu muốn thay đổi đoạn trích để làm cho nó rõ ràng hơn, nên sử dụng dấu ngoặc vuông.

Trích dẫn nguyên gốc:

- “Everyone knew it was about to break any day now.” (*Mọi người đã biết rằng, nó sẽ bắt đầu cho một ngày mới ngay bây giờ.*)

Sửa lại trích dẫn:

- “Everyone knew it [the dam] was about to break any day now.” (*Mọi người*

đã biết, nó [cái đập] sắp bắt đầu cho một ngày mới bây giờ.)

Có trường hợp cần đặt một dấu ngoặc đơn ngoài một ngoặc khác.

- The computer's memory (Random Access Memory [RAM] and Read Only Memory [ROM]) is where software is loaded. (*Bộ nhớ của máy (Bộ nhớ tức thời [RAM] và Bộ nhớ chỉ đọc [ROM] là nơi phần mềm được tải về.*)

14. Dấu gạch ngang đơn (The hyphen)

Dấu gạch ngang đơn (-) được sử dụng cả trong đánh vần lẫn trong đánh dấu câu. Khi sử dụng như một dấu câu, nó không phải là một phần của từ hay cụm từ nào. Có bốn cách sử dụng dấu gạch ngang đơn như một dấu câu:

- Đánh dấu giữa từ đó với phần còn lại của dòng;
- Kết nối những từ tạo thành cụm tính từ;
- Đóng vai trò như một phần thay thế với một từ được nhắc lại;
- Đưa ra những phát âm đặc biệt.

Hiện nay, có nhiều chương trình xử lý ngôn ngữ có chức năng tạo ra những dấu gạch ngang đơn. Chức năng này sẽ tự động thêm những dấu gạch ngang đơn vào để kéo dài từ không thích hợp ở cuối mỗi dòng.

Tuy nhiên, việc đặt dấu gạch ngang đơn tự động này có thể tạo ra những từ được gạch nối không hợp lý. Vì vậy, cần thận trọng khi sử dụng, trên cơ sở những quy tắc sử dụng dấu gạch ngang sau đây:

- Không phá vỡ mỗi âm tiết trong một từ;
- Không phá một từ nếu chỉ còn một chữ cái còn lại ở dòng đó;
- Không sử dụng những cụm từ được đánh dấu gạch ngang tại chỗ đã đánh dấu gạch ngang;
- Phá những cụm từ đóng giữa các từ với nhau.

Dấu gạch ngang đơn được sử dụng để hình thành cụm tính từ (compound adjectives) từ nhóm những từ hay cụm từ được sử dụng để miêu tả một danh từ:

- It was a once-in-a-lifetime opportunity. (*Đó là cơ hội có- một- lần-trong- đời.*)

- I wouldn't touch that line with a ten-foot pole. (*Tôi sẽ không động đến cái dòng kẻ với chiều dài mười-foot đó.*)

- The computer's processor has a 512 single-byte bus. (*Chiếc máy tính đời trước có bộ nhớ năm-trăm-mười-hai-byte.*)

- Eight-month-old kittens were given away. (*Những chú mèo tám-tháng-tuổi đã được mang đi rồi.*)

- Eight month-old kittens were given away. (*Tám con mèo một-tháng-tuổi đã bị mang đi rồi.*)

Không sử dụng dấu gạch ngang khi từ đầu tiên của một cụm tính từ kết thúc bởi – ly, như những ví dụ sai dưới đây:

- It was a highly-motivated student body. (*Đó thực sự là một sinh viên có chí và đầy quyết tâm.*)

- It was a beautifully-made sweater. (*Đó là một chiếc áo len được làm thật đẹp.*)

Nếu một từ được nhắc lại với một dạng khác trong câu, nó có thể làm cho câu đó dài và khó hiểu. Cách giải quyết vấn đề này là sử dụng dấu gạch ngang.

- We both over- and underestimated the amount of driving time for the trip. (*Tất cả chúng tôi đều quá tải - quá ít khoảng thời gian cần cho chuyến đi lần này.*)

- The Dallas Cowboys used a three-, four-, and five-man line. (*Những chàng trai cao bồi vùng Dallas đã sử dụng một sợi dây buộc vừa 3, 4, và 5-người đàn ông.*)

- Most computers today have either a 32- or 64-bit processor. (*Hầu hết máy tính ngày nay có 32 – hoặc -64-bit.*)

Có thể sử dụng dấu gạch ngang khi viết những đoạn hội thoại để nhấn mạnh cách phát âm đặc biệt trong suy nghĩ của những người đọc:

- “S-s-s-s,” said the snake. (“S...s...s...s”, con rắn phun phì phì).

- “Mr. S-s-smith,” he stuttered, “May I p-p-please have some w-w-water?”
(“Ngài S-s-sMith,” anh ta lắp bắp, ”Tôi có..o..o thể xin một chút nư...nước được không?”)

15. Dấu gạch chéo (Slash)

Được sử dụng để viết tắt hay khi sự lựa chọn giữa các kết quả không rõ ràng. Khi chưa rõ ràng, nó được sử dụng với ý nghĩa lưu ý/thận trọng:

- Với từ và/hoặc những từ kết nối;
- Để chỉ ra mối quan hệ khác giữa các từ với nhau.

Dấu gạch chéo có thể được sử dụng để đưa ra ý kiến nào là thích hợp, có khả năng như nhau hay để thể hiện rằng cái gì đó có nhiều hơn một chức năng.

- The potter worked alone in the cold garage/studio. (*Người thợ gốm làm việc một mình trong gara/xưởng lạnh giá.*)
- Dear Sir/Madam: (*Xin chào Quý Ông/Quý Bà*)
- The ingredients of the drink are: ice, rum, lime/lemon, and cola. (*Nguyên liệu làm thức uống này là: đá, rượu rum, cam/chanh, và lá cola.*)

Dấu gạch chéo có thể sử dụng để ngăn cách giữa những thành tố được so sánh, để phân cách giữa điểm khởi đầu và kết thúc, hoặc để phân cách các con số chỉ thời điểm (ngày, tháng, năm), hay chỉ ra những giai đoạn làm cầu nối giữa hai hay nhiều năm; trong vị trí của từ per và để viết phân số:

- The Redskins/Cowboys rivalry has a long history. (*Người da đỏ/những chàng cao bồi có một lịch sử lâu đời.*)
- The Dallas/Atlanta flight was canceled. (*Chuyến bay tới Dallas/Atlanta đã bị hủy bỏ.*)
- 12/31/2005 (*ngày 31 tháng 12 năm 2005*)
- For the 2004/2005 school year, the eighth graders will be taking technology education for the first time. (*Năm học 2004/2005, học sinh lớp tám sẽ lần đầu tiên được giáo dục về công nghệ.*)
- 1,000 km/hour (*1.000km/h*)

VII. CON SỐ

Vấn đề đặt ra với những con số là đánh vần thành chữ hay để nguyên dưới dạng số. Khi sử dụng tiếng Anh cũng vậy, nhiều khi cả hai dạng đều chính xác và có nhiều dạng không được đề cập như một quy tắc ở bất kỳ cuốn sách nào, việc sử dụng hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, những chỉ dẫn thiết thực vẫn luôn cần thiết.

I. Trong văn bản thông thường và văn bản pháp lý

Trong văn bản thông thường, những số dưới 101 được đánh vần thành chữ, và số quá 101 thì được viết ở dạng số. Văn bản càng trang trọng thì càng có xu hướng thể hiện số thành chữ.

Tuy nhiên, nếu một số được sử dụng để so sánh với những số khác trong cùng một trường hợp thì nên được để ở dạng số.

- An excavation of 500 feet can be finished as rapidly as one of 200 feet if the right equipment is used. (*Cái hố 500 feet có thể đào xong bằng thời gian đào một cái hố sâu 200 feet nếu những dụng cụ cần thiết đều được sử dụng.*)

Một số xuất hiện ở đầu câu, nếu như có thể viết thành một hay hai từ thì nên viết ra:

- Sixteen new cars were delivered this morning. (*Mười bảy chiếc xe mới đã được giao trong sáng nay.*)

- Thirty or forty bushels were needed. (*Cần ba mươi hay bốn mươi giạ.*)

Không viết: 2,746,892 copies were purchased. Mà phải viết để những con số này xuất hiện ở phía sau của câu như dưới đây:

- The company purchased 2,746,892 copies. (*Công ty đã mua 2.746.892 bản.*)

Trong văn bản pháp lý, những con số được viết ở cả hai dạng chữ và số để tránh tình trạng hiểu lầm, trong các văn bản giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai, bất động sản cũng vậy:

- The west thirty (30) feet of Lot Nine (9) in Block Four (4). (*Ba mươi (30) feet về hướng Tây của lô thứ chín (9) trong dãy thứ tư (4).*)

Những số xấp xỉ được làm tròn thì viết thành chữ:

- The station is about fifty blocks away. (*Ga xe cách đây khoảng 50 dãy nhà.*)
- He found nearly two thousand dollars. (*Anh ta đã tìm thấy gần hai nghìn đô-la.*)

Để làm cho hai số khác biệt nhau trong cùng một câu văn, hãy sử dụng những từ cho một con số và những chữ số cho những từ khác:

- Three of the men drove 2,000 miles each; four drove 3,000 miles each; and only one drove the complete 3,000 miles. (*Ba người trong số đó lái được 2.000 dặm; bốn người lái được 3.000 dặm; và chỉ có một người hoàn thành đoạn đường 3.000 dặm ấy.*)

Nếu như câu văn đó không thể được viết lại hãy sử dụng một dấu phẩy hay dấu gạch ngang kép (–) để phân biệt những con số:

- During the year 1992, 20 million people visited the park. (*Trong năm 1992, 20 triệu người đã đến thăm công viên.*)
- We received 1,213 – 113 of which. (*Chúng tôi đã nhận được 1.213 - 113 trong số...*)

Hãy viết những chữ số trong phạm vi một trăm, còn những số lớn hơn một trăm thì viết số hàng trăm và chữ viết cho phần quá một trăm đó. Với những con số lớn hơn, hãy viết thành hai từ:

- Four hundred (*Bốn trăm*)
- Five million (*Năm triệu*)
- Two billion (*Hai tỷ*)

Sử dụng những dạng ngắn cho những số viết quá một nghìn không liên quan đến tiền:

- Fourteen hundred (*Một nghìn bốn trăm*)

Không được viết:

- One thousand four hundred.

Những số lớn, bao gồm cả tổng số có thể có cả số lẫn chữ:

- Production of 37 million paper clips and a budget of \$146 billion. (*37 triệu sản phẩm kẹp giấy và ngân sách 146 tỷ đô-la*).

Nếu một số hay từ **several** đứng trước **hundred, thousand, million, billion,...** thì sử dụng dạng số ít. Sau **many** sử dụng dạng số nhiều:

- six hundred pages (*sáu trăm trang*)
- several million years (*vài triệu năm*)
- many hundreds of pages (*hàng trăm trang*)

Những số trên 999 được viết kèm theo một dấu chấm phẩy, để phân cách giữa các nhóm ba số với nhau tính từ vị trí đơn vị:

- 1,001
- 123,000
- 1,436,936

Dấu phẩy được loại bỏ ở những số thập phân, số trang, địa chỉ, số điện thoại, số phòng và số biểu mẫu:

- 10356
- 201-555-9088
- Page 3487
- Room 2630
- 1467 Wilshire Boulevard
- Form 2317-A

Dấu phẩy cũng được lược bỏ trong năm có bốn chữ số, nhưng chúng được thêm vào những năm với năm hay nhiều số hơn:

- The company began in 1992. (*Công ty ra đời năm 1992*).

- The pottery shards were dated at about 14,000 B.C. (*Mảnh vỡ đồ gốm được tìm thấy có niên đại khoảng 14.000 năm trước công nguyên*).

- This science fiction novel takes place in the year 27,345 A.D. (*Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng diễn ra những năm 27345 sau công nguyên*.)

Số sê-ri được viết không có dấu phẩy:

- Motor Number 245889954 (*Xe gắn máy mang số 245889954*)

- Policy Number 894566 (*Số hợp đồng là 894566*)

2. Sử dụng con số trong tính tiền

Sử dụng những con số cho việc tính toán tiền:

- 1 cent

- 20 cents

- 20,000 dollars hoặc \$20,000

Tuy nhiên, số lượng tiền luôn được viết khi bắt đầu một câu:

- One cent was contributed by each child. (*Mỗi một đứa trẻ góp một cent*).

Không được viết:

- 1 cent was contributed by each child.

Nhóm giá cả chỉ được viết ở dạng số:

- These shoes were priced at \$50, \$60, and \$85. (*Những đôi giày này được bán với giá 50\$, 60\$ và 70\$*).

Trong tiếng Anh, sử dụng ký hiệu đô-la (\$) trước những con số, không viết từ đô-la hay ký hiệu đô-la (\$) sau số:

- The duplex rents for \$700 per month. (*Giá thuê nhà cho hai người là 700\$/tháng*).

Nếu một lượng đô-la gồm cả chữ và số, hãy sử dụng ký hiệu (\$) trước những con số:

- The budget calls for \$850 billion. (*Ngân quỹ cần 850 triệu đôla*).

Không được viết:

- The budget calls for 850 billion dollars.

Nhắc lại những ký hiệu đô-la (\$) với những con số lớn:

- The bonds could be purchased in denominations of \$10,000, \$12,000, \$15,000, and \$20,000. (*Những tờ trái phiếu này có thể được bán với mức 10.000\$, 12.000\$, 15.000\$ và 20.000\$*)

Tuy nhiên, một ngoại lệ là có thể loại bỏ tất cả ký hiệu đô-la (\$) trước những con số khi chúng được sắp xếp trong một bảng biểu:

- The bonds could be purchased in denominations of the following amounts:

\$10,000

12,000

15,000

20,000

(*Những trái phiếu này có thể được mua với giá sau: 10.000, 12.000, 15.000 và 20.000 đô-la*)

Ký hiệu đô-la không được sử dụng với số tiền cent. Hãy sử dụng kí hiệu cent (¢) sau số lượng ít hơn một đô-la, nhưng không bao giờ sử dụng ký hiệu cent với một phần thập phân:

- 25¢

Không viết: **0.25¢**, để biểu thị rằng đó là **¼ cent**.

Ngoại lệ duy nhất cho sử dụng ký hiệu đô-la khi con số ở dạng **cent** đứng một mình và trong công việc thống kê khi phần đô-la được chia ra thành số thập phân có nhiều hơn hai phần thập phân:

- \$0.3564

3. Dấu thập phân

Dấu thập phân là một dạng khác của phân số. Đặc biệt là với những phân số lớn. Khi một dấu thập phân xuất hiện mà không có phần nguyên, nó sẽ mặc định lấy số không (**0**) làm phần nguyên.

Thỉnh thoảng, phân số là một phần của một đô-la. Khi số lượng đô-la được đưa ra mà không có thêm phần cent hãy loại bỏ dấu thập phân và phần nguyên.

- \$3
- \$1,200

Nhưng phải viết là:

- \$17.75

Dấu thập phân và phần nguyên không được sử dụng với số lượng tiền lẻ nếu như không ở trong dạng bảng biểu. Nếu nằm trong dạng bảng biểu và một vài số chứa cả cent còn một số thì không chứa cent, thì những số lẻ nên gồm có phần nguyên (**0**):

\$19.36	2.14	1.23
5.00	37.00	.19
		.02

4. Thời gian

Khi một số và một từ đi liền với nhau như một tính từ chỉ thời gian liên kết với nhau qua dấu gạch ngang (-):

- a 24-hour day (*một ngày 24 giờ*)

Nhưng phải viết: **a day of 24 hours.**

- two 2-year 12-percent notes (*hai tờ giấy chứng chỉ quỹ trong vòng 2 năm với lãi suất 12%*).

Nhưng phải viết: **two notes for two years at 12 percent.**

Giờ, phút, giây ngăn cách với nhau thông qua dấu hai chấm:

- 10:05:02 a.m.

Không bao giờ sử dụng this a.m thay cho this morning. Khi đã sử dụng a.m hay p.m thì không cho thêm o'clock vào nữa.

- I will meet you at 4 p.m. (*Tôi sẽ gặp anh lúc 4 giờ chiều.*)
- I will meet you at four o'clock this afternoon. (*Tôi sẽ gặp anh lúc 4 giờ chiều nay.*)

Không cần thêm những ký tự sau số của giờ. Đối với những thời điểm như: **exact noon, midnight**, để sử dụng từ ngữ thay cho số sẽ chính xác hơn:

- I will meet you at noon. (*Chúng ta sẽ gặp nhau chiều nay.*)
- The horn blew at midnight. (*Ăng ten bị thổi bay lúc nửa đêm.*)

5. Ngày

Ngày được viết ở dạng số, không có **th**, **st**, hay **d** nếu ngày không được viết trước tên của tháng

- May 1, 1995

Không viết: **May 1st, 1995**

Phải viết: **On the 2d of June 1994**

- In the August 21 and September 3 editions.

Không viết **21st or 3d.**

Trong những văn bản pháp lý, ngày được viết ra như dưới đây:

- the twelfth day of May, A. D. (*ngày thứ mười hai, tháng Năm, Phật lịch.*)
- Nineteen Hundred and Ninety-five. (*Một nghìn chín trăm chín mươi lăm*)

6. Dấu gạch ngang

Những con số dưới 100 được viết ra sử dụng dấu gạch ngang (-):

- thirty-three
- ninety-nine
- twenty-seven

Hàng trăm và hàng nghìn không được viết dưới dạng thêm gạch ngang:

- six hundred thousand (*sáu trăm nghìn*)
- three hundred million (*ba trăm triệu*)

Khi đơn giản hóa một danh từ, những con số được đánh dấu gạch ngang, như bất kỳ một cụm tính từ nào khác:

- five-thousand-foot mountain (*ngọn núi cao 5000 foot*)
- three-foot rule (*thước dài 3 foot*)

Phân số nhỏ hơn 1 thì được đánh dấu (-):

- one-third (*một phần ba*)
- three-quarters (*ba phần tư*)

Nhưng phải viết: one twenty-third (*một phần hai ba*).

Những hỗn số thì không được đánh dấu gạch ngang (-) giữa phần số nguyên và phân số, giữa phân từ và phân số:

- one and one-half (*một một phần hai*): **1 1/2**.

Không được viết một phần của phân số như là số và phần khác là từ:

- one-fourth-inch bolt (*cái sàng 1/4 inch*)

Nhưng phải viết: 1 fourth-inch bolt.

Khi một hỗn số là chủ ngữ của câu, danh từ là số nhiều. Tuy nhiên, động từ là số ít bởi vì số lượng luôn được coi như một đơn vị lẻ:

- 1 5/8 inches is needed. (*Cần thiết một năm phần tám inches*)
- 2 1/4 miles is the length of the track. (*Hai một phần tư dặm là chiều dài của quãng đường*).

7. Tuổi

Sử dụng một quy tắc chung trong việc đưa ra một khoảng thời gian hay tuổi của một người, sẽ viết ra khi số nhỏ hơn hoặc bằng một trăm (100), sử dụng số khi lớn quá một trăm.

- She is twelve years old. (*Cô ấy 20 tuổi*).
- He has held the same position for twenty-six years. (*Anh ấy đã giữ nhiệm vụ đó trong vòng 20 năm*)
- She is now 105 years of age. (*Bà ấy bây giờ 105 tuổi*).
- The company has been in this city for 102 years. (*Công ty đã tồn tại ở thành phố này 102 năm*).

Những cụm tính từ chỉ tuổi, từ tạo thành thời gian có thể được sử dụng trước old, nhưng trong sự kiện đó những từ years và day phải được viết ra ở dạng số ít:

- 12-day-old baby elephant. (*Một chú voi 12 ngày tuổi*).
- 200-year-old building. (*Tòa nhà 200 năm*).
- 6-month-old pony. (*Chú ngựa sáu tháng tuổi*).
- 3-day-old kitten (*Chú mèo con ba ngày tuổi*).

8. Đo lường và cân nặng

Các ký hiệu được bảo đảm cho những văn bản kỹ thuật như: **feet (')**, **inches (")** và **x (thay by)** cho đo lường:

- 9' × 12"
- 8" × 10"

Trong những văn bản bình thường, hãy viết những từ **by** thay cho **x**.

Những ký tự đặc biệt có thể được sử dụng để đưa ra thông tin đo lường chính xác nếu như muốn tăng tính chính xác:

- 9'0" × 12'0" × 20'6"

Những từ viết tắt thường không được viết hoa:

- 6 lb. 3 oz.
- 192 lbs.

Hoặc:

- 6 pounds 3 ounces
- 192 pounds

Trong một cụm tính từ đưa ra số đo cân nặng hay một sự đo lường, những con số được đánh dấu gạch ngang (-) như một danh từ số ít:

- 600-mile-an-hour speed

Nhưng phải viết là: speed of 600 miles an hour.

- a 40-hour workweek

Nhưng phải viết là: a workweek of 40 hours.

9. Phần trăm

Những con số sử dụng kí hiệu % trong câu được viết như sau:

- 5% price reduction (*giảm giá 5%*)
- loss of 10 percent (*lỗ 10%*)
- almost 30 percent of the population (*gần đến 30% dân số*)

• Đối với những tỉ lệ phần trăm (%) trong bảng biểu, kế hoạch, chúng ta sẽ dùng ký hiệu sau mỗi con số:

- 30% to 50%

- 6%, 8%, and 10%

10. Số trang

Đối với tất cả số trang sử dụng những con số thể hiện thứ tự, không dùng dấu phẩy cho trang ở thứ tự trên 999.

Đối với văn bản pháp lý, số trang được đặt ở giữa phần cuối cùng mỗi trang, với những văn bản khác, nó thường được đặt ở đầu trang. Nhiều văn bản và bản tóm tắt được đánh số ở góc trên, bên phải; những trang được đặt ở vị trí cố định bên trái được đánh số ở góc dưới, bên phải.

Trong một văn bản, tất cả số trang nên được dùng thống nhất ở cùng vị trí đối với toàn văn bản. Tiêu đề tập văn bản không được đánh số, mặc dù số của trang sau đó vẫn được đánh tiếp từ ký tự của trang đầu tiên.

Có thể sử dụng dấu gạch (-) trước và sau mỗi số trang, như: -3-, nhưng không được sử dụng dấu chấm. Không sử dụng dấu trích dẫn và đánh chữ Page (Trang) trước số.

11. Viết tắt cho số

Viết tắt cho số như: No. hay kí hiệu số # thường bị lược đi:

- Building 38 (*Tòa nhà số 38*)

- Page 92 (*Trang 92*)

Nhưng không viết:

- Building No. 38

- Page no. 92

Phải viết:

- Invoice 3457 (*Hóa đơn số 3475*)

Không viết:

- Invoice #3457

Tuy nhiên, trong văn bản có thể viết tắt nếu thấy hợp lý và tiện lợi hơn:

- When he came to No. 16, he halted. (*Khi anh ta đến số 16, anh ta đã dừng chân*).
- The only houses to be painted this year are Nos. 16, 17, and 18. (*Chỉ có vài ngôi nhà được sơn trong năm nay là: số 16, 17 và 18*).

12. Số nhiều của số

Dạng số nhiều của một số hay những cái khác đều được thêm s hay es vào cuối của từ đó.

Nếu con số đó là số hãy sử dụng s hay 's theo cách đã liệt kê ở phần trên.

- 5s và 6s hay 5's và 6's hoặc fives và sixes.
- the 1990s hoặc the 1990's (*những năm 1990*)
- MD88s OR MD88's (*MD 88s hay MD88's*)

13. Số La mã

Số La Mã thường được sử dụng để phác thảo vấn đề và dùng trong một số ngày.

Tham khảo bảng 7-1 dưới đây về các trường hợp sử dụng số La Mã; sử dụng Bảng 7-2 cho ngày tháng.

Bảng 7.1. Các trường hợp phổ biến trong sử dụng số La Mã

Chữ số Ả-rập	Chữ số La Mã	Chữ số Ả-rập	Chữ số La Mã	Chữ số Ả-rập	Chữ số La Mã
01	I	15	XV	150	CL
02	II	16	XVI	200	CC
03	III	17	XVII	300	CCC
04	IV	18	XVIII	400	CD
05	V	19	IXX	500	D
06	VI	20	XX	600	DC
07	VII	30	XXX	700	DCC
08	VIII	40	XL	800	DCCC
09	IX	50	L	900	CM
10	X	60	LX	1000	M
11	XI	70	LXX	1500	MD
12	XII	80	LXXX	2000	MM
13	XIII	90	XC	3000	MMM
14	XIV	100	C		

Bảng 7.2. Các số La Mã thường dùng cho ngày tháng

Chữ số Ả-rập	Chữ số La Mã	Chữ số Ả-rập	Chữ số La Mã	Chữ số Ả-rập	Chữ số La Mã
1900	MCM	1960	MCMLX	2020	MMXX
1910	MCMX	1970	MCMLXX	2030	MMXXX
1920	MCMXX	1980	MCMLXXX	2040	MMXXL
1930	MCMXXX	1990	MCMLXC	2050	MMML
1940	MCMXL	2000	MM		
1950	MCML	2010	MMMX		

Phụ lục

Các văn bản tiếng Anh thông dụng trong công việc hành chính

ACKNOWLEDGEMENT OF APPLICATION

Date: _

To: _ [Applicant]

We appreciate your interest in being employed by our firm.

We regret to inform you, however, that the available position[s] has been filled, and we cannot give your application further consideration at the present time.

Your application will be kept on file for future reference should an opening arise.

Very truly,

[ACCEPTANCE OF PURCHASE SECURITY AGREEMENT]

Dear...

Attached is an accepted copy of your Purchase Security Agreement for the [specify equipment].

There are [number] remaining quarterly payments. Your first quarterly payment will be due on [date, and we will mail you an invoice for it approximately one month prior to that date. Please return the remittance portion of the invoice with your check.

Under the Agreement, this contract is non-cancelable during the term of the contract. The balance, however, can be paid off at any time prior to the expiration of the contract.

We would like to take this opportunity to express our appreciation for your business. If you have any questions concerning your contract, or if we can be of service to you in any way, please let us know.

[ACCEPTANCE OF RESIGNATION]

Dear...

It is with deep regret, that we accept your resignation as [position] of the [organization]

We can appreciate the demands that this position has placed on you, and appreciate all of the fine contributions you have made as [position]

[ACKNOWLEDGEMENT AND ACCEPTANCE OF ORDER]

Date: __

To: __ [Customer]

We are in receipt of your order as contained in the attached purchase order form.

We confirm acceptance on said order subject only to the following exceptions: [Describe]

—

On exceptions noted, we shall assume you agree to same unless objection is received within ten days of receipt of this notice.

Thank you for your patronage.

Very truly,

[ACKNOWLEDGED RECEIPT OF GOODS]

The undersigned hereby acknowledges receipt and delivery of the goods described on the annexed list or invoice and further acknowledges that said goods have been inspected and are without defect.

Signed under seal this __ day of __, 20__

[ACKNOWLEDGMENT OF CANCELLATION OF BACKORDER]

Dear...

We have received your letter acknowledging receipt of the items we mailed

to you and noticing us to cancel shipment of your order for those items which are back ordered.

We will be issuing you a refund as soon as we have completed the necessary paperwork for your account.

We would like to take this opportunity to thank you for shopping through [name] Our new [specify] catalog should be arriving at your home shortly, and I believe you will be pleased by some of the beautiful choices our buyers have made this season.

Thank you for your patience and understanding and for providing us with the opportunity to be of service to you.

[ACKNOWLEDGED RESIGNATION]

Date: __

To: __

__:

Please be advised that the undersigned hereby resigns as __, of the corporation effective upon acceptance.

Please acknowledge acceptance of said resignation on behalf of the corporation.

Very truly,

[ACKNOWLEDGMENT OF CHANGE IN MEETING DATE]

Dear...

Pursuant to your request, we have changed your meeting with [name of individual] to [time], on [date]

We are pleased to be able to accommodate you in this manner, and [name of individual] will be looking forward to our meeting on this newly appointed date.

[ACKNOWLEDGMENT OF CUSTOMER OF PRAISE OF EMPLOYEE]

Dear...

Thank you for your kind letter regarding your exceptional treatment by one of our employees. A copy of your letter has been forwarded to the personnel department and will be included in the employee's file.

So seldom is it that a customer takes the time to write a letter of appreciation, that I feel moved to reward your initiative.

Please accept the enclosed certificate, which, when presented, will entitle the bearer to a ten percent discount on the merchandise being purchased at that time.

This is but a small token of our appreciation of customers such as you, upon whose satisfaction we have been allowed to grow and prosper in this highly competitive marketplace.

Again, on behalf of our entire organization, a heart-felt thank you.

[ACKNOWLEDGEMENT OF WARRANTY AND INSTRUCTION FOR PRODUCT RETURN]

Dear...

We are sorry to hear that you have been experiencing problems with your new [name of product].

While we do ask that our customers contact their dealer in the event of a problem, we recognize that, in your case, it his would be impossible. Therefore, if you will carefully package the unit in its original carton and send it to us, our "doctors" will put it through a thorough examination to determine the source of the problem.

If the problem turns out to be a minor adjustment, we shall make the repair and be sure to return the [product] to you within thirty days. If our determination is that the unit is defective, we will send you an immediate replacement.

Again, I am sorry that you experienced this difficulty and wish to thank you for your patience and for purchasing our [product].

[ADVICE AND APOLOGY FOR UNEXPECTED DELAY IN

SHIPMENT]

Gentlemen:

This is to inform you that we are unable to make delivery on the above referenced purchase order on the date indicated.

We should have our merchandise ready to ship within 10 days of the original delivery date and we hope that you can hold off until that time.

We did want to inform you of this delay as soon we were advised in order to give you as much time as possible to make alternate arrangements, if necessary. We can assure you, however, that if your order remains in force we will expedite delivery to you as soon as we have received the merchandise.

Please accept our apology for this delay and thank you for your understanding.

AGREEMENT TO COMPROMISE DEBT

FOR VALUE RECEIVED, the undersigned being a creditor of _

[Company] hereby enters into an agreement to compromise and reduce the indebtedness due the undersigned on the following terms and conditions:

1. The Company and the undersigned acknowledge that the present debt due is \$__.
2. The parties agree that the undersigned shall accept the sum of \$__ as full and total payment on said debt and in complete discharge of all monies presently due, provided the sum herein shall be punctually paid in the manner following:

_
3. In the event the Company fails to punctually pay the reduced amount, the undersigned creditor shall have full rights to prosecute it claim for the total debt due under paragraph 1 [less payments made].
4. This agreement shall be binding upon and inure to the benefit of the parties, their successors, assigns and personal representatives.

Signed under seal this *day of* , 20__.

Creditor

Company

[ACKNOWLEDGMENT OF MERCHANDISE RETURNED FOR REPAIR]

Dear...

The [product name and model number] that you mailed to us for repair was received on [date]

We will be returning it to you as soon as the necessary adjustments are made.

We are sorry that you experienced a problem with our product and want to thank you for purchasing a [name of product]

ACKNOWLEDGEMENT OF MODIFIED TERMS

Date: __

To: __

Reference is made to the contract or order between us dated __, 20__.

This letter will acknowledge that the contract is modified and superseded by the following change in terms: [Describe changed terms]

—

Unless we immediately hear from you to the contrary, we shall assume said modification is mutually agreeable.

Very truly,

[ACKNOWLEDGEMENT OF NOTIFICATION OF LEASE TRANSFER]

Gentlemen:

[name of leasing company] has received a notification that the equipment we are leasing to [name of previous lessee] will be transferred to and/or used by the [transferee.]

We have modified our records to direct future invoices to:

[new lessee]

[address]

[city, state, zip]

Schedule # 000000 commenced on [date] and rental payments in the amount of \$ plus applicable taxes are due on the [date] of each month during the [number] month initial lease term.

In consenting to this change, it is understood that [name of transferee] agrees to pay the rent and perform all other obligations required to be performed by the lessee in the lease.

Should you have occasion to correspond with us regarding this lease, please include the complete lessee number and direct your inquiry to our Customer Service Department.

This will ensure a prompt reply.

Thank you and we look forward to your continued interest in our services.

[ACKNOWLEDGEMENT OF RECEIPT OF ESTIMATE]

Dear...

This is to inform you that we have carefully reviewed your estimate on the parking lot refurbishing. We are planning to contract with you for this work.

We are unable to let this contract immediately, as final approval of expenditures of this nature must come from the head office in New York.

We expect to receive approval or disapproval within the next 30 days. At such time, we will contact you with instructions accordingly.

If we may be of any assistance in the meantime please feel free to contact this office.

[ACKNOWLEDGEMENT OF REQUEST FOR BID. CONFIRMATION OF DEADLINE]

Dear...

Thank you for your request for our bid on [project]

This letter is to acknowledge our receipt of said request and to advise you that we will be submitting our proposal on or before [confirmation of deadline]

ADVICE TO CUSTOMER OF UNEXPECTED DELAY IN SHIPMENT]

Dear...

Thank you for your order. At this time we cannot fill your order due to an unexpected shipment delay from our overseas suppliers.

We will hold your order for arrival of the merchandise, and ship shortly thereafter. Unfortunately, we cannot provide you with a specific shipping date at this time.

Thank you for your anticipated patience in this matter

[ANNOUNCEMENT OF CHANGE OF ADDRESS FOR BILLING]

Gentlemen:

Our new building is completed and we have moved into our brand new offices.

Our new address and telephone number is as follows:

[address]

[city, state, zip]

[telephone]

Thank you for bringing this announcement to the attention of your accounting department.

AGREEMENT TO EXTEND DEBT PAYMENT

FOR VALUE RECEIVED, the undersigned, _ [Creditor] and _ [Company], hereby acknowledge and agree that:

1. The Company presently owes the Creditor the sum of \$__, said sum being presently due and payable.

2. In further consideration of the Creditor's forbearance, the Company agrees to pay said debt on extended terms in the manner following:

—

3. In the event the Company fails to make any payments punctually on the agreed extended terms, the Creditor shall have full rights to proceed for the collection of the entire balance then remaining.

4. This agreement shall be binding upon and inure to the benefit of the parties, their successors, assigns and personal representatives.

Signed under seal this *day of* , 19__.

Creditor

Company

AMENDMENT TO LEASE

FOR GOOD CONSIDERATION, [*Landlord*], and [Tenant], under a certain lease agreement between them for premises known as , *dated* , 19__ hereby modify and amend said lease in the following particulars:

[Describe modified terms]

—

All other terms shall remain as contained.

Signed under seal this *day of* , 19__.

Landlord

Tenant

ANNOUNCEMENT OF ADDITIONAL LOCATION

Chambers Insurance Company is pleased to announce the addition of a new location for your convenience

Our address is:

4500 4th Street North

St. Petersburg, Florida 33702

Telephone (813) 546-6941

[ANNOUNCEMENT OF BUSINESS NAME CHANGE]

Dear

As our new letterhead indicates, we have recently changed the name of our business from [old name] to [new name]

There has been no change in management and we will be providing the same products and fine service on which we have built our reputation in the industry. We would appreciate it if you would bring this announcement to the attention of your accounts payable department and direct them accordingly.

Thank you for being one of our valued customers.

We appreciate your cooperation in this matter.

[ANNOUNCEMENT OF NEW AREA OF REPRESENTATIVE]

Dear...

It is my great pleasure to advise you that [name of new sales representative] will now be representing our firm in your area.

[name of individual] has been handling our accounts in [locale] for some time and is extremely knowledgeable in the field of [specify]

Your new representative is scheduled to visit your office
on [date]

[ANNOUNCEMENT OF NEW PRICING POLICY]

Dear...

It has been our policy in the past to supply ice to our customers when their ice machine has broken down. Because we have many customers who are

paying later and later, we are forced to set down stronger company policies. Our new policy will go into effect August 3, 1986, and is as follows:

1. If the customer is more than 15 days late in their monthly payment and the machine is not working, we will not supply ice. We will repair the machine, and the number of days in which the machine has not been in service will be credited to the customer's account. At the time of our service call we will expect payment in full of any unpaid balance due us.
2. There will be a sur-charge on accounts falling more than 30 days behind.

While I am sorry that we must go to such extremes as those outlined above, I am afraid that there is no alternative. Our company policy is, and always has been, to provide the best service available to our customers. We can only continue to do this with our customer's cooperation.

If there are any questions regarding our new policy, please give me a call.

[ANNOUNCEMENT OF NEW DISCOUNT]

Dear...

It is with great pleasure that we have recently welcomed [name] to our beauty salon. [name] was previously with [name of previous salon] in [city] and we feel privileged that he has chosen to work with [shop name]

We would like to take this opportunity to inform you of another change that has taken place in our salon. Now, if you make an appointment to have more than one treatment done on the same day, we are offering a discount. For example, if you are having your hair done and also having us apply sculptured nails, the cost for your nail application will be \$25.00 instead of \$30.00. The discount for a manicure or pedicure is \$2.00 off our regular price.

We felt you would want to hear about this and are hoping to see you in the near future.

[ANNOUNCEMENT OF CHANGE ADDRESS]

Dear...

As of Monday, July 1, 1986, Kabuki Sales Corporation of America's Eastern Regional Office will be located in our new offices and warehouse building at

401Grandiosa Boulevard, Tampa, Florida, 33715. The telephone number for this new location is (813) 555-5428.

Our Manufacturing Division will remain at 2550 Santa Fe Avenue, in St. Petersburg.

I have enclosed our most recent brochure on robotic equipment for your review.

I hope you find it interesting.

[ANNOUNCEMENT OF NEW AREA OF REPRESENTATIVE VISIT]

Dear...

We have assigned [name of rep] as our new representative for your area. [name of rep] has been with our firm for quite some time and is extremely experienced in all aspects of our production.

[name of rep] will be coming to [name of city] on [date] and will be calling on you in the morning if that doesn't conflict with your schedule.

If there is any problem with that date, please let us know.

[ANNOUNCEMENT OF SPECIAL DISCOUNT OFFER]

Dear...

This is to announce our 10% Special Discount Offer that we are making on all orders for the following items for the month of [month] only:

This 10% discount is available on any order set for delivery from [date] through [date], and is our way of saying thank you for being such a valued customer.

We hope you will take advantage of this offer and will send us your purchase order today. We will look forward to hearing from you.

[ANNOUNCEMENT OF NEW BUSINESS OPENING]

Gentlemen:

This is to inform you that The Chambers Software Company is now open

and is located at 4500 4th Avenue North, St. Petersburg, Florida.

Our store offers a complete and diverse line of computer software packages for both personal and business application. Since we do not represent any individual computer hardware manufacturer, the products that we carry are compatable with many systems. We are therefore able to offer to our customers a wide range of excellent software packages. Enclosed, for your review, is a partial list of the items we currently have available.

We hope that you will come and visit us soon.

[ANNOUNCEMENT OF PRICE INCREASE]

Dear...

Due to the increase in raw material costs, we must unfortunately raise the cost of our merchandise to you.

We have avoided raising our prices for as long as possible, but we can no longer prolong the inevitable. We have enclosed our new price list for your review which goes into effect on [date] Any orders placed between now and date of increase] will be honored at the lower prices.

We wish to thank you for your valued account and know that you will understand the necessity for this price increase.

[ANNOUNCEMENT OF PRICE REDUCTION]

Dear...

Rarely do we have the opportunity to inform our customers of such good news. The legislature's tariff ruling which was handed down on May 15th, 1986, has made it possible for our company to reduce our list price for Egyptian cotton. Effective as of June 1, 1986, all full orders received for six week delivery will be billed as follows:

STOCK	OLD PRICE	NEW PRICE
#0134	\$57.00	\$51.30
#0135	\$53.00	\$47.70
#0136	\$49.00	\$44.10

We are very pleased to be able to pass this savings directly on to you. These prices do not include the additional 2 per cent discount that is offered to our customers who pay within the 10 day discount period.

[APOLOGY AFTER CANCELLATION ORDER]

Dear...

This is to acknowledge receipt of your letter of [date] in which you set forth your reasons for canceling your purchase order #

I am very sorry about the misunderstanding that led to this cancellation and have taken the matter up with management in order to ensure that a problem of this nature does not occur again.

As one of our valued customers, your satisfaction is one of our primary concerns. Please accept our apology.

[APOLOGY AND REPLACEMENT OF DAMAGED GOODS]

Dear...

It was distressing to learn that the chocolate we shipped to your firm last week arrived in bits and pieces. Per your request, a new shipment for 30 lbs. left our dock this morning and is scheduled for afternoon delivery to you on May 26th. Please turn over the damaged goods to the driver at the time of deliver.

I am sorry that this unfortunate incident occurred and sincerely appreciate your continued patronage.

[APOLOGY AND REQUESTED TIME FOR EXTENSION OF TIME TO DELIVER GOODS]

Dear...

This is to acknowledge that we are in receipt of your notice whereby you informed us that the goods shipped to you on [date] did not conform to our agreement dated [date].

We regret this unintentional mistake on our part, the reasons for which were [explanation]

While we recognize that the time for performing under this agreement has expired, we are requesting that you extend the time to [date] in order that we may cure the defect by replacing the shipment with goods that conform to our agreement.

Please accept our apology for this inconvenience. We will be looking forward to your response.

[APOLOGY AND TENDER OF COMPENSATION]

Dear...

Thank you for your letter of [date] in which you informed us that [product] you purchased was [nature of problem].

We are sorry that you experienced this problem and are enclosing [nature of compensation]. While we make every attempt to insure that our products are [address complaint], this unfortunate incident can occasionally occur.

We are very appreciative that you have taken the time to bring this to our attention and would like to thank you for purchasing our products.

[APOLOGY FOR DELAY OF REFUND]

Dear...

After reading your letter of [date] , I can thoroughly understand why you are running out of patience. While it would be easy to place the blame on our computer, this poor fellow has received enough abuse since joining our firm. After all, he only follows the orders that are given to him. Therefore, please accept my apology for the delay in refunding your money for [basis of adjustment]

Our bookkeeping department has been instructed to issue a check to you at once, which you should be receiving within a few days.

I am grateful that your letter was brought to my attention and I appreciate your perseverance in settling this matter. Once again, I am very sorry for the inconvenience this has caused you.

[APPOINTMENT FOR EMPLOYMENT INTERVIEW AND TESTING]

Dear...

Thank you for your recent application for employment with The Chambers Corporation. An interview has been scheduled for you on Monday, June 7, 1986, at 10:00, with Mr. Phil Menot, Head of Personnel. Mr. Menot's office is located on the 10th floor, Room 1009.

A test will be administered to you immediately following your interview, which will take approximately one hour.

If you are unable to keep this appointment or if you have any questions, please call me at (813) 555-4000.

ASSIGNMENT OF CONTRACT

FOR VALUE RECEIVED, the undersigned Assignor hereby assigns, transfers and sets over to _ [Assignee] all right, title and interest in and to the following described contract:

—

The Assignor warrants and represents that said contract is in full force and effect and is fully assignable. The Assignee hereby assumes and agrees to perform all obligation of the Assignor under the contract and guarantees to hold the Assignor harmless from any claim or demand made thereunder.

Signed under seal this _ day of __, 20__.

Assignor

Assignee

1. Gia tăng căng thẳng cho Hirohito bằng cách nhắc nhở ông về mối đe dọa đối với ngai vàng sau những thất bại từ các cuộc chiến tranh là các bản tin về cuộc tổng tuyển cử sắp diễn ra tại Italia. Cuộc tổng tuyển cử này không chỉ quyết định vận mệnh của khối Hội Quốc Liên Berlin – Rome – Tokyo, chủ nghĩa phát xít dưới thời Vua Victor Emmanuel III, mà còn quyết định việc Italia có hay không trở thành một nước dân chủ. Xem tờ nhật báo Asabi shinbun ngày 25 tháng Ba và Mainichi shinbun, ngày 31 tháng 3, và các bản tin thời sự sau đó trước khi chế độ quân chủ ở Italia bị bãi bỏ và nhà nước Italia dân chủ được thành lập sau cuộc tổng tuyển cử diễn ra vào ngày 2 tháng 6 năm 1946. 2. Xem Showa tenno futasu no ‘dokuhakuroku’ của Higashino Shin (Nhà xuất bản NHK Shuppansha 1998), trang 158 trích lời nhà sử học Yoshida Yutaka. 3. “Inada Shuichi ‘Biboroku’ yori bassui”, 18 tháng Ba năm 1946, trong Higashino Shin, trang 224-225. Inada, giám đốc của Vụ Lưu Trữ Hoàng Gia có thể là người đã lập ra cuốn sổ ghi tốc ký gốc, tài liệu được sử dụng để viết các cuốn “Tự Bạch”. Những người tham gia khác là liên lạc viên và thông dịch viên của Hirohito với GHQ, Terasaki Hidenari, Bộ trưởng Bộ Hoàng gia Matsudaira Yasumasa, Phó Đại thần Kinoshita và Matsudaira Yoshitami. 4. Showa tenno dokuhakuroku – Terasaki Hidenari goyogakari nikki Terashaki Hidenari và Mariko Terasaki Miller (Bungei Shunjusha, 1991) trang 136. Sau đây được gọi là STD. 5. “Eigoban, ‘Showa tenno dokuhakuroku’ genbun” trong Higashino Shin, trang 212. Bản gốc tài liệu này không có tiêu đề và không ghi ngày tháng. Bằng chứng được Higashino đưa ra giả thuyết rằng tài liệu này đã được Terasaki Hidenari lập khoảng một tuần sau khi hoàn thành bản tiếng Nhật của cuốn “Tự Bạch” đã được trình cho Tướng Bonner F. Fellers, thư ký của MacArthur, vào hoặc vào khoảng 23 tháng 4 năm 1946, ngày mà Hirohito dự kiến có cuộc họp thứ hai với MacArthur (nhưng đã buộc phải hủy bỏ vào những phút chót). 6. Không ai biết được chính xác có bao nhiêu người đã thiệt mạng trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương bởi vì con số chính xác về số người thiệt mạng trong chiến tranh thực ra chưa bao giờ được thu thập. Có thể khẳng định chắc chắn rằng Trung Quốc là nước chịu nhiều tổn thất nhất dưới bàn tay Nhật Bản với 10 triệu người bị giết hại. Philipin (theo nguồn tin chính thức từ Philipin) có 1,1 triệu người chết trong chiến tranh. Khoảng 1,5 đến 2 triệu người Việt Nam đã bị chết đói trong thời gian chiến tranh với Nhật. Số người thiệt mạng chính thức tại Indonesia dường như đã bị che giấu (chắc là do cố ý) ước tính vào khoảng 4 triệu “lao động bị ép buộc”, con số này được các quan chức của Indonesia đưa ra trong các cuộc hội đàm về bồi thường chiến tranh với Nhật Bản; nguyên nhân gây ra cái chết của những nạn nhân người Indonesia là do bị chết đói.

Ước tính khoảng 150.000 người Miến Điện, trên 100.000 người Malaysia và Singapore, 200.000 người Triều Tiên và trên 30.000 người Đài Loan đã thiệt mạng trong hoặc ngay sau khi chiến tranh kết thúc, trong số những người này có cả những người không tham gia chiến đấu. Hiện không có con số chính thức về số người bị thiệt mạng tại quần đảo Thái Bình Dương, đặc biệt là những người đã tham gia chiến đấu tại các khu rừng nhiệt đới tại Solomon và New Guinea. Australia cũng có gần 18.000 người thiệt mạng. Trên 60.000 binh sĩ của quân Đồng Minh, thường dân và tù nhân chiến tranh đã bị quân đội Nhật Bản giết hại. Nhật Bản, nước đi xâm lược khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cũng có 3,1 triệu người chết, gần 1 năm 3 trong số đó là những nạn nhân không hề tham gia chiến đấu. Giống như nước Đức Quốc Xã, Nhật Bản có tổng số người thiệt mạng ít hơn so với số người thiệt mạng mà Nhật Bản đã gây ra tại một số nước bị nước này xâm lược. Cuối cùng, cùng chung số phận như những nước châu Á, số người thiệt mạng của các nước châu Âu trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai thậm chí còn lớn hơn, đặc biệt phải kể đến Liên Bang Xô Viết, nước tiến hành phần lớn các cuộc chiến đấu chống lại nước Đức Quốc Xã. Xem Kiiwaado Nibon no senso hanzai (Yuzankaku Shuppan, 1997), trang 54 của Otabe Yuji, Hayashi Hiroshi và Yamada Akira; để biết về số người thiệt mạng của Liên Bang Xô Viếtxem “ Những tổn thất của cuộc Chiến tranh Xô Viết: Những tính toán và bình luận” trong Barbarossa, Khối Hội Quốc Liên Beclin-Rome-Tokyo và Quân Đồng Minh của John Erickson và David Dilks (Nhà Xuất Bản Đại học Edinburgh, 1994), trang 255-277. 7. Showa tenno no waka của Tadokoro Izumi (Sojusha, 1997) trang 11. 8. Vào ngày kỷ niệm 10 năm ngày mất của Hirohito, tờ nhật báo Yomiuzi shinbun đưa tin Cơ quan Phụ trách Hoàng gia Nhật Bản đã chi trên 97 triệu Yên cho công trình ghi biên niên sử về thời đại Chiêu hòa và “thêm 12,74 triệu Yên được ghi ngân sách cho năm tài chính 1999”. Nhật Báo Yomiuri (8 tháng 1 năm 1999), trang 3. 9. Higashino Shin, trang 142. Ông gọi đây là Nhóm ghi chép dòng 331, ô 763. 10. Tenno no seijishi: Mutsuhito, Yoshihito, Hirohito no jidai của Yasuda Hiroshi (Aoki Shoten, 1998), trang 277. 11. Hoàng thất Điển phạm, được ban hành đồng thời, đã làm lu mờ nét độc đáo giữa phong tục cổ xưa của Hoàng gia so với nghi thức theo thể chế, ngoài ra còn có rất nhiều luật lệ mới đã được ban hành dưới thời Minh Trị. Cùng với sắc lệnh Hoàng gia, hiến pháp đã hình thành nên một truyền thống pháp lý hoàn toàn tách biệt với luật nghị viện được xây dựng trên cơ sở hiến pháp. “Kosshitsu tempan shichu” của Yokota Koichi trong Shocho tennosei no kozo:kempo gakusha ni yoru kaidoku, Yokota Koichi et al. (Nihon Hyoronsha, 1990), trang 105-106. 12. Cả những đầu sỏ chính trị và Nhật Hoàng Minh Trị đều tin rằng Nhật Hoàng có quyền thực thi “quyền chỉ huy

quân sự tối cao” mà không cần hỏi ý kiến của bất kỳ bộ trưởng nào của nhà nước. Xuất phát từ quan điểm đó, bản chất của thời kỳ Khôi Phục Chế Độ Quân Chủ chính xác là khôi phục vị thế của Nhật Hoàng với tư cách là một Hoàng đế nắm quân đội trong tay. 13. “Shokuminchi ‘teikoku’ e no michi” của Kimijima Kazuhiko trong Kindai Nibon no kiseki 10, ‘Teikoku’ Nibon to Ajia, Asada Kyoji (Yoshikawa Kobunkan, 1994), trang 60-61. Cuộc chiến tranh tại Đài Loan kéo dài hơn một thập kỷ và đã khiến cho 9.592 binh sĩ Nhật Bản thiệt mạng. 1. Tenno 1: wakaki shinno của Kojima Noboru (Bungei Shunjusha, 1980, 1989), trang 12. 2. Tenno Hirohito no Showa tenno của Kawahara Toshiaki (Bungei Shunju, 1983), trang 10-11; Chichibu no miyato Showa tenno của Hosaka Masayasu (Bungei Shunju, 1989), trang 21; Tenno to Showashi, jo của Nezu Masashi (San Ichi Shinsha, 1988), trang 11. 3. Meiji taitei của Asukai Masamichi (Chikuma Raiburarii, 1989), trang 211. 4. Năm 1895, Nhật Hoàng Mutsuhito cho phép bác sĩ người Đức Erwin Baelz thường xuyên đến điều trị bệnh cho Yoshihito. Xem Thức Tỉnh Nước Nhật: Nhật Ký của một Bác Sĩ Người Đức: Edwin Baelz (Nhà xuất Bản Đại học Indiana, 1974) trang 105-106, 116, 167, 359-360, 376; Meiji tenno “taitei” densetsu của Iwai Tadakuma (Sanseido, 1997), trang 139. 5. Tenno no kenkyu của Tanaka Sogoro (San Ichi Shobo, 1974), trang 218. 6. Tenno to Showashi, jo của Nezu, trang 14. 7. Tenno Hirohito no Showashi của Kawahara, trang 14. 8. Chichibu no miya to Showa tenno của Hosaka, trang 30-31. 9. Trích Tenno Hirohito no Showashi của Kawahara, trang 30. 10. Chichibu no miya to Showa tenno của Hosaka, trang 26. 11. “Kinjo Tenno, unmei no tanjo” của Suzuki Taka trong Bungei Shunju tokushugo: tenno bakusho (tháng 10 năm 1956), trang 74. 12. Takamatsu no miya Nobuhito shinno, Takamatsu no miya Nobuhito Denki Kanko Iinkai (Asahi Shinbunsha, 1991), trang 81. 13. Cùng cuốn sách trên, trang 72. 14. “Tenno hakusho: shirarezazu heuka” của Togashi Junji, trong Tenno no Showashi, Sande Mainichi fukkokuban, kinkyu zokan (tháng 2- tháng 4 năm 1989), trang 88, trích Chichibu no miya, “Omoide noki”. 15. Yasuhito shinno jikki, Zaidan Hojin Chichibu no miya Kinenkai (Yoshikawa Kobunkan, 1972), trang 44. 16. Số Liệu Thống Kê Hàng Năm Lần Thứ 23 của Thành Phố Tokyo (Tokyo, 1927), trang 150; Số Liệu Thống Kê Lịch Sử của Nhật Bản, quyển 1 (Hiệp hội Thống kê Nhật Bản, 1987), trang 168. 17. Nhật Hoàng Quyền uy: Quyền thế và Hào quang trong Nước Nhật Hiện đại của Takashi Fujitani (Nhà xuất bản Đại học California, 1996), trang 128, 131; Meiji tenno “taitei” densetsu của Iwai Tadakuma, trang 156. 18. “Sengo seiji no nagare ni miru tenno to Nihon nashionarizumu no henyō” của Wantanabe Osamu, trong Yameru masu komi to Nibon của Nihon Jyanairisuto Kaigi

(Kobunkyu, 1995), trang 98-99, 100. 19. “Tenno: kindai” trong Nihonshi daijiten, yonkan của Masuda Tomoko, (Heibonsha, 1994). 20. Ito rời bỏ vị trí thủ tướng, đỉnh cao trong sự nghiệp chỉ huy quân sự của mình và cố tình làm giảm quyền lực của thủ tướng để nâng cao quyền lực cho Nhật Hoàng. Ito cũng cố thâm quyền cố vấn độc lập của thủ tướng chính phủ và khiến cho việc chấp thuận các quyết định của nội các phụ thuộc vào của một người thay vì đa số phiếu bầu của các thành viên trong nội các. Trong giai đoạn cuối cùng của quá trình soạn thảo hiến pháp, Ito đã cho thành lập Hội đồng Cơ mật để thảo luận về các vấn đề của hiến pháp. Mặc dù Nhật Hoàng Minh Trị hăng hái tham gia gần như tất cả các cuộc họp của hội đồng cơ mật, người ta nghi ngờ rằng liệu Nhật Hoàng có thật sự hiểu rõ các nghĩa vụ chính trị và quân sự to lớn mà ông đã trao cho chính mình – các nghĩa vụ này thậm chí còn trở nên nặng nề hơn trên đôi vai của Hirohito. Để biết thêm chi tiết, xem Chikujo kenpo seiji, zen của Minobe Tatsukichi (Yuhikaku, 1931), trang 523; “Naikaku” của Sakano Junji trong Nihonshi daijiten, dai gokan (Heibonsha, 1993), trang 289-290; “Meiji rikken kunshusei ni okeru Sumitsuin” của Masuda Tomoko, trong Rekishi to chiri 355 (tháng 3 năm 1985), trang 1-14; và Tenno no kenkyu của Tanaka, trang 168. 21. “Thành lập Nội các, 1898-1932” của Mitani Taichiro trong Lịch Sử Nhật Bản, quyển 6 do trường Đại Học Cambridge ấn hành, Thế Kỷ 20 của Peter Duus (Nhà xuất bản Đại Học Cambridge, 1988), trang 55-56. 22. Meiji tenno “taitei” densetsu của Iwai, trang 85-86. 23. “Tenno: kindai” của Masuda, trang 1243. 24. Bình luận về Hiến pháp của Đế Quốc Nhật của Ito Hirobumi (1906; Nhà xuất bản Greenwood tái bản năm 1978), trang 7. 25. Lần đầu tiên được sử dụng trong một văn kiện chính thức vào năm 1881, shinmin chỉ chính thức được công nhận vào năm 1889. Đến năm 1946, ý thức mạnh mẽ khác thường về “tính chủ thể” đã làm cho Nhật Bản nổi bật so với các quốc gia khác. Xem “Meiji tenno, ‘kotei’ to ‘tenshi’ no aida: sekai rekkyo e no chosen” của Asukai trong Bakumatsu, Meiji no kokumin kokka keisei to bunka henyo của Nishikawa Nagao và Matsuya Hideharu (Shinshosha, 1995), trang 46. 26. Để biết nội dung của sắc lệnh Giáo Dục, xem Tư Liệu Lịch Sử Nhật Bản, quyển 2 của David J. Lu (McGraw-Hill, 1974), trang 70-71. 27. “Kindai tennozo no tenkai” của Asukai Masamichi trong Iwanami koza, Nihon tsusushi, kindai 2, dai 17 kan, Asao Naaohiro et al. (Iwanami Shoten, 1994), trang 246. 28. “Nihon no minshushugi” của Ienaga Saburo, trong Gendai Nihon shiso taikai 3 minshushugi của Ienaga (Chikuma Shobo, 1965), trang 24-25. 29. “Chế độ Nhật Hoàng Cận đại Trước và Sau cuộc Chiến tranh Trung Quốc - Nhật Bản năm 1894-1895” của Yasuda Hiroshi trong Acta Asiatica: Bản Tin của Học

Viện Văn Hóa Phương Đông 59 (Toho Gakkai, 1990), trang 57. 30. Tennosei no rekishi shinri của Wakamori Taro (Kobundo, 1973) trang 199-200. 31. Meiji seiji shisoshi kenkyu của Ishida Takeshi (Miraisha, 1954), chương 1, 2. 32. Trích Thiên Phái Nhật Bản Trong Chiến Tranh của Brian Victoria (Weatherhill, 1997), trang 44, trích Taigyaku jiken to Uchiyama Gudo của Kasshiwagi Ryuho (JCA Shuppan, 1979), trang 198-200. Tôi có sửa đổi bản dịch đôi chút. 33. “Meiji rikkensei to tenno” của Masuda, trang 120-121. 34. Tenno no seijishi của Yasuda, trang 150-151. 35. “Nihon no guntai” của Yoshida, trong Iwanami koza Nihon tsushi, kindai 2, dai 17 kan, Asao Naohiro et al, trang 153. 36. Oe Shinobu, trang 84; “Nihon no guintai” của Yoshida, trang 154. 37. “Nihon no guintai” của Yoshida, trang 156-157. 38. Ei shinno Yi Un denki của Yi O Un Den DKankokai, (Kyoei Shobo, 1978), trang 78, 83, 89; “Nihon no Kankoku toji ni okeru Kankoku koshitsu no sonzai.” của Yoshida Koichi. 1992 nend Hitotsubashi daigaku, shakai gakubu, gakushi ronbun (tháng 1 năm 1993, chưa được xuất bản), trang 28-31; và Chichibu nomyia Kinenkai, Yoshihito shinno jiseki shiryo (n.p 1952), trang 14-15. Sau khi Ito bị ám sát, Nhật Hoàng Minh Trị không còn thường xuyên tiếp kiến Yi Un như trước. 39. “Lời Giới Thiệu” của H. D Harootunian, trong Nhật Bản Trong Con Khủng Hoảng: Những Thử Thách của Nền Dân Chủ Taissho của B.S Silberman và H.D. Harootunian (Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1974) trang 6-7. 40. Takamatsu no miya Nobuhito shinno, trang 68. 41. Showa tenno no jugonen senso của Fujiwara Akira (Aoki Shoten, 1991), trang 11. 42. Tenno to Showashi, jo của Nezu, trang 14. 43. Sengo seiji shi no naka no tennosei của Watanabe Osamu (Aoki Shoten, 1990), trang 395. 44. Showa tenno to watakushi của Nagazumi Torahiko (Gakushu Kenkyusha, 1992), trang 41. Bắt đầu từ năm 1927 và tiếp tục cho đến hết thời gian phục vụ còn lại của mình, Nagazumi lần lượt giữ chức vụ thị thần, phó phụ trách thị thần và chủ tế cho Hirohito. 45. Meiji tenno – “taitei” densetsu của Iwai, trang 138-139. 46. Nezu, trang 14; Seibiro no tenno của Kanroji Osanaga (Tozai Bunmeisha, 1957), trang 57; Tenno no gakko: Showa no teiogaku to Takanawa ogakumonjo của Otake Shuichi (Bungei Shunju, 1986), trang 248-249. 47. Yoshida Yutaka, Showa tenno no shusenshi [Lịch sử kết thúc cuộc chiến của Nhật Hoàng Chiêu Hoà] (Iwanami Shinsho, 1922), trang 224. 48. Nagazumi, trang 39-40, phòng cầu nguyện cũng được sử dụng khi học sinh bị phê bình. 49. Ogasawara ghi lại chuyến thăm của Hirohito năm 1916 đến nơi hỏa táng của Nhật Hoàng Juntoku, người đã bị đày đến đảo Sado để tham gia vào Cuộc nổi loạn Shokyu đầu thế kỷ thứ mười ba. Xem Ogasawara Naganari, “Sessho no miya denka no gokotoku,” ở Taiyo (ngày 1 tháng 1 năm 1922), trang 5. 50. Suzuki Masayuki,

Kindai no tenno; Iwanami bukkureto shiriizu, Nihon kindaishi 13 (Iwanami Shoten, 1992, trang 44. 51. Yoshida, trang 223-24. 52. Cùng cuốn sách trên, trang 224. 53. Năm đó, Hirohito nhận được giải thưởng cao nhất của Nhật Bản, Huân chương Hoa cúc Cao quý có hình giống một cái khuy nhỏ. Khi Chichibu nhìn thấy Hirohito mặc bộ đồng phục đặc biệt đính cái khuy đó, ông cảm thấy ghen tị và tự nói với mình, “Mày không quan trọng. Mày thậm chí không có Huân chương Hải Âu vàng hạng nhất hoặc một huân chương của nước ngoài.” Anh em của Hirohito còn tiếp tục ganh tị và căng thẳng với nhau khi họ trưởng thành. Xem Togashi Junji, “Tenno hakusho: shirarezaru heika,” trang 88. 54. Yasuda Hiroshi, “Kindai tennosei ni okeru kenryoku to ken’: Taisho demokurashii-ki no kasatsu,” trong Bunka hyoron, số 357 (tháng 10 năm 1990), trang 179. 55. Yasuda, Tenno no seijishi, trang 159. 56. Cùng cuốn sách trên, trang 164-165. 57. Suzuki Masayuki, Koshitsu seido: Meiji karra sengo made (Iwanami Shinsho, số 289, năm 1993), trang 138; Mitani Taichiro, Kindai Nihon no senso to seiji (Iwanami Shoten, 1997), trang 43. 58. Mitani Taichiro, “Taisho demokurashii to Washinton taisei, 1915- 1930.” Owr Hosoya Chihiro, ed., Nichi-Bei kankei tsushi (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1995), trang 78. 59. Hosaka, Chichibu no miya to Showa tenno, trang 49. 60. Yamaga Soko’s Chuko jijitsu [Sự thực về vùng đất trung tâm], được xuất bản năm 1669, ca ngợi những lời dạy đạo Shinto, khẳng định những ưu điểm bẩm sinh của dân Nhật, và cho rằng các Hoàng đế trước đây của Nhật đã có một chính phủ lý tưởng. Một cuốn sách khác là Chuko kangen của Miyake Kanran. Quan niệm về sự kính trọng Hoàng thất được thể hiện trong các công việc. Xem Takamatsu no miya Nobuhito, trang 84. 61. Uchikawa Yoshimi et al., Taisho nyusu jiten, dai ikkan (Mainichi Komyunikeshion Shuppan Jigyobu, 1986), trang 621. 62. Asahi shinbun, ngày 20 tháng 9 năm 1912, trích dẫn trong Taisho nyusu jiten, trang 629. 63. Taisho nyusu jiten, dai ikkan, trang 620; Carol Gluck, Thần thoại Hiện đại của Nhật Bản: Hệ tư tưởng thời kỳ cận đại của Nhật Hoàng Minh Trị (Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1985), trang 221. 64. Okada Kyuji, Senjinkun to Nihon seishin (Gunji Kyoiku Kenkyukai, 1942), trang 320. 65. Asahi shinbun, ngày 14 tháng 9 năm 1912. 66. Shinano Mainichi shinbun, ngày 19 và 20 tháng 9 năm 1912, trích dẫn trong Taisho nyusujiten, trang 627-29. 67. Asahi shinbun, ngày 15 tháng 9 năm 1912. 68. Tsurumi Shunsuke, Nakagawa Roppei, eds., Tenno hyakuwa, jo (Chikuma Shobo, 1989), trang 58-59. 69. Tokoro Isao, “Showa tenno ga mananda ‘kokushi kyokasho,” Bungei shunju (tháng 2 năm 1990, trang 131; Tanaka Hiromi, “Showa tenno no teiogaku,” Đây là Yomiuri (tháng 4 năm 1992), trang 87-106. Hoàng tử Chichibu bắt đầu sự nghiệp quân ngũ sau khi tốt nghiệp Học tập viện; Hoàng

tử Takamatsu theo đuổi sự nghiệp Hải quân; Hoàng tử Mikasa tốt nghiệp Học viện Quân sự năm 1941. 70. Trường Ogakumonjo tọa lạc trong khuôn viên của cung điện Edo của Đại danh Hosokawa, nơi Oishi Yoshio và mười sáu người khác dưới quyền một võ sĩ lang thang nổi tiếng 47 tuổi ở thái ấp Ako tự sát và được chôn cất sau khi họ báo thù cho cái chết của lãnh chúa Asano năm 1903. Sự việc diễn ra từ năm 1701 đến 1703 và sau này được viết thành kịch cho vở múa rối và các nhà hát ở Kabuki. 71. Về Đô đốc Alfred T. Mahan và Nhật Bản, xem Walter LaFeber, Sự đụng độ: Một cuốn lịch sử về mối quan hệ Mỹ-Nhật (W.W.Norton, 1997), trang 56; Anders Stephanson, Manifest Destiny (Vận mệnh hiển nhiên): Thuyết bành trướng của Mỹ và Đế chế của quyền lực (Hill & Wang, 1995), trang 84-87. 72. Về Hoàng tử Fushimi, xem Hata Ikuhiko, ed., Nihon rikukaigun sogo jiten (Tokyo Daigaku Shuppankai, 19910, trang 228; Nomura Minoru, Tenno Fushimi no miya to Nihon kaigun (Bungei Shunju, 1988), trang 55. 73. Về Ugaki, xem Hata, ed., Nihon rikukaigun sogo jiten, trang 22, Inoue Kiyoshi, Ugaki Kazushige (Asahi Shinbunsha, 1975). 74. Nara Takeji, “Nara Takeji kaikoroku (soan),” bản thảo, trang 298-99. 75. Anatol Rappaport, “Phân Giới Thiệu” cho Carl von Clausewitz, Bàn về Chiến Tranh (Luận thuyết năm 1968), trang 28; C.L.Glaser và C.Kaufmann, “Cân bằng giữa Tấn công-Phòng thủ là gì và liệu chúng ta có thể đo được sự cân bằng đó?” trong An ninh Quốc tế 22, số 4 (Mùa xuân năm 1998), trang 54, n.35, Edward N.Luttwak đã viết, Chiến lược: Logic của Chiến tranh và hòa bình (Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1987). 76. Yamada Akira, Gunbi kakucho no kindaishi: Nihongun no kakucho to hokai (Yoshikawa Kobunkan, 1977), trang 37-40. 77. Nagazumi, trang 74. 78. Cùng cuốn sách trên, trang 57-67 79. Tanaka Hiromi, “Showa tenno no teiogaku,” trong Đây là Yomiuri (tháng 4 năm 1992), tr 97-100. Kojima, Tenno, dai ikkan, trang 85. 80. Khi là nhiếp chính và Hoàng đế, Hirohito đã tổ chức tiệc mừng sinh nhật hàng năm cho các thành viên trong gia đình và tặng quà, ôm hôn họ. Ông cũng tiếp kiến họ nhân dịp đầu năm mới, cho phép một số thành viên trong gia đình tham dự các buổi thuyết trình của Hoàng gia. Buổi phỏng vấn của tác giả với Giáo sư Yamashina (Asano) Yoshimasa, Tokyo, ngày 10 tháng 7 năm 1993; Tanaka Nobumasa, Dokyumento Showa tenno: dai ikkan shinryaku (Ryokufu Shuppan, 1984), trang 122-24. Tanaka đã dịch thuật ngữ kozoku và kazoku là “sự canh gác Hoàng đế không cần vũ khí”. Để hiểu cận kề về thế giới kozoku đang dần biến mất, xem Otabe Yuji, Nashimoto no miya Itsuko-hi-no-nikki: kozokuhi no mita Meiji, Taisho, Showa (Shogakukan, 1991); về kazoku, xem Sakai Miiko, Aru kazoku no Showashi (Kodansha, 1986). 81. Ihara Yoriaki, Zoro koshitsu jiten (Toyamabo, 1938), trang 45. 82. Trong suốt những năm 1930, “các thành

viên của Hoàng gia chiếm 9 trong 134 tướng quân đội và 3 trong 77 đô đốc Hải quân. Trong số này, 5 trong 17 nguyên soái và 3 trong số 11 tổng tư lệnh Hải quân là các thành viên của Hoàng gia. Mười thành viên hội đồng quân sự được bổ nhiệm từ Hoàng gia, trong đó một thành viên Hoàng thất Triều Tiên.”. Xem Sakamoto Yuichi, “Kozoku gunjin no tanjo: kindai tennosei no kakuritsu to kozoku no gunjika,” trong Iwai Tadakuma, ed., Kindai Nihon shakai to tennosei (Kashiwa Shobo, 1988) trang 230-31. 83. Fujiwara Akira, “Tenno no guntai’ no rekishi to honshitsu,” trong Kikan senso sekinin kenkyu, Số 11 (Mùa xuân năm 1996), trang 65. 84. Yamato là tên cổ của một thị tộc (một trong nhiều thị tộc) đã thiết lập một nhà nước đầu tiên của Nhật Bản thời thượng cổ bằng sự đấu tranh dũng cảm. 85. Asano Kazuo, “Taisho-ki ni okeru rikugun shoko no shakai ninshiki to rikugun no seishin kyoiku: Kaikosha kiji no ronsetsu kiji no bunseki,” trong Nakamura Katsunori, ed., Kindai Nihon seiji no shoso: jidai ni yoru tenkai to kosatsu (Keio Tsushin, 1989), trang 447. 86. Koketsu Atsushi, “Tenno no guntai no tokushisu: zangyaku koi no rekishiteki haikai,” trong Kikan senso sekinin kenkyu 8 (Mùa hè năm 1995), trang 11. 87. Shibuno Junichi, “Taisho junen Kawasaki, Mitsubishi dai sogi no bunken to kenkyu,” Rekishi to Kobe (tháng 8 năm 1967), trang 11. 88. Kurozawa Fumitaka, “Gunbu no ‘Taisho demokurashii’ ninshiki no ichi-danmen,” trong Kindai Gaikoshi Kenkyukai, ed., Hendoki no Nihon gaiki to gunji: shiryo to tento (Hara Shobo, 1987), esp trang 55-56; Kataoka, “Showa shoki, Nihon rikugun e no shakaigakuteki apurochi,” trang 19-21. 89. Kurozawa, trang 32. 90. Cùng cuốn sách trên, trang 49-53. Kaikosha kiji được phát hành bởi Kaikosha, một hội cứu trợ và hữu nghị của các sĩ quan quân đội. Để thảo luận nội dung của tờ tạp chí trên quan điểm trái ngược với quan điểm của Kurozawa, xem Asano Kazuo, “Taishoki ni okeru rikugun shoko no shakai ninshiki to rikugun no seishin kyoiku,” trang 443, n.5 91. Aizawa Seishisai, là một trong số những nhà tư tưởng tân Khổng Tử của trường quốc thể Mito, đã công bố Shinron (Những thuyết mới) năm 1825. Thuyết mới này có dòng; “Sự hòa hợp thần thánh giữa chúa và con người được biểu hiện dưới hình thức tổ chức quân đội này.” Những lập luận tương tự cũng xuất hiện trong tập sử luận Nihon gaishi nổi tiếng (Nhật Bản ngoại sử), được nhà sử ở Kyoto là Rai San’yo hoàn thành năm 1827, và trong tư tưởng của “con người của tinh thần”, người đã cảm quyền phong trào “tôn sùng Hoàng đế và trục xuất những người dã man” trong những năm 1860. Xem Bon T.Wakabayashi, Chống bắt chước nước ngoài và Tây học trong những năm đầu hiện đại ở Nhật Bản: Những liên điểm mới của năm 1825 (Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1986) trang 174; Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, trang 11, 18. 92. Ý tưởng Hoàng đế trực tiếp chỉ

hủy quân đội và giám sát công việc của quân đội có liên quan đến đức tin thống trị đằng sau thời phục hưng của Nhật Hoàng Minh Trị - thời phục hưng dưới sự cai trị trực tiếp của Hoàng đế - và vì vậy trường Ogakumonjo đã cố gắng ghi lại toàn bộ quan điểm của một Hoàng đế (tenno). Xem Fujiwara, “Tosuiken to tenno,” trang 197-98. 93. Koketsu, “Tenno no guntai no tokushitsu,” trang 9-10. 94. Kazuko Tsurumi, Thay đổi Xã hội và Cá nhân: Nhật Bản Trước và Sau thất bại trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai (Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1970), trang 92-93. 95. Kataoka Tetsuya, “Showa shoki, Nihon rikugun e no shakaigakuteki apurochi,” trong Gunji shigaku 22, số 4 (1987): trang 16. 1. Fujiwara Akira, “Tosuiken to tenno,” trong Toyama Shigeki, ed., Kindai tennosei no tenkai: kindai tennosei no kenkyu II (Iwanami Shoten, 1987), trang 199. 2. Yasumaru Yoshio, Kindai tennozo no keisei (Iwanami Shoten, 1991), trang 12-13. 3. Togashi Junji, “Tenno hakusho:shirarezazu heika, “ trong Tenno no Showashi, Sande Mainichi fukkokuban, kinkyu zokan (tháng 2-tháng 4 năm 1989), trang 89. 4. Otake Shuichi, Tenno no gakko: Showa no teiogaku to Takanawa Ogakumonjo, trang 29. 5. Saeki Shinko, “Seibutsugaku to arahitogami no hazama,” trong Bungei shunju, tokushugo: oinaru Showa (tháng 3 năm 1989), trang 490. 6. Kawahara, Tenno Hirohito no Showashi, trang 41. 7. Từ năm 1953 đến năm 1989, Phòng Thí nghiệm Sinh học của Hoàng thất đã xuất bản nhiều tác phẩm khác có câu, “Sưu tập bởi vị Hoàng đế uy nghiêm của Nhật Bản” và “được mô tả bởi” hoặc “được chú thích bởi” những người khác. Thịnh thoảng Hirohito “viết” lời đề tựa cho các tác phẩm sinh học của ông và đã được các viên thị thần biên tập để đưa đi xuất bản. Điểm đặc trưng là các tác phẩm thường mở đầu bằng những từ ngữ, “Tôi, tận dụng thời gian rảnh rỗi ngoài công việc....” Ito Kenji. “Nghiên cứu Sinh vật Biển của Chiêu hòa Nhật Hoàng Hirohito,” trang 8. Bài tiểu luận, Đại học Harvard, ngày 15 tháng 5 năm 1997. 8. Nghề viết tập thể - một lĩnh vực khoa học thông thường – mang đầy ý nghĩa, trong trường hợp của Hirohito, do tư tưởng trước chiến tranh là liên tục bảo vệ Hoàng đế không bị chỉ trích bởi các nhà khoa học cùng ngành nếu vô tình xảy ra bất kỳ sai sót nào trong các tác phẩm của ông. Đây là gợi ý của Ito, “Nghiên cứu Sinh vật Biển của Chiêu hòa Nhật Hoàng Hirohito.” 9. Sande Mainichi, tháng 10 năm 1949, trang 5; “Kagakusha tenno [Hirohito] no seitai,” trong Shinso, Số 36 (ngày 1 tháng 12 năm 1949), trang 9; Komae Hisashi, “Heika to seibutsugaku,” trong Tenno no insho (Sogensha, 1949, trang 150-64. 10. Kenneth B.Pyle, “Chủ nghĩa bảo thủ Minh Trị,” trong Marius B Jansen, ed., Lịch sử Nhật Bản của Đại học Cambridge, tập 5, Thế kỷ thứ mười chín (Nhà xuất bản đại học Cambridge, 1989), trang 692. 11. Năm 1935, khi cuộc tranh luận về “thuyết cơ quan thuộc Hoàng đế” của Minobe lên

đến đỉnh cao, các thành viên phục vụ trng triều đình đã tranh luận thẳng thắn toàn bộ các vấn đề về dòng dõi kế vị chính đáng trước sự có mặt của Hirohito. Cùng thời gian đó, người ta đưa tin rằng Hoàng đế đã nói với viên chỉ huy sĩ quan hầu cận của mình, Tướng Honjo Shigeru: “Tôi nghĩ quyết định về dòng dõi kế vị chính đáng cần phải nghiên cứu hơn nữa. Thực tế, tôi cũng thuộc huyết thống của dòng dõi kế vị ở phía nam. Nói chung, quyết định đó tất nhiên không tạo nên bất kỳ sự khác biệt nào, mặc dù đó là sự kỳ quặc.” Yoshida đã trích dẫn trong Showa tenno no Shusenshi, trang 222. 12. Neru, Tenno to Showashi, jo, trang 15. 13. Igari Shizan, “Teio rinki shinko no Sugiura Jugo sensei,” trong Kingu (tháng 12 năm 1928), trang 124-25. 14. Sugiura Shigetake, Ringi goshinko soan, ed. Igari Matazo (Tokyo, được in một cách bảo mật năm 1936), trang 1103. 15. Cùng cuốn sách trên, trang 1105. 16. Cùng cuốn sách trên, trang 1106. 17. Neru, Tenno to Showashi, trang 15. Neru không tính đến khả năng bài giảng của Sugiura về hiến pháp Minh Trị có thể cũng cho thấy là các thầy dạy khác có nhiều trách nhiệm hơn trong việc giảng dạy hiến pháp. sắc lệnh Boshin, được ban hành sau Chiến tranh Nga - Nhật Bản, đã kêu gọi nhân dân Nhật Bản hãy tiết kiệm, liêm khiết và quan tâm đến nhiệm vụ trong khi sắc lệnh đối với Quân đội và Hải quân lại dạy họ hãy hy sinh tính mạng vì Hoàng đế và tuân theo mệnh lệnh của các sĩ quan cấp trên một cách mù quáng vì dường như đó là mệnh lệnh của Hoàng đế. 18. Neru, Tenno to Showashi, jo, trang 16. 19. Bài phát biểu của Giáo sư Miura Shuko, được in trên tờ báo Osaka Mainichi shinbun ngày 31 tháng 7 năm 1912, được cho là đã thể hiện đầu tiên từ ngữ “Minh Trị, vị Nhật Hoàng vĩ đại.” Miura đã trích dẫn việc bãi bỏ chính trị quân sự trong nước, thiết lập quyền cai trị trực tiếp, và biến quốc đảo nhỏ thành một Đế chế lớn là những thành tựu to lớn của Nhật Hoàng Minh Trị. Đoạn trích đã giúp lan truyền sự thần thánh của “Minh Trị, vị Nhật Hoàng vĩ đại” là phần kết đặc biệt của tờ phụ trương của tạp chí nổi tiếng Kingu, xuất hiện cuối năm 1927. “Lời tựa”, bởi Bộ trưởng Giáo dục Mizuro Rentaro, đầy vẻ tự hào rằng “không một nước nào trên thế giới có một tổ chức nhà nước trong đó dòng dõi Hoàng đế được duy trì liên tục qua nhiều thời đại và Hoàng đế sẽ thuộc dòng dõi của chúa khi lên ngôi. 20. Sugiura Shigetake, Rinri goshinko soan. 21. Cùng cuốn sách trên, trang 1055-61. Wilhelm II, một quốc vương không kiên định, gần đây muốn trở thành nhà độc tài của Hoàng đế, định cư ở Hà Lan. Là một nhà lãnh đạo chính trị và điển hình, ông không chỉ là hiện thân của những thế lực của thời đại ông mà còn là sự yếu kém về lịch sử của nhân dân Đức: hình ảnh phóng đại và hoang tưởng của chính họ với tư cách là một người dân, người xứng đáng cai trị toàn bộ châu Âu, sự thiếu tin tưởng sâu sắc và phong cách Xê-mít chống phân biệt

chủng tộc. (Xem Thomas A.Kohut, Wilhelm II và người Đức: Nghiên cứu về Khả năng lãnh đạo [Nhà xuất bản Đại học Oxford, 1991], trang 178. 22. Cùng cuốn sách trên, trang 958-64. 23. Cùng cuốn sách trên, trang 122. 24. Cùng cuốn sách trên, trang 581. 25. Cùng cuốn sách trên, trang 881. Sự chống phân biệt chủng tộc đối với người Nhật diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là ở Hoa Kỳ và vùng Hawaii, nơi người Nhật bị khước từ quyền nhập quốc tịch hoặc quyền sở hữu đất đai. 26. Cùng cuốn sách trên, trang 884. 27. Herbert P.Bix, Sự phản đối của Nông dân ở Nhật Bản, 1590-1884 (Nhà xuất bản Đại học Yale, 1986), trang 81, 112, 175. 28. Cùng cuốn sách trên, trang 887. 29. Neru, Tenno to Showashi, jo, trang 16. Neru viết: “Đó có thể sẽ là điều kỳ diệu nếu [Hirohito] không trở thành một người theo chủ nghĩa quân phiệt sau khi lĩnh hội kiểu giáo dục này trong bảy năm. Chỉ người giống như Sugiura mới có can đảm đưa ra kiểu giáo dục bảo thủ trong thời đại của nền dân chủ mới nổi.” 30. Shiratori Kurakichi, “Shina kodensetsu no kenkyu,” trong Toyo jiho 131 (tháng 8 năm 1909), trang 38-44. 31. Tokoro Isao, “Showa tenno ga mananda ‘kokushi’ kyokasho,” trong Bungei shunju (tháng 2 năm 1990), trang 133. Một số đoạn tiếp theo của tôi chủ yếu tóm tắt sự mô tả vô cùng hữu ích của Tokoro. 32. Shiratori Kurakichi, Kokushi, dai ikkan (n.p., 1914), trang 6-7. Tôi rất biết ơn Giáo sư Tokoro vì bản thảo tập 1. 33. Iwai Tadakuma, Meiji tenno “taitei” densetsu (Sanseido, 1997), trang 47. 34. Shiratori, Kokushi, dai ikkan, trang 26, trích dẫn trong Tokoro, trang 134. 35. Shiratori, Kokushi, dai ikkan, trang 28. 36. Năm 1928-29, Shiratori gián tiếp thừa nhận rằng sức mạnh thần thoại để hợp pháp hóa mệnh lệnh chính trị đã yếu đi, và hệ tư tưởng dân tộc phải được thể hiện lại rõ ràng để hệ tư tưởng đó được đặt trên một nền tảng hợp lý hơn. Xem các bài diễn thuyết của ông trước cơ quan của Hội Sĩ quan Hải quân: “Nihon minzoku no keito,” Yushu 15, số 178 (tháng 9 năm 1928), và “Kodo ni tsuite,” Yushu 16, số 190 (tháng 9 năm 1929). 37. Tokoro, “Showa tenno ga mananda ‘kokushi’ kyokasho,” trang 140. 38. Cùng cuốn sách trên, trang 136. 39. H. Paul Varley, “Nanbokucho seijun ron,” trong Kodansha trong Bách khoa toàn thư của Nhật Bản, tập 5 (Nhà xuất bản Kodansha, 1983), trang 232-24. 40. Tokoro, “Showa tenno ga mananda ‘kokushi’ kyokasho.” 41. Shiratori Kurakichi, Kinsen “Kokushi” (Benseisha, 1997), trang 711-713. 42. Tokoro, “Showa tenno ga mananda ‘kokushi’ kyokasho,” trang 136. 43. Tokoro đã lập luận rằng Sugiura đã sử dụng những tư liệu lịch sử và giải thích các tư liệu đó “theo suy luận,” trong khi mục đích của Shiratori trong Kokushi là muốn giải thích tiến trình lịch sử của Nhật Bản “theo suy luận.” Cuốn sách của Shiratori đơn giản chỉ ghi lại những sự kiện kế vị ngai vàng và có bao nhiêu Hoàng đế làm việc chăm chỉ và cố gắng mang lại hạnh phúc cho nhân dân. Tokoro tin

tướng rằng về mặt lịch sử, đó là “chính xác và công bằng”, đôi lúc cuốn sách cũng chỉ ra nhược điểm và thiếu sót trong cách cai trị của những Hoàng đế khác nhau. Ông đã so sánh Kokushi với Jinno shotoki của Kitabatake Chikafusa năm 1339, nhưng không sử dụng Kitabatake để giải thích cho Shiratori. Về bản chất, cách so sánh của ông thật là hoa mỹ, nhằm nhấn mạnh quan điểm của ông rằng Kokushi của Shiratori vẫn có “sức mạnh đầy sức thuyết phục” và “có thể được coi là một bản Jinno shotoki hiện đại.” Xem Tokoro, “Showa tenno ga mananda ‘kokushi’ kyokasho,” trang 140. 44. Iwai, Meiji tenno “taitei” densetsu, trang 5. 45. Nagazumi, Showa tenno to watakushi, trang 76. 46. Suzuki Yasuzo, Nihon no kenpogakushi kenkyu (Keiso Shobo, 1975), trang 260. 47. Cùng cuốn sách trên, trang 261-62. 48. Trích dẫn trong cùng cuốn sách trên, trang 263. 49. Một tấm gương điển hình là Konoe Atsumaro, “Kunshu musekinin no riyu,” trong Kokka gakkai zasshi 5, số 55 (1892), trang 1224-31. 50. Minobe Tatsukichi, Chikujo kenpo seigi (Yuhikaku, 1927), trang 512, trích dẫn trong Yamauchi Toshihiro, “Tenno no senso sekinin,” trong Yokota Koichiro, Ebashi Takashi, eds., Shochotenno sei no kozo: kenpo gakusha ni yoru kaidoku (Nihon Hyoronsha, 1990), trang 247. 51. Shimizu thể hiện mối quan hệ giữa Hoàng đế với nhà nước bằng các từ ngữ ẩn dụ như não năm cơ thể là các cơ quan, nhưng cũng chỉ ra rằng “không có sự mâu thuẫn giữa cách nói nhà nước là một thực thể có chủ quyền và, đồng thời, Hoàng đế là đối tượng của chủ quyền. Chính thể của Nhật Bản không thể giải thích được nếu không suy luận theo cách này.” Trích dẫn bởi Suzuki (Nihon no henpogakushi kenkyu, trang 266) từ Shimizu Toru, Kokuhogaku dai ippen kenpohen, trang 21. 52. Từ năm 1885, khi hệ thống nội các được thành lập, cho đến năm 1945, không một thủ tướng nào của Nhật Bản chạy đua vào Nghị viện, và chỉ có ba người - Hara Kei, Hamaguchi Osachi, và Inukai Tsuyoshi - được bầu vào Hạ nghị viện. Các thủ tướng không dẫn đầu đa số phiếu của Hạ nghị viện, dù họ đã được Hạ nghị viện ngầm ngầm chấp thuận. Các nguyên lão chọn thủ tướng; ở thời kỳ mở đầu triều đại của ông sau này, Hirohito và nhóm thuộc triều đình trở thành những người được quyền bổ nhiệm, kể cả quyền ưu tiên của đảng bảo thủ chiếm đa số trong hạ viện nhưng họ ít khi để ý đến quyền ưu tiên đó để phục vụ mục đích của họ. Do vậy, Nhật Bản đế quốc có một hệ thống “nội các đảng” của chính phủ ngoài chính phủ nội các nghị viện. Điều này không hàm ý hệ thống “nội các đảng” của chính phủ hay chính phủ nội các nghị viện mà kiểu chính quyền nội các nghị viện thành phố Westminster đã hoạt động một cách dân chủ trong những thập kỷ giữa hai cuộc chiến tranh. Cả Lloyd George và Ramsay MacDonald đều không phải là các nhà lãnh đạo của đảng chiếm đa số trong chính phủ, nhưng nét đặc biệt giữa sự thành lập đảng

của Nhật và kiều chính phủ nghị viện của Anh thật là hữu ích và đáng phát triển. 1. Vào ngày 28 tháng 5 năm 1919, Bộ trưởng Ngoại giao Uchida Kosai đã có cuộc điện đàm với đại sứ Nhật Bản tại Pari rằng việc xét xử của Nhật Hoàng có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến “niềm tin của dân chúng đối với quốc thể của chúng ta”. Sau đó Makino đã cùng với Wilson và Lansing phản đối việc xét xử Wilhelm II. Xem Từ Uchida đến Matsui, 28 tháng 5 năm 1919 trong Nihon gaiko bunsho, dai san satsu, gekan, 1919 (Gaimusho 1971), trang 1078. 2. Tokyo nichii shinbun, 8 tháng 5 năm 1919. 3. Trích từ “Showa tenno no teiogaku” của Tanaka Hiromi trong This is Yomiuri (tháng 4 năm 1992), trang 101-102. Tanaka đã gọi những bài khen ngợi này là “phiếu thành tích học tập”. 4. Cùng cuốn sách trên, trang 102, “Taisho junen Kotaishi ho-O: sono kettei e no purosesu to seika” của Hatano Masaru trong Keio Gijuku Daigaku Hogaku kenkyu 66, số 7 (tháng 7 năm 1993). Miura Goro đã trở nên nổi tiếng với vai trò công sứ Nhật Bản tại Seoul. Ông đã dính líu vào vụ giết hại Hoàng Hậu Min của Hàn Quốc vào năm 1895. 5. Nhật ký của Nara Takeji, trang 292-294; Tanaka Hiromi, trang 102. Tôi mang ơn Giáo Sư Tanaka vì bản sao nhật ký của Nara. 6. Trích từ nhật ký của Nara, trang 294. 7. Khả năng ăn nói của Hoàng thái tử được cải thiện dần dần theo thời gian và được đề cập trong rất nhiều cuốn hồi ký trong đó phải kể đến hồi ký của Okabe Nagaakira, một trong 12 viên thị thần đã phục vụ Hirohito từ tháng Ba năm 1936 đến tháng 4 năm 1946. Xem Gekido jidai no Showa tenn o: aru jiju no kaisoki của Okabe Nagaakira (Asahi Sonorama, 1990), trang 97-99. 8. Nhật ký của Makino viết 28 tháng 10 năm 1926 nêu lên một ví dụ điển hình về tính ít nói của Hirohito: Tôi đến thăm Hoàng thân Saionji như đã hứa và Hoàng thân đã nói với tôi rằng mới đây ông đã được tiếp kiến Hoàng thái tử. Hoàng thân nói với Hoàng thái tử rằng Hoàng thái tử giờ đã lớn và phải nghĩ đến tương lai. Sau này nếu xảy ra thay đổi hoặc biến động chính trị, Hoàng thái tử hãy hỏi ý kiến của huân tước hội đồng cơ mật. Thậm chí sau khi Hoàng thân Saionji này đã mất, chủ yếu hãy hỏi ý kiến của huân tước hội đồng cơ mật. Nếu huân tước Hội đồng Cơ mật cần phải hỏi hoặc tham khảo ý kiến của những người khác, ông ta sẽ xin phép Hoàng thái tử để làm việc đó, khi đó Hoàng thái tử nên cho phép ông ta... Saionji cũng nói thêm rằng ... Hoàng thái tử không trả lời gì cả, nhưng tất nhiên ông đã đoán trước được điều đó. MNN, trang 261-262. 9. Tiểu thuyết gia Oe Kenzaburo nhớ lại nỗi khiếp sợ khác thường đã bao trùm lên ông khi ông, lúc đó còn là một cậu bé con, bật cười khi lần đầu tiên nghe thấy giọng nói của Hirohito vào ngày mà Nhật Bản đầu hàng quân Đồng Minh: Chúng tôi không hiểu ông ấy đang nói về điều gì, nhưng chúng tôi dĩ nhiên nghe thấy giọng nói của ông ấy. Một trong những người bạn cùng chơi với tôi, lúc đó đang mặc một

chiếc quần cộc bản thiu, đã bắt chước giọng nói đó rất khéo. Tất cả chúng tôi đều cười to khi người bạn đó nói bằng “giọng của nhật Hoàng”. Tiếng cười của chúng tôi vang xa khắp ngôi làng trên núi giữa bầu không khí yên ả giữa trưa hè và tan biến vào không trung. Đột nhiên một cảm giác lo sợ vì đã phạm tội bất kính bao trùm lên chúng tôi. Tất cả chúng tôi lập tức yên lặng, đưa mắt nhìn nhau. Mặc dù mới chỉ là những học sinh tiểu học, nhưng đối với chúng tôi Nhật Hoàng là hiện thân của sự uy nghi và sức mạnh vô cùng to lớn.

“Tenno”, Shukan Asabi của Oe Kenzaburo (4 tháng 1 năm 1959), trang 30. Để hiểu đầy đủ hơn về các cách mà người dân Nhật Bản đón nhận giọng nói của Hirohito vào ngày diễn ra buổi phát thanh nổi tiếng nêu trên, xem Gyokuon hoso của Takeyama Akiko (Banseisha, 1989), trang 53-54. 10. Sau năm 1927 Phòng Nhiếp ảnh của Bộ Hoàng gia đã chính thức cấm việc chụp các bức ảnh chỉ lấy nửa người trên hoặc sau lưng của Hirohito (Hirohito hơi bị gù lưng). Do đó đa số các bức ảnh của Hirohito đều trong tư thế nghiêm nghị, đứng im hoặc đứng thẳng, hai cánh tay để ngay ngắn hai bên cạnh sườn. Noriko hi no migite: “okaminaoshi” shashin jiken của Nakayama Toshiaki (K.K. Joho Sentaa Shuppan Kyoku, 1992), trang 104. 11. Meiji tenn o no goseitoku to gunji của Watanabe Ikujiro được trích từ Showa tenn o no jugonen senso của Fujiwara Akira (Aoki Shoten, 1991), trang 46. 12. Tenno to Showashi của Nezu, trang 20. 13. “Showa tenno no teiogaku” của Tankaka Hiromi, trang 101-102; và “Nishin, Nichi-Ro no hensan to Ogasawara Naganari (2)” của Tanaka Hiromi trong Gunji shigaku 18, quyển 4 (1983), trang 43-44. Ogasawara là một nhà văn lớn với những tác phẩm mẫu mực về đạo đức quân sự như “Chỉ huy Hirose” trong sách giáo khoa nổi tiếng của Nhật Bản và “Togo Heihachiro Vĩ đại”. 14. Theo Ogasawara, “Tất cả những bài tiểu luận của Hirohito viết về đề tài chính trị đặc biệt cảm động và sâu sắc. Hầu như không thể tin nổi là Hirohito lại thông minh đến như vậy.... Một lần, khi Sugiura đang giảng về cách ngôn, ông hỏi Hoàng thái tử câu châm ngôn nào gây ấn tượng nhất đối với cậu, [Hirohito] liền trả lời: “Ten ni shifuku nashi” có nghĩa là [Tư lợi không có chỗ nơi Thiên Đường]”. “Sessho no miya denka no gokotoku” của Ogasawara Naganari, Taiyo (tháng 1 năm 1992). 15. MNN, trang 21-23. Makino đã được Sugiura cho xem bài tiểu luận của Hirohito và Makino đã ghi lại bài tiểu luận đó trong nhật ký của ông vào ngày 17 tháng 8 năm 1921. Đây là một ví dụ hiếm hoi về một tác phẩm đầu tay của Hirohito và cũng là một trong số rất ít tài liệu Hirohito đề cập đến cha mình. Một tài liệu khác mà Hirohito cũng đề cập đến cha được ghi lại trong nhật ký của Honjo. 16. “Kindai tennosei ni okeru kenryoku to keni - Taisho demokurashii-ki no kosatsu” của Yashuda Hiroshi trong Bunka hyoron 357 (tháng 10 năm 1990), trang 183. 17. Gần 20% số vụ

phạm tội khi quân trong đầu những năm 1920 có liên quan đến phiếm luận hoặc có dấu hiệu báng bổ tranh ảnh của các thành viên Hoàng tộc. Tội khi quân thường gặp bao gồm cắt ảnh đăng trên báo của Nhật Hoàng ra từng mảnh; sử dụng các tiết đoạn đặc biệt viết về Hoàng gia cho những mục đích không rõ ràng hoặc không phù hợp; tiêu hủy các vật quan trọng, đồ chế tác và các tiện ích tượng trưng cho Nhật Hoàng. Bất kể động cơ đằng sau việc chỉ trích Nhật Hoàng là gì, chính phủ coi tất cả các hành động bất kính đối với Nhật Hoàng là tội khi quân. Xem “Tennosei kokka chitsujo no rekishiteki kenkyu josetsu” của Watanabe Osamu, trang 252, 256-261. 18. Cùng cuốn sách trên, trang 253. 19. “Kindai tennosei ni okeru kenryoku to keni - Taiso demokurashii-ki no kosatsu” của Yashuda Hiroshi, trang 183. 20. Hara Kei Nikki, dai hakkan của Hara Kei (Kangensha, 1950), trang 46- 47; trích trong “Taisho demokurashii to quốc thể mondai” của Suzuki Masayuki trong Nihonshi kenkyu 281 (tháng 1 năm 1986), trang 58, từ một ấn bản khác của cùng một cuốn nhật ký (dai gokan). 21. Tennoke no zaisan của Kuroda Hisata (San Ichi Shobo, 1966), trang 133. 22. “Tennosei kenkyu to teishitsu tokeisho” của Goto Yasushi trong Teishitsu tokeisho 1, Meiji 32 nendohan (Kashiwa Shobo, 1993), trang 3. 23. “Kyuchu bojudai jiken no zenbo” của Watanabe Katsuo trong Nhật báo Yomiuri (tháng 4 năm 1993), trang 70. Giải thích của tôi bắt nguồn từ các giả thuyết quan trọng của Watanabe. Để biết về phiên bản trước về sự kiện này, xem Kita Ikki 1883-1937 - Người Theo Chủ Nghĩa Dân Tộc Cực Đoan trên đất Nhật Bản (Nhà xuất bản Đại học Havard, 1969), trang 100-101. 24. “Kyuchu bojudai jiken no zenbo” của Watanabe, trang 81. 25. Về chủ nghĩa Liên Mỹ, xem Một Đế Quốc Trong Giai Đoạn thoái trào - Nhật Bản trong Hệ Thống Đồng Minh của Mỹ Thời Hậu Chiến của John Welfield (Nhà xuất bản Athlone, 1988), trang 8-10. 26. Cùng cuốn sách trên, trang 108-109. 27. “Hara Kei naikakuka no gikai” của Takahashi Hidenari trong Uchida Kenzo et al, Nihon gikaishi roku 2 (Dai Ichi Hoki Shuppan K.K, 1990), trang 251. 28. “Hara Kei naikakuka no gikai,” trang 250 của tác giả Takahashi. 29. “Dai Nihon teikoku kenno to tenno” tại Fujiwara, Tenno no Showa-shi (Shin Nihon Shinsho, 1984, 1990), trang 32 của tác giả Fujiwara Akira. Mối liên kết giữa Hoàng triều và những người cực đoan ủng hộ phe cánh hữu và những kẻ gây xáo trộn diễn ra trước thời kỳ Minh Trị và có thể được tìm được căn nguyên là do ảnh hưởng của những người tổ chức đạo Shinto đối với sự thanh cao của triều đình tại Kyoto. 30. “Cứ bốn đến năm ngày, Kita lại đến thăm Ogasawara và cung cấp cho ông ta rất nhiều thông tin. Thỉnh thoảng, Kita khóc trước mặt Ogasawara và Ogasawara lại an ủi Kita.” “Showa shichinen zengo ni okeru Togo guruupu no katsudo: Ogasawara Naganari Nikki o tosshite (1),” bản viết

tay trang 15, n.4 của tác giả Tanaka Hiromi. 31. Cùng cuốn sách trên, trang 1-10. 32. “Taisho junen kotaishi ho-O: sono kettei e no purosesu to seika,” trong Keio Gijuku Daigaku, Hogaku Kenkyutai, hen, Hogaku kenkyu 66, số 7 (tháng 7 năm 1989), trang 48 của tác giả Hatano Masaru. 33. “Makino Nobuaki kankei bunsho: kyuchu gurupu o chunshin toshite,” tại Shien 43, số 1 (tháng 5 năm 1983), trang 69-70 của tác giả Hata Nagami. 34. MNN, trang 751. Trong suốt cuộc nổi dậy vũ trang diễn ra vào tháng 2 năm 1936, Makino giữ chức “cố vấn kinh tế” cho Bộ Hoàng gia. 35. ISN. 36. “Taisho demokurashii to quốc thể mondai,” trang 57-58 của tác giả Suzuki, “Taisho junen kotaishi ho-O: sono kettei e no purosesu to seika,” trang 57 của tác giả Hatano. 37. Hara Kei nikki, dai hakkan, trang 555-56; dai kyukan, trang 95-96, 111; được trích dẫn trong “Taisho demokurashii to quốc thể mondai,” trang 58 của Suzuki. 38. Hara nikki, dai kyukan, viết ngày 28 tháng 10 năm 1920, trang 118; “Taisho demokurashii to quốc thể mondai,” trang 59 của Suzuki. 39. Được trích từ Gendai tennosei no kigen to kino (Showa Shuppan, 1990), trang 88 của tác giả Suzuki. 40. Hara Kei nikki, dai kyukan, trang 149, viết ngày 8 tháng 12 năm 1920; “Taisho demokurashii to quốc thể mondai,” trang 59 của Suzuki. 41. Ngày 11 tháng 12 năm 1920, trong khi đang cố thuyết phục Yamagata từ bỏ ý định từ chức chức vụ chủ tịch hội đồng cơ mật, Hara nhận thấy rằng chế độ nhiếp chính có vai trò rất quan trọng bởi vì “thế hệ thứ ba có vai trò quyết định đối với cả Hoàng tộc và gia đình các thần dân. Iemitsu, tướng quân thứ ba, là người đã lập ra dòng họ Tokugawa. Mặc dù Đức bị bại trận, nhưng Hoàng đế thứ ba đã đem lại cho Đức đỉnh cao của sự thịnh vượng.” Khái niệm dòng dõi vua chúa nhanh chóng được sử dụng rộng rãi sau một thời gian nhất định có nguồn gốc lâu đời và có thể được dùng trong rất nhiều nền văn minh. 42. “Taisho demokurashii to quốc thể mondai,” trang 59-50 của Suzuki. 43. Hara nikki, dai kyukan, trang 118, được trích trong Cùng cuốn sách trên., trang 59. 44. Trong bức điện mà Shidehara gửi cho Bộ trưởng Ngoại giao Uchida và được trích dẫn trong “Taisho junen kotaishi ho-O: sono ketei e no purosesu to seika,” trong Keio Gijuku Daigaku Hogaku kenkyu (tháng 7 năm 1993), trang 47 của tác giả Hatano Masaru; đề nghị xem thêm ở “Minshu ishiki no henka to shihai taisei no doyo,” của tác giả Kisaka Junichiro, Minshu no rekishi 8, Dan’atsu no arashi no naka de (Sanseido, 1975), trang 76 của tác giả Fujiwara Akira, ed. 45. Hirohito kotaishi Yoroppa gaiyuki (Soshisha, 1998), trang 59 của tác giả Hatano Masaru. 46. Khi Hara tháp tùng đảng này đến Yokohama, sau đó dẫn đầu đoàn người chào tạm biệt trên tàu chiến Katori, trích trong “Hara Kei naikaku to rikken kunshusei (3),” trong Hogaku ronso 143, số 6 (tháng 9 năm 1998), trang 8-9 của tác giả Ito Yukio. 47. Osaka Mainichi (yukan), ngày

13 tháng Ba năm 1921, trong Taisho nýuu jiten, dai gokan (Manichi Komunikesionzu, 1988), trang 229-30. 48. Việc mô tả chuyến công du phương Tây trong đoạn này và ba đoạn tiếp theo phần lớn dựa vào “Nara Takeji kaisoroku (soan),” bản thảo. 49. Hirohito kotaishi Yoroppa gaiyuki, trang 119 của tác giả Hatano. 50. “Hara Kei naikaku to rikken kunshusei (3),” trang 9 của tác giả Ito. 51. “Minshu ishiki no henka to shihai taisei no doyo,” của tác giả Kíaka Junichiro, trong Minshu no rekshi 8, Dan’atsu no arashi no naka de (Sanseido, 1975), trang 76 của tác giả Fujiwara Akira. 52. Cùng cuốn sách trên, trang 76. 53. Cùng cuốn sách trên. 54. “Hara Kei naikaku to rikken kunshusei (3),” trang 10 của tác giả Ito. 55. “Eikoku insho danpen,” trong Shin shosetsu (tháng 4 năm 1922), tang 63, 64-65 của tác giả Nagura 56. “Denka oyobi Nihon no eta tokoro: koshitsu to kokumin no kankei ni isshin kigen,” trong Shin shosetsu (tháng 4 năm 1922), trang 65 của tác giả Nagura Bunichi. 57. Mitearai, trang 65-67. Ông nói rằng “ngày mà sau khi chúng tôi đến Windor... toàn thành phố reo hò, “Hoan hô!Hirohito.”. 58. Hara Kei nikki, dai kyukan, trang 357; “Taisho demokurashii to quốc thể mondai,” trang 60 của tác giả Suzuki. 59. Tàu chiến Katori trở về Nhật Bản ngày 2 tháng 9, sớm hơn một ngày so với kế hoạch, điều này buộc Hirohito phải nghỉ lại trên tàu bởi vì việc tiếp đón chính thức đã được chuẩn bị cho ngày mừng 3 tháng 9. Xem cùng cuốn sách trên. 60. Hara Kei nikki, dai kyukan, ngày 19 tháng 9 năm 1921, trang 445. 61. Cùng cuốn sách trên, trang 452, viết ngày 21 tháng 9, được trích dẫn trong Koshitsu seido, trang 150-51 của tác giả Suzuki. 62. “Nara Takeji kaisoroku (soan), trang 319. 63. MNN, trang 26. 64. Cùng cuốn sách trên, trang 65. Kannamesai, được tổ chức hàng năm vào ngày 17 tháng 10, là một tục lệ mời Thiên chiếu Đại thần thưởng thức các loại ngũ cốc mới. 65. Chinda chịu ơn Nhật Hoàng Meiji và ông thấy mình có trách nhiệm phải dạy dỗ Hirohito, xem Kusazawa Gakuto, “Chinda Sutemi,” Gendai (ngày 1 tháng 6 năm 1927), trang 291. 66. Kojima Noburo nói về nhận xét trước lúc lâm chung của vua cha Công chúa Nagako, Prince Kuni no miya Kuniyoshi, ngày 27 tháng 1 năm 1929. “Hoàng đế hiện tại cần có sự giúp đỡ của nữ Hoàng. Hãy làm những gì tốt nhất. Hãy làm những gì tốt nhất.” Mọi người có thể chỉ băn khoăn rằng, trong thập kỷ 1920, liệu có bao nhiêu quan chức khác của triều đình cho rằng Hirohito là một người yếu mềm. Xem Tenno, dai nikan (Nhà xuất bản Bungei Shunju, năm 1974), trang 56 của tác giả Kojima. 67. Gendai tennosei no kigen to kino, trang 86 của tác giả Sasaki. 68. Vua George V: Cuộc sống và Vương quyền (Luân Đôn: Constable & Co.Ltd., 1952), trang 141-42 của tác giả Harold Nicolson. 69. Cùng cuốn sách trên., trang 252. 70. Gendai tennosei no kigen to kino, trang 87 của tác giả Sasaki. 71. Phần mở đầu về

thành phố Nuremberg: Vấn đề Chính trị và Ngoại giao của các Tội phạm Chiến tranh Nghiêm trọng trong Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất (Nhà xuất bản Greenword, 1982), trang 103 của tác giả James F. Willis. 72. Gendai tennosei no kigen to kino, trang 87 của tác giả Sasaki. 73. Cùng cuốn sách trên, trang 88. 74. Chuyến công du đó không thể bù đắp cho việc được giáo dục một cách biệt lập, hoặc cũng không thể dạy cho Hirohito cách giành tự do theo nghĩa là giành được sự khuây khỏa sau công việc nặng nhọc, vất vả và sự khan hiếm của hàng hóa. Việc Hirohito bất ngờ trải nghiệm cuộc sống tại phương Tây cũng không khiến cho ông bị tác động bởi lý tưởng hiện đại về sự tự do chính đáng mà một con người cần được hưởng thụ. 75. Gendai tennosei no kigen to kino, trang 86 của tác giả Sasaki. 76. Cùng cuốn sách trên, trang 89. 77. Biểu trưng và Đặc quyền: Môi trường Nghi thức của Hoàng thân Anh quốc (Nhà xuất bản Trường đại học Arizona, 1987), trang 45 của tác giả Ilse Hayden. 78. “Nara Takeji kaisoroku (soan),” trang 318-19. 79. Cùng cuốn sách trên, trang 319-20. 80. Về vụ ám sát Hara, xem “Kotaishi no gaiyu o habamu mono,” trong Bungei shunju tokushugo, tenno hakusho (tháng 10 năm 1956), trang 96-97 của tác giả Goto Takeo; Tokyo nichichi shinbun, ngày 5 tháng 11 năm 1921, trong Taisho nyusu jiten, dai gokan, trang 567. 81. MNN, trang 34, viết ngày 5 tháng 11 năm 1921. 1. Tenno no seijishi, trang 196 của tác giả Yasuda. 2. “Nara Takeji kaisoroku (soan),” trang 329. 3. Makino đã viết trong cuốn nhật ký ngày 23 tháng 8 năm 1921: “Ngày hôm qua, phụ tá của tướng quân đội đã đến thăm tôi và nói rằng, “Tôi cho rằng cần phải nghĩ ra một phương pháp để Hirohito có thể học hỏi cách giải quyết các công việc chính trị sau khi trở về từ chuyến đi này.” Tôi đã đồng ý một cách dứt khoát... và bảo Hirohito nghiên cứu vấn đề đó.” MNN, trang 25. 4. Các bài giảng thường xuyên được nêu trong Nagazumi, Showa tenno to watakushi, trang 109-11. 5. Các nhà thuyết giảng khác tham gia giảng dạy trong suốt thập niên 1920 bao gồm thầy giáo dạy môn văn học Nhật Bản cho Hirohito, Giáo sư Haga Yaichi; Giáo sư Toribe giảng dạy môn văn học Trung Hoa; Giáo sư Kato Shigeru giảng dạy môn lịch sử Trung Hoa và môn triết học; Yamamoto Shinjiro, phiên dịch kiêm giáo viên tiếng Pháp của Hirohito; và học giả hiến pháp phe cánh hữu Kakei Katsuhiko. 6. “Kenpo to koshitsu tenpan o goshinko moshiagete,” trong jítugyo no Nihon zohan; gotaien kinen shashingo (tháng 11 năm 1928), trang 20- 21 của tác giả Shimizu Toru. 7. MNN, trang 109-10. 8. KYN, dai ikkan (Iwanami Shoten, 1993), trang 49; MNN, trang 263. 9. KYN, dai ikkan, trang 115, 142, 152, 219, 252, 260; dai nikan, trang 32. 10. KYN, dai ikkan, trang 55. 11. Cùng cuốn sách trên, trang 79-80, 85, 87. 12. “Cơ sở lý trí xây dựng Con đường đến Trân Châu cảng: Quincy Wright và Tachi Sakutarō.” của tác giả Shinohara Hatsue.

Bài viết này được trình bày tại Hội nghị Hoa Kỳ và Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, Trường đại học Hofstra, tháng 12 năm 1991, trang 3. Thông tin trong đoạn này và đoạn sau được trích từ bài viết rất hữu ích của Bà Shinohara. 13. Việc Tachi miệt mài nghiên cứu luật pháp quốc tế được xuất bản thành hai phần - luật pháp thời bình và luật pháp thời chiến tranh - năm 1930-31. Cuốn nhật ký đầu tiên của Kawai Yahachi viết về Tachi ngày 30 tháng 9 và 14 tháng 10 năm 1926. Xem KYN, dai ikkan, trang 31, 36. 14. KYN, dai gokan, trang 16, viết ngày 29 tháng 1 năm 1931. 15. Makino tin rằng việc Hirohito tham gia vào các buổi luyện tập quân đội rất hữu ích trong việc giúp cho Hirohito và Nhật Hoàng biết được việc phân bổ chi phí cho cuộc chiến tranh. Việc Hirohito tỏ ra ngưỡng mộ những người đứng đầu lực lượng Hải quân như Đô đốc Suzuki Kantaro và Okada Keisuke có thể là do chịu sự ảnh hưởng từ Makino. Xem MNN, trang 289-91, Makino thảo luận về các buổi luyện tập lực lượng Hải quân mà Hirohito và Makino tham gia ngoài Vịnh Tokyo từ ngày 20 đến 25 tháng 10 năm 1927. 16. “Tennosei kokka chitsujo no rekishiteki kenkyu josetsu,” trong Shakai Kagaku Kenkyu 30, số 5 (tháng 3 năm 1977), trang 259 của tác giả Watanabe Osamu. 17. Bộ Hoàng gia thông báo ngày 21 tháng 11 năm 1921 rằng ngay sau khi Nhật Hoàng Taisho được sinh ra, ông đã bị bệnh giống như bệnh viêm màng não và từ khoảng năm 1914-15 “ông không chỉ mất đi dáng điệu tề chỉnh và đi lại run rẩy, mà bài phát biểu của ông cũng bị ngập ngừng.” Shikama Kosuke, jijubukan nikkin, ngày 25 tháng 11 năm 1921 đã trích dẫn trong “Kindai tennosei ni okeru kenryoku to ken’i - Taisho demokurashii-ki no kosatsu” trong Bunka hyoron 357 (tháng 10 năm 1990), trang 186 của tác giả Yasuda Hiroshi. 18. Minh Trị Đại Đế (Nhà xuất bản Chikuma Shobo, 1989), trang 287 của tác giả Asukai Masamichi; Koshitsu shinron (Nhà xuất bản Waseda Daigaku Shuppanbu, 1929), trang 320 của tác giả Wantaable Ikujiro. 19. MNN, trang 68-69. 20. Cùng cuốn sách trên. 21. “1923-nen togu Taiwan gyokei to ‘naichi enchoshugi’ trong Iwanami koza, 2 teikoku tochi no kozo, kindai Nihon to shokuminchi (Nhà xuất bản Iwanami Shoten, 1992), trang 108 của tác giả Wakabayashi Masahiro. 22. Cùng cuốn sách trên, trang 113. 23. Cùng cuốn sách trên, trang 99-100. 24. Cùng cuốn sách trên, trang 103-4, trích từ Taiwan jippo (tháng 5-6 năm 1923), trang 7-8. 25. “Kanto daishinsai 70 shunen kinen shu sankaki” trong Rekishigaku kenkyu 653 (tháng 12 năm 1993), trang 32-34 của tác giả Tasaki Kimitsukasa. 26. Nyumon Chosen no rekishi (Sanseido, 1998), trang 166-70 của tác giả Chosenshi Kenkyukai, ed.; xem thêm cuộc thảo luận về trận động đất Kanto trong cuốn Tokyo: Thành phố của Tướng quân trong Thế kỷ hai mươi một (John Wiley & Sons, 1998), trang 82-85 của tác giả Roman

Cybriwsky. 27. “Nara Takeji kaisoroku (soan),”, trang 344, 348; Showa tenno no jugonen senso (Aoki Shoten, 1991), trang 42 của tác giả Fujiwara Akira. 28. “Hajimete kokai sareta kizokuin himitsukai giji sokkirokushu,” trong Tokyo Daigaku Shuppankai UP276 (tháng 10 năm 1995), trang 30-31 của tác giả Oe Shinobu. 29. “Tennosei kokka chitshujo no rekishiteki kenkyu josetsu,” trang 187 của tác giả Watanabe. 30. “Hajimete kokai sareta kizokuin himitsukai giji sokkirokushu,” trang 30 của tác giả Oe. 31. Báo Asahi, ra ngày 5 tháng 6 năm 1995. 32. Tenno, dai ikkan, trang 320, 328 của tác giả Kojima. 33. “Tennosei kokka chitshujo no rekishiteki kenkyu josetsu,” trang 256 của tác giả Watanabe. 34. Cùng cuốn sách trên, trang 257. Watanabe gọi “vụ xét xử tội mưu phản lớn thứ hai trong lịch sử Nhật Bản” này - vụ lớn nhất là vụ xét xử vào năm 1911-12 đối với Kotoku Shusui và mười người khác, bao gồm linh mục theo môn phái Soto Zen tên là Uchiyama Gudo, bị cáo buộc liên quan đến một âm mưu ám sát Nhật Hoàng Meiji. 35. MNN, trang 107-8. 36. Tenno, dai ikkan, trang 304, loại sách có bìa mềm, trang 298 của tác giả Kojima. 37. Cùng cuốn sách trên, trang 299, loại sách có bìa mềm. 38. “Tennosei kokka chitshujo no rekishiteki kenkyu josetsu,” trang 257 của tác giả Watanabe. 39. Tenno to Showashi, jo, trang 37 của tác giả Neru. Chỉ riêng trong năm 1928, số vụ phạm tội khi quân lên đến hai mươi tám. 40. “Tennosei kokka chitshujo no rekishiteki kenkyu josetsu,” trang 257 của tác giả Watanabe. 41. “Zosho no gogi okonawareru,” trong Tờ báo Tokyo nichichi (yukan), ngày 26 tháng 1 năm 1924, trong Taisho nyusu jitsen, rokkan (Mainichi Komunikeshionzu, 1988), trang 344-45. 42. Trích từ Kogosama (Nhà xuất bản Suzakusha, năm 1959), trang 43 - 44 của tác giả Koyama. 43. Tờ báo Osaka Mainichi phát hành ngày 27 tháng 1 năm 1924 trong Taisho nyusu jiten, rokkan, trang 347. 44. Trích từ “Koshitsu zaisei to Teishitsu tokeisho,” trong Teishitsu tokeisho, Meiji 32 nenho hen (Nhà xuất bản Kashiwa Shobo, năm 1993), trang 12 -14 của tác giả Osawa Satoru. 45. Trích từ Tenno Hirohito no Showa-shi, trang 75 của tác giả Kawahara. 46. MNN, viết ngày 28 tháng 1 năm 1922, trang 44 - 45. 47. Trích từ “Kaisetsu,” trong Kinoshita Michio, Sokkin nishshi (Nhà xuất bản Bungei Shunjusha, năm 1990), trang 289 của tác giả Takahashi Hiroshi. 48. MNN, trang 44 49. Thuật ngữ “bộ luật hòa bình” được trích từ tác phẩm “Bộ luật hòa bình: Đạo đức và An ninh trong thế giới của các Quốc gia bị Chia cắt” của tác giả Dorothy V.Jones (nhà xuất bản University of Chicago Press, năm 1991). 50. Trích từ bài viết “Sekai taisen to tairiku seisaku no henyō,” trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 656 (tháng 3 năm 1994), trang 192 - 208 của tác giả Kobayashi Michino. 51. “Nichi-Doku senso no kaisen gaiko,” trong Nihon Kokusai Seiji Gakkai, ed., Kokusai seiji 4 (tháng 10 năm 1998), trang 192-208

của tác giả Saito Seiji. 52. Showa tenno no jugonen senso, trang 40-48 của tác giả Fujiwara. 53. Trong cuốn Luật hòa bình, trang 44, Jones viết rằng “tuyên bố mang tính hình thức về sự bình đẳng dân tộc... của Nhật Bản đã bị bỏ ra ngoài cam kết (cùng với tuyên bố về quyền tự do tín ngưỡng mà Wilson rất mong muốn được thông qua), [nhưng] nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia đã được chấp thuận theo đa số biểu quyết... trong cơ cấu của Hội Quốc Liên.” 54. “Hakken! Showa tenno ga mananda teiogaku kyokasho,” trong Bungei shinju (tháng 2 năm 1998, số đặc biệt), trang 131 của tác giả Shibata Shinichi. 55. Kindai Nihon no gunbu to seiji (Nhà xuất bản Shibunkaku Shuppan, 1993), trang 256 của tác giả Nagai Kazu. 56. “Showa shoki kaigun ni okeru kokubo shiso no tairitsu to konmei: kokubo hoin no daini kaitei to daisanji kaitei no aida,” trong Gunji shigaku 34, số 1 (tháng 6 năm 1998), trang 10-11 của tác giả Korono Taeru. 57. Showa tenno no jugonen senso, trang 42 của tác giả Fujiwara. 58. Chi phí quân đội giảm từ mức cao là 60,14 phần trăm năm 1920 xuống còn 28,52 phần trăm năm 1930. Về GNP, giảm từ mức 5,86 phần trăm xuống còn 3,03 phần trăm. Tham khảo trong Gunbi kakucho no kindaishi: Nihongun no bocho to hokai (Nhà xuất bản Yoshikawa Kobunkan, 1997), trang 10 của tác giả Yamaha Akira. 59. Những người Nga đầu hàng trong cuộc chiến tranh với người Sebiria kéo dài bốn năm không bị đối xử như những tù nhân chiến tranh, điều này cho thấy rằng binh lính Nhật Bản đã giết họ ngay tại chỗ hoặc, ít có khả năng hơn, thả họ sau khi họ cam kết sẽ không đấu tranh chống lại Nhật Bản. Rebgo koku horyo gyakutai to sengo sekinin (Iwanami Bukkureito số 321, 1923), trang 16 của tác giả Yui Daizaburo, Kosuge Nobuko. 60. Trích từ Tenno no guntai to Nankin jiken (Nhà xuất bản Aoki Shoten, năm 1985), trang 191 của tác giả Yoshida Yutaka. 61. Cùng cuốn sách trên. 62. Cùng cuốn sách trên, trang 193 – 194. 63. Cùng cuốn sách trên, trang 191. 64. Trích từ “Showa shoki: Nihon rikugun e no shakaigakuteki apuroochi” trong Gunji shigaku 22, số 4 (năm 1987), trang 20-21 của tác giả Kataoka Tetsuya. 65. Cùng cuốn sách trên, trang 22-23. 66. Tại trang 25, tác giả Kataoka lưu ý rằng vào năm 1928, các tướng Araki Sadao, Obata Toshishiro,... 67. “Tosuiken dokuritsu’ riron no gunnai de no hatten keika” của Maehara Toru trong Gunji shigaku 23, số 3 (tháng 1 năm 1998), trang 18-19. 68. Kindai Nihon no gunbu to seiji của Nagai, trang 255. 69. “Tosuiken dokuritsu’ riron no gunnai de hatten keika” của Maehara, trang 27-28. 70. Tháng 2 năm 1922, Bộ tham mưu đã tiến hành một cuộc nghiên cứu tuyệt mật có tiêu đề “Mối quan tâm về tính Độc lập của Quyền Chỉ huy Tối cao”. Đây có thể là tài liệu chính thức đầu tiên có tiêu đề liên quan đến thuật ngữ “tính độc lập của quyền chỉ huy tối cao”. Xem Maehara, trang 30. 71. Trích trong Maehara, trang 34 và trang 40, 50.

72. “Kyozo no gunshin Togo Heihachiro” của Tanaka Hiromi trong *This is Yomiuri* (tháng 9 năm 1993), trang 240. 73. “Nara Takeji kaisoroku (soan)”, trang 357-358. 74. Cùng cuốn sách trên, trang 355; *Jiji shinbun* (10 tháng 8 năm 1925). 75. “Nara Takeji kaisoroku (soan)”, trang 355. 76. “Taishoki ni okeru rikugun shoko no shakai ninshiki to rikugun no seishin kyoiku: Kaikosha kiji no ronsetsu kiji no bunseki” của Asano Kazuo trong *Kindai nihon seiji no shoso: jidai ni yoru tenkai to kosatsu* của Nakamura Katsunori, ed., (Keio Tsushin, 1989), trang 455. 77. *Showa tenno no jugonen senso* của Fujiwara, trang 43. 78. Cùng cuốn sách trên, trang 44. 79. “Seiji shi ni okeru tenno no kino” của Miyaji Masato trong *Tenno to tennosei o kangaeru* của Rekishigaku kenkyukai, ed., (Aoki Shoten 1988), trang 97. 80. “Kindai tennosei ni okeru kenryoku to ken’i - Taisho demokurashiiChú thích 847 ki no kosatsu” của Yasuda Hiroshi trong *Bunka hyoron* 357 (tháng 10 năm 1990), trang 188. 81. Cùng cuốn sách trên, trang 157. Điều 1 của luật kiểm soát những tư tưởng mới du nhập nêu rõ: Bất kỳ người nào thành lập một hiệp hội nhằm mục đích thay đổi chính thể quốc gia [quốc thể] hoặc thành lập một chính phủ [seitai] hoặc từ bỏ hệ thống thuộc quyền sở hữu tư nhân, hoặc bất kỳ người nào mà gia nhập một hiệp hội nêu trên khi đã nhận thức đầy đủ về mục tiêu của hiệp hội đó sẽ phải chịu phạt tù có hoặc không phải lao động khổ sai trong thời hạn không quá 10 năm. 82. “Taisho demokurashii to quốc thể mondai” của Suzuki, trang 63. 83. *Tenno, dai ikkan* của Kojima, trang 342-343. Kaneko Fumiko cuối cùng đã tự vẫn trong tù. 84. “Gyozaisei seiri, fusen, chian ijiho: dai 49 kai teikokugikai-dai 52 kai teikoku gikai” của Kanazawa Fumio trong *Nihon gikai shi roku 2* của Uchida Kenzo et al., eds., (Dai Ichihoki Shuppan K.K, 1990), trang 40-401. 85. *Koshitsu seido* của Suzuki, trang 167. 86. Cùng cuốn sách trên, trang 167. 87. *Kindai no tenno* của Suzuki, trang 52. 88. *Kindai shakai to Nichirensugui* của Tokoro Shigemoto (Hyoronsha, 1972), trang 130 132. 89. Cùng cuốn sách trên, trang 133. 90. Cùng cuốn sách trên, trang 135. 91. “Tennosei to shukyo” của Maruyama Teruo trong *Showa no shuen to tennosei no genzai* của Inoue Kiyoshi et al., (Shinsensha 1988), trang 183. 92. Các tổ chức thuộc cánh hữu đã tăng từ con số 23 năm 1926 lên con số 196 năm 1932. Sau năm 1929, rất nhiều tổ chức trong số đó đã thêm vào học thuyết chủ nghĩa chống phương Tây thông thường của mình những bài hùng biện chống chủ nghĩa tư bản.. Những tổ chức có tầm quan trọng hơn là những hiệp hội áp dụng những chương trình học tập mới tại đó những người viên chức trẻ tuổi đóng vai trò chính. Xem *Koshitsu seido* của Suzuki, trang 170. 93. Đầu những năm 1930, Yasuoka một lần nữa khẳng định sự tách biệt giữa quốc thể với hình thái chính phủ (seitai) và biện hộ rằng bất kỳ hình thái chính phủ

nào, cho dù là chế độ đại nghị hay độc tài quân phiệt, đều không được phản đối quốc thể chừng nào mà chính phủ đó được lập ra để bảo vệ quốc thể. “Tennosei ideorogii to shin Ei-Bei ha no keifu: Yasuoka Masahiro o chushin ni” của Otabe Yuji trong Shien tập 43, quyển 1 (tháng 5 năm 1983), trang 27, 29 và quyển 3. 94. Kindai no tenno của Suzuki, trang 51-52. 95. Cùng cuốn sách trên, trang 53, trích Nagata, trang 85. 96. Cùng cuốn sách trên, trang 54. 97. “Gunbu no ‘Taisho demokurashii’ ninshiki no ichidanmen” của Kurozawa Fumitaka trong Hendoki no Nihon gaiko to gunji: shiryo to kento của Kindai Gaikoshi Kenkyukai, ed., (Hara Shobo, 1987), trang 49. 98. Cùng cuốn sách trên, trang 48. 99. Cùng cuốn sách trên, trang 49, trích lời Tổng thanh tra Giáo dục Quốc phòng Muto Nobuyoshi tháng Ba năm 1932. 100. “Taisho, Showa-ki gunji eriito no keisei katei: rikugun shoko no gun kyaria sentaku to gun gakko tekio ni kansuru jissu bunseki” của Kawano Hiroshi trong “Kindai Nihon’ no rekishi shakai gaku: shin seito kozo” của Tsutsui Kiyotada, ed., (bokutakusha 1990), trang 895-140. 101. Nihon riku-kaigun sogo jiten của Hata Ikuhiko, ed., (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1991), trang 737. 102. “Taisho-Showa-ki gunji eriito no keisei katei” của Kawano, trang 105- 106. 103. Cùng cuốn sách trên, trang 120. 104. KYN, dai ikkan, trang 33-35, 37, 41-42. 105. “Tennosei kokka chitsujo no rekishiteki kenkyu josetsu” của Watanabe, trang 264. 106.. Cùng cuốn sách trên, trang 265. 107. Cùng cuốn sách trên, trang 262. 108. “Inoue Tetsujiro fukei jiken saiko” của Takahashi Yoichi trong Kindai Nihon ni okeru chi no bunpai to kokumin togo của Terasaki Masao et al., eds., (Dai Ichihoki K.K, 1993), trang 347. Cuốn sách đề tên của Toyama Mitsuru, Tanaka Hiroyuki, Iogi Ryoza và Ashizu Kojiro. 109. Cùng cuốn sách trên, trang 349, 358. 110. Kindai shakai to Nichirenshegi của Tokoro, trang 119. 111. Shishio dan soben, 6 của Tanaka Hinosuke (Shishio Zenshu Kankokai, 1937), trang 343. 112. “Kindai Nihon no ayumi to Nichirenshegi” của Tamura Yoshiro trong Koza Nichiren 4, Nihon kindai to Nichirenshegi của Tamura Yoshiro và Miyazaki Eishu, eds., (Shunjusha, 1972), trang 3. 1. KYN, dai ikkan, trang 66. Số 124 là những thế kỷ được bịa ra trước đó bằng cách không đếm nữ Hoàng, xóa bỏ những Hoàng đế của triều đình phía nam, và bỏ đi những cái tên không phù hợp với nguồn tin chắc chắn. Không ai biết chính xác Nhật Bản có bao nhiêu Hoàng đế bởi vì những ghi chép về các triều đại không tương quan và mâu thuẫn với nhau, và cách gọi tên họ cũng thay đổi theo thời gian. 2. Bốn sắc lệnh được tái bản và thảo luận tại Senda Kako, Tenno to chokugo to Showashi (Sekibunsha, 1983), trang 21-25. 3. Hatano Sumio, “Manshu jihen to ‘kyuchu’ seiryoku,” trong Tochigi shigaku 5 (1991), trang 108. Nara không phải lúc nào cũng “đồng ý” với nhóm triều

đình nhưng trong những hành động của mình, ông thường ưu tiên tổ chức quân đội trong đó ông là một thành viên. 4. Những vấn đề liên quan đến việc xác định nhóm triều đình được đề cập trong NH. 5. Khi Kichizaemon mất vào tháng 6 năm 1926, Saionji đã bày tỏ với Makino sự lo ngại về việc bảo đảm an toàn cho gia đình Sumitomo sau cái chết của người đứng đầu. “Người đứng đầu mới của gia đình Sumitomo còn rất trẻ, nhưng ảnh hưởng của gia đình họ lại rất lớn và không chỉ giới hạn trong gia đình họ. Vì Sumitomo là một cơ quan nhà nước nên nền tảng vững chắc của Sumitomo là điều mong muốn đối với lợi ích và an ninh chung. Tôi hoàn toàn đồng ý với Hoàng tử.” Xem MNN, trang 259. 6. Hatano, “Manshu jihen to ‘kyuchu’ seiryoku,” trang 107. 7. Hirohito triệu tập Saionji đến Tokyo sau khi Thủ tướng Inukai bị ám sát tháng 5 năm 1932, và tiếp theo đó cuộc nổi dậy của quân đội ngày 26 tháng 2 năm 1936 tại thời điểm Saionji tham dự bầu Hirota Koki là thủ tướng. Xem Harada Kumao, Saionji ko to seikyoku, dai gokan (Iwanami Shoten, 1951) trang 6, 8. Được trích dẫn dưới đây là Harada nikki. 8. Masuda Tomoko, “Tenno:kindai,” trong Nihonshi, 4 kan, trang 1244. 9. NH, trang 28 10. Về sự nghiệp của Harada, xem Thomas F.Mayer-Oakes, Thắng lợi mong manh: Hoàng tử Saionji và Vấn đề Hiệp ước Luân Đôn năm 1930, từ Hồi ký của Baron Harada Kumao, được dịch cùng với Lời giới thiệu và Chú thích (Nhà xuất bản Đại học Bang Wayne, năm 1968), trang 41-42. 11. Mặc dù Konoe và Hirohito bất đồng sâu sắc về các vấn đề liên quan đến chính sách ngoại giao, nhưng bản thân Kone vẫn gần gũi với Hirohito cho đến giữa năm 1941. 12. Shoji Junichiro, “Konoe Fumimaro-zo no siakento: taigia ishiki o chushin ni,” trong Kindai Gaikoshi Kenkyukai, vì vậy, Hendoki no Nihon gaiko to gunji (Hara Shobo, 1987), đặc biệt trang 101-5. 13. Goto Muneto, “Taisho demokurashii to kazoku shakai no saihen,” trong Rekishigaku kenkyu 694 (tháng 2 năm 1997), trang 19-34, 63. 14. Mizutani Taichiro, “Kyutei seijika no ronri to kodo: Kido Koichi nikki ni tsuite,” trong Mizutani Taichiro, Taisho demokurashiiron: Yoshino Sakuzo jidai to sonogo (Chuo Koronsha, 1974), trang 176-287. 15. Masuda, “Tenno: Kindai,” trang 1243. 16. Watanabe Osamu, “Tenno,” trong Nihonshi, yonkan (Heibonsha, 1994), trang 1246. 17. Ito Takashi, “Kaisetsu,” trong MNN, trang 715; và trang 321, 323; Suzuki, Koshitu seido, trang 169. 18. KYN, dai ikkan, trang 79-80. Sau khi truyền đạt quan điểm của Konoe cho các quan chức cao cấp của Bộ Hoàng gia, Kawai trở lại với Konoe tại Thượng Nghị Viện. Khi Kawai quay lại Hoàng cung, ông đã gửi cho Konoe một bản sao đề xuất của mình. Kawai cũng tìm sự tư vấn về luật hiến pháp của học giả Uesugi Shinkichi. 19. “Nara Takeji kaisoroku (soan),” trang 327. Minh Trị không được tôn sùng như một vị thánh cho đến năm 1920, tám năm sau khi ông mất. 20. Nakajima Michio, Tenno no

daigawari to kokumin (Aoki Shoten, 1990), trang 116; KYN, dai ikkan, trang 73-80. 21. KYN, dai ikkan, trang 219, ngày 8 tháng 10 năm 1927; Japan Times and Mail, ngày 5 tháng 11 năm 1928. 22. Xem nhật ký của Kawai ngày 1 tháng 5 năm 1929; Takahashi Hirohito, “Kaisetsu: tsukurareta kyuchu saishii,” trong KYN, dai rokkan (Iwanami Shoten, 1994), trang 256-57. Takahashi ghi rằng cả nghề trồng lúa lẫn nuôi tằm đều liên quan sâu sắc đến Lễ Tạ Mùa, một lễ quan trọng nhất của Hoàng thất. Lúa mới, chưa xay được Hoàng đế dâng lên cho các vị thánh, trong khi vải lụa được sử dụng cho lễ cầu siêu những Hoàng đế đã mất, được tổ chức vào trước Lễ Tạ Mùa. 23. Chi tiết xem NH; Kanazawa Shio, “Gyosei seiri, fuen, chian ijiho: dai 49 kai teikoku gikai-dai 52 teikoku gikai,” trong Uchida Kenzo et al., eds., Nihon Gikai shiroku 2 (Dai Ichi Hoki Shuppan K.K., 1990), trang 401-6. 24. Xem mục ngày 15 tháng 6 năm 1927, trong MNN, trang 268-69. 25. NH, trang 5. 26. Ngày 30 tháng 10 năm 1928, Tướng Ugaki đã chỉ trích việc phung phí tiền vào các lễ đăng quang tại thời điểm khi “công chúng đang phải chịu sự thiếu thốn lương thực và quần áo.” Sau này ông ghi lại: “Sự kiểm soát của cảnh sát suốt thời kỳ kế nhiệm là cực kỳ chặt chẽ và nhiều sự chỉ trích rằng nó vượt quá giới hạn thông thường.” Trích dẫn trong Ogino Fujio, “Showa tairei’ to tennosei keisatsu: Showa tairei keibi kiroku o chushin ni,” trong Nishi Hidenari et al., Showa tairei kiroku shiryō: kaisetsu (Fuji Shuppan, 1990), trang 30, 55. 27. Năm 1927 Hệ thống phát thanh truyền hình Tokyo (kênh NHK ngày nay) đã sản xuất chương trình truyền hình trực tiếp đầu tiên Giải thi đấu Bóng chuyền Quốc gia giữa các trường Trung học từ Sân vận động Koshien ở thành phố Nishinomiya, quận Hyogo. Năm sau giải thi đấu vật sumo lần đầu tiên được đưa lên truyền hình. Sasaki Ryuji, Gendai tennosei no kigen to kino, trang 90. 28. Trái với đạo Shinto nhà nước, một công cụ phục vụ hoàn toàn cho chính quyền Nhật Bản, giáo phái đạo Shinto mất nhiều thời gian để giải nghĩa đạo Shinto, ngoại trừ những lời dạy trong đạo Shinto trái với hệ tư tưởng quốc thể. 29. Xem Takahashi Hirohito, “Shinkakuka no kizashi: Showa no tairei,” trong KYN, dai ikkan, trang 307-8. 30. Nakajima, Tenno no daigawari to kokumin, trang 109. 31. Takashi Fujitani, Nền dân chủ huy Hoàng: Quyền lực và sự Hoành tráng của nước Nhật hiện đại (Nhà xuất bản Đại học Californica, 1996), trang 236. 32. Sasaki, Gendai tennosei no kigen to kino, trang 90-91. 33. Trích dẫn từ Mochizuki Keisuke den, trang 361, trong Nakajima, Tenno no daigawari to kokumin, trang 119. 34. Nakajima (Tenno no daigawari to kokumin, trang 110) đưa ra một ví dụ điển hình về sự đối âm trong mệnh lệnh dưới đây mà Bộ trưởng Giáo dục Shoda Kazuo đưa ra trước cuộc họp các quan chức địa phương ngày 13 tháng 7 năm 1928: Ngày nay nhiều người nuôi dưỡng tư tưởng có xu hướng đối ngược

với quan điểm quốc gia dựa trên quốc thể. Bị ảnh hưởng bởi những tư tưởng này, một số học sinh đã vi phạm kỷ luật; một số khác tham gia vào sự kiện Đảng Cộng Sản gần đây. Đây là vấn đề về đáng quan tâm đối với nhà nước.... Để cứu vãn tình hình này, trước tiên chúng ta phải làm cho họ hiểu các nguyên tắc cơ bản của đất nước và qua đó thúc đẩy họ để có tinh thần vững chắc, không lay chuyển.... Tôi tin là những dịp kỷ niệm lớn cho lễ đăng quang sắp tới sẽ là cơ hội lớn nhất cho chúng ta để nâng cao tinh thần của sinh viên và làm cho họ nắm vững khái niệm về quốc thể. 35. Fujiwara Akira, ed., *Nihon minshu no rekishi* 8, *dan'atsu no arashi no naka de* (Sanseido, 1975), trang 180. 36. Nakajima, *Tenno no daigawari to kokumin*, trang 60-61. 37. Nishi Hidenari, "Showa tairei' to kokumin: 'Showa tairei yoroku' o chushin toshite," trong Nishi Hidenari et al., *Showa tairei kiroku shiryo: kaisetsu*, trang 25. 38. Cùng cuốn sách trên. 39. Về tư liệu trong đoạn này và đoạn kế tiếp, tôi xin cảm ơn Christine Kim, "Sự phô trương rỗng tuếch của Hoàng gia trong các nước Thuộc địa: Xem Xét Phản Ứng của Triều Tiên Đối Với Lễ Đăng Quang của Hirohito" (báo, Trường Đại học Harvard, tháng 4 năm 1997). 40. Senda, *Tenno to chokugo to Showa-shi*, trang 77; Neru, *Tenno to Showa-shi, jo* (San Ichi Shobo, 1976), trang 46-47; Tokushu Bungei shunju: *tenno hakusho* (tháng 10 năm 1956), trang 77; Okada Seiji và Hikuma Takenori, "Sokui no rei, daijosai no rekishiteki kento," trong *Bunka hyoron* 357 (tháng 10 năm 1990), trang 62-87. 41. Nhà sử học Yasumaru Yoshi ghi lại rằng nghi lễ daijosai bị gián đoạn từ năm 1466 đến năm 1687, và thay vào đó là lễ rửa tội bằng nước, và nó cũng không còn nữa. Daijosai được tiếp tục tổ chức năm 1687, dưới sự ảnh hưởng của Suika Shinto, và đã chú trọng đến bansei ikkei của Hoàng đế. Từ đó trở đi, Hoàng đế là một vị thánh không chỉ do dòng dõi huyết thống mà còn do nữ thần Amaterasu Omikami đã trực tiếp tôn ông là thần thánh do ông có cùng bản chất thần thánh giống nữ thần. Đây là khái niệm daijosai đã được những thành phần ưu tú của Minh Trị chấp thuận trong một chỉ thị chính thức về daijisai năm 1871. Xem Yasumaru Yoshio, *Kindai tennozo no keisei* (Iwanami Shoten, 1992), trang 23. Những người ủng hộ giáo phái Đạo Shinto dị giáo của Omotokyo và Tenrikyo đã bác bỏ quan điểm chính thức này. 42. Nakajima, *Tenno no daigawari to kokumin*, trang 58; Okada, Hikuma, "Sokui no rei, daijosai no rekishiteki kento," trang 79. 43. Tomura Masahiro, *Shinwa to saigi: Yasukuni kara daijosai e* (Nihon Kitoku Kyodan Shuppankyoku, 1988), trang 68; Yuge Toru, "Roma kotei reihai to tenno shinka," trong *Rekishi hyoron* 406 (tháng 2 năm 1984), ông ghi lại rằng trái ngược với những người La Mã cổ đại tôn sùng Hoàng đế của mình giữa ban ngày, thông thường là sau khi Hoàng đế mất, thì người Nhật Bản thờ cúng Hoàng đế của mình vào ban

đêm, khi Hoàng đế vẫn còn sống. Xem Okada, Hikuma, “Sokui norei, daijosai no rekishiteki kento,” trang 77.; Ihara Yoriaki, Koshitsu jiten (Toyamabo, 1943), trang 75. Gyoza hoặc goza được định nghĩa là một chiếc ghế hoặc nhiều chiếc ghế trước mặt vị thần, nơi Hoàng đế, Hoàng thái hậu ngồi. 44. Tờ Tokyo nichii nichii shimbun đưa tin ngày 15 tháng 11 năm 1928: “Không có cách nào để nhìn shinza trong tận cùng các phòng vì shinza luôn là vật huyền bí thiêng liêng, và có vẻ đầy sợ hãi,” và “Người ta không nên sờ mó linh tinh những điều huyền bí trong tận cùng các phòng.” Trích dẫn trong Yuge, “Roma kotei reihai to tenno shinka,” trang 9. 45. Nishi, “Showa tairei’ to kokumin: ‘Showa tairei yoroku’ o chushin toshite,” trang 26. 46. Japan Times and Mail, ngày 3 và 4 tháng 12 năm 1928. 47. Nakajima, Tenno no daigawari to kokumin, trang 79-80. 48. Japan Times and Mail, ngày 23 tháng 11 năm 1928 49. Yasumaru, Kindai tennozo no keisei, trang 23-24. Thuyết tôn sùng của Hirohito được củng cố bằng việc xuất bản cuốn Daijosai no hongii (Những nguyên tắc cơ bản của lễ quá đường) của nhà dân tộc học Origuchi Nobuo năm 1928, người đã đưa ra lập luận rằng Hoàng đế bản năng thần thánh do việc kết hôn thần thánh của ông trong suốt daijosai. 50. Sasaki, Gendai tennôei no kigen to kino, trang 91. 51. Nakamura Masanori, Nihon no rekishi 29, rodosha to nomin (Shogakukan, 1976), trang 325; Hosei Daigaku Ohara Shakai Mondai Kenkyujo, biên tập, Shakai, rodo undo dai nenpyo, dai ikkan, 1858- 1945 (Rodo Junposha, 1986), trang 278. 52. Một nhóm điều hành (ngày 28 tháng 5 đến 9 tháng 6 năm 1929) đến vùng Kansai (Osaka-Kobe-Kyoto); một nhóm khác đến quận Shizuoka từ ngày 18 tháng 5 đến ngày 3 tháng 6 năm 1930; nhóm thứ ba đến các quận Gumma, Tochigi, và Saitama vào tháng 11 năm 1934, và nhóm thứ tư đến Hokkaido từ ngày 24 tháng 9 đến ngày 12 tháng 10 năm 1936. 53. Sakamoto Kojiro, Shocho tennosei e no pafuoomansu: Showwa-ki no tenno gyoko no henshen (Kamakawa Shuppansha, 1989), trang 4-5; Dai Kasumi Kai, biên tập, Naimushoshi, dai sankan (Chiho Zaimu Kyokai, 1971), trang 770. Nara đã kết hợp Luật Gìn Giữ hòa Bình được sửa đổi năm 1928 với mối lo ngại của chính phủ về việc cầu viện trực tiếp Hoàng đế trong khi ông đang thực hiện chuyến công du. Xem “Nara Takeji kaisoroku 9soan), trang 367. 54. Naimmusho-shi, dai sankan, trang 761-62. 55. Cùng cuốn sách trên, trang 761-63. 56. Yasumaru, Kindai tennozo no keisei, trang 289-90. 57. Jitsugyo no Nihon zokan: gotaiten kinen shashingo (tháng 11 năm 1928), trang 57. 58. Hoshino Teruoki, “Tairei no shogi oyobi sono igi,” trong Jitsugyo no Nihon (tháng 11 năm 1928), trang 69. 59. Trong năm 1927-1928, ý tưởng quảng bá hình ảnh một vị Hoàng đế thần thánh và quân phiệt đã xuất hiện trực tiếp từ Hoàng cung, và từ những nhân vật chủ chốt trong triều đình và các

quan chức dân sự. Họ bắt đầu phát huy tinh thần Nhật Bản và đem lại cuộc sống mới cho chủ nghĩa cực đoan xuất phát từ tính chất chính thống. 60. Nakajima, Tenno no daigawari to kokumin, trang 123-24. 61. Từ “Lễ Đăng Quang Lớn và Đạo Đức Dân Tộc: Cố gắng phát huy cách của Cha và Mẹ,” một bài xã luận trong “Yokohama boeki shimpo,” ngày 14 tháng 7 năm 1928, trích dẫn trong Nakajima, Tenno no daigawari to kokumin, trang 125. 62. Cùng cuốn sách trên, trang 128. 63. Cùng cuốn sách trên. 64. Cùng cuốn sách trên, trang 129-30 65. Cùng cuốn sách trên, trang 129, từ “nước Nhật trẻ và Sứ Mệnh Thời Đại,” ngày 1 tháng 12 năm 1928. 66. Cùng cuốn sách trên, trang 130. 67. D.C. Holtom, nước Nhật Hiện đại và Chủ nghĩa dân tộc Đạo Shinto: Nghiên cứu Xu hướng Ngày nay về Tôn giáo Nhật Bản (Nhà xuất bản Đại học Chicago, 1943), trang 23-24. 68. Yasumaru, Kindai tennozo no keisei, trang 12-13. 69. Nakajima, Tenno no daigawari to kokumin, trang 131. 70. Fujiwara Akira, biên tập, Nihon minshu no rekishi 8, dan'atsu no arashi no naka de, trang 178-79. 1. Suzuki Masayuki, Kindai tennosei no shihai chitsujo (Azekura Shobo, 1986), phần 2. 2. Senshi soho 31, kaigun gunsenbi 1 (1969), trang 375-76; Kurono Taeru, “Showa shoki kaigun ni okeru kokubo shibo no tairitsu to konmei: kokubo hoshin no dainiji kaitei to daisanji kaitei no aida,” trong Gunji shigaku 34, số 1 (tháng 6 năm 1998), trang 12-13. 3. Về nghiên cứu theo niên đại, xem Nakamura Masanori, biên tập., Nenpyo Showa (Iwanami Shoten, 1989), trang 5. 4. Hirohito tham gia vào những cuộc tranh luận của Hội đồng Cơ mật về sắc lệnh, nhận thức được sự đàn áp ngày càng tăng đối với cánh Tả, và yêu cầu những điều kiện và ý kiến không rõ ràng phải được bổ sung vào sắc lệnh trước khi phê chuẩn sắc lệnh đó. Họ là ai và những điều Hirohito chê trách trong báo cáo của Thủ tướng Tanaka với Hirohito đều không được biết. KYN, dai nikan, trang 110-11; MNN, trang 321, 322. 5. Kandai Fuhito, “Kindai Nihon so senso: horyo seisaku o chushin toshite,” trong Kikan senso sekinin kenkyu 9 (tháng 9 năm 1995), trang 15. 6. Yui Daizaburo, Kosuge Nobuko, Rengo koku horyo gyakutai to sengo sekinin (Iwanami Bukkureito số 321, 1993), trang 19. Để phản đối việc phê chuẩn Hiệp ước Giơ-ne-vơ ngày 27 tháng 7 năm 1927, liên quan đến Việc Đối xử với Tù nhân Chiến tranh, các nhà lãnh đạo Hải quân, ngày 15 tháng 11 năm 1934, đã đưa ra lập luận rằng “binh sĩ Nhật Bản không được phép trở thành các tù nhân;” và “nếu chúng ta chấp thuận hiệp ước theo đúng quan điểm trên chúng ta sẽ phải sửa đổi các quy định về hình phạt trong quân đội và sẽ làm cho việc duy trì kỷ luật trở nên khó khăn hơn.” 7. Gordon M. Berger, “Các vấn đề chính trị và việc tuyển quân tại Nhật, 1931-1945” trong Peter Duus, biên tập, Lịch sử Nhật Bản của Đại học Cambridge, tập 6, Thế kỷ Hai mươi (Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 1988),

trang 105-6. 8. Trích dẫn trong Tanaka Hiromi, “Kyozo no gunshin Togo Heihachiro,” trong Đây là Yomiuri (tháng 9 năm 1993), trang 220. 9. Kato Kanji, “Kokka minjinron no seishinka,” trong Kokuhon (ngày 26 tháng 1 năm 1926). 10. Togo gensui shoden của Ogasawara xuất hiện lần đầu vào mùa xuân năm 1921 với số lượng bản in hạn chế; và được phát hành phổ biến với giá rẻ hơn vào năm 1925. Xem Tanaka Hiromi, “Kyozo no gunshin Togo Heihachiro,” trang 234-35. 11. Tanaka, “Kyozo no gunshin Togo Heihachiro,” trang 225, 236, 239. 12. Trả lời Nhật Bản, Khu vực Tây Nam Thái Bình Dương, ngày 1 tháng 7 năm 1944, trang 9. Từ bộ sưu tập của Bonner F. Fellers ở Viện Hoover. 13. Kiyozawa Retsu, Gendai Nihon bunmeishi, dai sankan, gaikoshi (Toyo Keizai Shinposha, 1941), trang 437; Stephen Pelz, Cuộc đua đến Trân Châu cảng: Thất bại của Hội nghị Hải quân Luân đôn lần thứ hai và Sự Tấn Công của Cuộc Chiến tranh thế giới II (Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1974), trang 2-3. 14. MNN, trang 417 15. NH, trang 59-60, trích dẫn được sự cho phép của tác giả. 16. Masuda Tomoko, “Tenno, kindai,” trong Nihonsh, yonkan (Heibonsha, 1994), trang 1243-44. 17. Tầng một của cung điện đã được thiết kế lại của Hirohito là những phòng đợi và một phòng tiếp kiến rộng (cỡ hai mươi tám trăm) được trang trí giản dị và được chia thành hai phần. Một chiếc điện thoại do viên thị thần quản lý được treo trên bức tường chỗ hành lang dài trăm từ các phòng đón tiếp đến phòng tiếp kiến bên ngoài. Khi Hirohito muốn tiếp đón một ai đó, ông hoặc cận thần sẽ gọi điện báo cho vị khách vào “phòng bên ngoài”. Vị khách này sẽ hơi cúi xuống chào khi bước vào, và cúi xuống tiếp khi bước vào “phòng trong,” và quỳ người xuống chào trước bàn Hoàng đế. Xuất hiện trước mặt Hoàng đế phải thực hiện động tác ở tư thế “rùa bò”, và phải đi nép vào một bên để ra cửa sao cho không bao giờ lưng quay về phía ông. Phòng tiếp kiến của Hirohito rộng gấp đôi phòng riêng của ông, gồm một chiếc lò sưởi che chiếc lò điện đặt âm trong tường. Đằng chiếc lò sưởi là chiếc ghế và bàn làm việc của ông. Một chiếc bàn hình ô van kê sát chiếc bàn làm việc. Những cái giá trưng bày gắn vào một bức tường, được tô vẽ những làn sóng màu tím Hoàng gia với những chú chim chơi chơi mạ vàng và sương che phủ ở trên theo kiểu truyền thống. Bức tường phía sau chỗ ông ngồi cũng được thiết kế tương tự. Phía trên phòng tiếp kiến ở tầng hai là phòng nghiên cứu, thư viện và văn phòng, nơi lưu giữ các con dấu của Hoàng gia và chỉ các quan chức cao cấp của triều đình và viên thị thần được phép vào. Ở đó ông sẽ đọc và phê chuẩn các tài liệu cần thiết. Xem Nihon Gendaishi Shiryo Kenkyukai, “Okabe Nagaakira shi danwa kiroku,” n.d., trang 11-12. Tôi xin trân thành cảm ơn nhà sử học Okabe Makio vì bản ghi chép này. 18. NH, trang 5-6 19. KYN, dai ikkan, trang 81 20. Suzuki, Suzuki, Koshitssu seido: Meiji kara sengo made, trang

168. Theo Makino (trang 317) Thủ tướng Tanaka đã bảo Chinda đề nghị Hoàng đế nói năng tử tế với Mizuno. 21. Cùng cuốn sách trên. 22. Kojima, Tenno, dai nikan, trang 33; Akira Iriye, Sau sự thống trị của Hoàng gia: Tìm Kiếm Trật Tự Mới ở Viễn Đông, 1921-1931 (Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1965), trang 197-205. 23. MNN, trang 322. 24. NH, trang 22-24. 25. Cùng cuốn sách trên, trang 23. 26. KYN, dai sankan, trang 23; MNN, trang 336-37; và NH, trang 23. 27. Okabe Nagakage, Okabe Nagakage nikke: Showa shoki kazoku kanryo no kikoku. Shoyu Kurabu, ed. (Kashiwa Shobo, 1993), trang 60-61. 28. NH, trang 24 và số 261; cùng MNN, trang 350. 29. Cùng cuốn sách trên, trang 19. 30. Bix, “Tự Bạch’ của Nhật Hoàng Chiêu hòa và Vấn đề Trách nhiệm Chiến tranh,” Tập san Nghiên cứu Nhật Bản 18, số 2 (mùa hè năm 1992), trang 338-42. 31. Cùng cuốn sách trên, trang 341-42; và cuộc thảo luận trong Fujiwara, Awaya et al., Tettei kensho: “Showa tenno dokuhakuroku’ (Otsuki Shoten 1991), trang 33-34. 32. Bộ trưởng đường sắt Ogawa Heikichi bực tức trước hành động sai lầm không đúng niên đại của Hoàng đế đã nhận xét, “việc một thủ tướng bị giam cầm do cơn tức giận của Hoàng đế là điều vô lý nhất trong thời đại hiện nay.” Trích trong Masuda, “Tenno: kindai,” trang 1244. 33. Iko Toshiya, “Showa tenno, kyuchu gurupu no Tanaka naikaku tokaku undom” trong Rekishi hyoron 496 (tháng 8 năm 1991), trang 16-17, như được trích dẫn trong Bix, trang 342. 34. Watanabe Osamu, Sengo seiji shi no naka no tennosei (Aoki Shoten, 1990), trang 86. 35. Mệnh lệnh của Uchida đưa ra là “Mãn Châu là sự phòng vệ bên ngoài của Nhật Bản...Ít nhất chúng ta không có ý định biến Mãn Châu thành một nước bảo hộ hoặc đem quan xâm lược Mãn Châu.” Tuy nhiên, bởi vì “chính quyền Kuomintang ... đã đánh thuế, kích động biểu tình chống người ngoại quốc và thực hiện nhiều hành động cực đoan tương tự đối với những người cộng sản, nên chính phủ Hoàng gia không thể bỏ qua ý định xâm phạm đến ba Tỉnh Phía Đông của các thế lực phía nam.” Gaimusho hen, Nihon gaiko nenpyo narabi shuyo monjo II (Hara Shobo, 1969), trang 117-19. 36. Whitney R. Harris, Sự độc tài trong xét xử: Bằng chứng tại Nuremberg (Nhà xuất bản Đại học Nam Methodist, 1954), viết (trang 523) rằng, “Tòa án Quân sự Quốc tế giải thích Hiệp ước Briand-Kellogg là làm cho chiến tranh xâm lược trở thành tội ác và bất hợp pháp, và tạo cơ sở pháp lý cho những hình phạt cá nhân mà đã khởi xướng và tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược khi vi phạm các điều khoản của hiệp ước.”. Tòa án Tokyo cũng có vị trí tương tự. Xem “Vụ xét xử Tội phạm Chiến tranh của Nhật Bản: Tài liệu” (Washington, D.C.: GPO, 1946), trang 14-15. 37. Nguyên văn hiệp ước xem FRUS, 1928, tập 1, trang 153-56. 38. Kiyozawa, Gendai Nihon bunmeishi, dai sankan, gaikoshi, trang 435-37. 39. Hatsue Shinohara, “Nền

tảng Tri thức cho con đường đến Trân Châu cảng: Quincy Wright và Tachi Sakutaro.” Báo chí có mặt tại Hội nghị về Hoa Kỳ và Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới II, Đại học Hofstra, tháng 12 năm 1991. 40. Hiệp ước được ký tại Pa-ri (ngày 27 tháng 8 năm 1928) và được thông qua tại Nhật Bản (ngày 27 tháng 6 năm 1929) với chính phủ và tuyên bố rằng chính phủ hiểu cụm từ xâm phạm không áp dụng đối với Nhật Bản. Hiệp ước có hiệu lực vào ngày 24 tháng 7 năm 1929. 41. Suzuki, Koshitsu seido, trang 168-70. 42. Trong “Quan điểm về Luật Quốc tế trong Hiệp ước Kellogg-Briand” và Học thuyết Monroe Mới của Anh và Hiệu lực của Hiệp ước không Chiến tranh,” đều xuất bản năm 1928, Tachi đã nêu quan điểm rõ ràng rằng các nước ký hiệp ước đã từ chối công nhận chiến tranh “là một công cụ của chính sách quốc gia,” nhưng không từ chối quyền phòng vệ. Chú ý đến những lá thư ngoại giao mà Pháp, Anh và Hoa Kỳ đã trao đổi trước khi ký Hiệp ước vào ngày 27 tháng 8 năm 1928, ông quan sát thấy: Anh không công nhận việc áp dụng Hiệp ước Không Chiến tranh ở những khu vực mà Anh đòi hỏi có lợi ích sống còn Nếu các nước khác công nhận yêu sách này của Anh, thì sẽ dẫn đến một tình thế là Hoa Kỳ cũng sẽ yêu cầu rằng chiến tranh dựa trên nguyên tắc của Học thuyết Monroe không bị cấm bởi Hiệp ước Không Chiến tranh. Do vậy, tôi phải thừa nhận rằng ngoài những trường hợp hoạt hóa quyền phòng vệ, cuộc chiến tồn tại không thể bị cấm bởi Hiệp ước có liên quan đến Học thuyết Monroe của hòa Kỳ và Chủ nghĩa Monroe mới của Anh. Tachi Sakutaro, “Eikoku no shin- Monroshugi sengen,” trong Gaiko jiho 577 (ngày 15 tháng 12 năm 1928), trang 3. Xem Quincy Wright, “Giải thích Những Hiệp định đa phương,” trong Tạp chí Luật Quốc tế của Mỹ 23 (1929), trang 105. 43. KYN, dai sankan, trang 41, 53, 55, 79, 83, 89 và 228. 44. Shinohara, trang 6-7 45. Cùng cuốn sách trên, trang 11. 46. Sasaki, Gendai tennosei no kigen to kino, trang 91. 47. Iko Toshiya, “Kokusai renmei ni okeru anzen hosho rongi to Nihon, 1927-1931,” trong Tokyo Bunka Daigaku Kiyo, dai 16 go (1999), trang 31-31. 48. “Nara Takeji kaisoroku (soan),” trang 385. 49. Masuda Tomoko, “Saito naikakuron no hokai,” trong Tokyo Daigaku Shakai Kagaku Kenkyujo, biên tập, Gendai Nihon shakai, 4 rekishiteki zentei (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1991), trang 188. 50. Masuda Tomoko, “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron: tikken kunshusei no saihen to Nihon fuashizumu,” trong Shiriizu Nihon gendaishi 3, kozo to hendo, gendai shakai e no tenkei (Iwanami Shoten, 1993), trang 245-46. 51. Bị kết án tử hình cuối năm 1933, Sagoya, cùng với một kẻ sát nhân đồng thời là một giáo sĩ theo đạo Shinto, Inoue Nissho được tha tội trong lễ ân xá lớn của Hirohito năm 1940. Sagoya chỉ ở trong tù sáu năm; Inoue tám năm. Xem NH, trang 59 và Konsaisu Nihon jinmei jiten, kaiteiban (Sanseido, 1991), trang 565. 52.

Yamada Akira, *Gunbi kakuchō no kindaiishi: Nihongun no bochō hokai* (Yoshikawa Kobunkan, 1997), trang 10. 53. Masuda, “Saito Makoto kyōkoku itchi naikakuron,” trang 247. 54. Cùng cuốn sách trên, trang 247-248 55. Otabe Yūji, “Kaisetsu: Manshū jihen to tenno, kyūchū,” trang 256, trích dẫn KYN, đại gōkan, trang 103. 56. Trích dẫn trong Seki Hiroharu, “Sự Kiện Mãn Châu, 1931,” trong James W. Morley, biên tập., *Nhật Bản bùng nổ: Hội nghị Hải quân Luân đôn và sự kiện Mãn Châu, 1928-1932*. Bản dịch được chọn lựa của Taiheiyo senso e no michi: kaisen gaikō shi (Nhà xuất bản Đại học Columbia, 1984), trang 177. 57. Parks M. Coble, *Đối phó với Nhật Bản: Các hoạt động chính trị của Trung Quốc và Chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản, 1931-1937* (Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1991), trang 24-25. 58. Otabe, “Kaisetsu: Manshū jihen to tenno, kyūchū,” trang 257; Seki Hiroharu, “Sự kiện Mãn Châu, 1931,” trang 189-92. 59. Cùng cuốn sách trên, trang 179, trích dẫn từ Harada nikki, bekkan, trang 356. 60. Cùng cuốn sách trên, trang 185-86. 61. James B. Crowley, *Tìm kiếm quyền tự trị của Nhật Bản: An ninh Quốc gia và Chính sách ngoại giao, 1930-1938* (Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1966), trang 109. 62. Ba ngày sau, do sự cương quyết của Hirohito, Makino thảo luận lại vấn đề kỷ luật quân sự với Trưởng sĩ quan hầu cận Nara và Đại nội Đại thần Suzuki, nhưng không đưa ra thêm một động thái nào. Xem Hatano Sumio, “Manshū jihen to ‘kyūchū’ seiryoku,” trang 109; MNN, ghi chép ngày 19, 21 tháng 8 năm 1931; và Harada nikki, đại nikan, trang 39-40. 63. Do trải qua thời kỳ khó khăn của cuộc suy thoái trầm trọng, trong khi nhất quyết cho là những viên chức của mình cũng phải trải qua thời kỳ khó khăn đó, Hirohito có lẽ nghĩ rằng ông đang là một tấm gương tốt, khi ông thật sự góp phần vào sự tha hóa đạo đức của những viên chức đó. Về vấn đề giảm lương, xem Otabe, “Kaisetsu: Manshū jihen to tenno, kyūchū,” trong KYN, đại gōkan, trang 255, trích dẫn trong ghi chép của Kawai ngày 27 và 30 tháng 5. 64. KYN, đại gōkan, trang 152. 65. Các sĩ quan của Tổng Tham Mưu Quân Đội, những người đã tổ chức một cuộc họp là Tướng Kanaya Hanzo, Ninomiya Harushige, hata Shunroku, và Tatekawa Yoshitsugu. Những vị khách từ Tổng Tham Mưu Lục quân là Đô đốc Oikawa Koshiro, Taniguchi Naomi, Nagano Osami, và Kondo Nobutake. Mãi đến ngày 27 tháng 1 năm 1932 “cơ quan đặc biệt” của Hải quân mới được thành lập tại Mãn Châu. Xem Shinmyō Akeo, biên tập, *Kaigun senso kento kaigi kiroku: Taiheiyo senso kaisen no keii* (Mainichi Shinbunsha, 1976), trang 118-19; Koketsu, *Nihon kaigun no shusen kosaku-Ajita taiheiyo senso no saikento*, trang 10-11; Hata Ikuhiko, biên tập, *Nihon rikukaigun sogo jiten*, trang 452. 66. KYN, đại gōkan, trang 153. 67. Hatano, “Manshū jihen o kyūchū’ seiryoku,” trang 109, 136 số 4, trích dẫn “Nara Takeji nikki,” ghi chép

ngày 8, 10, 11 tháng 9 năm 1931. Khoảng thời gian này, Trợ lý Bộ trưởng Bộ Hoàng gia cũng cảnh báo Minami không nên để tình hình vượt khỏi tầm kiểm soát. Hatano, “Manshu jihen to kyuchu seiryoku,” trang 110, 136 số 7, trích dẫn MNN, ghi chép ngày 15 tháng 9 năm 1931. 68. Kunegi Toshihiro, “Shidehara Kijuro - ‘heiwa gaiko’ no honn to tatemae,” trong Yoshida Yutaka et al., Haisen zengo: Showa tenno to gonin no shidosha (Aoki Shoten, 1995), trang 89-90. 69. Seki, “Sự kiện Mãn Châu, 1931,” trang 205; Hatano, “Manshu jihen to kyuchu’ seiryoku,” trang 110. 70. Arai Naoyuki, “Tenno hodo no nani ga kawari, nani ga kawaranakatta no ka,” trong Nihon Jyanarisuto Kaigi, biên tập, Yameru masu komi to Nihon (Kobunkyu, 1995), trang 181, 182, 189. 71. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, trang 63-74. 1. Eguchi Keiichi, Jugonen senso shoshi, shinpan (Aoki Shoten, 1991), tr. 36-37 2. Hatano Sumio, “Manshu jihen to ‘kyuchu’ seiryoku,” Tochigi shigaku 5 (1991), tr. 110, trích “Nara nikki” 19/9/1931 3. Ngày 19/9/1931, Tướng Nara báo với Bộ trưởng Lục quân Minami rằng “Tuy Binh đoàn Quan Đông có thể độc lập quyết định phạm vi hành động theo nhiệm vụ của mình như đã đề ra trong quy chế nhưng vẫn phải chờ quyết định của nội các nếu các hành động này vượt quá phạm vi đó. Nếu cần điều động quân quy mô lớn, chúng ta có thể cần phải tổ chức một buổi nghị triều.” KYN, dai gokan, tr. 156; Yamada, Dai gensui Showa tenno, tr 49, 83. 4. Harada nikki, dai nikan, tr. 64; Fujiwara, Showa Tenno no jugonen senso, tr. 68. Quân số của Trương Quốc Lâm khoảng 130.000. 5. Tất cả những người có mặt là thành viên Juichikai (Hội nhóm 11), một nhóm hoàng thân quốc thích, trong đó Kido là nhân vật tích cực nhất. Thành lập năm 1922 và đại diện cho phái cải cách trong giới hoàng thân quốc thích, họ có cùng quan điểm với Konoe rằng Trung hoa Quốc gia chỉ là một vùng lãnh thổ hoang sơ cần khai thác để bảo đảm sự tồn vong của nước Nhật. 6. Kido Koichi nikki, jo, tr. 101. 7. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr. 72. 8. Eguchi, Jugonen senso shoshi, shinpan, tr. 40. 9. Hatano, “Manshu juhen to ‘kyuchu’ seiryoku,” tr. 114, trích “Nara nikki”, 21/9/1931. 10. “Nara Takeji jiyubukancho nikki (sho),” trong Chuo koron (T9/1990), tr. 340-41. 11. Eguchi, Jugonen senso shoshi, shinpan, tr. 40. 12. “Nara Takeji jiyubukancho nikki (sho),” tr. 342. 13. Gary B. Ostrower, Bất ổn chung: Hoa Kỳ và Liên minh các Quốc gia trong thời kỳ đầu thập niên 1930 (Luân Đôn: Nhà in Liên hiệp Đại học, 1993), tr. 94-96. 14. “Nara Takeji jiyubukancho nikki (sho),” tr. 344. 15. Hatano, “Manshu juhen to ‘kyuchu’ seiryoku,” tr. 122. 16. Như trên, trích Nara, 8/10/1931. 17. “Nara Takeji jiyubukancho nikki (sho),” tr. 345. 18. Hatano, “Manshu juhen to ‘kyuchu’ seiryoku,” tr. 129, trích MNN, 8/11/1931. Hsi Hsia (Ko-min) tốt nghiệp một trường võ bị Nhật bản năm 1911 và sau đó phục vụ quân ngũ cùng

Chang Tso-lin. Sau 18/9, ông này tuyên bố độc lập cho Tỉnh Kirin và nhanh chóng gia nhập chế độ bù nhìn Mãn châu quốc. 19. Như trên, tr. 129-30. 20. Masuda Tomoko, “Seito naikakusei no hokai,” trong Tokyo Daigaku Shakai Kagaku kenkyujo, tập, Gendai Nihon shakai, 4 rekishiteki zentei (Tkyo Daigaku Shuppandai, 1991), tr. 193-94. 21. Ostrower, Bất ổn chung, tr. 94-96. 22. Shimada Toshihiko, “Mở rộng Chiến tranh, 1931 – 1932,” trong Nước Nhật phun trào: Hội nghị Hải quân Luân Đôn và Sự kiện Mãn châu, 1928-1932 (Nhà in ĐH Columbia, 1984), tr. 287; Hatano, “Manshu jihen to ‘kyuchu’ seiryoku,” tr. 121-22, 123, n. 64. 23. Sau Thế chiến II, tờ Thời báo Niu Yook, vào 24/6/1946, cáo buộc Shidehara là một “kẻ đồng loã của giới quân phiệt”, đã “tham gia bung bít thế giới về một sự kiện mà người Nhật sau này ca tụng là sự mở đầu của cuộc Đệ nhị Thế chiến.” 24. Seki Hiroharu, “Sự kiện Mãn châu, 1931,” tr. 164. Sau thất bại của sự kiện đảo chính tháng 3, nhiều sĩ quan bậc trung càng tin tưởng rằng hành động quân sự ở Mãn châu là tiền đề quang trọng để cải cách chính trị trong nước. 25. Harada nikki, dai nikan, tr. 81, trích trong Hatano, “Manshu jihen to ‘kyuchu’ seiryoku,” tr. 126. 26. KYN, dai gokan, tr. 265. 27. Otabe Yuji, “Nii ten niroku jiken, shubosha wa dare ka,” trong Fujiwara Akira và các đồng nghiệp, eds, Nihon kindaishi no kyozo to jitsuzo 3, Manshu jihen – haiswn (Osuki Shoten, 1989), tr. 81; và trong cùng tập, Abe Hirozumi, “Nihon ni fuashizumu wa nakatta noka,” tr. 206. 28. Iko Toshiya, “Seito seiji wa naze owatta no ka,” trong Fujiwara và các tác giả khác, tuyển tập, Nihon kindaishi no kyozo to jitsuzo 3, tr. 68-70. Iko thảo luận về bài diễn văn của Inukai ngày 3/11/1931, với hội nghị các đại biểu Seiyukai. 29. KYN, dai gokan, tr. 219-20. 30. Như trên, tr. 225. 31. Như trên, nhật ký ngày 27/12/1931, tr. 227. 32. Aoyama Teruaki, “Ima, naze Togo Heihachiro ka?” trong Bunka hyoron 436 (T12/1989), tr. 68. 33. ISN, dai ikkan, tr. 47, Hirohito coi việc phong tước cho họ “chẳng có gì to tát”. Xem Kido Koichi nikki, jo, tr. 445. 34. Masuda, “Seito naikaku no hokai,” trong Tokyo Daigaku Shakai Kagaku Kenkyujo, tập, Gendai Nihon Shakai, 4 rekishiteki zentei, tr. 204-205. 35. Miyaji Masato, “Seijishi ni okeru tenno no kino,” trong Rekishigaku Kenkyukai, tập, Tenno to tennosei o kangaeru (Aoki Shoten, 1986), tr. 98; Masuda, “Seito naikakusei no hokai,” tr. 214. 36. Thời báo Nhật bản, 12/1/1932, tường thuật rằng Nhật hoàng tâu lên Nữ thần Mặt trời rằng mình không hề hấn gì trong vụ ám sát bằng việc hành lễ ở Kashikodokoro (Đền chính) trong hoàng cung và cử sứ giả tới Đền lớn ở Ise và Lăng Thiên hoàng Jimmu ở tỉnh Nara. 37. Kido Koichi nikki, jo, tr. 127, nhật ký ngày 8/1/1932; Otabe Yuji, “Kaisetsu: go ten ichigo jiken zengo no tenno, kyuchu,” trong KYN, dai rokan, tr. 273. 38. Jonathan haslam, Liên Xô và Hiểm họa từ phương

Đông, 1933-41 (Nhà in ĐH Pittsburgh, 1992), tr. 8. 39. Katsuno Shun, Showa tenno no senso (Tosho Shuppansha, 1990), tr. 60. 40. Walter Lafeber, Giao tranh: Lịch sử Quan hệ Mỹ-Nhật (W.W. Norton & Co., 1997), tr. 172. 41. Shimada, “Leo thang Chiến tranh, 1931-32”, tr. 306-7. 42. Fujiwara Akira, “Nitchu senso ni okeru horyo gyakusatsu,” trong Kikan senso sekinin kenkyu 9 (mùa thu 1995), tr. 18. 43. Như trên., tr. 19. 44. Như trên. 45. Trong “tự bạch” của mình, Hirohito viết rằng chính ông đã chấm dứt cuộc chiến ở Thượng Hải. “Khi chiến sự tạm ngừng ngày 3/3,” chính tôi đã ra lệnh rõ cho Shirakawa trước là không được mở rộng chiến tranh.” Hành động quyết đoán của ông ở một khu vực mà Anh và Mỹ có nhiều quyền lợi sẽ mâu thuẫn với sự im lặng và thiếu chính kiến của ông trong việc ngăn cản chiến sự ở Mãn châu. Xem STD, tr. 28; Fujiwara Akira và các tác giả khác., Tettei kensho: Showa tenno ‘dkuhakuroku’ (Otsuki Shoten, 1991), tr. 82. 46. Fujiwara Akira, “Tenno no guntai no rekishi to honshitsu,” trong Kikan senso sekinin kenkyu 11 (Xuân 1996), tr. 67. Trong cuộc chiến tranh Trung quốc, phi công Nhật bị bắn rơi trên lãnh thổ của địch và bị bắt làm tù binh thường tự vẫn khi trở về. Khoảng thời kỳ Sự kiện Nội mông năm 1939, các sĩ quan dự bị trở về nước thường bị đưa ra toà án binh và một số quá mặc cảm đến mức tự vẫn. Mặt trái của tình trạng rối loạn tâm lý chiến tranh này cuộc tàn sát có tổ chức tù binh chiến tranh Trung quốc. 47. Về thời huy hoàng của chủ nghĩa quân phiệt thời kỳ này, mời xem Đại Đế chế Nhật: Mãn châu và Văn hoá Đế quốc thời chiến, Louise Young (Nhà in ĐH California, 1997); Kinbara Samon, Takemae Eiji, tuyển tập, Showashi, zôhban (Yuhikaku Sensho, 1989), tr 93-97. 48. Kido Koichi nikki, jo, tr. 167. Các sĩ quan hải quân chịu ảnh hưởng của Okawa Shumei và Thiếu tá Fujii Hitoshi, một người dân tộc cực đoan bị chết ở Thượng Hải tháng 2/1932. Xem TN, dai nikan (Chuo Koronsha, 1995), 20/5/1933, tr. 78. 49. Năm ngày sau khi Inukai bị sát hại, Bộ trưởng Lục quân Araki cảnh báo các chỉ huy sư đoàn rằng “hành động của lục quân thiên hoàng là trái với mệnh lệnh của ngài. Toàn bộ lục quân thiên hoàng phải đoàn kết một khối và không bao giờ được phép thành lập các bộ chỉ huy tự tung tự tác, cục bộ và hành xử như những đội quân tự thành lập. Nói tóm lại, lục quân ... chỉ được hành động trên cơ sở mệnh lệnh của thiên hoàng.” Trích “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron”, Masuda, trong Shiriizu Nihon kingendaishi, kozo to hendo, 3 gendai shakai e no tenkai (Iwanami Shoten, 1993), tr. 234. 50. Harda nikki, dai nikan, tr. 287-88, Masuda, “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron”, tr. 235; Kojima, Tenno, dai nikan, tr. 220-27 51. Otabe Yuji, “Tennosei ideorogii to shin Ei-Bei-ha no keifu: Yasuika Masahiro o chushin ni,” trong Shien 43, số 1 (tháng 5/1983), tr. 26-28. đến năm 1932, Yasuoka đã nổi tiếng là “nhà lý luận của tầng lớp quan

lại mới.” 52. Masuda, “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron”, tr. 238. 53. Otabe, “Kaisetsu: go ten ichigo jiken zengo no tenno, kyuchu,” trong KYN, dai rokkan, tr. 276. 54. NH, tr. 60. 55. Masuda, “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron”, tr. 237-38. 56. Miyaji, “Seijishi ni okeru tenno no kino”, tr. 99. Sách tuyên truyền nổi tiếng của lục quân, Kokibo no hongiri to sono hyoka no teisho, phát hành tháng 10/1934, cất nghĩa ý tưởng nhà nước quốc phòng. 57. Về trật tự chính trị Minh trị, xem Nagai Kazu, Kinda Nihon no gunbu to seiji (Shibunkaku Shuppan, 1993), tr. 260. 58. Masuda, “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron”, tr. 256. 59. Yu Shinjun, Manshu jihenki no Shu-Nichi gaikoshi kenkyu (Toho Shoten, 1986), tr. 380. Lo lắng đối phó với những cáo buộc vi phạm Hiệp ước Chín Cường quốc, Bộ Ngoại giao giao cho thầy dạy của Hirohito về luật quốc tế, Tachi Sakutarō, soạn thảo văn kiện hợp thức hoá để công nhận Mãn châu quốc. 60. Yu Shinjun, Manshu jihenki no Shu-Nichi gaikoshi kenkyu, tr. 381. 61. Như trên. 62. Như trên. 63. James B. Crowley, Nước Nhật đi tìm nền tự trị: An ninh quốc gia và Chính sách đối ngoại, 1930-1938 (Nhà in ĐH Princeton, 1966), tr. xv. 64. Masuda, “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron”, tr. 255. 65. Nakamura Kikuo, Showa rikugun hishi (Bancho Shobo, 1968), tr. 41- 43. 66. “Nara Takeji jijubukancho nikki (sho)”, 22/11/1932, tr. 346 67. Như trên; MNN, tr. 534-35. 68. “Nara Takeji jijubukancho nikki (sho)”, 22/11/1932, tr. 346-349; Yamada, Dai gensui Showa tenno, tr. 53. 69. MNN, tr. 538, Kido Koichi nikki, jo, tr. 215. 70. Yamada, Dai gensui Showa tenno, tr. 50-51. 71. Về việc Liên Xô tăng cường quân sự ở Viễn Đông, chi phí và hậu quả, xem Haslam, Liên Xô và Mối đe dọa từ phương Đông, 1933-41, tr. 24- 39. 72. “Nara Takeji jijubukancho nikki (sho)”, tr. 348 73. Joseph C. Grew, Nhật ký số 17, 11/2/1933, tr 453. Trong tài liệu của Joseph Grew, Thư viện Houghton, ĐH Harvard. 74. “Nara Takeji jijubukancho nikki (sho)”, tr. 348 75. Như trên, tr. 348-49; Yamada, Dai gensui Showa tenno, tr. 52. 76. “Nara Takeji jijubukancho nikki (sho)”, tr. 349 77. Như trên, tr. 348-49; Yamada, Dai gensui Showa tenno, tr. 51-53. 78. Parks M. Coble, Đối mặt với Nhật bản: Chính trị của Trung quốc và Chủ nghĩa Đế quốc Nhật bản, 1931-1937 (Nhà in ĐH Harvard, 1991), tr. 94-95. 79. “Nara Takeji jijubukancho nikki (sho)”, tr. 349, tr. 351, ghi chép 21- 22/2/1933. 80. Kido Koichi nikki, jo, tr 216. Về cơ chế trách nhiệm của Liên minh, xem Sharon Korman, Quyền Chính phạt (Nhà in Clarendon, Oxford, 1996), tr 142-43. 81. Otabe Yuji, “Han Ei-Bei data Konoe shosho, ‘dokudansha’ Matsuoka zo no shusei mo,” trong Shinano Mainichi (5/6/1995). 82. mặc dù Nhật bản có đóng góp tài chính cho Liên minh và giảm dần đến 1938 nhưng việc Matsuoka từ chức đã chấm dứt mối quan hệ chính trị kéo dài 13 năm với Liên minh. 83.

Harada nikki, dai sankan, tr 46. Honjo Shigeru, trong nhật ký ghi ngày 8/2/1934 (tr 185-86) phàn nàn rằng Nhật hoàng bảo ông “vào thời điểm ta rút khỏi Liên minh, các phe như Hội Dự bị Quân sự Thiên hoàng đã gửi điện thẳng tới Liên minh các Quốc gia hoặc đã có tình bày tỏ ý kiến với Phó tổng tham mưu và Quan thượng thư. Do lo họ vượt quá quyền hạn của mình nên trẫm đã nhắc nhở mọi người phải giữ tròn phận sự của mình mà thôi.” 84. Inoue, Tenno no senso sekinin, tr 58, Harada nikki, dai sankan, tr 46. 85. MNN, tr 546. 86. 19/9/1931, Sasagawa Ryoichi, lãnh tụ phe cánh hữu Kokusui Taisei (Đảng Dân túy Quốc gia) tới thăm Asahi shinbun ở Osaka và phàn nàn về những bài xã luận “thiếu nhiệt huyết” của Asahi về lực quân ở Mãn châu. Vài ngày sau, Uchida Ryohei, chủ tịch Kokuryukai, đe dọa Asahi vì không làm tròn chức trách ái quốc. Những áp lực kiểu như vậy được sử dụng từ sớm đã dễ dàng biến tờ nhật báo lớn thành kẻ ủng hộ trung thành của chủ nghĩa quân phiệt. Xem “Tenno hodo no naniga kawari, nani ga kawaranakatta noka,” Arai Naoyuki, trong Nihon Jyanarisuto Kaigi, số ra Yameru masu komi to Nihon (Kobunkyo, 1995) tr 181-82. 87. Sự chuyển đổi cưỡng ép sang tư tưởng thiên hoàng của nhiều trí thức cộng sản bị cầm tù – những kẻ thù năng động nhất của chủ nghĩa quân phiệt Nhật bản – diễn ra vào cùng thời kỳ này, mở đường cho sự tiêu diệt phe Cánh tả. Tuy nhiên, nhóm quyền lực lớn nhất trong xã hội Nhật đã làm tiền đề cho chủ nghĩa bội giáo. 88. Trong phiên họp bí mật của Hạ viện, Akaike Atsushi, cựu Chánh thanh tra Cảnh sát Đô thành, phàn nộ về âm mưu chống Nhật của “hội bí mật tự xưng là Hội tam điểm, hay Do thái đứng sau hậu trường”. GS Yamamuro Shinichi, ĐH Kyoto, chỉ trích lý lẽ của các đồng nghiệp tự cho mình là đúng khi khẳng định rằng chỉ nước Nhật đứng còn Liên minh thì đang “đơn phương” chèn ép Nhật. Xem Asahi shinbun, 5/6/1995.; Shugiin Jimukyoku, số ra, Teikoku gikai shugiin himitsukai giji sokkirokushu I (Shueikai 1996), tr 247-55. 89. Về giới thiệu sơ lược, xem Waldo H. Heirichs, Jr. “1931-1937”, trong Ernest R. May và James C. Thomson, Jr., số ra, Khảo sát Quan hệ Mỹ- Đông Á (Nhà in ĐH Harvard, 1972). 90. Haslam, Liên xô và mối đe dọa từ phương Đông, 1933-41, tr 28. Trích đánh giá tình báo quân đội Anh, Haslam viết: “đến tháng 6/1932 ... ở phía đông Irkutsk vùng Xibêri, quân Liên xô đã tăng cường lên mức 200.000 người, chưa kể lính biên phòng.” Liên xô chuẩn bị chiến tranh chống lại mối đe dọa từ binh đoàn Quan Đông của Nhật, trong đó thời phòng tình trạng thiếu thốn lương thực ở phần Châu Âu nước Nga. 91. Katsuno, Showa tenno no senso, tr 59. KYN, dai rokkon, tr 18. Quan điểm của Minami về Mãn châu nhanh chóng bị Thủ tướng Inukai phản đối, ông này cũng phản đối việc thành lập Mãn châu quốc. Dân số Nhật bản năm 1940 tăng lên 71,4 triệu người. Xem

Thông kê lịch sử nước Nhật, tập 1 (Hội thống kê Nhật bản, 1987), tr 168. 92. KYN, dai rokkan, tr 25; Katsuno, Showa tenno no senso, tr 59-60. Người hậu thuẫn trong triều của Matsuoka là Quản ấn quan Makino. 93. Trích Shoji Junichiro, “Konoe Fumimaro zo no saikento: taigai ishiki o chushin ni”, trong Kindai Gaikoshi Kenkyukai, số ra, Kendoki no Nihon gaiko to gunji (Hara Shobo, 1987), tr 101-2. 94. Yabe Teiji, số ra, Konoe Fumimaro, jo (Kobundo, 1952) tr. 239-40. 95. Kido Koichi công nhận những yếu tố kích động này trong các cuộc thăm vấn của mình ở nhà tù Sugamo. Xem trao đổi Kido-Sackett 28/1 và 7/2/1946. Về sơ lược Sự kiện Mãn châu và chiến tranh Châu Á-TBD, xem Eguchi, Jugonen senso shoshi, tr 11-75, và Okaba Makio, “Ajia- Taiheiyo senso,” trong Nakakamura Masanori và các tác giả khác, số ra, Sengo Nihon, senryo to sengo kaikaku, dai ikkan. Sekaishi no naka no 1945 (Iwanami Shoten, 1995) tr 30-40. 96. Kobayashi Michiko, “Sekai taisen to tairiku seisaku no henyo,” trong rikishigaku kenkyu 656 (3/1994), tr 15. 97. Shoji, “Konoe Fumimaro zo no saikento: taigai ishiki o chushin ni,” tr 14. 98. Trích trong “Konoe Fumimaro: ‘kakushin-ha kyutei seijika no gosan,” Yoshida, trong yoshida Yutaka, Ara Kei và các tác giả khác, Haisen zengo Showa tenno to gonin no shidosha, tr 15. 99. Masuda, “Saito Makoto kyokoku itchi naikakuron,” tr 258; Yoshida Yutaka, “Tenno to senso sekinin” trong Fujiwara và các tác giả khác. Tenno no Showa shiShin Nihon Shinsho, 1990), tr 61. 100. “Jokan no chichijo no aramashi,” trong KYN, dai rokkan, tr 218-20; Koyama itoko, Kogosama: Hoàng hậu Nhật Nagako (Suzakusha, 1959), tr. 368. 101. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 76-77. 102. Từ tháng 9/1031 đến tháng 7/1936, số binh lính Nhật chết và bị thương là 3.928 người, trong khi quân Trung Quốc (chống Nhật, chống Mãn châu quốc), chủ yếu tham gia chiến tranh du kích thiệt hại tới 41.688 người chết. Kisaka Junichiro, “Ajia-Taiheiyo senso no rekishiteki seikaku o megutte,” trong Nenpo: Nihon gendaishi, soka, sengo gojunen no rekishiteki Azuma Shuppan, 1995), tr 29-30. 103. Youli Sun, Trung quốc và Cội nguồn của Cuộc chiến tranh Thái bình dương, 1931-1945 (Nhà in St. Martin, 1993), tr 41-62, thảo luận về nguyên nhân “từng bước” đằng sau chính sách của Tưởng và tình thế tiến thoái lưỡng nan của Trung quốc. 104. TN, dai nikan, tr. 89-91; xem thêm tr. 116-17. 105. Uryu Tadao, “Kosaku eiga, Nihon nyusu shoshi,” trong Besatsu ichiokunin no Showashi: Nihon nyusu eiga shi (Mainichi Shinbunsha, 1977), tr 520. 106. Phân tích trong đoạn này và một số đoạn sau dựa trên bản viết tay không đầy đủ của Hijoji Nihon và bản tường trình trước toà án công khai của Mizuno yoshiyuki, người năm 1933 lãnh đạo ban phim ảnh của Osak Mainichi. Cả hai tài liệu được tái tạo trong GS40. 107. Mizuno trong GS40, tr 253-54. 108.

GS40, tr 242-43. 109. Như trên, tr 248, phim/phần 9. 110. Như trên, tr 251-52. Ba bài thơ của Minh trị là: “Lòng quả cảm của tinh thần Yamato luôn tự thể hiện mình trong lúc nguy nan”; “Nam nhi dùng tên đâm thủng sắt. Tinh thần Yamato của chúng ta vượt qua tất cả”; “Nếu chúng ta tập hợp sức mạnh của hàng trăm ngàn thần dân trung thành, chúng ta sẽ làm được mọi việc.” 111. Tài liệu trong đoạn này và các đoạn sau, nếu không có ghi chú khác, được trích từ Suzaki Shinichi, “Soryukuen rikai o megutte: rikugun chujiku to 2,26 jiken no seinen shoko no aida,” tổng Nenpo Nihon gendaishi, Số 3 1997 (Gendai Shiryo Shuppan, 1997). 112. như trên, tr. 55 113. Như trên, tr 56. 114. Tojo Hideki, “Shohai no bunkiten wa shisosen: senji heiji tōm sunkokumo yudan wa nuranu,” trong Rikugun, số ra, Hijoji kokumin zenshu (Chuo Koronsha 1934), tr 54, 65. 115. Suzaki, “Soryokusen rikai o megitte”, tr 63. 1. Emilio Gentile, Sự Linh thiêng hoá Chính trị ở nước Ý Phát xít, bản dịch. Keith Botsford (Nhà in ĐH Harvard, 1996), tr 14. 2. Miwa yasushi, “ Senso to fuashizumu o soshi ssuru kanosei wa nakatta no jihen-hai sen (Otsuki Shoten, 1989), tr 49. Hầu hết những người bị cảnh sát bắt là người theo chủ nghĩa Mác xít, tin tưởng vào sự bóc lột giai cấp và tái định nghĩa Nhật hoàng là kẻ áp bức. 3. David G. Goodman, Masanori Miyazawa, Người Do thái trong ý thức người Nhật: Lịch sử và Ứng dụng Hình mẫu Văn hoá (Nhà in Tự do, 1995), tr 104-5; 106-34. 4. Yasumaru, Kindai tennozo no keisei, tr 267. 5. “Senjinkun”, trong Bushido Gakukai, số ra, Bushido no seizui (Teikoku Shoseki Kyokai, 1941), tr. 15. 6. Robert J. Smith và Ella Lury Wiswell, Những người phụ nữ ở Suye Mura (Nhà in ĐH Chicago, 1982), tr 112-13. 7. quan thượng thư Suzuki có lẽ đã hối thúc Hirohito thay đổi chính sách ngoại giao chủ yếu để tránh chỉ trích. Xem Otabe, “Kaisetsu: Manshu jihen to tenno, kyuchu,” trong KYN, dai goken, tr 26. 8. Okabe Nagakage, Okabe Nagakage nikki: Showa shoki kazoku kanryu no kiroku. Shoyu Kurabu, số ra. (Kashiwa shobo, 1993), tr 77, 356; Harada nikki, dai nikan, tr 47; KYN, dai goken, tr 198, ghi chép 14/11/1931; Otabe, “Kaisetsu: Manshu jihen to tenno, kyuchu,” tr 26. 9. TN, dai nikan, tr 124, ghi ngày 6/8/1933. 10. “Nara Takeji kaisoroku”, 28/5/1932, tr 415. Ghi chép của Nara (tr 416) rằng việc Hoàng thân Chichibu từ chức Tổng tham mưu trưởng Lục quân ngày 24/8/1932, “là theo ý chỉ của Thiên hoàng.” 11. Như trên, tr 426. 12. Trong các tài liệu thẩm vấn do Ban Khởi tố Quốc tế soạn thảo nhưng không sử dụng ở phiên toà tội ác chiến tranh Tokyo, Kido Koichi nói Tướng Araki là người ra lệnh ám sát. Xem Awaya Kentaro và các tác giả khác, tuyển tập, Tokyo saiban shiryo: Kido Koichi jinmonchoso (otsuki Shoten, 1987), tr 547. 13. Kinbara Samon, Takemae Eiji, tuyển tập, Showa shi (zōhban): kokumin no naka no hân to gekido no hanseiki, tr 101. 14. TN, dai nikan,

26/9/1933, tr 147-48. 15. MNN, tr 636, trích Matsuzaki Shoichi, “Saiko Umezu-Ho Ying-ch'in”, trong Gunjishi Gakkai, tuyển tập, Nitchu senso no shoos (Menshoshu, 1997), tr 45. 16. quan chức Bộ ngoại giao Amou Eiji tuyên bố Nhật chịu trách nhiệm gìn giữ hoà bình và trật tự ở Đông Á và phản đối trên nguyên tắc mọi hành động trợ giúp về tài chính, kỹ thuật đáng kể nào đối với Trung quốc. Để thảo luận, xem Kobayashi Motohiro, “Hirota Koki ni senso sekinin wa nakatta ka,” trong Fujiwara và các tác giả khác, tuyển tập, Nihon kindaishi no kyozo to jitsuzo 3, Manshu jihen-haisen, tr 100. 17. Katsuno, Uhowa tenno no senso, tr 76. 18. Masuda Tomoko, “Tenno kikanetsu haigeki jiken to kokutai meicho undo,” trong Nagoya daigaku, Hosei ronshu 173 (tháng 3/1998). Trích dẫn trong trang dựa trên bản bông của bài báo này và được tác giả tặng cho tôi. 19. Về can thiệp của Mazaki, xem Wakatsuki Yasuo, Nihon no senso sekinin: saigo no senso sedai kara, jo (Hara Shobo, 1995), tr 181; Mazaki Jinzaburo nikki, dai nikan (Yamakawa Shuppansha, 1981), tr 64. 20. Katsuno, Showa tenno no senso, tr 75. 21. Tuyên bố đầu tiên của Okada hoàn toàn do các quan chức dân sự soạn thảo, trong đó có thư ký riêng Sakomizu Hiatsune, tổng Cục trưởng Cục Pháp lý Nội các Kanamori Tokujiro, Chánh văn phòng nghiên cứu Nội các Yoshida Shigeru và Thư ký Nội các Shirane. Xem Masuda Tomoko, “Tenno kikanetsu haigeki jiken to kokutai meicho undo,” tr 20. 22. Trích tài liệu trên, tr 21. Tuyên bố thứ hai của nội các Okada về thuyết bản thể của Minobe được đưa ra ngày 15/10. 23. Minobe, Kenpo satsuyo, trích Suzuki Masayuki, Koshitsu seido, tr 183. 24. Masuda “Tenno kikanetsu 25. Suzuki, Koshitsu seido, tr 185. 26. Miyaji Masato, “Seijishi ni okeru tenno no kino” trong Rikishigaku Kenkyukai, tuyển tập, Tenno to tennosei o kangaeru, tr 101. 27. Hôn Shigeru, Hônjo nikki (Hara Shobo, 1989), 29/3/1935, tr 204. 28. “Showa tenno no dokuhakuroku hachi jikan” trong Bungei shunju (12/1990), tr 104. 29. Masuda, “Tenno kikanetsu haigeki jiken to kokutai meicho undo”, tr 22. Mặc dù Masuda lập luận rằng nhật hoàng bảo vệ gián tiếp cho Minobe nhưng không có bằng chứng cụ thể. 30. Honjo nikki, tr 204; trích từ Katsuno, Showa tenno no senso, tr 77. Honjo liên tục tranh luận với Nhật hoàng về thuyết bản thể suốt trong tháng 4 và 5. 31. TN, dai nikan, tr 375. 32. Về mối liên hệ giữa phiên toà xử Aizawa và cuộc binh biến 26/2, xem Crowley, tr 267-73; Ben-Ami Shillony, Nổi dậy ở Nhật: các Sĩ quan trẻ và Sự kiện 26/2/1936 (Nhà in ĐH Princeton, 1973) tr 113-14. Về các nguyên nhân khác, xem Otabe “Nii ten niiroku jiken, shubosha wa dare ka,” tr 82. 33. Suzuki Kenji, Senso to shinbun (Mainichi Shinbun, 1995), tr 117-18. Đe dọa đã có tác dụng. Các nhật báo thành thị lớn tránh viết xã luận chỉ trích giới quân sự, bỏ ngỏ bàn luận về sự kiện cho các báo nhỏ, báo địa

phương. 34. Hata Ikuhiko, Showa-shi o juso suru (Gurafusha, 1984), tr 70. 35. Otabe, “Nii ten niroku jiken, shobosha wa dare ka” tr 76-77, 93. Phân tích của tôi về cuộc nổi dậy chủ yếu dựa trên bài viết của Otabe. Hata Ikuhiko, Hirohito tenno itsutsu no ketsudan (Kodansha, 1984), Yamada Akira, Daigensui Showa tenno (Shin Nihon Shuppansha, 1994), nhật ký của Kido Koichi, Henry R. Sackett thăm vấn Kido, kèm thêm nguồn trích dẫn bên dưới. Một trong số ít các nghiên cứu bằng tiếng Anh về cuộc binh biến là Nổi dậy ở Nhật của Shillony. 36. Yasumaru, Kindai tennozo no keisei, tr 281-82. 37. Hata, Hirohito tenno itsutsu no ketsudan, tr 25, trích Kido Koichi kankei bunsho, tr 106. 38. Như trên, tr 26. 39. Otabe, “Ni ten niroku jiken, shubosha wa dare ka”, tr 77. 40. Kido Koichi nikki, jo, tr 464. “Nếu không thể hỏi trực tiếp ý kiến của bề hạ, liệu thần có được phép hỏi quản án quan không?”. Hirohito đáp rằng không. 41. Trích Otabe, “Nii ten niroku jiken, shubosha wa dare ka” tr 77; xem thêm thảo luận về “chỉ thị của Bộ lục quân” trong Nổi dậy ở Nhật, Shillony, tr 153-54. 42. Hata, Hirohito tenno itsutsu no ketsudan, tr 26. 43. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 58. 44. Hata, Hirohito tenno itsutsu no ketsudan, tr 29, 39. 45. Như trên, tr 37. 46. 27/3/1938, Saionji nói với Harada “một cách đau đớn” rằng: Những sự thật đen tối luôn tồn tại trong lịch sử Nhật bản. Thiên hoàng Suizei, người kế vị Thiên hoàng Jimmu, chỉ được lên ngôi sau khi các anh em của ngài bị sát hại ... Dĩ nhiên, tôi chắc chắn rằng không thể có chuyện đó xảy ra do ý muốn của hoàng thân. Nhưng nếu những kẻ xung quanh ngài tạo nên tình thế đó thì tôi không thể biết chắc được. Tôi không thể tin rằng ngày nay lại có ai trong hoàng tộc đi làm một việc như vậy. Nhưng chúng ta cần ghi nhớ khả năng này và cần rất cẩn trọng sau này. Saionji quay lại vấn đề huynh đệ tương tàn đúng một tháng sau, 27/4, khi ông chỉ thị cho Harada báo Kido và Konoe cảnh giác với sự căng thẳng trong quan hệ của Nhật hoàng với các anh em mình: ... đã có nhiều ví dụ trong lịch sử Nhật bản về anh em mưu hại lẫn nhau để cướp ngôi .. Tôi chắc rằng về các Hoàng thân Chichibu và Takamatsu thì không có vấn đề gì. Nhưng hãy nói với họ hãy luôn chú ý tới tình hình vì hiểm họa có thể đến từ ngay bên trong gia đình hoàng tộc ... Harada nikki, dai rokkan (Iwanami Shoten), tr 265, 297. 47. Koyama Itoko, Kogosama (Suzakusha, 1959), tr 211. 48. Yamada Akira, Gunbi kakuchō no kindaiishi: Nihongun no bocho to hokai (Yoshikawa Kobunkan, 1997), tr 9-10. 49. Otabe, “Nii ten niroku jiken, shubosha wa dare ka,” tr 83084. 50. Trích Suzaki Shinichi, “Soryoukusen rikai o megutte: rikugun chujiku to ni ten niroku jiken no senen shoko no aida,” trong Nenpo Nihon gendaishi 3 (1997), tr 73. 51. như trên, tr 77. 52. Imaoka Yutaka, “Shina jihen mae no sanbo no ugoki,” trong Doai Kurabu Koenshu, Showa gunji hiira, ge (Doai Keizai

Konwakai kan, 1989), tr 116. 53. STD, tr 32-33. Hirohito ép Tướng Araki, Hayashi, Mazaki, Nishi, Abe, Ueda và Terauchi từ chức, đồng thời ra lệnh đưa bốn người trong số này vào danh sách dự bị. Xem Hillis Lory, Bậc thầy Quân sự Nhật bản: Quân đội trong đời sống người Nhật (Nhà in Greenwood, 1943, 1973), tr 115. 54. Yamada, Dai gensui Showa tenno, tr 56, 59. 55. Đô đốc Okada sau này nhớ lại: “Khi tôi nộp báo cáo nội các lên Thiên hoàng, ngài sẽ trả lời dứt khoát là ‘được’ khi đồng ý nhưng sẽ không nói gì nếu không đồng ý. Thỉnh thoảng khi ngài nghiền ngẫm những tài liệu được trình lên, ngài thường cầm chắc trong tay.” Trích “Tenno no senso sekinin”, Yoshida Yutaka, tron Tenno no Showashi, Fujiwara và các tác giả khác (Shin Nihon Shuppansha, 1984), tr 43. 56. Showa-ki no koshitsu to seiji gaiko, Shibata Shinichi (Hara Shobo, 1995), tr 32. Ngày 4/3/1936, nhật hoàng bảo Honjo: ... chú ý cẩn thận từ ngữ ta sử dụng vì nếu quá nặng nề thì sẽ lại gây bất bình với Thủ ấn quan. Về phần ta, trẫm rất lấy làm tiếc những bộ trưởng và tướng lĩnh trung thành và đáng tin cậy nhất của trẫm đã bị sát hại. Điều đó chẳng khác gì lấy lụa thô mà thắt cổ. Những việc họ làm là sự vi phạm cả hiến pháp và chiếu chỉ của Minh trị Thiên hoàng. Shibata, tr 34-35. 57. “Trường hợp 212, Hirota Koki,” trong Awaya Kentaro, Yoshida Yutaka, tuyển tập, Kokusai kensatsu kyoku (IPS) kinmon shosho, dai 28 kan (Nihon Tosho Sunta, 1993), tr 414, 417, 506. Hirota sau này chối bỏ việc hạn chế số người ứng cử vào vị trí bộ trưởng trong danh sách chính thức, vì các thủ tướng vẫn được phép tìm kiếm trong danh sách không chính thức và được quyền bổ nhiệm các sĩ quan dự bị vào vị trí bộ trưởng. 58. Trong cáo trạng của Hirota, chi tiết thể hiện ông này là tội phạm chiến tranh là phần cáo buộc ông ta đã hạn chế những người được ngồi ghế bộ trưởng trong số các sĩ quan đang công tác, do Đô đốc Yonai và nhiều người khác đưa ra. Các quan chức chiếm đóng Mỹ chấp nhận cáo buộc này mà không suy xét gì vì nó bị kịch hoá sự yếu đuối của các chính trị gia dân sự. Vì quân đội đã có đủ quyền lực để lật đổ các nội các bằng cách bắt giữ một bộ trưởng nên sự kiện này liên quan đến lịch sử hậu chiến không kém gì lịch sử tiền chiến. 59. Eguchi keiichi, “Chugoku sensen no Nihongun,” trong Fujiwara Akira, Imai Seiichi, tuyển tập, Jugonen sensoshi 2: Nitchu swonso (Aoki Shoten, 1988), tr 51, trích Tokyo nichichi shinbun, 12/12 và 13/12/1935. 60. Eguchi, Jugonen senso shoshi, shinpan, tr 108. 61. Fujiwara Akira, “Tenno to kyuchu,” trong Igarashi Takeshi, Kitaoka Shinichi, tuyển tập, “Sonro,” Tokyo saiban to wan an data no ka (Tsukiji Shokan, 1997), tr 174. 62. Antony Bést, Anh, Nhật và Trân châu cảng: tránh chiến tranh ở Đông Á, 1936-41 (Routledge, 1995), tr 17. 63. Best, Anh, Nhật và Trân châu cảng, tr 27-28. 64. Kobayashi Motohiro, “Hirota Koki ni swonso sekinin wa nakatta ka,” trong Fujiwara và các tác giả khác, tuyển tập,

Nihon kindaishi no kyozo to jitsuzo 3, tr 105-7. 65. Tiêu chí trong Chính sách Quốc gia nói rằng Nhật bản sẽ tiến bằng các biện pháp từng bước, hoà bình “về phía Nam hải”. Chính sách ngoại giao của Đế chế tuyên bố “khu vực Nam hải” có vị trí “thiết yếu đối với công nghiệp và quốc phòng của đế chế” và “là một khu vực tự nhiên để chúng ta phát triển giống nòi sau này. Tuy vậy, chúng ta phải kiềm chế không kích động các nước có quan hệ ở đây, tìm cách loại bỏ sự lo sợ của họ đối với Đế chế và tiến bước một cách hoà bình và từng bước.”

Gaimusho, tuyển tập, Nihon gaiko enpyo narabi ni shuyo bunsho, ge (Hara Shobo, 1969), tr 344-45, 347. 66. Yoshizawa Minami, Senso kakudai no kozu: Nihongun no “Futsuin shinchu” (Aoki Shoten, 1986). Đây là một nghiên cứu tiên phong về sự tiến triển của xung đột và chia rẽ giữa những nhóm xây dựng chính sách quốc gia trong năm 1940. Lý thuyết của ông này về “lý lẽ song hành” trong các tài liệu chính sách được áp dụng trong thời kỳ sau chính biến tháng 2/1936 cũng như trong tình hình năm 1940. Một nghiên cứu hữu ích về hoạch định chính sách áp dụng quan điểm của Yoshizawa là NichiBei kaisen no seiji katei, Moriyama Atsushi (Yoshikawa Kobunkan, 1998). 67. “Kokusaku no kkijun” 7/8/1936, trong Yamada Akira, tuyển tập, Gaiko shiryo: kindai Nihon no bocho to shinryahu (Shin Nihon Shuppansha, 1997), tr 250. 68. Yamada, Gunbi kakucho no kindaishi, tr 10. Xem Nhật bản ở Trung quốc, T. A. Bisson, phần thảo luận đương đại về chính sách của Hirota (Cty Macmillan, 1938), tr 222-35. 69. Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku, tr 19-20. Tư liệu trong đoạn này và 4 đoạn sau dựa trên phân tích sắc sảo này. 70. như trên, tr 21. 71. như trên, tr 22 72. như trên, tr 21-22 73. như trên, tr 22. 74. như trên, tr 23. 75. Aizawa Kiyoshi, “Nitchu swonso no zenmenka to Yonai Mitsumasa,” trong Gunji Shigakkai, tuyển tập, Nitshu swonso no shoos (Kinseisha, 1997), tr 128-30. 76. Trích trong Suzuki Kenji, Swonso to shinbun, tr 116. 77. Trích Suzuki Masayuki, Koshitsu seido, tr 186-87. 78. Eguchi Keiichi, Taikei Nihon no rekishi: futatsu no taisen (Shogakukan, 1989), tr 299-300. 79. Otto D. Tolischus, Ghi chép Tokyo (Luân Đôn: Hamish Hamilton, 1943), tr 415. 80. Eguchi, Taikei Nihon no rekishi, tr 300. 1. Kobayashi Hideo, “Ryujoko jiken o megutte: Ryujoko jiken rokujussunen ni yosete,” trong Rekishigaku kenkyu 699 (tháng 7/1997), tr 30-35. 2. Yamada Akira, Daigensui Showa tenno, tr 65; xem bản hơi khác, ít chi tiết hơn trong Jonathan Haslam, Liên Xô và Mối họa từ phương Đông, 1933-41; Mátxcova, Tokyo và Thời điểm trước thềm cuộc chiến Thái bình dương (Nhà in Đại học Pittsburgh, 1992), tr 89-90; Clark W. Tinch, Chính trị học 3, số 2 (tháng 7/1951), tr 177-78. 3. Harada Nikki, dai rokkan, tr 30. 4. Matsudaira Yauma, thư ký của Quân án quan Yuasa, thông báo với Harada, thư ký của Saionji về sự dính líu của Nhật hoàng vào các sự

kiện Mãn châu và Cầu Marco Polo trong lời quở mắng Bộ trưởng lục quân Itagaki Seishiro. Harada cẩn thận ghi chép lại câu chuyện một tuần sau vào ngày 28/7/1938. Theo Matsudaira, nhật hoàng nói: “Cả ... vào thời điểm Sự kiện Mãn châu và ở cầu Marco Polo, diễn biến đầu tiên của sự kiện này, các sĩ quan tại chỗ đã hoàn toàn phớt lờ mệnh lệnh từ trung ương mà tự ý hành động.” Hirohito chỉ có thể nói về các chỉ huy trung đoàn và tiểu đoàn đóng gần cầu Marco Polo chịu trách nhiệm trực tiếp để sự kiện lan rộng, là Mutaguchi Renya và Ichiki Kiyonao nhưng ghi chép nhật ký của Harada không nhắc tên những người này. Quan điểm của Hirohito về sự mở màn chiến tranh đối chọi trực tiếp với tuyên bố chính thức của nội các Kônoe. Xem Harada nikki, dai nanakan, tr 51; Eguchi keiichi, “Rokokyo jiken to Tsushu jiken no hyoka o megutte,” trong Kikan senso sekinin kenkyu 25 (mùa thu 1999), tr 4. 5. Kido Koichi nikki, ge, tr 802. 6. Gaimusho hensan, Nihon gaiko nenpyo narabi shuyo bunsho, ge (Hara Shobo, 1969), tr 366. 7. Trong báo cáo tình báo chính trị năm 1941, các chuyên viên phân tích hải quân kết luận rằng nội các đầu của Kônoe đã “thiếu nhiệt tình và quyền lực thực thi để vững bước tiến theo phương hướng đã định với sự đồng lòng của tất cả các bộ trưởng.” trích Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku: Ajia-Taiheiyo senso no saikensho, tr 47. 8. Chiếu thư (Rinsanmei số 64) được trích dẫn, cùng với thời gian chi tiết, trong Swnshi sosho: rikukaigun nenpyo, fuki heigo, yogo no kaisetsu (1980), tr 11 và được tái hiện đầy đủ trong Senshi sosho: Shina jihen rikugun sakuswn (1): Showa jusannen ichigatsu made (1975); xem thêm Fujiwara Akira, “Tenno to kyuchu,” trong Igarashi Takeshi, Kitaoka Shinichi, tuyển tập, “Soron” Tokyo saiban to wan an data no ka (Tsukiji Shokan, 1997), tr 147. 9. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 92. 10. Eguchi, “Rokokyo jiken to Tsushu jiken no hyoka o megute,” tr 2-4, T. A. Bisson, Nhật bản ở Trung quốc (MacMillan Co. 1938; Nhà in Greenwood tái bản, 1973), tr 31. 11. Kido Koichi nikki, jo, tr 581; TN, dai nikan, tr 510, 512, 514. Ngay sau cuộc thăm sát Đông châu, Ishiwara Kanji, lãnh tụ phe chống bành trướng đã giảng giải cho Hirohito về các chiến dịch chống Liên xô trong đó ông này cảnh báo về những bất lợi khi mở rộng chiến tranh ở phía Bắc Trung quốc. 12. Fujiwara, “Tenno to kyuchu”, tr 147. 13. Edgar Snow, Trận chiến vì Châu Á (Nhà XB Random, 1941), tr 46; Dick Wilson, Lưỡng hồ giao tranh: Ký sự cuộc chiến Trung-Nhật, 1937-1945 (Nhà in Viking, 1982), tr 33. 14. Về Yonai, sự thay đổi thái độ đột ngột đối với Quốc dân đảng và khởi đầu của cuộc chiến, xem Aizawa Kiyoshi, Nitchu swnsso no zenmenka to Yonai Mitsumasa, trong Gunji Shigakkai, tuyển tập, Nitchu senso shoos (Kinseisha, 1997), tr 137-38. 15. Kasahara Tokishi, Nankin jiken (Iwanami Shinsho, 1997), tr 221. 16. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso,

tr 93-94. 17. Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku: Ajia-Taiheiyo senso no saikensho, tr 18. 18. Kasahara, Nankin jiken, tr 27. 19. Usui Katsumi, Nitchu senso: uahei ka sensen kakudai ka (Chuko Shinsho, 1967), tr 46. 20. Senshi sosho: Shina jihen rijugun sakusen (1): Showa jusannen ichigatsu made (1975), tr 283. 21. như trên, tr. 283. 22. như trên, tr 284. Báo cáo của tổng tham mưu trưởng chỉ rõ cuộc đánh chiếm Nam kinh chỉ có thể thực hiện với một lực lượng lớn trong một thời gian dài. 23. như trên, tr 285. 24. Như trên, tr 290-91. 25. Như trên, tr 297-99. Sư đoàn 13 và 101 được thành lập chủ yếu từ các quân nhân dự bị, tuổi trung bình trên 30. Fujiwara Akira, Nankin no Nihongun: Nankin daigyakusatsu to sono haikei (Otsuki Shoten, 1997), tr 13. 26. Fujiwara, Nitchu senso ni okeru horyo gyakusatsu, trong Kikan senso sekinin kenkyu 9 (mùa thu 1995), tr 23, trích từ RijuShi himitsu dai nikki, Boei Kenkyujo, Toshokan, mật điện số 1679 gửi Trung quốc năm 1937, với tiêu đề “Rikugun daijin kunji sofuo no ken.” 27. Senda Kako, Tenno to chokugo to Showa shi (Sekibunsha, 1990), tr 257-58. 28. Xem Brian A. Victoria, phần thảo luận về “sát sinh nhân đạo”, Thiên tông trong Chiến tranh (Weatherhill Inc. 1997), tr 86-91. 29. Hara Takeshi, Yasuoka Akio, tuyển tập, Nihon rikukaigun jiten (Shinjinbutsu Oraisha, 1997), tr 152; Mōri Shigeki, Kokusaku kettei katei no henyō: dai niji, dai sanji Konoe naikaku no kokusaku kettei o meguru ‘kokumu’ to ‘tosui’, trong Nihoshi kenkyu 395 (7/1995), tr 36. 30. Mori, Kokusaku kettei katei no henyō, tr 41. 31. Oe Shinobu, Gozen kaigi, tr 101. Biên bản chính không được lưu giữ nhưng hai tập tài liệu và ghi chép ghi lại lời được của Tướng Sugiyama, chủ yếu do Sanada Joichiro viết, được gọi là ghi chú lời Sugiyama, là một nguồn dữ liệu vô giá. Xem Sanbohōnpu, tuyển tập, Sugiyama memo, jo (Hara Shobo, 1994) về các hội nghị 1940-41. 32. Tokyo nichichi shinbun và Tokyo Asahi shinbun 12/1/1938; 28/7/1940; 14/11/1940 và 2-3/7/1941. Những phiên nghị triều tối quan trọng ngày 6/9 và 5/11/1941, theo như tôi biết, không được tường thuật trên báo. 33. Các thành viên nghị viện tham gia các buổi thiết triều là thủ tướng, trưởng ban quân cơ, các bộ trưởng lục quân, hải quân, tài chính và ngoại giao, trưởng ban kế hoạch nội các, hai tổng tham mưu trưởng và hai trưởng ban quân chính lục quân, hải quân. Các đại biểu phát biểu ý kiến, trưởng ban quân cơ nêu câu hỏi, thường trên danh nghĩa nhật hoàng còn Nhật hoàng ngồi yên lặng (dù không luôn như vậy) trong suốt các buổi họp. Quyết định luôn được đưa ra bằng đồng thuận. 34. Yasuda Hiroshi, Tenno no seijihi: Mutsuhito, Yoshihito và Hirohito no jidai, tr 272-73. Khái niệm về nền quân chủ như một ‘hệ thống lảng tránh trách nhiệm’ lần đầu tiên được nhà nghiên cứu chính trị Maruyama masao nhắc đến. 35. Đại bản doanh thiên hoàng của Hirohito li khai với lễ lối Minh

trị khi loại trừ các quan chức dân sự trên cơ sở cho rằng họ không có quyền biết các bí mật quân sự. Đại bản doanh thiên hoàng của ông cũng cho phép giới quân sự được tham gia xây dựng chính sách quốc gia và chiến lược toàn cầu với một vị trí đặc quyền hơn so với trước. Trái lại, nó củng cố tiếng nói của nhật hoàng (từ đó là các cố vấn) trong quyết sách quân sự và chính trị. Quyền lực mà Hirohito đã mất về quân sự trước đây trong thập kỷ được khôi phục khi chiến tranh lan rộng và bản chất khiêm khuyết của bộ máy chiến tranh tổng lực của Nhật ngày càng trở nên rõ rệt. 36. Sejima Ryuzo, Taiken kaka mita Dai To'A senso, trong Gunjishi Gakkai, tuyển tập, Dai niji sekai taisen (3): shusen (Kinseisha, 9/1995), tr 398- 99. Quyết định cuối cùng của Đại bản doanh thiên hoàng về các vấn đề nhập khẩu chiến lược khẩn thiết, như các quyết định quan trọng của hội nghị liên lạc, các phiên họp triệu tập có mặt Nhật hoàng. Tuy nhiên, như Yamada Akira cho biết, đôi khi hai tham mưu trưởng ra quyết định của Đại bản doanh thiên hoàng mà không nhóm họp chính thức. Khi các quyết định như vậy được đệ trình không chính thức lên Nhật hoàng và được ông phê duyệt thì sẽ lập tức có hiệu lực. Yamada, Dai gensui Showa tenno, tr 70. 37. Minoru Genda, một sĩ quan tham mưu thuộc Đại bản doanh thiên hoàng từ 11/1942 đến 1/1945, sau này nói rằng chỉ có Nhật hoàng mới có thể điều khiển cơ chế này vì “toàn bộ cơ quan bị chia làm ba phe – Hải quân, Lục quân và phần được gọi là Chính phủ - và người duy nhất có khả năng điều khiển cả ba phe là Thiên hoàng.” Leon V. Sigal, Chiến tranh tới hồi kết: Nền Chính trị khi chiến tranh kết thúc ở Mỹ và Nhật, 1945 (Nhà in Đại học Cornell, 1988), tr 74. 38. Mori, Kokusaku kettei katei no henyo, tr 37-38. 39. Yamada Akira, Showa tenno no senso shido: joho shoka to sakusen kanyo, trong Kikan senso sekinin kenkyu 8 (mùa hè 1995), tr 18. Ông này tiếp tục ghi chép (tr 19) rằng Mệnh lệnh lục quân đầu tiên của Đại bản doanh Thiên hoàng được ban hành ngày 27/11/1937, còn lệnh cuối cùng, ghi số hiệu 1392 là ngày 28/8/1945. Theo thủ tục tương tự, hải quân cũng ban hành tổng số 304 Mệnh lệnh hải quân của Đại bản doanh thiên hoàng từ 28/7/1937 đến 6/9/1941. Sau khi Hirohito ra lệnh tấn công Trân châu cảng, hải quân đánh số lại các mệnh lệnh, ban hành Mệnh lệnh Hải quân số 1 của Đại bản doanh thiên hoàng ngày 5/11/1941 và lệnh cuối số 57 ngày 1/9/1945. 40. Trong phần Giới thiệu ngắn trong bản dịch các hội nghị chính sách năm 1941, Nobutaka Ike mô tả sai lệch nghiêm trọng mối quan hệ của Hirohito với bộ chỉ huy tối cao. Xem Nobutaka Ike, Quyết định tham chiến của Nhật: Ghi chép về các Hội nghị Chính sách 1941 (Nhà in Đại học Stanford, 1967), tr xviii. 41. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 185. 42. Suzuki Shinichi, Tenno to senso, trong Seiji taisai to senso shido (không đề ngày, chưa xuất bản), tr 218. Kido ám chỉ thực tế này khi thảo luận về trách

nhiệm của Nhật hoàng trong chiến tranh ngày 21/7/1964. “Khi không thuyết phục được Thiên hoàng,” ông này nói “vấn đề sẽ được xếp lại cũng như quyết định bị trì hoãn hoặc nội các phải xem xét lại vấn đề. Đó là một tập quán.” Kido Koichi nikki – Tokyo saibanki (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1980), tr 454 43. Fujiwara Akira, Imai Seiichi, Oe Shinobu, tuyển tập, Kindai Nihonshi no kiso chishiki (Yuhikaku, 1972), tr 418; Yoshida, Tenno no guntai to nankin jiken, tr 41; Fujiwara, Nankin no Nihon gun: Nankin daigyakusatsu to sonso haikai, tr 18. 44. Fujiwara, Nankin no Hihon gun, tr 16. 45. Như trên, tr 20. 46. Kasahara, Nankin jiken, tr 225; Eguchi, Jugonen senso shoshi, shinpan, tr 129. 47. Kasahara, Nankin jiken, tr 181-87 48. Như trên, tr 190. 49. TWCT, tập 20: Phán quyết và Phụ lục, bản thảo tr 49, 608. 50. Yoshida Yutaka, Tenno no guntai to Nankin jihen (Aoki Shoten, 1988), tr 160; Fujiwara Akira, Nankin daigyakusatsu no giseishasu nit suite – Tokyo saiban shikan’ hihan ga imi suru mono, trong Rikishi chiri kyoiku 530 (3/1995). Tr 72; Daqing Yang, Hợp hay tan? Bài viết lịch lịch cận đại về Vụ hãm hiếp Nam kinh, trong Nghiên cứu Lịch sử Hoa Kỳ 104, số 3 (6/1999), tr 850. Sự thiếu chuẩn bị của các tân binh Nhật trước sự hy sinh họ buộc phải thực hiện trong và sau Trận chiến Thượng hải thường được lấy làm lý do cho cuộc thảm sát tù binh chiến tranh Trung quốc ở Nam kinh. Tranh nhau tiến đánh và bao vây thành Nam Kinh, lính Nhật ra sức trả thù cho những tổn thất nặng nề phải gánh chịu trước khi thành này thất thủ. Sự mơ hồ trong tuyên bố về mục đích chiến tranh của Nhật góp phần làm tăng sự cuồng nộ và nhầm lẫn. Trên hết, họ khinh bỉ người Trung quốc như một chủng tộc hạ đẳng. những lý do sâu sắc hơn cho cuộc thảm sát Nam kinh có liên quan đến đặc trưng của chính Lục quân Thiên hoàng. Xem các thảo luận cận đại trong Tenno no guntai no tokushitsu: zangyaku koi no rekishiteki haikai, Koketsu Atsushi, tr 12; Fujiwara Akira, Nitchu senso ni okeru horyo gyakusatsu, trong Kikan senso sekinin dai kyugo (mùa thu 1995), tr 22-23. 51. Eguchi Keiichi, Taikei Nihon no rekishi 14: futatsu no taisen (Shogakukan, 1989), tr 259, trích Tin hàng ngày Chicago, 15/12/1937. Sử dụng những ước tính trước đó nhiều năm của thành viên Ban Cứu trợ quốc tế Nam kinh, nhà báo Edgar Snow cho biết “quân Nhật thảm sát không dưới 42.000 người chỉ tính riêng ở Nam kinh” và “300.000 thường dân khác ... trong cuộc hành quân từ Thượng hải đến Nam kinh”. Xem Snow, Trận chiến giành Châu Á, tr 57. 52. Yoshimi Yoshiaki, tuyển tập, Jugun ianfu shiryoshu (Otsuki Shoten, 1992), xem đồ thị tr 191; Koketsu, Tenno no guntai no tokushitsu: zangyaku koi no rekishiteki haikai, tr 14. 53. Hora Tomio, Nankin jihen (Shinbutsu Oraisha, 1972), tr 84-85; Kasahara Tokushi, Nitchu zenmen senso to kaigun: Panai go jiken no shinso (Aoki Shoten, 1997), tr 283; Suzuki Kenji,

Senso to shinbun (Mainichi Shinbunsha, 1995), tr 123-23; 54. Hora Tomio, nankin daigyakusatsu: 'moaboroshi' ka kosaku hihan (Gendaishi Shuppankai, 1975), tr 22-26. 55. Yanaihara Tadao, Seijiteki kaihosha to reiteki kaihosha, trong Kashin, dai sankan, dai ichigo (1/1940). 56. Trong lời cung khai sau chiến tranh với Ban Công tố Quốc tế Tòa án Tokyo 91/5/1946), Hoàng thân Asaka chối bỏ mọi cuộc thăm sát tù binh Trung quốc và nói chưa từng nhận được khiêu nại nào về hành vi của quân sĩ. Tướng Matsui cũng phủ nhận các cuộc thăm sát và tìm mọi cách để bảo vệ Hoàng thân Asaka bằng cách đổ trách nhiệm cho các chỉ huy sư đoàn thuộc cấp. Cả hai tướng này được coi là những người đầu tiên phủ nhận cuộc thăm sát Nam kinh. Xem lời khai của những người này trong Awaya Kentaro, yoshida Yutaka, tuyển tập, Kokusai kensatsukyoku (IPS) jinmonchoshō, dai 8 kan (Nihon Tosho Centa, 1993), Vụ việc số 44, tr 358-66; và Kokusai kensatsukyoku (IPS) jinmonchoshō, dai 12 kan, tr 306. 57. Eto Genkuro sau đó thông báo cho tướng dự bị đồng liêu Mazaki Jinzaburo, người viết trong nhật ký ngày 28/1/1938: "Trật tự và kỷ luật trong quân đội đã sụp đổ. Nếu không được khôi phục, chúng ta sẽ không thể tiến hành một cuộc chiến tranh nghiêm túc. Thật gần như không thể chịu đựng được khi nghe kể về những vụ cướp bóc, hãm hiếp và đốt phá." Trích Kasahara, Nankin jiken, tr 212. 58. Yoshida Yutaka, nankin jihen to kokusai ho, trong Yoshida Yutaka, Gendai shigaku to senso sekinin (Aoki Shoten, 1997), tr 120. 59. Shigemitsu Mamoru, Zoku Shigemitsu Mamoru shuki (Chuo Koronsha, 1988), tr 295. 60. "Ghi chép của Bộ ngoại giao Mỹ về quan hệ chính trị giữa Mỹ và Nhật, 1930-39", cuốn số 3, tập số 711, 94/1184, nghiên cứu của Grew về tình hình cho đến 18/3/1938. 61. Hidaka Shinrokuro, trong Awaya Kentaro, Yoshida Yutaka, tuyển tập, Kokusai kensatsukyoku (IPS) jinmon choshō, dai 42 kan (Nihon Tosho Senta, 1993), tr 79-98. Hallett Abend, phóng viên Thời báo Niu Yook ở Trung quốc trong thời điểm diễn ra vụ 'hãm hiếp', viết năm 1943 rằng một 'quan chức dân sự Nhật bản không nêu tên đã tiến hành điều tra cá nhân về thảm kịch' cho ông biết rằng ông ta đã có một 'cuộc diện kiến riêng với Nhật hoàng' trong đó ông thông báo cho Hirohito biết chi tiết sự việc. Người cung cấp thông tin cho Abend có thể là Hidaka Shinrokuro. Abend được ông này cho biết: "Tôi được chấp thuận cho vờ vào cung vào thời gian rất hiếm gặp và được trò chuyện riêng với Thiên hoàng trong hơn 2 giờ rưỡi đồng hồ ... Khi tôi vào điện lớn, ngài lệnh cho tất cả các thị thần ra ngoài. Sau đó, ngài ban cho tôi một chiếc gối và tôi quỳ hơn 2 giờ rưỡi dưới chân ngài, còn ngài thì cúi xuống để tôi nói thắm vào tai ngài tất cả những gì tôi biết về sự việc sau khi chiếm được Nam kinh. Tôi không dấu diếm điều gì còn ngài thì hỏi rất nhiều." Sự mô phỏng có phần cường điệu của Abend về cuộc diện kiến này, trong đó

Hirohito cúi người xuống còn người đưa tin thì thâm vào tai ông, có vẻ không đúng sự thật, vì nó giống kiểu cách của người Trung quốc hơn là người Nhật. Về các mặt khác, thông tin của ông có vẻ đáng tin. Trong lời khai với IPS, ngày 1/5/1946, Hidaka thừa nhận có biết Abend từ hồi ở Thượng Hải. Trong phiên toà ở Tokyo, ông này làm chứng biện hộ cho Tướng Matsui Iwane nhưng không được chất vấn về lời khai trước đó ám chỉ Nhật hoàng. Xem Abend, Hiến chương Thái bình dương: Sứ mệnh của chúng ta ở Châu Á (Doubleday, Doran & Co., 1943), tr 38-39; Kyokuto kokusai gunji saiban sokkiroku, dai rokkan (Yushodo Shoten, 1968), dai 210 go, tr 270-73. 62. Trung tá Cho Isamu, phục vụ dưới quyền tham mưu trưởng Lực lượng Viễn chinh Thượng hải và Trưởng ban tình báo Binh đoàn Khu vực Trung thổ Trung quốc, được biết đã ban hành lệnh kiểm soát cuộc thăm sát. Fijiwara, Nankin no Nihongun, tr 80. 63. Kasahara, Nitchu zenmen senso to kaigun, tr 168, trích Kaigunsho kaigun gunji fukyubu, Shina jiben ni okeru teikoku kaigun no kodo, tr 37. 64. Như trên, tr 161-62, trích Shina jiben ni okeru teikoku kaigun no kodo, tr 406-416. 65. Chiếu thư của Hoàng thượng, người Chỉ huy tối cao viết: “Chúng ta vô cùng biết ơn các đơn vị Lục quân và Hải quân ở Khu vực Trung thổ Trung quốc, sau các cuộc hành quân ở Thượng hải và vùng phụ cận, đã truy quét (quân địch) và chiếm được Nam kinh. Hãy chuyển những tình cảm này tới các sĩ quan và chiến sĩ của chúng ta.” Kasahara, Nankin jiken, tr 164, trích Nankin senshi shiryoshu II. 66. Như trên, tr 213. 67. Awaya, Yoshida, tuyển tập, Kokusai kensatsukyoku (IPS) jinmonchoshu, dai 8 kan, tr 356. 68. Tàu USS Panay, đóng ở Thượng hải năm 1928 và được đặt tên theo hòn đảo Panay ở thuộc địa Philipin của Mỹ, là một trong ba tàu chiến thuộc Hạm đội Á Mỹ “Tuần tra sông Dương tử”. “Quyền” của tàu này được di chuyển trên sông và bảo vệ sinh mạng, của cải của Mỹ được bảo đảm theo Hiệp ước Bắc Kinh 1860, chấm dứt cuộc chiến tranh Á phiến lần thứ 2. Xem chi tiết trong Kasahara, Nitchu zenmen senso to kaigun, tr 22. 69. Xem Bưu điện Oasinhton, 14/12/1937; Thời báo Los Angeles, 15/12/1937; Thời báo Niu Yook, 12/1937; Người bảo vệ Manchester, 14 và 20/12/1937; thời báo Luân đôn, 14 và 16/12/1937. 70. Kasahara, Nitchu zenmen senso to kaigun, tr 302. 71. Báo chí Mỹ cuối những năm 1930 thường ‘có xu hướng coi nhẹ những sự việc diễn ra ở Thái bình dương’ và ít khi đưa các tin tức từ châu Á lên trang nhất. Xem James C. Schneider, Nước Mỹ có cần lâm trận? Tranh luận về chính sách đối ngoại ở Chicago, 1939-1941 (Nhà in Đại học Bắc Carolina, 1989), tr 150. 72. Kasahara, Nitchu zenmen senso to kaigun, tr 304-5. 73. Tin tức hàng ngày Chicago, 14/12/1937; Kasahara, Nitchu zenmen senso to kaigun, tr 247, 303. 74. Thời báo Los Angeles, 14/12/1937. 75. Xem Allan Robert Brown, “Vai trò cầm đầu của Nhật hoàng: cảm nhận và

thực tế.” luận án Tiến sĩ, Đại học Stanford (Ann Arbor, đại học Michigan, vi phim, 1971), tr 197-98. 76. Ishijima Noriyuki, ‘chugoku no kóen taisei to taigai kankei,’ trong Rekishigaku Kenkyukai, tuyển tập, Koza sekaishi 8, Senso to minshu: dai niji sekai taisen (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1996), tr 53-54; Youli Sun, Trung quốc và Nguồn gốc của cuộc chiến Thái bình dương, 1931-1941 (Nhà in St. Martin, 1993), tr 92-95. 77. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 96. 78. Kasahara, Nitchu zenmen senso to kaigun, tr 214-15. 79. Sun, Trung quốc và Nguồn gốc của cuộc chiến Thái bình dương, 1931- 1941, tr 97. 80. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 96. 81. Yamada, Daigwonsui Showa tenno, tr 81, trích Gendaishi shiryó, dai kyukan, Nitchu senso I, tr 50. 82. Harada nikki, dai rokkan, tr 204. 83. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 84, trích Harada nikki, dai rokkan, tr 207. Tokyo Nichi Nichi shinbun (số buổi tối), 12/1/1938, đăng hàng tit: TỔ CHỨC BUỔI NGHỊ TRIỀU LỊCH SỬ, QUYẾT ĐỊNH CHÍNH SÁCH BẤT DI BẤT DỊCH CỦA ĐẾ CHẾ, HY VỌNG XOÁ BỎ CHẾ ĐỘ CHỐNG NHẬT VÀ CỐ GẮNG THIẾT LẬP HOÀ BÌNH Ở PHƯƠNG ĐÔNG. Tuyên bố trên tờ Tokyo Asahi shinbun mô tả vị trí đại biểu và sơ đồ sánh hợp. 84. James B. Crowley, Công cuộc tìm kiếm nền tự trị của Nhật: an ninh quốc gia và chính sách đối ngoại, 1930-1938 (Nhà in Đại học Princeton, 1966), tr 372. 85. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 97. 86. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 83-84. 87. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 98. 88. Eguchi, Taimei Nihon no rekishi 14: futatsu no taisen, tr 263; Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku, tr 192; Kasahara, Nitchu zenmen senso to kaigun, tr 294-95. 89. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 98. 90. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 88. 91. Rikusen Gakkai Senshi Bukai, tuyển tập, Kindai sensoshi gaisetsu: shiryoshu (Rikusen Gakkaik, Kudansha, 1984), không công bố. Các số liệu về thương vong này do Phòng Giải ngũ số 1 tổng hợp vào tháng 12/1945 và có thể là những số liệu tốt nhất hiện có. 92. Senshi sosho, Chugoku homen rikugun koku sakusen 91974), tr 163- 64, 223-24; xem thêm tr 150 và 180-201. 93. Eguchi, Chugoku sensen no Nihongun, tr 60. 94. Harada nikki, dai nanakan, tr 51, ghi chép 28/7/1938. Harada sau đó vài tuần còn hướng sự chú ý tới sự chỉ trích ngày càng tăng của Kido về Quân án quan Yuasa Kurahei. Ngày 16/9, Harada viết rằng ông ta thấy Kido ngày 11 và nghe thấy ông này nói “theo luật quốc án áp dụng cho mọi thứ. Mỗi khi có sự việc nào xảy ra, ông nói phải xử lý theo luật. Ông thúc bách trưởng Cảnh sát Đô thành áp dụng luật. Ông không hiểu những lần ... (Yuasa) không thể hoà hợp với thủ tướng. Chẳng hạn, cánh hữu tiến bộ hơn.” Harada nikki, dai nanakan, tr 108. 95. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, I, shinryaku (Ryokufu Shuppan, 1989), tr 84. 96. Hsi-Sheng

Ch'I, Tương quan quân sự, 1942-1945, trong James C. Hsiung và Steven I. Levine, Thắng lợi cay đắng của Trung quốc: Cuộc chiến tranh với Nhật, 1937-1945 (M. E. Sharpe, Inc. 1992) tr 179. 97. Inoue Kiyoshi, Tenno no senso sekinin (Iwanami Shoten, 1991), tr 121. 98. Yoshimi Yoshiaki, Kúa no ne fuashizumu: Nihon minshu no senso taiken (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1991), tr 27. Cùng với ba nguyên tắc là lời tuyên bố rằng Nhật bản sẽ không đòi lãnh thổ hay bồi thường chiến tranh, tôn trọng chủ quyền của Trung quốc, bãi bỏ đặc quyền ngoại giao và tích cực xem xét trao trả tô giới ở Trung quốc. 99. Okabe Makio, Ajia-Taiheiyo senso, trong Nakamura Masanori và các tác giả khác, tuyển tập, Sengo Nihon, senryo to sengo kaikaku, dai ikkan, Sekaishi no naka no 1945 (Iwanami Shoten, 1995), tr 35. 100. Harada nikki, dai nanakan, tr 249, 258. Bộ trưởng ngoại giao do Hiranuma đề bạt, Arita Hachiro, cũng phản đối sử dụng hiệp ước ba bên làm điều kiện để ông này tham gia nội các. Xem Nền chính trị Bảo tồn văn hoá: Hội Bảo tồn Quốc gia trong cuộc đấu tranh chống lại các tư tưởng ngoại bang thời kỳ tiền chiến ở Nhật, 1918-1936, của Christopher A. Szpilman, về việc Hiranuma giải thể Kokuhonsha, luận án TS, Đại học Yale, 1993. 101. Watanabe Toshihiko, Nanaju ichi butai to Nagata Tetsuzan, trong Chuo Daigaku Jinbun Kagaku Kenkyujo, tuyển tập, Nitchu senso: Nihon, Chugoku, Amerika (Chuo Daigaku Shuppanbu, 1993), tr 275-76, 296, trích (từ nhiều nguồn khác) Alvain D. Cỗ, Nội mông: Nhật chống Nga, 1939, tập 2, tr 919; Tsuneishi Keiichi, Kieta saikin butai và Eda Kenji và các tác giả khác, tuyển tập, Shogen jintai jikken. Watanabe ghi chép (tr 302, ghi chú 68) rằng vũ khí chiến tranh sinh học được vận chuyển tới Nội Mông và các bị cáo tội ác chiến tranh trong phiên toà quân sự ở Khabarovsk Liên xô (12/1950) đã thừa nhận sử dụng những vũ khí này. 102. Kojima, Tenno, dai yonkan, tr 73; Eguchi, Taikei Nihon no rekishi 14, futatsu no taisen, tr 274. Con số thương vong cao hơn, ở mức 19.714 được nêu trong Nanaju ichi butai to Nagata Tetsuzan của Watanabe Toshihiko, trong Chuo Daigaku Jinbun Kagaku Kenkyujo, tuyển tập, Nitchu senso: Nihon, Chugoku, Amerika (Chuo Daigaku Shuppanbu, 1993), tr 296. 103. Đến năm 1943, Hattori nổi lên trở thành trưởng ban quân hành bộ tổng tham mưu lục quân. Trong nhận xét sau chiến tranh về sự kiện Nội mông, Hirohito nhận trách nhiệm ra chiếu chỉ dẫn tới giao tranh: “Do biên giới Liên Xô-Mãn châu quốc ở khu vực Nội mông không có mốc giới rõ ràng nên cả hai bên đều buộc tội lẫn nhau về việc xâm phạm bất hợp pháp. Do một chiếu chỉ đã được ban ra cho Yamada Otsuzo (ở đây có sự nhầm lẫn; Hirohito muốn nói đến Tướng Ueda Kenkichi), chỉ huy trưởng Binh đoàn Quan Đông, phải bảo vệ vững chắc biên giới Mãn châu quốc, nên đó là lý do Binh đoàn Quan đông đã giao chiến với quân Liên xô xâm lược

... Sau này ... mệnh lệnh được thay đổi nên quân đội không còn phải bảo vệ biên giới quá nghiêm ngặt ở các vùng chưa phân ranh hay hẻo lánh nữa. STD, tr 44-45, Eguchi, Taikē Nihon no rekishi 14, futatsu no taishen, tr 273- 74. 104. Fujiwara Akira, Awaya Kentaro và các tác giả khác, Tettei kensho: Showa tenno 'dokuhakuroku' (Otsuki Shoten, 1991), tr 49. 105. Xem Donald Cameron Watt, Chiến tranh khởi phát như thế nào: căn nguyên trực tiếp của Đế nhị Thế chiến, 1938-1939 (William Heinemann Ltd., 1989), tr 349-60. 106. Tanaka, Kōkyūmōto Showa tenno, I: shinryaku (Ryūkufu Shuppan, 1984), tr 98-99. 107. Harada nikki, dai nanakan, tr 334-335-36; Inoue, Tenno no senso sekinin, tr 127-29. 108. Về 'chiến tranh tiền tệ' của Mỹ, Anh và Nhật ở Trung quốc từ 1935 đến 1941, xem Jonathan Kirshner, Tiền tệ và áp bức: kinh tế chính trị học về quyền năng tiền tệ quốc tế (Nhà in Đại học Princeton, 1995), tr 51-61. 109. trích trong Tanaka, Dokyūmōto Showa tenno, I: shinryaku, tr 89, trích "Jijū bukancho nikki," trong Bungei shunju rinji zokan (5/1971). 110. Geoffrey Roberts, Liên xô và căn nguyên của Đế nhị Thế chiến: Quan hệ Nga-Đức và con đường dẫn đến chiến tranh, 1933-1941 (Luân đôn: Nhà in MacMillan Ltd. 1995), tr 92-93. 111. HSN, tr 231. 112. Kido Koichi nikki, ge, tr 742-43, ghi chép ngày 28/8/1939. 113. HSN, tr 218, 231. 114. Về bối cảnh xung quanh việc bổ nhiệm Yonai, xem Kido Koichi nikki, ge, tr 766; Harada nikki, dai hakkan, tr 166, 176; Iwabuchi Tatsuo, Jushinron (Takayama Shoin, 1941), tr 190-91; STD, tr 49. 115. Hosaka Masayasu, Showa rikugun no kōbō, dai 6 kai Showa tenno to Tojo Hideki, trong Gekkan Asahi 3, số 2 (2/1991), tr 161. 116. Iwai Tadakuma, Tennosei no gūjūnen, trong Ritsumeikan Daigaku Jinbun Kagaku Kenkyūjo, tuyển tập, Sengo gojūnen o do mizu ka, ge, nū iseiki e no tenbo no tame ni (Kinbun Shoin, 1998), tr 247. 117. Jonathan Haslam, Liên xô và môi họa từ phương đông, 1933-41, tr 92- 94. Từ giữa năm 1937, Trung quốc đã được hưởng lợi từ việc ký kết một hiệp ước không xâm phạm bí mật với Liên xô còn Liên xô cũng đang mừng rỡ thấy Nhật bị mắc kẹt ở Trung quốc. Viện trợ của Liên xô dưới hình thức cố vấn quân sự, phi công, máy bay, thiết bị và đạn dược được chuyển qua đất liền từ Xibêri và trung Á tới, và bằng đường biển từ Hải phòng, sau đó tới Rangoon để chuyển tiếp qua ngã Miến điện. Dù viện trợ này là khá nhiều nhưng không thể bù đắp nổi những thất bại liên tiếp của Tưởng trên chiến trường. 1. Senshi sosho: Shina jihen rikugun sakusen (1): Showa jūsanen ichigatsu made (1975), tr 239; Awaya và Fujiwara, "Kaisetsu", trong Ki Gakujin, Nihongun no kagakusen: Chugoku senjo ni okeru dokugasu sakusen (Otsuki Shoten, 1996), tr 374; Fujiwara Akira, Nitchu senso ni okeru horyō gyakusatsu, trong Kikan senso sekinin kenkyū 9 (mùa thu 1995), tr 22. 2. Awaya Kentaro, Ima, mitketsu no senso sekinin to wa-shazai, hoshō yōkyū

to saikin, dokugasusen mondai o chushin ni, trong Sekai 558 (9/1991). 3. Yoshimi Yoshiaki, Matsuno Seiya, Dokugasusen kankei shiryō II, Kaisetsu, trong Jugonen senso gokuhī shiryōshū, hokan 2, Dokugasusen kankei shiryō II (Funi Shuppankan, 1997), tr 27. 4. Gendai shishiryō (9), Nitchu senso (2). Được Ūi Katsumi (Mizuzu Shobo, 1964) làm sáng tỏ, tr 211-212; Tanaka Nobumasa, Dokyumento Showa tenno 2, Kaisen (Ryokufu Shuppan, 1985), tr 96. Trước khi thành lập Đại bản doanh Thiên hoàng, mệnh lệnh trực tiếp của Nhật hoàng ban tới các tổng chỉ huy chiến trường được gọi là rinsanmei. 5. Yoshimi, matsuno, Dokugasusen kankei shiryō II, Kaisetsu, tr 25, 29. Do lo sợ trả đũa nên cần hết sức cẩn trọng để tránh sử dụng hơi cay chống người phương Tây ở Trung quốc, dù không loại trừ thường dân Trung quốc. 6. Như trên, tr 28. 7. Như trên. 8. Awaya và Fujiwara, Kaisetsu, tr 376. Ngày 14/5/1938, Liên minh các Quốc gia thông qua nghị quyết lên án Nhật sử dụng hơi độc. 9. Như trên, tr 29. 10. Yoshimi, Matsuno, Dokugasusen kankei shiryō II, Kaisetsu, tr 28. 11. Như trên, tr 29. 12. Như trên. Về thảo luận với Nhật hoàng và chiến tranh sinh học, xem Yoshimi Yoshiaki, Iko Toshiya, Nân san ichi butai to tenno, rikugun chuo (Iwanami Bukkureto số 389, 1995) tr 8-9. 13. Yoshimi, Iko, Nân san ichi butai to tenno, rikugun chuo, tr 8-9; Stephen Endicott, Eduard Hagerman, Mỹ và chiến tranh sinh học: bí mật từ đầu thời kỳ chiến tranh lạnh và Triều tiên (Nhà in đại học Indiana, 1998). 14. Mawda Tetsuo, Senryaku bakugeki no shiso: Gerunika, Jukei, Hiroshima e no kiseki (Asahi Shinbunsha, 1988), tr 156, 157, 167, 420. 15. Cảnh cáo về hậu quả có thể có không có nhiều tác dụng ngăn cản sự gia tăng mua sắm hàng hoá Mỹ của Nhật. Đến năm 1940, Mỹ vẫn chiếm tới 36% tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật. Dầu chiếm 75% trong tổng số này. 70% sắt của Nhật, 35% bông, 32% máy móc và 90% đồng đều nhập từ Mỹ. Oe Shinobu, Tosuiken (Nihon Hyoronsha, 1990), tr 195. 16. Eguchi, Chugoku sensen no Nihongun, tr 61, trích tài liệu do Tanaka Ryukichi soạn thảo. 17. Himeta Mitsuyoshi, Nihongun ni yoru 'sanko seisaku, sanko sakusen' o megutte, trong Chuo Daigaku Jinbun Kagaku Kenkyujo, tuyển tập, Nichu senso: Nihon, Chugoku, Amerika (Chuo Daigaku Shuppanbu, 1993), tr 120. 18. Fujiwara Akira, Sanko sakusen to kita Shina homengun (1), trong Kikan senso sekinin kenkyu 20 (mùa hè 1998), tr 23. 19. Eguchi, Chugoku sensen no Nihongun, tr 61. 20. Fujiwara Akira, Sanko sakusen to kita Shina homengun (1), tr 27. 21. Như trên, tr 28. 22. Như trên, tr 73, trích Himeta Mitsuyoshi, Sanko sakusen towa nan dattaka-Chugokujin no mita Nihon no senso (Iwanami Bukkureto, 1996), tr 43. 23. Moriyama Atsushi, Nichi-Bei kaisen no seiji katei, tr 53. 24. Xem nội dung đầy đủ trong Yamada Akira, tuyển tập, Gaiko shiryō: kindai Nihon no bocho to shinyaku

(Shin Nihon Shuppansha, 1997), tr 317-18. 25. Quan điểm của Takagi được nêu trong báo cáo của ông này ngày 27/7/1940, tiêu đề “Tình hình hiện nay của Đế chế và Vị trí của hải quân” (Teikoku no Kinjo to kaigun no tachiba). Xem Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku, tr 51-54. 26. Như trên, tr 51-52. 27. Harada nikki, dai hakkan, tr 32. 28. Harada nikki, dai nanakan, tr 339. 29. Như trên, tr 108. 30. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, I, shinryaku, tr 109-12. 31. HSN, tr 258; Yasuda Hiroshi, Tenno no seijishi, tr 268. 32. Kido Koichi niki, te, tr 794. 33. HSN, tr 269. 34. Senshi shsho: Rikukaigun nenpyo: fu heigo, yogo no kaisetsu (1980), tr 336; Gerald Bunker, Âm mưu hoà bình: Ông Tinh Vệ và cuộc chiến tranh Trung quốc; 1937-1941 (Nhà in đại học Harvard, 1972), tr 58, 238-41. 35. Kido Koichi nikki, ge, tr 802. 36. Tanaka, Dokyumento Showa tenno I, shinryaku, tr 113-16. 37. Mật điện từ Grew gửi Hull, 21/7/1940, trong Hồ sơ của Bộ Ngoại giao Mỹ liên quan đến nội vụ Nhật bản, chính sự: 7/1940 – 7/1941. 38. Yasuda, Tenno no seijishi: Mutsuhito, Yoshihito, Hirohito no jidai, tr 4, 8. 39. Về chi tiết thủ tục ban hành văn kiện chính sách “Nguyên tắc chính đối phó với tình thế thay đổi trong tình hình thế giới,” xem Mori Shigeki, Kokusaku kettei katei no henyo: dainiji, dasanji Konoe naikaku no kokusaku kettei o meguru ‘kokumu’ to ‘tosui’, trong Nihonshi kenkyu 395 (7/1995), tr 39. 40. Jonathan Marshall, Được và Mất: Nguyên liệu thô của vùng Đông Nam Á và căn nguyên của cuộc chiến tranh Thái bình dương (Nhà in đại học California, 1995), tr 7-32, 36-53. 41. Mori Shigeki, Kokusaku kettei katei no henyo, tr 34. 42. “Thẩm vấn (của Marquis) Kido Koichi, 27/2/1946”, trong Awaya Kentaro, Yoshida Yutaka, tuyển tập, Kokusai kensatsu kyuku (IPS) jinmonchoshō, dai sankan, tr 533; Mori Shigeki, Sujiku gaiko oyobi nanshin seisaku to kaigun, trong Rikishigaku kenkyu 727 (9/1999), tr 17. 43. Moriyama, Nichi-Bei kaisen no seiji katei, tr 54, trích Swanshi sosho 65, tr 73, 115-19. 44. Sawada Shigeru, Sanbo jicho Sawada Shigeru kaisoroku (Fuyo Shobo, 1982), tr 72-73. 45. Như trên, tr 73-74. 46. Như trên, tr 74. 47. Kido Koichi nikki, ge, tr 812. 48. Yoshizawa Minami, Senso kakudai no kozu: Nihongun no “Futsuin shinchu” (Aoki Shoten, 1986) tr 68, 70, 72. 49. Marshall, trong Được và Mất: Nguyên liệu thô của vùng Đông Nam Á và căn nguyên của cuộc chiến tranh Thái bình dương, lập luận rằng đến năm 1940, nếu không nói là sớm hơn, cả hai bên đã xác định quyền lợi quốc gia của mình về kiểm soát nguyên liệu thô một cách đầy hàm lợi. 50. Kido Koichi nikki, ge, tr 821. 51. Như trên, tr 825. 52. Xem nội dung đầy đủ của hiệp ước trong James W. Morkey, tuyển tập, Ngoại giao ngăn chặn: Nhật, Đức và Liên xô, 1935-1940 (Nhà in đại học Columbia, 1976), tr 298-99. 53. Inoue, Tenno no senso sekinin, tr 125. 54. Harada nikki, dai nanakan, tr

280. 55. Kido Koichi nikki, ge, tr 822. 56. Harada nikki, dai hakkan, tr 347. 57. Yasuda, Tenno no seijishi, tr 270. 58. Trong ‘tự bạch’, Hirohito hai lần ghi “Hoàng thân Chichibu ủng hộ Hiệp ước Ba bên”. Ông viết thêm rằng “vì (Chichibu) sau này bị ốm nên tôi không biết quan điểm của ông ấy vào lúc đó. Hoàng thân Takamatsu thường bất đồng ý kiến với những người trong chính quyền ... Sau Hiệp ước Ba bên, ông ca ngợi chiến tranh nhưng đến thời nội các Tojo ông ấy lại chuyển sang chống chiến tranh.” STD, tr 129. 59. 19/10/1940, Kodo viết rằng Nhật hoàng thông báo cho Đô đốc Oikawa rằng “Hoàng thân Chichibu mới bị lao ốm dậy và có thể phải nhờ Hoàng thân Takamatsu làm nhiếp chính trong trường hợp có biến. Chớ điều ông ấy ra tiền tuyến.” Kido Koichi nikki, ge, tr 830; Chichibu no miya Kinenkai, Yasuhito Shinno jikki (Yoshikawa Kobunkan, 1972), tr 639. 60. Kido nikki-Tokyo saibanki (Tokyo Daigaku Shuppânki, 1980), tr 460. Tuy mưu đồ của những kiến trúc sư đằng sau hành động này là ngăn chặn chiến tranh Nhật-Mỹ nhưng cảm nhận thực sự của họ hoàn toàn khác. Xem Tanaka, tập 1, tr 117-18; Inoue, Tenno no senso sekinin, tr 139. 61. Senda, Tenno to chokugo to Showashi, tr 311. 62. Mori Shigeki, Matsuoka gaiko ni okeru tai-Ei saku: Nichi-Doku-I sangoku domei teiketsu zengo no kô to tenkai, trong Nihonshi kenkyu, 421 (9/1997), tr 50, trích Asahi shinbun, số ra buổi sáng, 5/10/1940. 63. Kido Koichi nikki, ge, tr 830, ghi chép 17/10/1940. 64. Furukawa Takahisa, Kigensetsu nien roppyaku nen hoshuku kinen jigyo o meguru seiji katei, trong Shigaku zasshi 103, số 9 (9/1994), tr 1 91573. 65. Matsuo Shoichi, Kindai tennosei kokka to minshu, Ajia, ge (Hosei Daigaku Shuppan Kyoku, 1998), tr 183. 66. Tokyo nichichi shinbun, yukan rinji (11/11/1940). Bản dịch tiếng Anh lời của Hirohito, xem Nhà kinh tế phương đông 7, số 11 (11/1940), tr 640. 67. Antony Best, Anh, Nhật và Trán châu cang: tránh chiến tranh ở Đông Á, 1936-41 (Routledge, 1995), tr 130. 68. Edward S. Miller, Kế hoạch chiến tranh da cam: chiến lược của Mỹ để đánh bại Nhật bản, 1897-1945 (Nhà in Học viện Hải quân Mỹ, 1991), 269-70. Roosevelt chấp thuận tiền đề của kế hoạch vào tháng 11/1940 và cũng đồng ý mật đàm với Anh để xây dựng kế hoạch chung khi các nước trở thành đồng minh (tr 270). Quá trình hoạch định chiến tranh chung Anh-Mỹ bắt đầu từ đầu 1941. 1. Moriyama Atsushi, Nichi-Bei kaisen no seiji katei (Yoshikawa Kobunkan, 1998), tr 164. 2. Mori Shigeki, Kokusaku kettei katei no henyô: dainiji, daisanji Konoe naikaku no kokusaku kettei o meguru ‘kokumu’ to ‘tosui’. Nihonshi kenkyu 395 (7/1995), tr 58, 59, 60. 3. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 97. 4. Hata Ikuhiko, tuyển tập, Rikukaigun sogo jiten (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1991), tr 497. 5. Mori Shigeki, Yamada Akira, Daigensui Showa tenno, trong Tokyo Rikishi Kagaku Kenkyukai,

Jinmin no rekishigaku 124 (7/1995), tr 27. 6. Sejima Ryuzo, Taiken kara mita Dai To'A senso, trong Gūnhi gakkai, tuyển tập, Dai niji sekai taisen (3): shusen (Kinseisha, 1995), tr 400. 7. Yamada Akira, Showa tenno no senso shido: joho shuka to sakusen kanyo, trong Kikan: senso sekinin kenkyu 8 (mùa hè 1995), tr 17-18. 8. Sejima, Taiken kara mita Dai To'A senso, tr 389-400. 9. Xem báo cáo của Yamada trong Jufiwaru Akira, Awaya Kentaro và các tác giả, Tettei kensho: Showa tenno dokuhakuroku (Otsuki Shoten, 1991), tr 101. 10. Yamada, Showa tenno no senso shido: joho shuka to sakusen kanyo, tr 18. 11. Morimatsu Toshio, Showa tenno o oshinobi tatematsuru: Ogata jijubukan nikki kō, trong Doai Kurabu Koenshu, Showa gunji hiwa chukan (Doai Keizai Konwakai kan, 1989), tr 7-8. 12. Yamada, Showa tenno no senso shido: joho shuka to sakusen kanyo, tr 19. 13. Imoto Kumao, Sakusen nishshi de tsuzuru Dai To'A senso (Fuyo Shobo, 1979), tr 37-38. 14. Haslam, Liên xô và mối họa từ phương đông, 1933-41, tr 136. 15. Tại ga xe lửa ngay trước khi khởi hành, Hitle được cho là đã cảnh báo trước Matsuoka: “Khi trở về Nhật bản, ngài không thể báo cáo với Nhật hoàng rằng chiến sự giữa Đức và Liên xô là không thể xảy ra được.” Paul Schmidt, Phiên dịch của Hitle (Niu Yook, Macmilla, 1951), tr 231. 16. Trích trong Borisu Suravinsukii, Kosho Niso churitsu joyaku: kokaisareta Roshia gaimusho kimitsu bunsho (Iwanami Shoten, 1996), tr 114-16. 17. Như trên, tr 117. 18. Joseph Gordon, HIệp ước Trung lập Nga-Nhật tháng 4/1941” trong S. H. Jones, Jr. và John E. Lane, tuyển tập, Nghiên cứu của Viện Đông Á, ĐH Columbia 6: Nghiên cứu Khoa học xã hội về Nhật bản 2 (6/1959); Suravinsukii, Kosho Niso churitsu joyaku: kokai sareta Roshia gaimusho kimitsu bunsho. 19. Suravinsukii, Kosho Niso churitsu joyaku, tr 129-30, 134-35. 20. Như trên, tr 134. 21. Như trên, tr 134-42. 22. Như trên, tr 143, trích nhật ký không công bố của Fujii Shigeru. 23. Abe Hikota, Dai To'A senso no keisuteki buunseki, trong Kondo Shinji, tuyển tập, Kindai Nihon sensoshi, Dai To'A senso (Tokyodo Shuppan, 1997), tr 824. 24. Yoshida Yutaka, người đưa ra luận thuyết này cũng xác định “tài khoản đặc biệt trong ngân sách chiến tranh khẩn cấp” là một cơ chế cho phép lục quân và hải quân tập trung sức mạnh quân sự khổng lồ. Cả hai binh chủng chuyển hướng sử dụng ngân sách quân sự dành cho cuộc chiến Trung quốc sang tăng cường sức mạnh quân sự cơ bản. Cả hai binh chủng đều tham gia cuộc chiến tranh Trung quốc với ngân sách thấp và dành phần lớn ngân sách quân sự khẩn cấp cho mục đích tích trữ và mở rộng kho vũ khí. Trích chính sử Bộ tài chính (Showa zaiseishi, dai yonkan (Toyo Keizai Shinposha, 1955), ông này ước tính rằng chi phí trực tiếp của cuộc chiến tranh Trung quốc tính đến 1945 chỉ chiếm 1/3 tổng phân bổ ngân sách quân sự khẩn cấp. Xem Yoshida Yutaka, Nihonjin

no sensokan (Iwanami Shoten, 1995), tr 17-19; Đại uý John Weckerling “Báo cáo tùy viên quân sự số 9221, 3/2/1938, tr 4, Lưu trữ quốc gia, cuộn số 13. 25. Nobutake Ike, tuyển tập và bản dịch Quyết định chiến tranh của Nhật: Hồ sơ các Phiên nghị họp chính sách 1941 (Nhà in đại học Stanford, 1967), tr 78-79. Tôi có thay đổi đôi chút bản dịch của Ike. Xem thêm Sanbohonbu, tuyển tập, Sugiyama memo, jo (Hara Shobo, 1967), tr 251. 26. Awaya Kentaro và các tác giả, tuyển tập, Tokyo saiban shiryō: Kido Koichi jinmonchoshō (Otsuki Shoten, 1987), tr 557. 27. Tanaka Nobumasa, Dokyumento Showa tenno, dai ikkan, shinkyaku (Ryokufu Shuppan, 1984), tr 129; Shimada Toshihiko, Kantogun (Chuko Shinsho, 1965), tr 168, 175. 28. Trong bản ‘tự bạch’, Hirohito và các trợ lý của mình tìm cách không nói gì nhiều đến buổi thiết triều 2/7 và quyết định tiến vào nam Đông dương đưa ra hôm đó. Về tác động chính của nó – chính sách cứng rắn của Mỹ đối với Nhật bản – ông đổ lỗi cho quân đội. Hirohito nói “Một buổi thiết triều hôm 2/7 gạt bỏ ý kiến của những người ủng hộ chiến tranh với Liên xô và đồng thời để bù lại, tôi ra lệnh tiến vào miền nam Đông dương thuộc Pháp.” Hirohito (hay một trong số những trợ lý của ông) sau đó thêm vào một phát biểu phi lý rằng: “Khoảng tháng 8, khi quân đội đang tập kết ở đảo Hải nam và chúng tôi vẫn còn thời gian rút quân về thì tôi bảo phó tham mưu trưởng Hasunuma (Ban) nói với Tojo rằng do tình hình trong nước mất mùa nặng nên người dân trong nước sẽ chắc chắn thiếu đói nếu ngừng cung cấp gạo từ phía nam, và vì thế ông ấy phải ngừng tiến quân. Nhưng Tojo không chấp hành; vì vậy mà quân Nhật đã tiến vào miền nam Đông dương, sự kiện được tuyên bố ngày 26/7, cuối cùng đã dẫn đến cuộc cấm vận kinh tế tai hại chống Nhật bản”. Xem STD, tr 59. 29. Sanbohonbu tuyển tập, Sugiyama memo, jo, tr 284. 30. Moriyama, NichiBei kaisen no seiji katei, tr 171. 31. Như trên, tr 164-65. 32. Yoshizawa, Senso kakudai no kozu: Nihongun no Futsuin shinchu, tr 232. 33. Michael Schaller, “Sự tan rã ở Philipin”, trong Robert Love, Jr., tuyển tập, Nhìn lại sự kiện Trân châu cảng (Macmillan press ltd., 1995), tr 111-29; John E. Costello, “Nhớ lại vụ Trân châu cảng”, trong Chương trình Học viện Hải quân Mỹ (9/1983), tr 55. Theo Brian McAlister Linn, Người bảo vệ Đế chế: Quân đội Mỹ và Thái bình dương, 1902-1940 (Nhà in ĐH Bắc California, 1997), MacArthur chỉ huy 10.569 quân Mỹ và 11.963 lính trinh sát Philipin, trong tổng số 22.532 quân. Lực lượng này được tăng viện đáng kể vào tháng 12. Vào thời điểm quân Nhật tấn công, “số quân Mỹ đã tăng lên gần 19.000 cùng với 19.000 nữa đang trên đường tiếp viện” (tr 254, 245). Ở Oasinhton, nhiều chính trị gia và quan chức quân đội am hiểu lối phòng ngự yếu ớt của macArthur hiểu rằng Philipin sẽ không thể giữ được. 34. FRUS, Nhật bản 1931-1941, tập II (Oasinhton DC, USGPO, 1943), tr 266-67. 35.

Moriyama, Nichi-bei kaisen no seiji katei, tr 166-67, trích hồ sơ không công bố của hải quân, kể cả nhật ký của Thứ trưởng hải quân Sawamoto Yorio và Fujii Shigeru thuộc Phòng quân chính, Bộ hải quân. 36. Sugiyama memo, jo, tr 286. 37. Moriyama, Nichi-bei kaisen no seiji katei, tr 169, trích Sawamoto nikki, không công bố và Kido Koichi nikki, ge, tr 895. 38. Moriyama, Nichi-bei kaisen no seiji katei, tr 171-76. 39. Robert J.C. Butow, “Đôi thoại Hull-Nomura: một khái niệm sai lầm cơ bản”, trong Nhìn lại lịch sử nước Mỹ 64, số 4 (7/1960), tr 822-36; butow, “Ngoại giao của sau ở Thái bình dương: Đề xuất nghị đàm Konoye- roosevelt, 1941”, trong Sử ký nước Mỹ 59, số 1 (6/1972), tr 48-72. 40. Sudo Shinji, Nichi-bei kaisen gaiko no kenkyu: Nichi-bei kosho no hattan kaka Hattori made (Keio Tsushin, 1986), tr 184; Kido Koichi nikki, ge, tr 897 41. Moriyama, Nichibeiki kaisen gaiko no kenkyu, tr 177; Sudo , Nichibeiki kaisen gaiko no kenkyu, tr 184. 42. Một ví dụ gần đây là sự phân cực này là Seishiro Sugihara, Từ bắt tài đến có tội: đánh giá bộ ngoại giao Nhật từ vụ Trân châu cảng đến Potsdam, bản dịch, Norman Hu (Nhà in Đại học Mỹ, 1997). 43. Sudo, Nichi-bei kaisen gaiko no kenkyu, tr 186. 44. Koketsu Atsushi, Nihon kaigun no shusen kosaku: Ajia-Taiheiyo senso no saikento (Chuko Shinsho, 1996), tr 57-58. 45. Trích tài liệu trên, tr 58-59. 46. Kido trả lời Henry R. Sackett, 4/3/1946, Nhà tù Sugamo, tr 603, thùng số 5, tập 5, số 81180, Lưu trữ quốc gia nhóm 331, Hồ sơ hoạt động của quân đồng minh và đại bản doanh quân chiếm đóng, Thế chiến II. 47. Tn, dai sankan, tr 283-84. 48. Yamada Akira, Gunbi kakuchō no kindaishi: Nihongun no kakuchō to hokai, tr 223, trích Senshi sosho 65, Dai hon’ei rikugunbu, Dai To’A senso kaisen keii (1), tr 368-69. 49. Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku: Ajia-Taiheiyo senso no saikensho, tr 66. 50. Sanbohonbu, tuyển tập, Sugiyama memo, jo, tr 303-5, 312. 51. Như trên, tr 310. 52. Kido Koichi nikki, ge, nhất là ghi chép ngày 11/8 và 28/8, tr 900-01, 904. Xem thêm Swnshi Shosho, Daihon’ei rikugunbu, Dai To’A senso kaisen keii (4) (1974), tr 543-44, trích dẫn từ nhật ký của Konoe và Kido. 53. Shigemitsu Mamoru, Zoku Shigemitsu Mamoru shuki (Chuo Koronsha, 1988), tr 104-6. 54. Theo nhật ký trong tù thời hậu chiến của Kido, Konoe đầu tiên nói với Kido, bảo ông này rằng “quân đội đã ép ông ta phải chấp nhận văn kiện”. Kido sau đó thỉnh ý Hirohito và đề nghị Nhật hoàng triệu tập Tướng Sugiyama và Đô đốc Nagano. “Khi liên hệ câu trả lời của họ với câu hỏi của Nhật hoàng, Nhật hoàng quả mắng Sugiyama nhưng ... Nagano bảo vệ ông này, nói ... “Đôi khi cần có một chiến dịch quân sự.” Nghi ngại lớn nhất của Thiên hoàng là điều khoản đầu tiên trong dự thảo văn kiện quyết định chủ chiến trong khi đàm phán ngoại giao chỉ là ưu tiên thứ hai.” Lời ghi của Kido ủng hộ hình ảnh của Nhật hoàng là một con người đầy mập mờ vì ông đã miễn cưỡng phát động

chiến tranh với Mỹ và Anh. Ghi chép của Tướng Sugiyama về cuộc gặp ngày 5/9 có vẻ xác nhận hình ảnh chống chiến tranh này. Những ghi chép thuật lại lời Hirohito, lớn tiếng (sau này Konoe nhớ lại về buổi họp cũng xác nhận điều này) rằng: “Khanh liệu có triển khai được những chiến dịch ở phía nam như dự kiến không? ... Khi còn là bộ trưởng chính phủ, khanh nói với ta rằng Tướng Giới Thạch sẽ đầu hàng ngay nhưng cho đến tận hôm nay khanh vẫn chưa thắng nổi hán! ... Khanh nói trung thổ Trung quốc rất rộng lớn, vậy Thái bình dương có lớn hơn Trung quốc hay không?” Tuy nhiên, câu hỏi của Konoe đối với Nhật hoàng không có trong lời ghi của Sugiyama. Xem Kido Koichi nikki-Tokyo saibanki (Tokyo Daigaku Shuppânki, 1980), phần 3, “Kyokuto kokusai gunji saiban ni kansuru dânwa”, tr 461-62; Sanbohonbu, hen, Sugiyama memo, jo, tr 310-11; Yabe Teiji, Konoe Fumimaro (Kobundo, 1952), tr 361. 55. Tư liệu lịch sử của Takagi Sokichi: “Seikai shojoho-Showa juninen kara”, tr 589, 591, 592-95. Đoạn đầu sau “khanh là bộ trưởng lục quân” và đoạn sau sau “những khó khăn lớn” có trong văn bản gốc của Takagi; văn kiện này, có trong giấy tờ của Takagi tại Thư viện Lưu trữ Lịch sử Chiến tranh ở Tokyo, cũng được trích dẫn trong Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku: Ajia-Taiheiyo senso no saikensho, tr 71-72. 56. Shiina Takeo, tuyển tập, Kaigun senso kento kaigi kiroku: Taiheiyo senso kaisen no keii (Mainichi Shinbusha, 1976), tr 28. 57. Domon Shuhei, Tatakau tenno (Kodansha, 1989), tr 22. 58. Kido Koichi nikki, ge, tr 905. 59. Sugiyama memo, jo, tr 322. 60. Domon, Takakau tenno, tr 22. 61. James W. Morrley, tuyển tập, David A. Titus, bản dịch, Taiheiyo senso e no michi, Tuyển tập tiếng Anh: Cuộc đối đầu cuối cùng: Đàm phán của Nhật với Mỹ, 1941 (Nhà in đại học Columbia, 1994), tr 176. 62. Iwai Tadakuma, Meiji tenno ‘taitei’ dentsu (Sanseido, 1997), tr 150-51. 63. Sugiyama memo, jo (Hara Shobo, tuyển tập 1967), tr 331, cũng trích dẫn trong Domon, Tatakau tenno, tr 20. 64. Như trên. 65. Koketsu, Nihon kaigun no shusen kosaku, tr 74-75. 66. Kido Koichi nikki, ge, tr 909. Kido ngồi trong tù sau khi Konoe tự vẫn, viết những lời này về cuộc gặp ngày 26/9/1941 với Konoe như sau: “Nếu lục quân nhất định khai chiến vào 15/10 thì tôi không có chút lòng tin nào và phải nghĩ đến chuyện từ chức.” Tôi (Kido) bảo ông ấy: “Vì ngài là người ra quyết định trong buổi nghị triều ngày 6/9, nếu ngài từ chức bây giờ và phó mặc quyết định đó thì thật là vô trách nhiệm.” Kido, Senso kaihi e no doryoku, trong Kido Koichi kaikei bunsho (Iwanami Shoten, 1966), tr 30. 67. Kido Koichi nikki, ge, tr 914; cũng trích dẫn trong Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai ikkan, tr 141-42. 68. Sugiyama memo, jo, tr 348-49. Một ngày trước cuộc họp nội các cuối cùng của Konoe, Nhật hoàng bảo với Kido rằng: “Trong tình thế này có lẽ không có nhiều hy vọng đàm phán Nhật-Mỹ. Nếu lần này chiến tranh nổ ra thì

trầm sẽ phải hạ chiến thư.” Xem Kido Koichi nikki, ge, tr 914. 69. Otabe Yuji, Han Ei-bei data Konoe Shuso, dokudansha Matsuoka zo no shusei mo trong Shinano Mainichi (5/6/1995). 70. STD, tr 69. 71. Về thư từ nhiệm của Konoe, xem Yabe, Konoe Fumimaro, ge, tr 395-96. 72. Hosaka Masayasu, Showa rikugun no kobo, dai roku kai, Showa tenno to Tojo Hideki, Gekkan Asahi 3, số 3, (2/1991), tr 164, trích nhật ký Tojo. 73. Kido Koichi nikki, ge, tr 918. 74. TN, dai sankan, tr 307. 75. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 126, trích Tomita Kenji, Haisen Nihon no uchigawa (Kodansha, 1962). 76. STD, tr 67. 77. Kaigun chujo Hoshina Zenshiro Kaisoki, Dai To’A senso hishi: ushinawâreta wahei kosaku (Hara Shobo, 1975), tr 43. Phó đô đốc Hoshima, trưởng Phòng vũ trang bộ hải quân và người lên kế hoạch tấn công Trân châu cảng, dự phiên họp liên lạc dài 72 giờ ngày 1/11 và ghi chép lại. 78. Như trên, tr 43. 79. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai ikkan, tr 270-71. 80. Sugiyama memo, jo, tr 387. 81. Như trên. Hirohito nói đến ‘Giáo hoàng của Hitle’, Pius XII, người chống Xêmit. 82. Trong “Kế hoạch chấm dứt chiến tranh với Mỹ, Anh, Hà Lan và Tưởng Giới Thạch” có những dòng sau-hai dòng cuối có thêm vào yêu cầu của Hirohito: “Chờ cơ hội tốt từ tình hình chiến sự ở Châu Âu, nhất là khi nước Anh chính quốc thua trận, cuộc chiến Xô-Đức kết thúc và thắng lợi của chính sách của ta ở Trung quốc. ... Tăng cường biện pháp ngoại giao và tuyên truyền đối với các nước Nam Mỹ, Thụy điển, Bồ đào nha và Vaticăng. Ký hiệp định riêng với Đức và Ý để không được đơn phương chấp nhận hoà bình ... tìm cách tránh hoà hoãn trực tiếp với Anh vào thời điểm nước này đầu hàng, và lập tức có biện pháp buộc Anh khuyên Mỹ (chấp nhận hoà hoãn). Văn kiện này được tái hiện đầy đủ trong Yamada Akira, tuyển tập, Gaiko shiryo: kindai Nihon no bocho to chinryaku (Shin Nônsh Shuppansha, 1997), tr 355. 83. Yamada Akira, Daigensui Showa tenno (Shin Nihon Shuppansha, 1994), tr 156. 84. Như trên, tr 156, trích Showa juroku nen joso kankei shorui isuzuri, dai ikkan. Tại Okehazama ở Trung tâm Honshu năm 1560, người đầu tiên trong số những người vĩ đại thống nhất Nhật bản, Oda Nobunaga, đã đánh bại đối phương mạnh hơn nhiều và mở ra con đường lãnh đạo quốc gia mới. Xu hướng thảo luận về “chiến tranh toàn diện” hiện đại với phép loại suy từ lịch sử phong kiến và tiền phong kiến được các sĩ quan Nhật đồng tình rộng rãi. 85. Kido Koichi nikki, ge, tr 921. 86. Kimitsu senso nisshi, ghi ngày 4/11/1941, tr 194. Xem phần hỏi và trả lời trong Sugiyama memo, jo, tr 388-406. 87. Senshi sosho: Daihon’ei rikugunbu: Dai To’A senso kaisen keii (5) (1974), tr 338-39. 88. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 129. 89. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai nikan, kaisen (Ryokufu Shuppan, 1988), tr 265. 90. Nobutake Ike, bản dịch, và tuyển tập Quyết định tham chiến của Nhật: Hồ sơ về

các Phiên nghị bàn sách lược 1941 (Nhà in đại học Stanford, 1967), tr 204; James MacGregor Bún, Roosevelt: người chiến binh tự do (Harcourt Brace Jovanovich, Inc., 1970), tr 155. 91. Kido Koichi nikki, ge, tr 921. Sau khi viết vào nhật ký về buổi thiết triều ngày 5/11, Kido chỉ có thể hạ thấp tầm quan trọng của buổi họp này khi sau chiến tranh được sĩ quan thẩm vấn Mỹ hỏi. Tojo liên tục chối bỏ rằng cuộc họp ngày 5/11 từng diễn ra. Khi bị dồn vào thế bí, ông ta lại tiếp tục dối trá về nội dung cuộc họp. Hirohito thì không hề nhắc đến phiên họp trong ‘Tự bạch’ của mình. Các công tố viên trong phiên tòa Tokyo gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm hiểu nội dung đầy đủ của phiên họp này. Xem “Hồ sơ vụ việc số 20, Tojo Hideki” trong Awaya, Yoshida, tuyển tập, Kokusai kensatsu kyoku (IPS) jinmon chosho, dai gokan (Nihon Tosho Centa, 1993), tr 108, 134; và thẩm vấn Tojo ngày 12 và 15/3, 1946, trong Kokusai kensatsu kyoku (IPS) jinmonchosho, dai gokan. 92. Yoshida, Nohonjin no sensokan, tr 178-79; Senshi sosho: Rikukaigun nenpyo, fu-heigo, yogo no kaisetsu (1980), tr 85. 93. Sugiyama memo, jo, tr 431. 94. Sudo Shinji, Haru noto o kaita otoko: Nichi-Bei kaisen gaio to ‘yuki’ sakusen (Bungei Shunju, 1999), tr 176. 95. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai nikan, tr 256, trích Sugiyama memo, jo, tr 536. 96. Như trên, tr 259-60, trích Sugiyama memo, jo, tr 536. 97. Như trên, tr 259-60, trích Sugiyama memo, jo, tr 535 và Kido Koichi nikki, ge, tr 926-27. 98. Kido Koichi nikki, ge, tr 928. Tập 3 nhật ký của Hoàng thân Takamatsu không có ghi chép nào về 17 ngày quan trọng từ 14 đến 30/11/1941. Lưu ý đến điểm này, biên tập viên Akagawa Hiroyuki đã hỏi có phải Takamatsu hay ai đó huỷ phần này trong nhật ký không. “Chúng tôi đã điều tra và không có vẻ là ai đó đã cố tình xé bỏ những trang nhật ký nhưng vẫn không rõ lý do thực sự vì sao không có phần ghi chép này.” TN, dai sankan (Chuo Koronsha, 1995), tr 422-23. 99. Ike, Quyết định tham chiến của Nhật, tr 279, Sudo, Haisu noto o kaita otoko, tr 180. 100. Ike, Quyết định tham chiến của Nhật, tr 279. 101. Sudo, Haru noto o kaita otoko, tr 188-189. Hành động của Nhật ở Mãn châu là một thực tế rành rành mà cả Hull lẫn Roosevelt đều không muốn hỏi đến vì e ngại đẩy chiến tranh đến ngay. 102. Sugiyama memo, jo, tr 542, Ike, Quyết định tham chiến của Nhật, tr 282. Phần này tôi chủ yếu phỏng theo lời dịch của Ike. 103. Ike, Quyết định tham chiến của Nhật, tr 283. Tôi đã thay đổi chút ít lời dịch của Ike; Tanaka, Dokyumento Showa tenno dai nikan, tr 287. 104. Sugiyama memo, jo, tr 543; Ike, Quyết định tham chiến của Nhật, tr 283. Kido trong lời ghi nhật ký của mình chỉ nói rằng “Vào 2:00 chiều, buổi thiết triều bắt đầu và cuối cùng Thiên hoàng quyết định khai chiến chống Mỹ. Lúc 4:30, thủ tướng đến gặp tôi và chúng tôi đàm đạo về chiều chỉ tuyên bố chiến tranh.” Kido Koichi nikki, ge, tr 931. 105. Tanaka,

Dokuyumento Showa tenno dai nikan, tr 291, trích Rikugunbu kaisen keii 5, tr 517. 106. Inoue, Tenno no senso sekinin, tr 181. 107. Trích Okabe Makio, Ajia taikeiyo senso no kaisen tetsuzuki, trong Kikan senso sekinin kenkyu 8 (mùa hè 1995), tr 29. 108. Kido Koichi nikki, ge, ghi ngày 5,6/12/1941, tr 932; Tanaka, Dokuyumento Showa tenno dai nikan, tr 361-63. 109. Okabe, Ajia taikeiyo senso no kaisen tetsuzuki, tr 29-30. 110. Dòng đầu trong Senjinkun, thông qua tháng Giêng 1941, viết: “Chiến trường là nơi Quân đội Thiên hoàng, dưới chỉ thị của Thiên hoàng, thể hiện bản lĩnh thực sự, chinh phạt bất cứ nơi đâu, hễ xuất trận là chiến thắng để truyền bá KODO (tư tưởng Thiên hoàng) khắp nơi nơi, để kẻ thù phải cúi đầu trước uy phong của thánh thượng.” 111. Jo nikki, tr 119. Lời kể đáng tin nhất về phản ứng của Hirohito với công hàm của Roosevelt là nhật ký của Hoàng thân Takamatsu. Ngày 10/12/1941, Takamatsu ghi rằng Hirohito nói với ông về công hàm Roosevelt gửi qua Grew và rằng “Chúng ta đã phúc đáp (Grew) giống như đã nói trong các cuộc nghị đàm giữa chính phủ với chính phủ. Hà tất còn phải đến nói lại làm gì.” Takamatsu sau đó tiếp lời “vì báo chí bị xao lãng vì công hàm này vào đêm mừng 7 nên nhờ vậy mà ta che dấu được hành động quân sự.” Lời kể ít đáng tin nhất là trong ‘Tự bạch’ của Hirohito, trong đó đổ lỗi cho Togo vì không phúc đáp: “Tôi đã biết trước ... rằng có thể sẽ có điện gửi bằng sóng ngắn cho tôi từ Roosevelt; nhưng đã không có bức điện nào. Tôi không rõ chuyện gì xảy ra ... rồi, sau cùng, lúc 3:00 sáng, ngày 8/12, Togo (Shigenori) mang bức điện tới cho tôi. Tôi hiểu rằng Đại sứ Grew cần người chứng kiến để ông ta có thể trao bức điện trực tiếp cho tôi. Tôi muốn phúc đáp bức điện này nhưng Togo lại nói rằng vào mừng 6, ‘hai tàu ngầm của ta đã bị đánh chìm ngoài khơi Hawaii; vậy tốt nhất không nên trả lời ngay lúc này.’ Theo gợi ý của ông ấy, tôi quyết định không trả lời.” TN, dai sankan, tr 333; STD, tr 77-78. 112. Jo nikki, tr 119-20. 1. Hàng năm, Mỹ sản xuất 12 lần sản lượng thép, 5 lần số tàu biển, 105 lần số ô tô và 5,5 lần lượng điện mà Nhật bản sản xuất ở tại thời điểm Nhật tấn công Trân châu cảng. Yamada Akira, Gunbi kakucho no kindaishi: Nihongun no kakucho to hokai (Yoshikawa Kobunkan, 1997), tr 219- 20; Abe Hikota, Dao To’A senso no keisuteki bunseki, trong Kondo Shinji, tuyển tập, Kindai Nihon sensoshi, Dai To’A senso (Kokyodo Shuppan, 1997), tr 824. 2. Kido Koichi nikki, ge, tr 999-1000. 3. Jo nikki, tr 139. 4. Như trên, tr 218. 5. Như trên, tr 235. Ghi chép ngày 28/1/1943 này chỉ một nghi lễ cổ, không mang tính tôn giáo bắt đầu từ 24/1/1869, năm thứ hai thời kỳ phục hồi Minh trị, khi lần đầu có ‘truyền thống’ sử dụng những lời thơ cổ để gắn kết chặt chẽ các triều đại tân thời với quá khứ và với các thần dân của Nhật hoàng. Đó cũng là lời nhắc nhở rằng người tổng chỉ huy cũng cần là một thi sĩ. 6. Như trên, tr 293. 30/6 và 31/12 là

những ngày ‘Đại trai giới’, vào những ngày đó Hirohito mặc trang phục đặc biệt may từ lụa và lanh để tiến hành những nghi lễ xin xoá bỏ những tội lỗi mà ‘đất nước lỗi phạm phải.’ Xem Ihara Yoriaki, Hozo, hoshitsu jiten (Toyamabo, 1938), tr 194. 7. Abe, Dai To’A senso no keisuteki bunseki, tr 839. 8. Cuối tháng 9/1943, Lục quân thiên hoàng chỉ có 5 trong số 70 sư đoàn ở Thái bình dương – hầu hết đều ở phía nam và tây nam, nơi lục quân đã triển khai khoảng 200.000 bộ binh trang bị nhẹ. Tính đến năm cuối cuộc chiến tranh, bất chấp việc Đồng minh tập trung hoả lực áp đảo, lục quân Nhật vẫn không chịu từ bỏ học thuyết đánh giáp lá cà, cũng như không chịu rút bài học từ thất bại cũng như chinh đồn đội ngũ để đối phó với kiểu chiến tranh mình đang thực sự tham gia. Thay vào đó, khi chiến tranh kéo dài, lục quân thu hẹp quy mô sư đoàn trong khi không tăng cường được hoả lực hay nâng cao tính cơ động; cũng như tiếp tục coi thường khả năng chiến đấu của quân Anh, Mỹ. Vì vậy mà ở bất cứ đâu tham chiến, quân Nhật thường tản ra chứ không tập trung lực lượng và chỉ điều thêm quân nếu thấy cần. Xem Abe, Dai To’A senso no keisuteki bunseki, tr 830, 845 và bảng 41, tr 850, Yamada, Gunbi kakuchō no kindaishi: Nihongun no kakuchō to hokai, tr 209, 221. 9. Nako Yuji, Dai To’A senso ni okeru bōsei teni chien no yoin, trong Gunjishi Gakkai, truyền tập, Dainiji sekai taisen (3), Gunji shigaku 31, số 1 & 2 (9/1995), tr 110. 10. Senshi sosho: rikukaigun nenpyō, fu heigo yogo no kaetsu (1980), tr 104; Shiryo Chosakai, tuyển tập, Daikairi: kaisetsu (Mainichi Shinbunsha, 1978), tr 122; xem thêm diễn giải về những hành động này trong Nakao, Dai To’A senso ni okeru bōsei teni chien no yoin, tr 110. 11. Shiryo, Daikairi, kaisetsu, tr 97. 12. Sugiyama memo, ge, tr 81-82, trích Nakao, tr 110-11. Văn kiện Chính sách có tên ‘Kōtō torubeki senso shido no taikō’ (Đề cương thực hiện hướng dẫn chiến tranh tương lai). Điều khoản thứ ba viết: ‘Chúng ta sẽ quyết định những biện pháp cụ thể để định hướng chiến tranh tích cực sau khi xem xét sức mạnh quốc gia, thay đổi trong hoạt động, tình hình chiến sự giữa Đức và Liên xô, quan hệ Xô-Mỹ và xu hướng ở Trùng Khánh.’ 13. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 180. 14. Như trên, tr 181. 15. Kita Hiroaki, Gunritsu hotei: senjika no shirarezaru ‘ssaiban’ (Asahi Swinsho, 1997), tr 53-54. 16. HSN, tr 376; Kita, Gunritsu hotei: senjika no shirarezaru ‘saiban’, tr 54-55. 17. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 185; Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 135-38. 18. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 136, trích Senshi sosho: Showa 17, 18 nen no Shina hakengun, không công bố. Về chiến dịch Gogo xem thêm Senshi sosho: Dai hon’ei rikugunbu 6, Showa ju shichi nen junigatsu made, tr 76-81. 19. Yamada Akira, Nihon fuashizumu ni okeru dagekiteki gunjiryoku kentsu no zassetsu: Nihon kaigun kokuheiryoku no

tokucho oyobi sōn hokai no gunjiteki yoin, Jinbun gakuho, Tokyo Toritsu Daigaku Jinbun Gakubu 199 (3/1988), tr 104, trích Senshi sosho: Nanto homen kaigun sakusen (1) (1971), tr 272, 284, 294, 319. 20. Tanka Nobumasa, Dokyumento Showa tenno, dai sankan: hokai (Ryokufu Shuppan, 1986), tr 203-4. Trích nguồn của Nhật, Tanaka ước tính thiệt hại quân Mỹ trong Trận Midway là 354 chết, trong đó có 210 phi công. 21. Sugiyama memo, ge, tr 130-31. Trong phiên họp liên lạc ngày 10/6, hải quân cho biết chỉ có một mẫu hạm bị đánh đắm, một mất tích và một bị hư hỏng nặng. 22. Kido Koichi nikki, ge, tr 966-67. 23. Nakao, Dai To'A senso ni okeru bōsei teni chien no yoin, tr 111. 24. 'Bình luận' của Nomura Minoru trong Jo nikki, tr 8. Jo là trợ lý hải quân của Hirohito từ 15/11/1940 đến 19/1/1944. 25. Như trên, tr 288-92. 26. Như trên, tr 6-7. 27. Ōryū Tadao, Kokusaku eiga, Nihon nyū shoshi, trong Bessatsu Ichiokunin no Showashi: Nihon nyūsu eiga shi (Mainichi Shinbunsha, 1977), tr 522. 28. Jo nikki, tr 142-43. 29. Như trên, tr 159. 30. Như trên, tr 142-44. 31. Như trên, tr 144. 32. Kido Koichi nikki, ge, tr 949. 33. Nakao, Dai To'A senso ni okeru bōsei teni chien no yoin, tr 8. 34. Jo nikki, tr 149, 151-53. 35. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 196. Chính vì những đội ngũ lên kế hoạch chiến tranh của Nhật vào cuối 1941 và lần nữa vào cuối 1942 coi thường khả năng công nghiệp và quân sự của Mỹ nên họ cũng đánh giá quá cao khả năng công nghiệp của Đức. Theo sử gia Abe Hikota, Ban tham mưu lục quân đánh giá Đức vào tháng 10/1942 sản xuất được hàng tháng 2000 xe tăng và 3000 máy bay trong khi sản lượng thực của Đức vào tháng 12/1942 chỉ là 760 xe tăng và 1548 máy bay. Bộ tổng tham mưu tính sai số với hệ số lên tới 2,6 lần về xe tăng và khoảng 1,9 lần về máy bay. Xem Abe, Dai To'A senso no keisuteki bunseki, tr 853. 36. Kido Koichi nikki, ge, tr 970. 37. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 196, trích Yohei jiko ni kanshi sojō, 11/7/1942 (không công bố). 38. Senshi sosho: Dai hon'ei rikugunbu 5 (*1973), tr 350. 39. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 198-99. 40. Domon Shūhei, Tatakau tenno (Kodansha, 1989), tr 61. 41. Như trên, tr 63. 42. Nakao, Dai To'A senso ni okeru bōsei teni chien no yoin, tr 118 trích Ito Shotoku, Teikoku rikugun no saigo – kessen tūen tōp (Kadokawa Bunko, 1973), tr 25. 43. Tōgō Shigenori, Jidai no ichimen: taisen gaiko no shuki (Kaizōsha, 1952), tr 294, 298. 44. Như trên, tr 296-7; Kido Koichi nikki, ge, tr 980-81, ghi chép ngày 1/9/1942. Tōjō không thôi chức bộ trưởng ngoại giao cho đến khi Hirohito bỏ nhiệm Shigemitsu Mamoru vào chức vụ này ngày 20/4/1943. Sau khi rời nhiệm sở, Tōgō quay sang chống Tōjō và trong năm 1943, khuyên các chính khách cự trào và quan chức triều đình buộc Tōjō từ chức. Tōgō Shigenori, Gaiko shiki (Hara Shōbō, 1967), tr 314. 45. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 203;

Grace P. Hayes, Lịch sử Tổng tham mưu các binh chủng trong Thế chiến II: Chiến tranh chống Nhật (Nhà in Học viện Hải quân, 1982), tr 190. 46. Ugaki Matome, Senmoroku (Hara Shobo, 1968), tr 224. 47. Như trên, tr 224 48. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 205. 49. Domon, Tatakau tenno, tr 65. 50. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 188-201. 51. Như trên, tr 201. 52. Như trên, tr 202 53. Nakao, Dai To'A senso ni okeru bosei teni chien no yoin, tr 119, trích Senshi sosho: Minami Taiheiyo rikugun sakusen (2) (1969), tr 444. 54. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 207. 55. Như trên, tr 218. 56. Kido Koichi nikki, ge, tr 999; Jo nikki, tr 218; Domon, Tatakau tenno, tr 68. 57. Senshi sosho 63, daihon 'ei rikugunbu (5) (1973), tr 561. 58. Nakao, Dai To'A senso ni okeru bosei teni chien no yoin, tr 119, trích Imoto Kumao, Sakusen nisshi de tsuzuru Dai To'A senso (Fuyo Shobo, 1979), tr 275. 59. Ngay sau khi phiên họp đại bản doanh Thiên hoàng kết thúc, Hirohito được biết đã nói với Sugiyama rằng "Trẫm nghĩ cần ban thánh dụ nếu họ chiếm được Guadalcanal. Khanh nghĩ sao? Những sĩ quan và chiến sĩ chiến đấu gian khổ và hy sinh. Vậy tại sao không ban thánh dụ cho họ. Nếu trẫm ban thánh dụ thì khi nào là tốt nhất?" Thánh dụ trên được ban ngày 5/1/1943 nhưng không được công bố. Xem Boei Kenshujo Senshishitsu, Senshi shiryō riku daigo (Nanto homen sakusen shiryō): Sanada Joichiro shosho shuke, 25/6/1956, tr 19. 60. Như trên, tr 18-19. Đây là ghi chép viết tay của Sanada dựa trên nhật ký của ông này về tình thế dẫn tới quyết định của triều đình rút quân khỏi Guadalcanal. 61. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 213-14. 62. Charles, W. Koburger, Jr., Bước ngoặt ở Thái bình dương: Chiến dịch Solômon, 1942.43 (Praeger 1995), tr 75. 63. Jo nikki, tr 235; Koburger, Bước ngoặt ở Thái bình dương, tr 78. 64. Senshi sosho: Nanto homen kaigun sakusen (3): Ga to tesshugo (1976), tr 106. 65. Koburger, Bước ngoặt ở Thái bình dương, tr 90. thiệt hại của quân Mỹ ở Tân Georgia là khoảng 1000 chết và 4000 bị thương. 66. Fujiwara, Showa tenno no jugonen senso, tr 140, trích Sato Kenryo, Dai To'A senso kaikoroku. 67. Kido Koichi nikki, ge, tr 1020. 68. Kodo Koichi kankei bunsho, tr 128-29. 69. Sugiyama memo, ge, Kaisetsu, tr 20-21. Các buổi họp tổ chức ngày 6-7/6. 70. Như trên, tr 21. 71. Yamada, Showa tenno no senso shido: joho shuka to sakusen kanyo, trong Kikan: senso sekinin kenkyu 8 (mùa hè 1995), tr 20. 72. Về toàn văn trao đổi ngày 5/8/1943, xem Sugiyama memo, ge, Kaisetsu, tr 24-25. 73. Nakao, Dai To'A senso ni okeru bosei teni chien no yoin, tr 120, trích Sanada Joichiro shosho nikki (không công bố). 74. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 240-42, trích Daihon'ei kaigunbu rengo kantai (4), tr 493-4. 75. Senshi sosho: Daihon'ei rikugunbu 7: Showa juhachinen junigatsu made 1973, tr 148. 76. Như trên, tr 158-9. 77. Sugiyama memo, ge, tr 471. 78. như trên, tr 471-2.

79. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 239. 80. Về bản thảo lập trong Hội nghị liên lạc Đại bản doanh Thiên hoàng Chính phủ ngày 25/9/1943 được thông qua 5 ngày sau tại buổi thiết triều, xem Senshi sosho: Daihon'ei rikugunbu 7, Showa juhachi nen juni gatsu made (1973), tr 185, Yamaada, Daigensui Showa tenno, tr 242; và toàn văn ngày 30/9/1943, văn kiện chính sách (Kongo torubeki senso shido no taiko) xem Yamada, tuyển tập, Gaiko shiryo kindai Nihon no bocho to shinryaku (Shin Nihon Shuppansha 1997), tr 373-4. 81. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 242. 82. Jo nikki, tr 324. 83. Harry A. Gailey, Bougainville 1943-1945: chiến dịch bị lãng quên (Nhà in Đại học Kentucky, 1991), tr 3. 84. Jo nikki, tr 341. 85. Jo nikki, Kaidai, tr 19-20. 86. Stephen Taaffe, Cuộc chiến rừng sâu của MacArthur: Chiến dịch Tân Guinea 1944 (Nhà in đại học Kansas, 1998), tr 3, 53. 87. Inaba Masao, Shiryo kaisetsu và Tojo rikuso no sanbo sôch kenning keii trong Sugiyama memo, ge, tr 31. 88. Như trên, tr 26-34. 89. Domon, Tatakau tenno, tr 99. 90. Hatano Sumio, Taiheiyo senso to Ajia gaiko (Tokyo Daigaku Shuppankai 1996), tr 77-8. 91. Trong cuộc trò chuyện ngày 5/1/1944 với các sĩ quan ham mưu trẻ ở Nam kinh, Hoàng thân Mikasa nghiêm khắc chỉ trích nạn hối lộ, tham nhũng và sự thiếu khiêm tốn của các sĩ quan quân đội Nhật. Ông thúc giục các sĩ quan thay đổi nề nếp và ủng hộ tuyệt đối 'chính phủ quốc gia để thực hiện ... các sách lược vì lợi ích của 400 triệu người Trung quốc.' Trong bài diễn văn được chuẩn bị sẵn dưới hình thức vấn đáp ông đề cập đến sự dễ dãi, chống Xêmit mù quáng của các sĩ quan tham mưu đồng nghiệp và kêu gọi sự chú ý đối với chủ nghĩa chủng tộc Nhật bản và các chính sách Anh-Mỹ đối với Đông Á. Xem Mikasa no miya Nobuhito (Wakasugi sanbo), Shina jihen ni taisuru Nihonjin toshite no naisei (bakuryoyo), trong Đây là Yomiuri (8/1994), tr 63, 65, 67, 69, 71. 92. Akashi Yoji, Taiheiyo senso makki ni okeru Nihon gunbu no Yenai seiken to no heiwa mosaku: sono haikai, trong Gunji Shigakkai, t.tập, Dai niji sekai taisen 3: shusen (Kinseisha 1995), tr 177-8. Các chỉ huy mặt trận cực lực phản đối việc thực hiện thay đổi sách lược. 93. Senshi sosho: Inpaaru sakusen, Biruma no boei 1968, tr 151-9. 94. Hara Takeshi, Yasuoka Akio, t.tập, Nihon rikukaigun jiten (Shin Jimbutsu Oraisha 1997), tr 101-2 và nhận xét của Yamada Akira trong Fujiwara và các tác giả, Tettei kensho: Showa tenno 'dokuhakuroku' (Tokyo: Otsuki Shoten, 1991), tr 96. Quân đồng minh chịu tổn thất khoảng 18000 thương vong trong chiến dịch Imphal. 95. Rekishi Kyoikusha Kyogikai, t.t, Maboroshi dewa nakatta hondo kessen (Kobunken 1995), tr 16-7. 96. Như trên, tr 17. 97. Tổn thất của Mỹ trên đảo Saipan là 3426 thủy quân lục chiến chết và 13099 bị thương. Do lực lượng Nhật cố thủ ngoan cường những người lập kế hoạch chiến lược ở Oasinhton cho rằng 'cứ 7 lính

Nhật bị tiêu diệt thì có khoảng 1 lĩnh Mỹ chết và vài người khác bị thương'. Sau đó nhiều sĩ quan hoạch định của Mỹ đã sử dụng 'tỉ lệ Saipan' này để 'dự đoán mức thương vong tâm chiến lược ở Thái bình dương'. Về điểm này, xem D. M. Giangreco, 'Dự báo thương vong trong cuộc đổ bộ của Mỹ vào Nhật, 1945-1946: Kết quả từ hoạch định và sách lược,' trong Nhật ký Lịch sử quân sự 61, số 3 (7/1997), tr 535. Tôi rất biết ơn tác giả đã cho tôi biết về bài báo quan trọng này. 98. Senshi sosho: Daihon'ei kaigunbu, rengo kantai 6: dai sandankai sakusen koki 1970, tr 21, trích Gunreibu dai'ichi bucho Nakazawa Tasuku shosho gyomu nisshi (không công bố). 99. Như trên. 100. Senshi sosho: Daihon'ei kaigunbu, rengo kantai 6: dai sandankai sakusen koki, tr 22, trích hồi ức không công bố của Trung tá Fujimori Yasuo, một sĩ quan ham mưu thuộc ban hành quân Phòng Một tham gia lập kế hoạch tái chiếm Saipan. 101. Như trên, tr 33. 102. Như trên, tr 37. 103. Nihon Heiki Kogyokai, t.t, Rikusen heiki soran (Tosho Shuppansha 1977), tr 540. 104. TN, dai nanakan, tr 514-5, 517. 105. Hosokawa Morisada, Joho tenno ni tessezu, jo: Hosokawa nikki (Isobe Shobo, 1953), tr 117-20. 106. Về nội dung xem Mainichi Shinbun, 19/3/1995. Tojo có chiếu thư này vào ngày ông ta tự sát bắt thành ngày 11/9/1945. 107. Yamada Akira, Koketsu Atsushi, Ososugita seidan: Showa tenno no senso shido to senso sekinin (Showa Shuppan, 1991), tr 132-3; Leon V. Sigal, Chiến đấu đến cùng: chính trị trong kết thúc chiến tranh ở Mỹ và Nhật, 1945 (Nhà in đại học Cornell), tr 31. 108. Yamada, Koketsu, Ososugita seidan, tr 148. 109. Yoshida Yutaka, Showa tenno no shusenshi (Iwanami Shinsho, 1992), tr 14. 110. Kido Koichi nikki, ge, tr 1131, ghi ngày 26/7/1944. 111. Maboroshi dewa nakatta hondo kessen, tr 20-1. 112. Yamada, Koketsu, Ososugita seidan, tr 167-8. 113. Xem toàn văn trong Senda Kako, Tenno to chokugo to Showashi (Sekibunsha, 1983), tr 373. 114. Nihon rijukaigun jiten, tr 109-12. Thương vong của Mỹ ở các trận Leyte và Biển Philipin vào khoảng 15.000. 115. STD, tr 100; Senshi sosho 45: Dai hon'ei kaigunbu, rengo kantai 6 (1970), tr 472. 116. Xem nội dung về các mệnh lệnh sản xuất bom khinh khí trong Morimatsu Toshio, t.t, Dai hon'ei rikugunbu tairikurei, tairikushi soshusei, dai 9 kan, Showa jukyunen (Emutee Shuppan 1994) tr 270- 1, 513, 532-3. 117. Maboroshi dewa nakatta hondo kessen, tr 23-4; Dai hon'ei rikugunbu tairikurei, tairikushi soshusei, dai 9 kan, Showa jukyunen, tr 532-3. 118. Theo đánh giá mới đây của Nhật về tổn thất của các cuộc tấn công 'phi thân' đối với toàn bộ các tàu chiến đồng minh trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Thái bình dương, 57 mẫu hạm bị đánh chìm, 108 tàu chiến và tàu tuần tiễu bị hư hỏng nặng đến mức bị loại khỏi vòng chiến đến hết cuộc chiến; 84 tàu hải quân khác hư hại nhẹ nhưng có thương vong nhân sự lớn; 221 tàu

hư hỏng nhẹ, tổng số là 470 tàu. Xem Kamikaze Kanko Iinkai, t.t, Shashinshu – Kamikaze: riku, kaigun tokubetsu kogekitai, jo (KK Besutoseraazu 1996), tr 19; xem nghiên cứu mới đây của Mỹ trong D. M. Giangreco, Sự thật về Kamikaze, trong Lịch sử Hải quân (tháng 5-6/1997), tr 25-30. 119. Yoshihashi Kaizo, Jiju bukan toshite mita shusen no toshi no kiroku trong Gunji shigaku 2 (8/1965), tr 96-7; Katsuno Shun, Showa tenno no senso, tr 200; Uryu, Kokusaku eiga, Nihon nyusu shoshi, tr 522. 120. Yushihashi, Jiju bukan toshite mita shusen no toshi no kiroku, tr 97. 121. Domon, Tatakau tenno, tr 192. 122. Nihon rikukaigun jiten, tr 112; Craig M. Cameron, Samurai kiểu Mỹ: Hoài nghi, tưởng tượng và hành động chiến trận của Sư đoàn Thủy quân lục chiến số một, 1941-1951 (Nhà in đại học Cambridge, 1994), tr 251-4, đề cập đến biểu tượng của việc giương cao lá cờ Mỹ. Cameron (tr 252-3) ghi chép rằng thực ra có hai lá cờ, chiếc thứ hai được thiết kế để thay thế chiếc thứ nhất nhỏ hơn bằng một lá cờ lớn, dễ thấy hơn. Những người chiến đấu lên đến đỉnh ngọn núi lửa với những hành động được lưu giữ trong hồ sơ bằng ảnh ... nhanh chóng bị chìm trong lãng quên nên những người cổ động trong Binh đoàn Thủy quân lục chiến tích cực tuyên truyền để không nhầm lẫn về biểu tượng của việc giương lá cờ thứ hai.” 123. Senshi sosho: Daihon’ei rikugunbu 10 Showa nijunen hachigatsu made 1975, tr 113 124. Fujiwara Akira và các tác giả, Okinawasen to tennosei (Rippu Shobo, 1987), tr 28, trích Ota Yoshihiro, Okinawa sakusen no tosui (Sagami Shobo 1984), tr 401-2. 125. Senshi sosho: Daihon’ei rikugunbu 10 Showa nijunen hachigatsu made 1975, tr 113. 126. Domon, Tatakau tenno, tr 192. 127. Như trên, tr 193. 128. Như trên 129. Senshi sosho: Daihon’ei rikugunbu 10 Showa nijunen hachigatsu made, tr 128. 130. Như trên, tr 211-2. Ngày 9/5, Hirohito gây sững sốt cho Ban hành quân lục quân bằng việc khước từ đề nghị của Tướng Umezu đặt Binh đoàn Khu vực Triều tiên dưới quyền Binh đoàn Quan đông. Ông cho rằng hành động như vậy sẽ huỷ hoại sự tách biệt giữa Mãn châu, một nước ngoại bang và Triều tiên, ‘lãnh thổ quốc gia’, Như trên, tr 224-5. 1. Dick Wilson, Khi song hồ giao tranh: Ký sự chiến tranh Trung-Nhật 1937-1945 (Nhà in Viking 1982), tr 234-45. 2. Yoshida Yutaka, Nihonjin no sensokan (Iwanami Shoten 1995), tr 102, biểu 13, trích Okurasho Showa Zaiei-shi Henshushitsu, t.t, Showa zaisei-shi 4 (Toyo Keizai Shinbunsha, 1955). 3. Như trên, tr 102, biểu 12, trích Ōe Shinobu, t.t, Shina jihen Dai To’A sensokan doin gaishi (Fuji Shuppan 1988). 4. Giảm xuống còn 250 tàu chiến các loại tính đến cuối tháng 12/1944, hải quân chỉ còn 53,8% tổng tải trọng tàu so với khi bắt đầu cuộc chiến vào tháng 12/1941. Yamada Akira, Gunbi kakuchō no kindaishi: Nihongun no kakuchō to hokai (Yoshikawa Kobunkan 1997), tr 205. 5. Rekishi Kyoikusha Kyogikai, t.t,

Maboroshi dewa nakatta hondo kessen (Kobunken 1995), tr 19-20; Yamada, Gunbi kakucho no kindaishi, tr 210. 6. Katsuno Shun, Showa tenno no senso (Tosho Shuppansha, 1990), tr 205-6. 7. Yabe Teiji, một học giả Đại học thiên hoàng Tokyo và nhà tư tưởng, cố vấn chính trị của Kônoe, sau chiến tranh cho biết cuộc diện kiến riêng của Kônoe với Nhật hoàng vào tháng 2 là lần đầu tiên ông này được phép gặp sau gần 3 năm. Yabe còn ghi “Cho đến gần thời gian Saipan thất thủ, Kido vẫn tin tưởng tuyệt đối vào Tojo và bất kỳ điều gì ai nói với Kido lập tức được chuyển ngay tới tai Tojo.” Xem Yabe Teiji, Koshitsu no chi nagareru Konoe Fumimaro, trong Bungei shunju, tokushugo: tenno hakusho (10/1956), tr 190. 8. Các từ ngữ trong Khảo sát Ném bom chiến lược của Mỹ, Nhật vớt vâ kết thúc chiến tranh (Oasinhton Dc, 7/1946), tr 2. 9. TN, dai rokkan (Chuo Koronsha 1997), tr 466-7. 10. Thịnh thoảng vào tháng Giêng hay đầu tháng 2/1945, Kônoe lại thảo một bản phân tích tình hình Nhật bản đang đối mặt và dùng để tham khảo khi viết ‘hồi ức’. Trong tài liệu viết tay không ký tên của mình, Konoe nêu rõ sự bác bỏ quan điểm về Liên xô của Hirohito và bộ chỉ huy tối cao; ông cũng khẳng định Hiệp định Trung lập Xô Nhật là một công cụ ‘làm xấu đi cuộc xung đột giữa Nhật và Mỹ, Anh’. Xem tài liệu của Konoe trong Shoji Junichiro, Konoe Fumimaro shuki Soren no To’A ni taisuru ito, trong Gunji shigaku 34, số 2 99/1998), tr 45-8. Xem ý kiến của quan chức Bộ Ngoại giao Ueda Shunkichi trong Ueda Shunkichi, Showa demokurashii no zasetu và Gunbu, kakushin kanryo no Nihon kyosanka keikakuan, trong Kuyu (tháng 10 và 11/1960). 11. Xem bản dịch và phân tích hồi ký của Konoe trong John W. Dower, Đế chế và Hậu quả: Yoshida Shigeru và Kinh nghiệm Nhật bản, 1874-1954 (Nhà in đại học Harvard 1979), tr 260-4. 12. Koketsu Ausushi, Potsdamu sengen to hachigatsu jugonichi – judaku chien no haikei niwa nani ga atta no ka, trong Rekishi chiri kyoiku 536 98/1995), tr 13-4, trích lời kể của Harada Kumao về trao đổi giữa Nhật hoàng và Konoe trong harada danshku naiwa oboe, 21/3/1945, trong Takagi Sokichi shiryô. 13. Fujita Hisanori, Jijuchô no kaiso (Chuo Koronsha 1987), tr 66-7; Yamada Akira, Koketsu Atsushi, Ososugita seidan: Showa tenno no senso shido to senso sekinin (showa Shuppan 1991), tr 180, trích bản Chuo Koronsha 1978 của Hosokawa nikki. 14. Domon, Tatakau tenno, tr 192. 15. Haisen no kiroku: sanbohonbu shozo, Meiji hyakunen-shi sosho, dai 38 kan (Hara Shobo, 1967), tr 230-1. 16. Renritsu kyoryoku naikaku, Koiso, Yonai, tháng Giêng đến tháng 2/1945, sô tay 6, bìa 1B-74, trong tài liệu Shigemitsu nắm giữ ở Sensei Kinenkan ở Tokyo; xem thêm Takeda Tomoki, Shigemitsu Mamoru no senji gaiko ninshiki to seiji senryaku: kyuchu, tenno to no kakawari ni oite, trong Nenpo kendai Nihon kenkyu 20: kyuchu koshitsu to seiji (Yamakawa

Shuppansha, 1998), tr 197. Chi chú viết tay của Shigemitsu, ngay sau cuộc điện kiến, nói rõ rằng những suy nghĩ của hai người cũng sẽ đến tai quốc trưởng và sự sụp đổ của Đế chế Đức. 17. Kinbara Samon, Takemae Eiji, t.t, Showa-shi-zohoban (Yuhikaku Sensho, 1989), tr 218; Walter LaFeber, Giao tranh: Lịch sử quan hệ Mỹ Nhật (W. W. Norton 1997), tr 236. 18. yoshihashi Kaizo, Jiju bukan toshite mita shusen no toshi no kiroku, trong Gunji shigaku 2 (8/1965), tr 97-8. 19. Trích Kunegi Toshihiro, Shidehara Kijuro – heiwa gaiko no hone to tatemae trong Yoshida Yutaka, Ara Kei và các tác giả, Haisen zengo: Showa tenno to gonin no shidosha (Aoki Shoten 1995), tr 96. 20. Bức thư được đề gửi cho Odaira Komatsuchi, bạn của Shidehara từ thời đại học. Trích tài liệu trên, tr 97. 21. Hoàng thân Konoe Fumimaro, 30/3/1945, trích Hosokawa nikki (Chuo Koronsha 1978), tr 373-4. 22. Trong ‘Tự bạch’, Hirohito nói Tướng Koiso “thiếu hiểu biết thông thường” khi cô hoà đàm thông qua một người đang hành động sau lưng chính phủ Nam kinh. Sự kiện cho thấy sự bám rễ của Hirohito vào những quy định thủ tục cũng như sự nhầm lẫn về phương thức đàm phán với Trung quốc. Xem STD, tr 106-7; Shi Yuanhua, Nitchu senso koki ni okeru Nihon to O Cho Mei seifu no ‘bowa’ kosaku, do Ito Nobuyuki dịch trong Gunji Shigakkai, t.t, Nitchu senso no shoos (Kinseisha, 1997), tr 294-5; Saito Karuko, Nihon no tai-So shusen gaiko, trong Shiron (Tokyo Joshi Daigaku) 41 (3/1988), tr 54. 23. Kido Koichi nikki, ge, tr 1208-9; Oe Shinobu, Gozen kaigi: Showa tenno jugokai no seidan (Chuo Koronsha 1991), tr 235. 8/6 cũng là ngày Hirohito nói với chánh trợ lý rằng ông sẽ không rời khỏi Tokyo, do đó làm phá sản kế hoạch của quân đội muốn xây dựng một pháo đài đá cho ông ở Matsushiro, tỉnh Nagano. 24. Kido Koichi nikki, ge, tr 1210; hata Ikuhiko, Hirohito tenno itsutsu no ketsudan (Kodansha 1984), tr 46, trích nhật ký trợ lý lục quân Ogata Kenichi. 25. Kido Koichi nikki, ge, tr 1212-3. 26. Yamada, Koketsu, Ososugita seidan, tr 204-6. 27. John Ray Skates, Đồ bộ Nhật bản: Phương án thay thế ném bom (Nhà in ĐH Nam Carolina 1994), tr 102. Bản dịch tiếng Anh kế hoạch Ketsu- Go có trong Báo cáo của Tướng MacArthur: Chiến dịch của Nhật ở khu vực Tây nam Thái bình dương, tập 2, phần 2 (Oasinhton DC, USGPO 1966), tr 601-7. 28. Matsuura Sozo, Tenno to masu komi (Aoki Shoten 1975), tr 3-14. 29. Heiwa hakubutsukan o tsukurukai, t.t, Kami no senso, dentan: boryaku senden bira wa kataru (Bảo tàng Hoà bình Nhật bản, Emiiru K. K, 1990), tr 125. 30. Báo cáo về chiến tranh tâm lý chống Nhật, khu vực tây nam Thái bình dương, 1944-45, 15/3/1946, tr 13. Tuyên tập của Bonner F. Fellers, Lưu trữ Cục Hoover, Stanford, Calif. 31. Tái bản và trích higashino Shin, Showa tenno futatsu no ‘dokuhakuroku’ (NHK Shuppan 1998), tr 79. 32. Awaya Kentaro, Kawashima Takamine, Gyokuon hoso wa teki

no boryaku da, trong Đây là Yomiui (11/1994), tr 47. Tư liệu Chian jôho, được Hihon Toshô Senta công bố với 7 tập ở Tokyo cuối 1994, là một nguồn tư liệu vô giá để hiểu ý kiến của người Nhật vào thời điểm kết thúc chiến tranh. 33. Hai lần trong thời kỳ cuối thế kỷ 13, những ‘ngọn thần phong’ quét sách quân xâm lược Nguyên mộng khỏi bờ biển Kyushu. Khi lấy tên kamikaze, những phi công tấn công tàu chiến của đồng minh đã khơi dậy một trong những ký ức sâu sắc nhất trong lịch sử Nhật bản. 34. yui Daizaburo, Beikoku no sengo sekai koso to Ajia trong Senryo kaikaku no kokusai hikaku: Nihon, Ajia, Yoroppa, Yui Daizaburo và các tác giả, t.t, (Sanseido, 1994), tr 12-3. 35. Awaya Kentaro, Nihon haisen wa jokentsuki kofuku ka trong Niho kindaishi no kyoza to jitsuzo 4: kofuku – Showa no shuen, do Fujiwara Akira và các tác giả biên tập (Otsuki Shoten 1989), tr 14-20. 36. Tài liệu quan trọng của Bộ Ngoại giao làm rõ nguyên tắc đầu hàng vô điều kiện với Nhật là PWC-284a ngày 13/11/1944. Xem nguyên văn trong FRUS, Văn kiện ngoại giao 1944, Tập V: Cận Đông, Nam Á, và Châu Phi, Viễn Đông (USGPO 1965), tr 1275-85; xem tình thế cơ bản trong Robert E. Sherwood, Văn bản Nhà trắng của Harry L. Eyre & Spottiswoode 1949), tr 690, 693-4. 37. William L. Shiere, Thắng trận của Đế tam Đế chế (Niu York, 1990), tr 1139. Quân kháng chiến Ý vội vã hành quyết Mussolini ngày 28/4 và cuộc chiến tranh ở Ý kết thúc ngày 2/5. Hitler tự sát ngày 30/4. Đức đầu hàng hoàn toàn bằng việc đầu hàng vô điều kiện của lực lượng vũ trang. Sau khi bắt giữ toàn bộ thành viên của chính phủ Quốc xã mới của Thống chế Donitz vào 23/5, Mỹ, Liên xô, Anh và Pháp ký Tuyên bố Berlin ngày 5/6/1945, làm rõ tính chất đầu hàng của Đức. Xem Arai Shinichi, Kyokasho kentei to mujoken kofuku ronso, trong Rekishigaku kenkyu 531 (8/1984), tr 15. 38. Vài giờ sau tuyên bố của Truman, Đại úy hải quân Ellis M. Zacharias bắt đầu một loạt đợt phát sóng hàng tuần hướng tới Nhật lặp lại tuyên bố của Truman nhưng không nhắc tới Nhật hoàng. Xem Allan M. Winkler, Chính trị trong tuyên truyền: Phòng Thông tin chiến tranh, 1942-1945 (Nhà in ĐH Yale, 1978), tr 145. 39. Phép loại suy ‘ông chúa’ bắt nguồn từ phát biểu của Grew trước phiên điều trần uỷ ban Thượng viện Mỹ ngày 12/12/1944. Xem Nakamura Masanori, Vương triều Nhật bản: Đại sứ Joseph Grew và sự hình thành của ‘Biểu tượng cơ chế Thiên hoàng’, 1931-1991 (M. E. Sharpe, Inc 1992), tr 66. 40. Joseph C. Grew, Thời rối ren: Hồ sơ ngoại giao 40 năm, 1904-1945, tập 2 (Boston: Houghton Mifflin, Co 1952), tr 1435. Grew ủng hộ quyết định của chính quyền Truman là giữ lại địa vị của Nhật hoàng vì những mục đích thời hậu chiến nhưng thậm chí một người như ông cũng không thể tưởng tượng nổi Hirohito lại có thể tự rũ bỏ trách nhiệm về những tội lỗi trong chiến tranh mà không chịu thoái vị. 41. Như trên, tr 1425-6. 42.

Nakamura, Vương triều Nhật bản, tr 70-7. 43. Tuyên bố này nói chung là tác phẩm của Bộ trưởng Chiến tranh Henry L. Stimson và các trợ lý của ông nhưng Ngoại trưởng James Byrnes đã chau chuốt nội dung, bỏ đi đoạn nói về vị trí của Nhật hoàng và thay đổi thời gian công bố. 44. Việc hội hương trực tiếp của các lực lượng vũ trang Nhật là một sự khác biệt lớn giữa sự đầu hàng vô điều kiện của Nhật và Đức. Chính sách chính thức của Mỹ vào hồi đó trong tuyên bố là áp dụng đầu hàng vô điều kiện với nước Nhật và ‘do đó không chỉ là các lực lượng vũ trang mà còn cả Nhật hoàng, chính phủ và toàn dân. Mọi người phải chấp nhận mọi hành động quân đồng minh cho là phù hợp khi thực hiện chính sách của mình.’ Xem ghi nhớ không đề ngày của Bộ ngoại giao, “So sánh Tuyên bố ngày 26/6/1945 với Chính sách của Bộ ngoại giao,” soạn ngày 30/6, trong FRUS, Tài liệu ngoại giao: hội nghị Béclin (Hội nghị Potsdam) 1945, tập 2 (Oasinhton DC, USGPO 1960), tr 1285. 45. những dòng bị xoá gồm: “(1) Chúng tôi ... đồng ý với việc Nhật sẽ được trao cơ hội kết thúc chiến tranh ... (4) đã đến lúc Nhật bản quyết định mình sẽ tiếp tục nằm dưới sự kiểm soát của những cố vấn quân phiệt đầy mưu đồ riêng, với sự tính toán thiếu khôn ngoan của mình đã đưa Đế chế Nhật tới ngưỡng cửa huỷ diệt hoặc đi theo con đường chính nghĩa.” 46. Minomatsu Jo, t.t, bản sao của Takagi Sokichi, Kaigun taisho Yonai Mitsumasa oboegaki (Kojinsha, 1978), tr 143-4, trích trong Tanaka Nobumasa, tr 434. Thực ra Churchill đã thua trong tổng tuyển cử Anh ngày 5/7/1945. Nội các Đảng Lao động do Clement Attlee đứng đầu thay thế chính phủ liên minh do Đảng bảo thủ của Churchill cầm đầu vào ngày 27. 47. Truman ghi chép trong hồi ký của mình, “Ngày 28/7, Đài truyền thanh Tokyo tuyên bố chính phủ Nhật sẽ tiếp tục chiến đấu. Không hề có hồi đáp nào đối với tối hậu thư chung của Mỹ, Anh và Trung quốc. Giờ đây không còn phương án nào khác. Quả bom đã dự kiến được thả sau ngày 3/8 trừ khi Nhật đầu hàng trước ngày đó.” Hồi ký của Harry S. Truman, tập 1, Năm quyết định (Garden City, NY 1955), tr 421. 48. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 449. Không cần nói cũng biết Xtalin không cần tuyên bố mokusatsu của Suzuki hay thoả thuận Yalta để tham chiến chống lại nước Nhật đã thua trận. Ông ta có thể làm việc này trong mọi trường hợp. 49. LaFeber, Đụng độ, tr 247. 50. Tuyên chiến của Liên xô viết: “Nhật bản là cường quốc duy nhất sau sự thất bại và đầu hàng của nước Đức Hitle vẫn ngoan cố tiếp tục chiến tranh và khước từ yêu cầu đầu hàng vô điều kiện lực lượng vũ trang đưa ra ngày 26/7 bởi ba nước Mỹ, Anh và Trung quốc.” Niho Jyanarizumu Kenkyukai, t.t, Showa ‘hatsugen’ no kiroku (Tokyu Ejenshi Shuppan Jigyobu 1989), tr 94. 51. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 475. Xem thêm Ủy ban Soạn thảo tài liệu về tổn thất của bom nguyên tử, Hiroshima và Nagasaki: Tác động sức

khỏe, y tế và xã hội của vụ ném bom nguyên tử (Niu Yook 1981), tr 114. Ngay cả ngày nay cũng khó có thể lường tượng toàn cảnh hết bức tranh thiệt hại con người của 2 quả bom nguyên tử. 52. Cyril Clemens t.t, Truman phát biểu (Nhà in Đh Columbia 1960), tr 69. 53. Kido Koichi nikki, ge, tr 1220-1. 54. Ishiguro Tadaatsu, Nosei rakuyoro (Oka Shoin 1956), tr 421-2; Suzuki Kantaro Denki Hensan Iinkai, t.t., Suzuki Kantaro den (1060), tr 372. Bộ trưởng ngoại giao Shimomura bày tỏ sự lo ngại của Hội đồng cố vấn lên nội các. Bộ trưởng nông nghiệp Ishiguro trong hồi ký của mình nhận xét về cuộc vận động của Suzuki (tr 422): “Tôi vẫn không biết được ý định thực sự của ông ta khi đưa ra tuyên bố này ... Tại các hội nghị nội các (Suzuki) chỉ nhấn mạnh việc phải chiến đấu đến cùng. Ông ta giữ nguyên thái độ trong các buổi họp báo và cho đến tận Tuyên bố Potsdam. Thế nên tôi không thể hiểu nổi nội các của ông ta định tiếp tục hay kết thúc chiến tranh. Nếu chỉ xét từ bề ngoài thì tôi chỉ có thể hiểu được là nội các muốn tiếp tục chiến tranh. Không hề có dấu hiệu nào cho thấy họ muốn từ bỏ. Thế nhưng tôi lường tượng rằng chính vì thủ tướng không nói đến việc từ bỏ chiến tranh nên trong thâm tâm, đó chính là điều ông ta muốn.” Đây là lời khẩn cầu của Ishiguro về kiểu đề phòng haragei thay mặt Suzuki. Haragei là một tập tục văn hoá Nhật trong đó hai bên trong đàm phán đưa ra lập trường của mình bằng những sự giả trá tinh vi, không nói ra lời. 55. STD, tr 120. 56. Wada Haruki, Nisso senso, trong Hara Teruyuki, Sotogawa Tsugio, t.t, Koza Suravu no sekai 8, Suravu to Nihon (Kobundo 1995), tr 110. 57. Saito Haruki, Nihon no tai-So shusen gaiko, trong Shiron (Tokyo Joshi Daigaku) 41 (3/1988), tr 49, xem Wada Haruki, Nisso senso, tr 110. 58. Saito, tr 49, 52. Tháng 5/1943, Xtalin tuyên bố “Chỉ khi đối diện với tình thế hiểm nghèo, quân phát-xít mới nói về hoà bình.” Ngày 6/11/1944, ông gọi Nhật bản là ‘quốc gia hiếu chiến’. 59. STD, tr 121. 60. Arita kết luận hồi ức của mình bằng câu: “Hoàng thượng đối mặt với cuộc khủng hoảng này với sự minh tuệ vốn có. Thần cúi xin hoàng thượng cân nhắc lại tình thế cuộc chiến và hành động dứt khoát để cứu vớt quốc dân thiên hoàng trong thời khắc sống còn này. Thần kính cẩn dâng những lời này với lòng thành kính sâu sắc.” Xem Gaimusho, t.t, Shusen shiroku 3, tr 208. 61. Sato gửi Togo, 8/6/1945, trong tài liệu trên, tr 191. 62. Sato gửi Togo, Matxcova 13/7/1945, trong FRUS, Tài liệu ngoại giao: Hội nghị Béclin (Hội nghị Potsdam), 1945, tập 1 (Oasinhton DC, USGPO 1960), tr 881. 63. Sato gửi Togo, số 1227, Matxcova, 19/7 và số 1228, Matxcova, 20/7/1945, trong FRUS, Tài liệu ngoại giao: Hội nghị Béclin (Hội nghị Potsdam), 1945, tập 2 (Oasinhton DC, USGPO 1960), tr 1251 và 1256. Xem bản gốc tiếng Nhật trong Gaimusho, t.t, Shusen shiroku 3 (Hokuyosha 1977), tr 199. 64. Tanaka Nobumasa, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr

439, trích Gaimusho t.t, Shusen shiroku (Shinbun Gekkansha 1952), tr 524-5. 65. Như trên, tr 440. 66. Như trên, tr 444. 67. Trích David Holloway, Xtalin và bom: Liên xô và năng lượng nguyên tử, 1939-1956 (Nhà in ĐH Yale 1994), tr 128. 68. Tanaka, tr 461-2. Trong hồi ký của mình, Truman nói không hề ngạc nhiên trước quyết định của Liên xô. Xem phản ứng đầu tiên của Liên xô về Hiroshima trong Holloway, Xtalin và Bom, tr 127-9, và nghiên cứu về Holloway của Vladislav Zubok trong Khoa học 266 (21/10/1994), tr 466-68. 69. Các sử gia về quyết định ném bom nguyên tử nói chung kết luận rằng Truman biết nội dung những bức điện ‘thăm dò hoà bình’ của Nhật bị chặn và giải mã cũng như Bộ trưởng Hải quân James Forrestal và Tổng tham mưu quân đội Marshall cũng được thông báo. Nhưng những bức điện này chỉ là bằng chứng của việc chính phủ Nhật mong muốn lập lại hoà bình chứ không phải cam kết đầu hàng vô điều kiện, vì không có cam kết nào trước Hiroshima và việc Liên xô tham chiến. Điều Nhật hoàng và Kido đòi hỏi cho đến thời điểm đó là ‘hoà bình’ nhưng phải bảo đảm quyền lực của Nhật hoàng và toàn bộ cơ chế quân chủ. Xem kiến thức nước Mỹ trong Walter Millis, t.t, Nhật ký của Forrestal (Nhà in Viking 1951), tr 74-7; Robert H. Ferrell, t.t, Ngoài lề: Tài liệu riêng của Harry S. Truman (Harper & Row 1980), tr 53-4 và Hồi ký của Harry S. Truman, tập 1, tr 396. 70. Yamada, Koketsu, Ososugita seidan, tr 212-3. Bức ‘thánh dụ’ mà Kono có trách nhiệm mang sang Matxcova rõ ràng rất ngắn gọn. Nội dung xác thực của bức thư có trong Gaimusho, t.t, Shusen kiroku 3, tr 160-1. 71. Về Yonai và Takagi, xem Yoshida, Showa tenno no shusenshi, tr 27 và toàn bộ lời tuyên bố trích dẫn ở đây, Takagi kaigun shosho obôegaki (Mainichi Shinbunsha 1979), tr 351, trích trong Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 475. 72. Kido luôn tìm cách tạo ấn tượng rằng ông ta và Hirohito là những người luôn phản đối giới quân phiệt. Khi được phỏng vấn ngày 6/4/1966, ông ta tuyên bố: “Nói chung, chúng tôi đã chuẩn bị tư tưởng (đầu hàng) từ trước. Vì thế mà chúng tôi không bị sốc vì vụ ném bom ... Vụ ném bom này và việc Liên xô tham chiến cũng có một cái lợi. Tôi đề rằng vào thời đó nếu không có những quả bom nguyên tử và Liên xô không tham chiến thì chúng tôi có thể đã thành công.” Năm sau, ông ta huênh hoang: “Vi Liên xô và những quả bom nguyên tử đã làm thay chúng tôi nên có thể nói Nhật bản đã hồi sinh đến mức độ này.” Kido Koichi-shi to no taiwa, trong Kanazawa Makoto và các tác giả, t.t, Kazoku: Meiji hyakunen sokumenshi (Hakuyo Sensho, 1978), tr 185; Wada haruki, Nisso senso trong Hara Teruyuki và các tác giả, t.t, Koza Suravu no sekai 8, Suravu to Nihon (Kobundo 1995), tr 119. 73. Xem nội dung Wahei kosho no yoko trong Yabe Teiji, Kono Fumimaro, ge (Kobunkan 1952), tr 559-62. 74. Yoshida, Showa tenno no shusenshi, tr 23-4.

75. Yoshida Yutaka, Konoe Fumimaro: kakushin ha kyutei seijika no gosan trong Yoshida và các tác giả, haisen zengo: Showa tenno to gonin no shidosah, tr 40. Tháng 8/1945, quân Liên xô bắt sống 639.676 lính Quan đông, trong đó có 26.583 sĩ quan và 191 tướng lĩnh.’ Trừ các tướng lĩnh, hầu hết (khoảng 570.000) lính đều bị buộc lao động khổ sai trong các trại. Xem S. I. Kuznetsov, các tướng lĩnh binh đoàn Quan đông trong nhà tù Liên xô (1945-56), trong Sử ký Nghiên cứu quân sự Slavo 11, số 3 99/1998), tr 187. 76. Gần thời điểm đầu hàng, Kido thường xuyên gặp các quan chức cảnh sát cả dân sự và quân sự, thu thập thông tin mới nhất về tình thế trong nước đang ngày một xấu đi. Thiếu tướng hải quân Takagi nhớ lại sau chiến tranh rằng vào ngày 12/7/1945, khi Hoàng thân Konoe tâu với Nhật hoàng: “Tình thế hôm nay đã xấu đi đến mức dân chúng căm hận Triều đình,” Hirohito ‘hoàn toàn đồng ý.’ Xem Yoshida, Showa tenno no shusenshi, tr 29-30, trích Takagi Sokichi, Shigeru, Ando Yoshio và các tác giả, t.t, Nihon shusenshi jokan, hachi gatsu jugonichi no kudeta hoka (Mainichi Shinbunsha 1962), tr 196-210; Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 460; John W. Dower, những lời đồn giạt gân, tranh phiên loạn trên tường và ác mộng của cảnh sát tư tưởng, trong Dower, nước Nhật trong thời chiến và thời bình: một số bài viết (Nhà in Mới, 1993), tr 101-54. 77. Kimishima Kazuhiko, Shusen kosaku to kokutai ni kansuru ichi chiron, trong Tokyo gakugei Daigaku Kiyo, Dai Sanbumon, Shakai Kagaku 34 (12/1982) tr 157, trích Toyoda Soemu, Saigo no teikoku kaigun (Sekai no Nihonsha 1950), tr 206-7. 78. Trong tuyên bố đọc chép cho người thẩm vấn Oi Atsushi thuộc Phòng sử học GHQ ngày 28/11/1949, Togo nói “Tôi không thể nhớ được Bộ trưởng Hải quân Yonai đã áp dụng cả 4 điều kiện,’ và tiếp lời buộc tội Anami, Umezū và Toyoda đã đưa thêm 3 điều kiện vào điều kiện duy nhất mà ông ta, tức Togo đề xuất. Nhưng các sĩ quan bị thẩm vấn trong các lần sau lại khai khác. 79. Theo lời kể của Tanaka Nobumasa, dựa trên các hồi ký của Toyoda Soemu và Togo Shigenori, Tướng Umezū giải thích việc tự giải giáp như sau: “Từ ‘đầu hàng’ không có trong từ điển quân sự Nhật bản. Trong nền giáo dục quân sự của chúng ta, nếu đánh mất vũ khí thì phải chiến đấu bằng tay không. Khi không còn chiến đấu bằng tay được nữa thì phải đánh bằng chân. Khi không còn chân, tay thì hãy dùng răng mà cắn quân địch. Cuối cùng, khi không còn chiến đấu được nữa thì hãy cắn lưỡi tự tử. Đó là những gì chúng ta dạy quân đội. Tôi không nghĩ có thể dễ dàng ra lệnh cho cả một quân đội hạ vũ khí đầu hàng. Chúng tôi phải yêu cầu quân đội mình và quân đồng minh xác định thời gian và địa điểm tại từng chiến trường để các đơn vị ở đó giao nộp vũ khí. Chúng tôi sẽ tự thu hồi vũ khí ...” Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 479-90. 80. Awaya Kentaro, Tokyo saiban ni miru sengo shori trong

Awaya Kentaro và các tác giả, Senso sekinin, sengo sekinin: Nihon to Doitsu wa do chigau ka, tr 79-80. 81. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 493-4; lời khai đọc chép của Togo cho nhân viên thẩm vấn thuộc Ban lịch sử GHQ trong các cuộc thẩm vấn sau đó ngày 17/5/1949 và 17/8/1950, trong Lời khai của quan chức Nhật với Quân đội Mỹ về Thế chiến II (không công bố, 1949-1950) tập 4, Giá vi phim số 51256. 82. Gaimusho, t.t, Nihon gaiko nenpyo narabi shuyo bunsho, ge (Nihon Kokusai Rengo Kyokai, 1955), tr 630; Kimishima Kazuhiko, Shusen kosaku to kokutai ni kansuru ichi shiron, tr 161. 83. Hoàng thân Takâmatsu, đứng đằng sau vận động cuộc lật đổ nội các Tojo được biết đã phát biểu tại cuộc họp của Đại bản doanh Tham mưu hải quân ngày 29/6/1944 rằng ‘Vì phòng tuyến cố thủ đã bị phá vỡ từ Tân Guinea và Saipan tới Ogasawara nên giờ đây chúng ta từ bỏ ý định ban đầu là thành lập Đại bản cầu thịnh vượng chung Đông Á và tập trung vào mục tiêu chiến tranh – nói thẳng ra là – thua trận một cách khôn ngoan.’ Hosokawa Morisada, jôh tenno ni tassezu, ge (Dokosha Isobe Shobo, 1953), tr 252. 84. Yoshida, Showa tenno no shusenshi, tr 31. 85. Bài viết của Matsudaira, “Nhật hoàng và chiến tranh”, được chọn làm “Phụ lục” tập 2, phần 2 Báo cáo được nhóm tham mưu của MacArthur in ở Tokyo năm 1950, dưới quyền biên tập của Thiếu tướng Charles A. Willoughby. Xem Báo cáo của Tướng MacArthur: Chiến dịch của Nhật ở khu vực Tây nam Thái bình dương, tập 2, phần 2 (Oasinhton DC, GPO, 19660, tr 763-71. 86. Kido Koichi nikki, ge, tr 1223. 87. STD, tr 125-6. 88. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 472. 89. Ghi chép của Hoshina về buổi thiết triều có trong Gaimusho, t.t, Nihon gaiko nenpyo narabi shuyo bunsho, ge, tr 630. Xem thêm Yoshida, Nihonjin no sensokan, tr 42-3, trích Ikeda Sumihisa, Nihon no magari kado (Senjo Shuppan 1986) và Hoshima Zenshiro, Dai To’A senso hishi (Hara Shobo 1975). 90. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 506. 91. Như trên, tr 507. 92. Yokôta Kisaburo, Tennosei (Rodô Bunkasha 1949), tr 183-4. 93. Omori Minoru, Sengo hishi 2: tenno to genshi bakudan (Kodansha 1975), tr 267 và Tanaka, Dokyumento Showa tenno dai gokan: haisen, ge (Ryokufu Shuppan 1989), tr 531. 94. STD, tr 129 95. Yamada, Daigensui Showa tenno, tr 304 96. Yoshida, Showa tenno no shusenshi, tr 226. 97. Trong ‘Tự bạch’ Hirohito nói “Umezu trở về từ Mãn châu một ngày sau buổi thiết triều ngày 8/6. Theo báo cáo của ông ta, ngay cả với toàn bộ lực lượng của ta ở Trung quốc thì ta cũng chỉ có thể cầm cự được với 8 sư đoàn Mỹ. Nếu Mỹ đưa 10 sư đoàn vào Trung quốc thì ta tuyệt đối không có cơ hội chiến thắng. Đây là lần đầu Umezu phản nản như vậy.” STD, tr 116-7. 98. Trong các cuộc họp giữa tháng 5 của nội bộ nội các, Thủ tướng Suzuki nói “Tính cách của Xtalin giống với Saigo Nanshu

(Takamori), nên đừng nghĩ rằng chúng ta nên dốc toàn lực vào trung gian hoà bình thông qua Liên xô.” Bộ trưởng lục quân tuyên bố “Chúng ta có khá nhiều cơ hội đàm phán vì sau chiến tranh, Liên xô sẽ đối đầu với Mỹ và không muốn Nhật bị quá suy yếu.” bộ trưởng hải quân nói: “Tại sao không đưa tàu chiến cho họ và đổi lại yêu cầu dầu lửa và máy bay.” Saito Haruko “Nihon no tai-So Shusen gaiko”, trong Shiron 41 (Tokyo Joshi Daigaku), (3/1988), tr 55, trích Nihon gaiko nenpyo narabi shuyo bunsho, ge, tr 612. 99. Tanaka, Dokyumento Showa tenno, dai gokan, tr 459-60, trích trả lời của Kido với những câu hỏi bằng văn bản về kết thúc chiến tranh, trong nhà tù Sugamo 17/5/1949. 100. Bản thân Togo cũng thừa nhận như vậy khi nói ngày 17/8/1950 rằng ‘mặc dù tôi đã yêu cầu Liên xô làm trung gian hoà giải nhưng tôi không thể khuyên họ chấp nhận điều kiện hoà bình dưới bất kỳ hình thức cụ thể nào.’ Xem lời khai của Togo ngày 17/8/1950, trong Lời khai của quan chức Nhật về Thế chiến II của Quân đội Mỹ, tập 4, giá vi phim số 51256. 101. Saito, Nihon no tai-So shusen gaiko, tr 58. 102. D. M. Giangreco, Dự báo thương vong trong cuộc đổ bộ của Mỹ vào Nhật, 1945-1946: Hiệu quả hoạch định và chính sách, Sử ký quân sự 61, số 3 (7/1997), tr 521-81. Giangreco tái tạo và ghi lại biên bản ngày 18/6 của hội nghị Nhà trắng. Xem toàn văn cùng số liệu quân sự trong Phụ lục, Martin J. Sherwin, Thế giới huỷ diệt: Hiroshima và căn nguyên của cuộc chạy đua vũ trang (Vintage Books, 1987), tr 355-63. 103. Giangreco, Dự báo thương vong, tr 560. 104. Như trên, tr 574-7. Phân tích của ông cần được so sánh với thảo luận về dự báo thương vong của Barton Bernstein trong ‘Cuộc tranh đấu trong lịch sử: khẳng định lời kể về Hiroshima,’ trong Philip Nobile, t.t, Nhận định tại Smithsonian (Marlowe & Co 1995) tr 127-56. 105. Forrest C. Pogue, George C. Marshall: nhà chính khách, tập 4 (Viking 1987), tr 19, từ phỏng vấn tháng 2/1957 của Pogue với Marshall. 106. Kido Koichi nikki, ge, tr 1223. 107. Matsuura Sozo, Tenno Hirohito to chiho toshi kushu (Otsuki Shoten 1995), tr 175-8. 108. Xem bản dịch tiếng Anh chính thức trong Butow, Quyết định đầu hàng của Nhật, phụ lục 1, tr 248; phần thảo luận trong Bix, Tự bạch của Chiêu hoà Thiên hoàng ..., tr 300-02; Fujita Shozo, Tenko no shisoshi teki kenkyu (Iwanami Shoten 1975), tr 227-30. 109. Takeyama Akiko, Gyukuon hoso (Banseisha, 1989), tr 128. 110. Như trên, tr 103. 111. Ý kiến của người đầu hàng theo ‘nghị thức’ được loan tin trong tài liệu trên, tr 71. 112. Senda Kako, Tenno nto chokugo to Showa shi (Sekibunsha 1983), tr 394. 113. Oe Shinobu, Hiroshima –Nagasaki o menzai shita Showa tenno no sekinin, trong Shukan kinyobi (28/4/1994), tr 40. Xem bản dịch Anh ngữ lời ghi ngày 17/8 trong Hạm đội Thái bình dương của Mỹ và Khu vực biển Thái bình dương, Tâm lý chiến phần 2, Bản bổ sung số 3 (không công bố) Thông cáo CINCPAC –

CINCPOA số 164-65, 15/8/1945. 1. Tái bản trong Bungei shunjū, tokubetsugō: Ōinaru Shōwa (Tháng 3, 1989), tr. 364. 2. Thư của Hirohito gửi Akihito đề ngày 6 tháng Ba năm 1945, trong sđd., tr 362. * Ba vật thiêng được coi là thần khí của Nhật Bản gồm: 1) thanh kiếm Kusanagi 2) viên ngọc Yasakani no magatama và 3) gương đồng Yata no kagami. 3. Tsurumi Shunsuke, Nakagawa Roppei, bản tái bản, Tennō hyakwa, ge (Chikuma Bunko, 1989), tr. 39-41. Bức thư này được hăng tin Kyōdō đăng ngày 15 tháng 4 năm 1986. Nội các của Thủ tướng Nakasone Yasuhiro lúc đó đang chuẩn bị cho lễ đăng quang lần thứ 60 của Hirohito trong khi đang tiến hành một chiến dịch kỷ niệm một trăm năm khôi phục chế độ quân chủ của Minh Trị. Xem Sakamoto Kōjirō, Shōchō tennōsei e no pafōmansu: Shōwa-ki no tennō gyōkō no henshen (Yamakawa Shuppansha, 1989), tr. 65; Tin tức buổi tối Asahi, ngày 15 tháng 4 năm 1986. 4. Kinoshita Michio, Sokkin nisshi, (Bungei Shunjū, 1990), tr. 48. 5. Kinoshita, Sokkin nisshi, tr. 48-49. 6. Chimoto Hideki, Tennōsei no shinryaku sekinin to sengo sekinin (Aoki Shoten, 1990), tr. 141. 7. Được trích trong Chimoto, tr. 144; và Iokibe Makoto, Senryōki: shushōtachi no shin Nihon (Yomiuri Shinbunsha, 1997), tr. 39. Okichi Saito (1841-1891): Người phụ nữ Nhật xinh đẹp đã có hôn ước với một người đàn ông Nhật nhưng đã bị ép buộc làm nàng hầu phục vụ cho viên công sứ đầu tiên của Mỹ Townsend Harris trong thời kỳ Nhật Bản bị ép buộc thực hiện chính sách mở cửa thương mại (ND). 8. Được trích trong Kinbara Samon, Takemae Eiji, Shōwashi: kokumin no naka no haran to gekidō no hanseiki-zōhōban (Yūhikaku Sensho, 1989), tr. 244. Okichi là tên một người phụ nữ trẻ bị quan tòa của thị trấn Shimoda của bafuku (chính quyền của Tướng quân Tokugawa) khoảng năm 1856 phân công làm tình nhân của Townsend Harris, viên công sứ Mỹ đầu tiên tại Nhật Bản. 9. Được trích trong Awaya Kentarō, bản tái bản, Shiryō Nihon gendaishi2: Haisen chokugo no seiji to shakai 1 (Ōtsuki Shoten, 1980), tr. 24. 10. Awaya Kentarō, Kawashima Takamine, bản tái bản, Haisenji zenkoku chian jōhō, dai rokkān: kokusai kensatsu kyoku ōshū jūyō bunsho 1 (Nihon Tosho Centā, 1994), tr. 8-10, 242-245; Awaya, Kawashima, “Gyokuon hōsō wa teki no bōryaku da”, trong Đây là Yomiuri (tháng 11, 1994), tr. 50-52. 11. Xem chian jōhō được trích trong Awaya, Kawashima, “Gyokuon hōsō wa teki no bōryaku da”, tr. 44. 12. Sđd, tr. 56. 13. Báo cáo của Cơ quan Cảnh sát Đặc nhiệm thành phố Osaka, đoạn đầu tiên, ngày 19 tháng 9 năm 1945, như được trích trong sđd, tr. 55-56. 14. Tài liệu trong đoạn này và đoạn trước về phong trào Tō'A renmei được rút từ Kokusai kensatsu kyoku ōshū jūyō bunsho 1: Haisenji zenkoku chian jōhō, dai nikan, tr. 84-85, 90; cũng được trích trong Awaya, Kawashima, “Gyokuon hōsō wa teki no bōryaku da”, tr. 58-60. 15. “Văn kiện

đầu hàng” trong Ramond Dennett và Robert K. Turner, bản tái bản, “Những tài liệu về những quan hệ ngoại giao của Mỹ, tập 3, 1 tháng 7 năm 1945 - 31 tháng 12 năm 1946 (Princeton University Press, Kraus Reprint C., 1976), tr. 109-110.

16. Theodore Cohen, Xây dựng lại Nhật Bản: Lực lượng chiếm đóng của người Mỹ như là chính sách kinh tế xã hội mới (Free Press, 1987), tr. 4. MacArthur mãi tới tận ngày 22 tháng 10 mới nhận được phần thứ hai của chỉ thị cải cách.

17. Trong gần nửa năm MacArthur đã hy vọng vị Hoàng đế sẽ đến thăm ông ta. Tại Manila, ông ta đã truyền đạt mong muốn của mình cho đại tá Sidney Mashbir, người đứng đầu Cơ quan Phiên dịch và Biên dịch Đồng Minh (ATIS). “Tôi sẽ bắt đầu việc đó ngay khi chúng ta đến Nhật bản”, Mashbir trả lời. Xem Sidney F. Mashbir, Tôi đã là một điệp viên Mỹ (Vantage Press, Inc., 1953), tr. 308-309. Về chuyến thăm của Fujita tới GHQ, xem TN, dai hakkan, tr. 152.

18. Takahashi Hiroshi, “Shōchō tennō no sekkeishatachi”, Shokun (tháng 1, 1995), tr. 66-68. Một số đoạn trích từ nhật ký không được công bố của Sekiya, được Takahashi trích, cho thấy Sekiya, Kawai và Fellers đã bàn bạc như thế nào để chắc chắn rằng Hoàng đế không phải chịu trách nhiệm đối với cuộc chiến tranh.

19. FRUS, Những văn kiện ngoại giao 1945: Viễn Đông, tập 6, tr. 720.

20. New York Times, ngày 26 tháng 9 năm 1945.

21. Nguồn đã dẫn, ngày 23 tháng 9 năm 1946.

22. Được trích trong Awaya Kentarō, NHK Shuzaihan, Tokyo saiban e no michi (Nihon Hōsō Shuppan Kyōkai, 1994), tr. 13-14.

23. Frederick B. Wiener, “Lời bình luận: Những năm tháng của MacArthur, tập III: MacArthur bị buộc tội vô lý vì đưa ra “Công lý của những người chiến thắng” trong những phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh”, trong Tạp chí Luật Quân sự 113 (hè 1986), tr. 217.

24. Báo cáo của Bộ phận Chính quyền của Tổng tư lệnh các lực lượng Đồng Minh, Sự thay đổi quan điểm chính trị của Nhật Bản, tháng 9, 1945 tới tháng 9, 1948 (Washington, DC.: USGPO, 1949), tập 2, tr. 243.

25. Higashino Shin, Shōwa tennō futatsu no “dokuhakuroku” (NHK Shuppan, 1998), tr. 62-68. Trong bản báo cáo chiến tranh tâm lý của mình có nhan đề “Câu trả lời cho Nhật Bản”, phác thảo vào giữa năm 1944, Fellers đã viết: “Nghĩ ngờ sự đúng đắn của Hoàng đế đối với người Nhật cũng giống như nghĩ ngờ sự trong trắng của Đức mẹ Maria đối với người Thiên chúa là một hành động báng bổ.”

26. Kế hoạch “Blacklist” cuối cùng, đề ngày 8 tháng 8 năm 1945, cho rằng một sự đồng ý chiếm đóng; điều phát triển là một cuộc chiếm đóng mà trong đó các nhà lãnh đạo Nhật Bản phải tích cực tham gia vào chính sách gây ảnh hưởng của người Mỹ ngay từ đầu. Xem Những báo cáo của tướng MacArthur, MacArthur tại Nhật Bản: Thời kỳ chiếm đóng: Phương diện quân sự, tập 1 phần bổ sung. Do các nhân viên của vị tướng chuẩn bị (Washington, DC.: USGPO, 1966), tr. 2-12.

27. Toyoshita Narahiko, “Tennō

năm Makkāsā kaiken no shoken” trong Iwanami Shinsho Henshūbu, bản tái bản, Shōwa no shūen (Iwanami Shoten, 1990), tr. 81; Matsuo Takayoshi, “Kōshō Shōwa tennō, Makkāsā gensui dai ikkai kaiken”, trong Kyoto daigaku bungakubu kenkyū kyō, dai 29 go (tháng 3, 1990), tr. 46-48. Câu trả lời đúng, sau đó được người phát ngôn đưa ra, là: “Đối với những chi tiết chiến lược của cuộc chiến tranh, ví dụ như cách bố trí các lực lượng Lục quân và Hải quân và thời gian, địa điểm và cách thức tấn công, Hoàng đế thường không được hỏi ý kiến, những điều này hầu như hoàn toàn được các vị chỉ huy quân đội quyết định. Dù sao đi nữa, đó cũng là ý định ban ra tuyên bố chiến tranh chính thức của đức bệ hạ trước khi bắt đầu khai chiến.” 28. Hosokawa Morisada, Jōhō tennō ni tassezu: Hōsōkawa nikki (Isobe Shobō, 1953), tr. 173; Kinoshita, Sokkin nisshi, tr. 34-35; Sugiyama memo, jō, tr. 387-388. 29. Tanaka Nobumasa, Dokyumento Shōwa tennō 6, senryō (Ryokufū Shuppan 1990), tr. 237; ISN, daikan, tr. 11. 30. Theodore Cohen, Xây dựng lại Nhật Bản, tr. 64. 31. Hồi ký: Thống tướng Lục quân Douglas MacArthur (McGraw-Hill Book Co., 1964), tr. 288; Richard E. Lauterbach, “Những kế hoạch chiến tranh Nhật Bản bí mật: Những báo cáo chính thức tiết lộ chiến lược Trân Châu cảng”, tạp chí Life, 4 tháng 3, 1946, tr. 22; John Gunther, Điều khó hiểu của MacArthur: Nhật Bản, Triều Tiên và vùng Viễn Đông (Harper & Brothers, 1957), tr. 116; Kido Kōichi nikki, ge, tr. 1237- 1238; và Toyoshita, “Tennō năm Makkāsā kaiken no shoken”, tr. 78. 32. Toyoshita, “Tennō năm Makkāsā kaiken no shoken”, tr. 83-84. 33. D. Clayton James, Những năm tháng của MacArthur, tập 3, Chiến công và thảm họa 1945-1964 (Boston: Houghton Mifflin Co., 1985), tr. 322- 323. 34. Kaneko Shōichirō, Shinbun Kameran no shōgen (Nihon Shinbun Kyōkai, 1986), tr. 28-33. 35. New York Times, ngày 29 tháng 9 năm 1945; Yui Daizaburō, “Dân chủ từ đông đảo nát: bảy tuần đầu tiên của giai đoạn chiếm đóng tại Nhật bản” (30 tháng 4 năm 1986; tài liệu không công bố). 36. “Kimigayo” ((Triều đại của đức vua) lần đầu tiên trở thành quốc ca chính thức trong thập niên giữa các cuộc chiến tranh Trung Quốc – và Nga - Nhật (1895 tới 1905). 37. Những con số GHQ tiết lộ vào ngày 30 tháng 10 năm 1945, được dựa trên những tiêu chuẩn tiền tệ thời gian đầu ngay sau khi đầu hàng. Việc định giá lại sau đó nâng tổng giá trị tài sản của Hoàng đế lên rất nhiều. Nezu, Tennō to Shōwashi, ge (San Ichi Shōbō, 1976, 1983), tr. 255-256. 38. Herbert P. Bix, “‘Độc bạch’ của Hoàng đế Shōwa và vấn đề trách nhiệm chiến tranh”, trong Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản 18, số 2 (hè 1992), tr. 307. 39. Thoái vị là một vấn đề nóng hổi trong suốt giai đoạn chiếm đóng. Để thảo luận, xem nguồn đã dẫn, tr. 312-318. 40. Yasuda Tsuneo, “Shōchō tennōsei to minshū ishiki shisōteki kanren o chūshin ni”, trong Rekishigaku kenkyū 621

(tháng 7 1991), tr. 36. 41. Yamada, Dai gensui Shōwa tennō, tr. 306. Tàn dư còn lại cuối cùng của Bộ Hải quân Bộ Lục quân – Văn phòng Giải ngũ số 1 và số 2 – đóng cửa trong tháng 10 năm 1947. * Đền thờ Ise: thờ nữ thần Mặt trời và là ngôi đền linh thiêng nhất của người Nhật. 42. Tanaka, Dokyumento Shōwa tennō 6, senryō, tr. 167-168. Ông ta trích dẫn phản ứng đối với bài báo đăng ngày 8 tháng 11 của tác giả Watanabe, nhà hoạt động chống chiến tranh người đã sống sót sau vụ chiến hạm Musahi bị đắm. 43. Kido Kōichi kankei bunsho (Tokyo Daigaku Shuppankai, 1966), tr. 139- 140. Kido nói thêm “Tuy nhiên, khi tàu đến ga Namazu, nhà ga [đã bị] đốt cháy và một chiếc lều tạm được dựng vào địa điểm đó. Đám đông đứng cạnh hàng rào và nhìn chúng tôi. Tâm trạng mọi người yên lành. Một số cúi đầu; một số khác mỉm cười. Đó là một cảnh rất tự nhiên và trước khi tôi nhận ra điều đó, sáu phút ... đã trôi qua.” 44. Kinishita, Sokkin nisshi, tr. 64. 45. Tanaka, Dokyumento Shōwa tennō, tr. 169, tham khảo tờ Asahi shinbun ngày 24 tháng 11. 46. Takeyama Akiko, “Senryō no hōsō: ‘Shinsō wa kō dā’”, trong Minami Hiroshi, Sakai Shinri Kenkyūjo, bản tái bản, Zuko, Shōwa bunka 1945-1989 (Keisō Shōbō 1990), tr. 121: Asahi shinbun (yūkan), ngày 8 tháng 12 năm 1945. 47. John Dunning, Sự hòa hợp trong ngày hôm qua: Bách khoa cơ bản về đài phát thanh thời xưa, 1925-1976 (Prentice-Hall, Inc., 1976), tr. 393-396. 48. Takeyama, “Senryō no hōsō: ‘Shinsō wa kō dā’”, tr. 105-106; cũng xem Mark Gayn, Nhật ký Nhật Bản (William Sloane Associates, 1948), tr. 6. Sau khi xem một buổi phát lại, Gayn viết (tr. 7): Điều duy nhất làm cho tôi lo âu trong các buổi phát thanh, cũng như trong loạt bài gồm 20 [đúng nguyên văn] bài báo bắt đầu vào ngày mai, là quan điểm chính trị của chúng. Chúng mô tả vị Thủ tướng Kijuro Shidehara nhút nhát như là một kẻ địch can đảm của chủ nghĩa quân phiệt; chúng tập trung chủ yếu vào những con người của chiến tranh, trừ các nghi phạm chiến tranh rõ ràng như Hoàng đế hoặc những người lãnh đạo; chúng ngây thơ thể hiện, hoặc thậm chí xuyên tạc, một phần lịch sử Nhật Bản gần đây. 49. Takeyama, tr. 131-134. CIE-GHQ trả lời bằng việc thay đổi định dạng và phong cách để điều chỉnh cho hợp với thính giả Nhật. Bản thử nghiệm mới giọng trầm được phát sóng vào cuối tháng 1 năm 1946. Được gọi là “Giờ điều đó có thể được nói ra – chương trình câu hỏi”, nó sau đó được đặt lại tên là “Chương trình sự thật”, và phát từ ngày 17 tháng 2 tới 29 tháng 11 năm 1946. Sau những thay đổi chương trình này cũng được đặt lại tên là “Chương trình câu hỏi”, một chương trình gồm những câu hỏi và câu trả lời liên quan đến cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, các nghiệp đoàn lao động, hiến pháp mới và hợp nhất trường học. Trong tháng 1 năm 1948 “Chương trình câu hỏi” trở thành “Giờ thông tin” hàng ngày của NHK. Xem Takeyama, tr. 140. 50. Asahi shinbun,

ngày 30 tháng 8 năm 1945, được trích trong Yoshida, Nihonjin no sensōkan, tr. 26-27. 51. Mainichi Shimbun, ngày 5 tháng 9 năm 1945, được trích trong Ōkubo Genji, Những vấn đề của chế độ quân chủ tại Nhật Bản thời hậu chiến (Nihon Taiheiyō Mondai Chōsakai, 1948), tr. 9. Bài phát biểu của Higashikuni được sử dụng lại trong Kokkai Hyakunsen-shi Kankōdai, bản tái bản, Nihon kokkai hyakunen shi, chūkan (Kokkai Shiryō Hensankai, 1987), tr. 583-593. 52. Yoshida, Nihonjin no sensōkan, tr. 27. 53. Để thảo luận văn kiện chính sách ngày 5 tháng 5 năm 1945, xem Bix, “‘Độc bạch’ của Hoàng đế Shōwa ...”, tr. 306-307. * Nguyên văn “ABCD encirclement”: Cuộc bao vây ABCD - được lấy theo tên tiếng Anh của Mỹ (American), Anh (Britain), Trung Quốc (China) và Hà Lan (the Ducht). 54. Kisaka Junichirō, “Ajia-taiheiyō no rekishiteki seikaku o megutte”, Nenpō: Nihon gendaishi, sōkan, sengo gojūnen no rekishiteki kenshō (Azuma Shuppan, 1995), tr. 9. 55. Akazawa Shirō, “Shōchō tennōsei no keisei to sensō sekininron”, trong Rekishi hyōron 313 (tháng 7, 1976), tr. 47. 56. Để xem nội dung bản huân lệnh, xem Senda, Tennō to chokugo to Shōwashi, tr. 401-404. 57. Để xem bản phân tích tỷ mỉ về lời tuyên thệ của Hoàng đế Minh Trị, xem John Breen, “Bản tuyên thệ của Hoàng đế tháng 4 năm 1868: Nghi thức, chính trị và quyền lực trong cuộc cải cách”, trong Monumenta Nippomica: Những nghiên cứu về văn hóa Nhật Bản 51, số 4 (Đông, 1996), tr. 410; để xem phân tích về “Tuyên bố nhân gian”, xem Bix, “‘Độc bạch’ của Hoàng đế Shōwa ...”, tr. 318-321. 58. Akazawa, “Shōchō tennōsei no keisei to sensō sekininron”, tr. 46. 59. New York Times, ngày 1 tháng 1 năm 1946. 60. Báo Chicago Daily Tribune, ngày 1 tháng 1 năm 1946. 61. Để xem nội dung đầy đủ cuộc phỏng vấn báo chí của Hirohito ngày 23 tháng 8 năm 1977, xem Takahashi Hiroshi, Heika otazune mōshiagematsu (Bungei Shunjū, 1989), tr. 253. 62. Tanaka Nobumasa, Dokyumento Shōwa tennō, dai hakkan: shōchō (Ryokufū Shuppan, 1993), tr. 115. 63. Được trích trong Sakamoto, Shōchō tennōsei e no pafōmansu, tr. 96. 64. Để xem bài bình luận trái ngược về bản huân lệnh năm mới, xem Hata Ikuhiko, Hirohito tennō itsutsu no ketsudan (Kōdansha, 1984), tr. 221; Tanaka Nobumasa, Dokyumento Shōwa tennō, dai hakkan: shōchō, tr. 115-119. 65. Yoshida, Shōwa tennō no shūsenshi, tr. 78. 66. Một ví dụ điển hình về cách viết như vậy là của Ono Noboru, Ningen tennō (Ichiyōsha, 1947), được xuất bản 4 lần trong năm đầu tiên. 67. Được trích trong Yoshida Shigeru, IV, trong Ito Satoru, “Yoshida Shigeru: senzen sengo o tsūjita shin-Bei-ha”, trong Yoshida Yakuta, Ara Kei, và những nguồn khác, Haisen zengo: Shōwa tennō to gonin no shidōsha (Aoki Shoten, 1995), tr. 260. 68. Tsuda Sōkichi, “Kenkoku no jijō to bansei ikkei no shisō”, trong Sekai (tháng 4 năm 1946), tr. 53-54. 69. Sakaguchi Ango, “Tennō

heika ni sasagurri kotoba”, trong Teihin Sakaguchi Ango zenshū, dai nana kan (Sanyōdō Insatsu K. K., 1967), tr. 404. 70. “Sōkan no kotoba”, trong Shinsō (1 tháng Ba năm 1946), tr. 3. 71. “Tennō wa hōki de aru”, trong Shinsō, ngày 1 tháng 9 năm 1947, ở bìa 1. Lý do đưa ra là bởi vì “khắp mọi nơi Hoàng đế đi đến, thậm chí ở sâu trong hẻm mỏ hoặc các khu phố tại các thành phố mà đoàn tùy tùng của Hoàng đế đi qua, những bức tường của các tòa nhà được quét sạch và các thành phố và làng mạc ngay lập tức được trang Hoàng đẹp đẽ.” 72. Thư báo của Anderton gửi tới “Tổng tư lệnh” qua “Thư ký quân sự” nằm trong giấy tờ của Fellers. 73. FRUS, Những văn kiện ngoại giao 1946: Viễn Đông, tập 8, tr. 396. 74. Bản dự thảo của Matsumoto chỉ thay đổi một số về cách viết của hiến pháp Minh Trị trong khi giữ lại quyền hạn và quyền lực của Hoàng đế và chế độ của Luật Hoàng gia. Thậm chí tồi hơn, nó giảm các quyền và tăng những trách nhiệm của “các thần dân”, và, ngoại trừ đề tài chiến tranh – và hiệp ước - chuyển quyền hạn của Hoàng đế được sự đồng ý của một ủy ban của quốc hội, thất bại trong việc tăng cường quyền lực của quốc hội. Xem Thay đổi quan điểm chính trị của Nhật Bản: tháng 9 năm 1945 đến tháng 9 năm 1948. Báo cáo của Bộ phận Chính quyền, Tổng tư lệnh các lực lượng Đồng Minh (Washington, D.C.: USGPO, 1949), tr. 98-101. 75. Cụm từ “Nhằm đạt tới mục đích của đoạn trước” được Ashida Hitoshi thêm vào trong các cuộc bàn cãi tại quốc hội. 76. Watanabe Omasu, “Sengo kaikaku to hō: tennōsei kokka wa datōsareta ka”, trong Hasegawa và những nguồn khác, bản tái bản, Kōza, kakumei to hō, dai sankan, shimin kakumei to Nihon-hō (Nihon Hyōronsha, 1994), tr. 126-129. 77. Watanabe, “Sengo kaikaku to hō: tennōsei kokka wa datōsareta ka”, tr. 227. 78. Nguồn đã dẫn, tr. 226. 79. Kinishita, Sokkin nisshi, tr. 145. 80. Ashida Hitoshi, Ashida Hitoshi nikki, dai ikkan (Iwanami Shoten, 1986), tr. 77-78. 81. Sđd, tr.80. 82. Sđd, tr. 82. 83. Watanabe, “Sengo kaikaku to hō: tennōsei kokka wa datōsareta ka”, tr. 123. 84. Báo New York Times (ngày 4 tháng 3 năm 1946), tr. 6. 85. Kinoshita, Shokkin nisshi, tr. 163-164. 86. Tanaka Akihito, Nijusseiki no Nihon, dai nikan, Anzen hoshō: sengo gojūnen no mosaku (Yomiuri Shinbunsha, 1997), tr. 33. Yokota sau đó bỏ phần dịch ban đầu của mình về điều 9 và không tán thành sự chỉ trích trước đó của Hirohito. Sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, cả Yokota và Yashida đều trở thành những người ủng hộ nhiệt thành đối với việc tái vũ trang. Vào năm 1960, Yokota đã ngã hẳn sang cánh hữu để có đủ tiêu chuẩn là thẩm phán tòa tối cao. 87. Takahashi Hiroshi, “Kaisetsu-Shōwa tennō to ‘Sokkin nisshi’ no jidai”, trong Kinoshita, Sokkin nisshi, tr. 268. 88. Ashida nikki, dai ikkan, tr. 90. Sự chống cự của Hoàng đế đã được tranh luận có sức thuyết phục của Watanabe Osamu trong Sengo seiji shi no naka no tennōsei (Aoki Shoten,

1990), và “Tennō”, trong *Nihonshi daijiten*, yonkan (Heibonsha, 1994), tr. 1246. 89. Xem Yoshida Shigeru, *Kaisō jūnen* (Shinchōsha, 1957-1958). 90. Báo cáo của GHQ, được Alfred R. Hussey viết, nói rõ: “Vào ngày 22, như là một trông đợi cuối cùng, Thủ tướng, đi cùng là Yoshida và Narahashi, đã hỏi ý kiến Hoàng đế. Hirohito không do dự. Ông ta khuyên Shidehara rằng ông ta hoàn toàn ủng hộ sự sửa đổi triệt để, thậm chí đối với cả việc lấy đi quyền hạn chính trị của chính Hoàng đế.” Thay đổi quan điểm chính trị của Nhật Bản, tr. 106. 91. Watanabe, *Sengo seijishi no naka tennōsei*, tr. 119-120, trích từ *Asahi shinbun*, ngày 18 tháng 4 năm 1977. 92. Ngày hôm sau, ngày 6 tháng Ba năm 1946, Kinoshita (tr. 165) cố gắng an ủi Hirohito coi sự mất mát các quyền tối cao của ông bằng cách nói với ông tốt hơn là vứt bỏ hiến pháp cũ: ... và đạt tự do dẫn dắt tinh thần của các chính trị gia và dân chúng. Hoàng đế dường như có cùng ý tưởng. Liên quan đến việc thoái vị, Hoàng đế nói rằng có thể dễ dàng hơn với ông nếu như ông thoái vị, để rồi sau ông sẽ không phải trải nghiệm những khó khăn ngày nay. Nhưng Hoàng thân Chichibu thì óm.; Hoàng thân Takamatsu đã ủng hộ chiến tranh và là trung tâm của phe quân sự tại thời điểm đó, vì vậy ông ta không phù hợp làm nhiếp chính vương. Hoàng thân Mikasa thì quá trẻ và không có kinh nghiệm. Ông cảm thấy đặc biệt thất vọng về hành động thiếu suy nghĩ của Hoàng thân Higashikuni và nói rằng Higashikuni có lẽ chưa bao giờ suy xét về những tình huống như vậy. 93. Watanabe, “Sengo kaikako to hō: tennōsei kokka wa datōsareta ka”, tr. 235-238. Watanabe nhấn mạnh (tr. 239) bản chất giới hạn cao của quá trình sửa đổi hiến pháp, bác bỏ tranh luận rằng sửa đổi hiến pháp năm 1947 tiếp tục truyền thống của việc lập hiến pháp của những năm 1870 và những năm đầu những năm 1880. “Cao trào của phong trào cải cách thời hậu chiến tranh chỉ vừa bắt đầu”, ông ta viết, “khi khuôn khổ căn bản của hiến pháp được quyết định từ trên.” 94. Shimizu Tōzru, vào tuổi bảy-mươi-chín, tự tử trong tháng 9 năm 1947, để lại một chúc thư bày tỏ sự giận dữ đối với bản hiến pháp mới vì đã biến Hirohito thành con rối, và nỗi buồn đối với những bức ảnh trên báo chí cho thấy Hoàng đế bị đám đông xô đẩy. Xem Shimizu Terao, “Meiji kenpō ni junshishita kenpō gakusha”, trong *Bungei shunjū* 42 (tháng 11 năm 1964), tr. 274-281. 95. Minobe Tatsukichi, “Minshushugi to gawa gikai seido”, *Sekai* (tháng 1 năm 1946), và “Minshushugi seiji to kenpō”, *Seikatsu bunka* (tháng 2 năm 1946). 96. Yamada Akira, “Gendai ni okeru ‘sensō sekinin’ mondai: tennō no ‘sensō sekinin’ o chūshin ni”, trong *Rekishī hyōron* 545 (tháng 9 năm 1995), tr. 24-25; Yamauchi Toshihiro, “Tennō no sensō sekinin”, trong Yokota Kōichi, Ebashi Takashi, bản tái bản, *Shōchō tennōsei no kōzō: kenpō gakusha ni yoru kaidoku*, (Nihon Hyōronshā, 1990), tr. 241-258. 97. Xem Yokota

Koichi, “Koshitsu tempan’ shichū trong Yokota, Ebashi, Shōchō tennōsei no kōzō: kenpō gakusha ni yoru kaidoku, tr. 106-108; để xem bản tiếng Anh, Thay đổi quan điểm chính trị của Nhật Bản, tr. 856-848. 98. Watanabe Osamu, “Nihon koku kenpō unyōshi josetsu”, trong Higuchi Yōichi, bản tái bản, Kōza, kenpōgaku 1, tr. 116-132. 99. Kinoshita Michio, “Seijō no goshinkyō”, trong Chōryū (tháng 3 năm 1946), tr. 86; Kinoshita, kkin nisshi, tr. 169; trích trong Tanaka, Dokyumento Shōwa tennō, dai hakkan, tr. 424-425. Cuộc phỏng vấn này được xuất bản sau khi Hoàng đế đã đọc và phê chuẩn. Hirohito hoàn toàn tin ông có thể vẫn là trung tâm tinh thần và đạo đức của cả đất nước. 1. Quyền Ngoại trưởng Sumner Welles ra tuyên bố sớm nhất về mục đích chiến tranh này. Kurusu Saburō, cựu đại sứ Nhật tại Hoa Kỳ, trích lời của Welles ngày 26 tháng 11 năm 1942, trong một bài diễn văn trước Hội Trợ giúp Luật pháp Hoàng gia, trong đó ông ta lưu ý rằng hình phạt cho tội phạm chiến tranh là một mục đích chiến tranh chính của Mỹ. 2. Timothy L. H. McCormack, “Từ Tôn Tử đến Ủy ban thứ sáu: Sự phát triển của chế độ luật hình sự quốc tế”, trong Timothy McCormack và Gerry J. Simpson, Luật tội phạm chiến tranh: Những cách tiếp cận quốc nội và quốc tế (Boston: Kluwer Law International, 1997), tr. 57. 3. Trong khi chờ đợi GHQ trả lời, Lục quân Nhật truy tố 7 người, trong những phiên tòa giả mạo được thiết kế để bảo vệ Lục quân bằng việc thủ tiêu, lôi kéo và bịa đặt chứng cứ. GHQ ra lệnh chính quyền Nhật cho dừng việc truy tố những tội phạm chiến tranh vào ngày 9 tháng Ba năm 1946. Xem Nagai Hitoshi, “Những phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh của Lục quân Nhật”, trong Kantō Gakuin Daigaku Keizai Gakubu Sōgō Gakujutsu Ronsō (tháng 1 năm 1999). 4. Evan J. Wallach, “Những quy tắc chứng thực và tiến hành thủ tục của các phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh thế giới thứ II: Liệu chúng đã tạo ra một đề cương cho thủ tục pháp lý quốc tế?” trong Columbia Journal of Transnation Law 37, số 3 (1999), tr. 873-874. Thẩm phán Murphy trong phiên xử Homma phản đối sự vắng mặt của bảo vệ liên quan đến việc sử dụng chứng cứ ép buộc; Thẩm phán Rutledge trong phiên xử Yamashita chỉ trích bản tuyên bố của MacArthur, điều làm cho Hội đồng Quân sự tại Malina thành “một luật lệ đối với chính nó”. Để xem chi tiết về các phiên tòa tại Philippines và nơi khác ở châu Á, xem Phillip R. Piccigallo, Người Nhật tại các phiên tòa: Những quá trình xét xử tội phạm chiến tranh của quân Đồng Minh tại phương Đông, 1945-1951 (University of Texas Press, 1979), đặc biệt các trang 49-68. 5. Piccigallo, Người Nhật tại các phiên tòa, tr. 66; trích Douglas MacArthur: Hồi ký: Thống tướng Lục quân Douglas MacArthur (McGraw-Hill, 1964), tr. 298. 6. Higashino Shin, Shōwa tennō futatsu no “dokuhakuroku” (Nihon Hōsō Kyoku Shuppankai, 1998), tr. 102-103. 7. Goirdon Daniels, bản

tái bản, “Chỉ dẫn đối với những báo cáo của Cơ quan Nghiên cứu Bom Chiến lược Hoa Kỳ: châu Âu, Thái Bình Dương” (London: Offices of the Royal Historical Society, 1981), tr. xxiii-xxiv; Yoshida Yutaka, *Shōwa tennō no shūsenshi* (Iwanami Shinsho, 1992), tr. 179-180. 8. Toyoda Kumao, *Sensō saiban yoroku* (Taiseisha Kabushiki Kaisha, 1986), tr. 170. 9. Takada Makiko, “Shinshutsu Shiryō kara mita ‘Shōwa tennō dokuhakuroku’”, trong *Seiji keizai shigaku* 299 (tháng 3 năm 1991), tr. 41. Các tài liệu của Mizota lần đầu tiên được xuất bản trong Toyoda, *Sensō saiban yoroku*, tr. 171-172. 10. Sđd. 11. Tadaka, “Shinshutsu Shiryō kara mita ‘Shōwa tennō dokuhakuroku’”, tr. 42. Ở đây Fellers đang đề cập đến Benjamin V. Cohen, một luật sư ủng hộ chính sách kinh tế xã hội mới của Tổng thống Roosevelt sau này làm trợ lý cho Ngoại trưởng Byrnes. 12. Sự tán thành, của những người như Fellers, về quan điểm chống chủ nghĩa Xê-mít đối với các quan chức Nhật, như được chứng minh trong những công hàm của Mizota, không phải là vô thưởng vô phạt. Cách đối xử như vậy cho phép chủ nghĩa chống Xê-mít thời chiến tranh mà chính quyền Nhật Bản đã cổ vũ nhằm đảm bảo sự tuân theo học thuyết chống lại phương Tây. Cho tới ngày nay chống chủ nghĩa Xê-mít không gồm người Do Thái vẫn còn là một yếu tố hữu hình của tính liên tục giữa Nhật Bản cuối thời đế quốc và Nhật Bản ngày nay. 13. “Moto kyokutō kokusai gunji saiban bengonin Shiobara Tokisaburō kara no chōshusho (dai ikkai)”, ngày 4 tháng 7 năm 1961, trong *Kyokutō kokusai gunji saiban kankei chōshu shiryō* (Yasukuni Kaikō Bunko Shozō, Inoue Tadao Shiryō, n.p., n.d.). Đây là hồ sơ tố tụng của Shiobara trả lời các viên chức của Bộ phận Nghiên cứu của Bộ Tư pháp. 14. Nguồn đã dẫn. 15. “Báo cáo quá trình phân chia điều tra”, bản báo cáo của trung tá B. E. Sackett gửi Joseph B. Keenan, ngày 22 tháng 1 năm 1946, trong *Tokyo saiban e no michi-kokusai kensatsu kyoku, seiji kettei kankei bunsho, dai nikan*, tr. 149. 16. FRUS, Những văn kiện ngoại giao 1945: Viễn Đông, tập 6, tr. 926- 936; HigurashiYoshinobu, “Rengōkoku no kyokutō shuyō sensō hanzai saiban ni kansuru kihon seisaku”, trong *Nihon rekishi* 495 (tháng 8 năm 1989), tr. 55-60; Arnold Brackman, *Một Nuremburg khác: Câu chuyện chưa kể về những phiên tòa Tokyo xét xử tội phạm chiến tranh* (William Morow & Co., 1987), tr. 47 SWNCC 57 năm 3, được gửi tới tất cả ác quốc gia đã ký văn kiện đầu hàng, và chỉ thị JSC số 1512 thành lập khung pháp lý cho IPS. 17. Matsutani Makoto, *Nihon saiken hiwa: Tokyo saiban ya saigunbi, nado: dōran no hanseiki o ikita moto shushō hishokan no kaisō* (Asagumo Shinbunsha, 1983), tr. 94-105. Nhóm nghiên cứu, trong tháng 10 năm 1947 là một phần của Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội, tiếp tục công việc cho đến khi các phiên tòa xét xử kết thúc. 18. Kinoshita, *Sokkin nisshi*, tr. 170-172. 19. Sđd, tr.

175. 20. Sōdō, tr. 176. 21. STD, tr. 88, 96. 22. Higashino, “Shōwa tennō futatsu no “dokuhakuroku”, tr. 65-66. Bản “độc bạch” bằng tiếng Anh xuất hiện tại trang 209-219. 23. Xem “Danh sách số 1” của Australia về những tội phạm chiến tranh Nhật trù m s, đề ngày 16 tháng 1 năm 1946, trong Tokyo saiban e no michi-kokusai kensatsu kyoku, seiji kettei kankei bunsho, dai nikan, tr. 402-435. 24. Katō Yōko, “Tōjō Hideki to Ishiwara Kinji”, trong Igarashi Takeshi, Kitaoka Shinichi, bản tái bản, “Sōron” Tokyo saiban to wa nan datta no ka (Tsukiji Shokan, 1997), tr. 118-128. 25. Yoshida Yataka, “Sensō sekinin to Kyokutō kokusai gunji saiban”, trong Nakamura Masanori và nguồn khác, Sengo Nihon: senryō to sengo kaikaku, dai gokan (Iwanami Shoten, 1995), tr. 75-76. 26. Donald G. Gillin cùng với Charles Etter, “Lưu lại thêm; Những người lính Nhật và viên chức dân sự Nhật tại Trung Quốc, 1945-1949”, trong Tạp chí Nghiên cứu châu Á 42, số 3 (tháng 5 năm 1983), tr. 499. 27. Awaya Kentarō, “Senryō, hisenryō: Tokyo saiban o jirei ni”, trong Iwanami kōza: Nihon Tsūshi, dai 19 kan (Iwanami Shoten, 1995), tr. 198; Yoshida Yutaka, “Sensō sekinin to Kyokutō kokusai gunji saiban”, trong Sengo Nihon: sensyrō to sengo kaikaku, dai gokan, tr. 74-75; Nakamura Yūetsu, Paidan Taiwangun o tsukutta Nihongun shōkōtachi (Fyūō Shobō, 1995), tr. 74-83. 28. Nagai Hitoshi, “Fuirippin to Tokyo saiban: daihyō kenji no kensatsu katsudō o chūshin toshite”, trong Shien 57, số 2 (tháng 3 năm 1997), tr. 58. 29. Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 92, 396. 30. Meirion và Susie Haries, Tra grom vào vò: Quá trình phi quân sự hóa của Nhật Bản (London: Hamish Hamilton, 1087), tr. 149; Higurashinobu, “Pāru hanketsu saikō: Tokyo saiban ni okeru bekko iken no kokusai kankyō”, trong Itō Takashi, bản tái bản, Nihon kindaishi no saikōchiku (Yamakawa Shuppansha, 1993), tr. 396. 31. Phần truy tố quốc tế 315, cuộn vi phim 28, R 2 năm 163, tr. 667; và R2 năm 147, tr. 661. Phiên tòa tiền lệ Nuremburg đã tạo ra một bài học rằng các tội phạm “chống lại hòa bình” và “chống lại loài người” (hoặc chính xác hơn là “thân phận con người”) là mối quan tâm quốc tế, và các nhân, chứ không phải các quốc gia, phải chịu tội vì đã phạm những tội này. Xem McCormack, Simpson, Luật Tội phạm Chiến tranh: Cách giải quyết Quốc nội và Quốc tế, tr. xxii; Simon Chesterman, “Không bao giờ lặp lại ... và lặp lại: Luật pháp, Trật tự và Tội phạm chiến tranh ở Bosnia và hơn nữa”, trong Yale Journal of International Law 22, số 299 (1997), tr. 318. 32. “Chính quyền Nhật đốt những tài liệu bí mật”, vụ số 43, loạt số 2, trong Bộ phận Khởi tố Quốc tế, tập 8; Tanaka, Dokyumento Shōwa tennō, dai hakkan, shōchō, tr. 421. Trong một lá thư gửi Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (ngày 6 tháng 7 năm 1989), Aristides George Lazarus, cựu luật sư bào chữa cho tướng Hata Shunroku, đã xác nhận rằng, vào

lúc cố gắng thuyết phục phái viên mật của Tổng thống Truman, người đứng như Keenan, ông ta đã tham gia vào việc cứu Hirohito thoát khỏi các phiên tòa xét xử. “Với Hata, tôi đã sắp đặt rằng những bị cáo quân sự, và các nhân chứng của họ, sẽ làm phiên bản thân trong lời khai của họ có bao gồm sự thật rằng Hirohito chỉ hiện diện có lệ khi những hoạt động hoặc những kế hoạch quân sự được thảo luận tại những cuộc họp, theo nghi thức, mà ông đã tham dự.” 33. Yoshida, Shōwa tennō no shusenshi, tr. 183-185. 34. John L. Ginn, Nhà tù Sugamo, Tokyo: Hồ sơ về Phiên tòa và Lời tuyên án đối với các tội phạm chiến tranh người Nhật trong năm 1948 của một người Mỹ tham dự (Nxb MacFarland & Co., 1992), tr. 39. Bộ phận Ngôn ngữ IPS thành lập các bộ phận tiếng Trung và tiếng Nga nhưng không bao giờ đáp ứng được những yêu cầu công việc. 35. Những nhân vật ngồi xét xử bất đồng với nhau rất nhiều: xem Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 89; Tokyo Saiban Handobukku Henshū Iinkai, bản tái bản, Tokyo saiban handobukku (Aoki Shoten, 1989), tr. 31. 36. “Tuyên bố mở phiên tòa” của Keenan, trong Phiên tòa xét xử các tội phạm chiến tranh người Nhật: Tài liệu (Washington, D.C.: USGPO, 1946), phần 1. * Bình phong Shōji là những chiếc cửa kiểu Nhật rất mỏng, được làm bằng giấy Shōji, loại giấy này sẽ làm dịu bớt ánh sáng khi nó xuyên qua cửa. 37. Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 133; Asahi Shinbun Hōtei Kishada, Tokyo Saiba, jō (Tokyo Saiban Kankōkai, 1963), tr. 258-260. 38. Kyokutō kokusai gunji saiban sokkiroku, số 20, (ngày 27 tháng 6 năm 1946), tr. 12; Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 134; Trong giai đoạn bào chữa của phiên tòa, trong tháng 9 năm 1947, tướng Araki cũng bác lời khai của Inukai Takeru. Xem TWCT, tập 12: Bản sao biên bản lưu từ trang 27.839 đến trang 30.420 của phiên khai tòa, tr. 28, 131-132. 39. Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 135; Kyokutō kokusai gunji saiban sokkiroku 21, tháng 6 năm 1946, tr. 3. 40. Harries và Harries, Tra gươm vào vỏ, tr. 157. 41. TWCT, tập 8: Các phiên tòa năm Các trang 17.542-20.105, tr. 17, 662. Năm mươi năm sau khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ II, 8 tập tài liệu bào chữa bị bác bỏ này được xuất bản bằng tiếng Nhật. Tokyo Saiban Shiryō Kankōkai, xuất bản, Tokyo saiban kyakka miteishutsu bengogawa Shyriō, các tập 1-8 (Kokusho Kankōkai, 1995), tập 1 có chứa bản tóm tắt của tờ Nippon Times về bài viết nổi tiếng của Stimson đăng trên tờ Harper. 42. Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 284. 43. Sđd. 44. TWCT, tập 13: Bản sao biên bản lưu từ trang 33.421 đến trang 32.971 của phiên khai tòa, tr. 31.310. 45. Asahi Shinbun Hōtei Kishanda, Tokyo saiban, chū (Tokyo Saiban Kankōkai, 1963), tr. 8; “Những câu trả lời và chỉ trích sai của các quan chức cao cấp”, Asahi shinbun (ngày 23 tháng 8 năm 1947). 46. Kyokutō kokusai gunji saiban sokkiroku, dai hakkan, số 342, ngày 26 tháng 12

năm 1947 (Matsudo Shoten, 1968), tr. 8. 47. Asahi shinbun, ngày 27 tháng 12 năm 1947. 48. Kyokutō kokusai gunji saiban sokkiroku, dai hakkan, số 344 (Matsudo Shoten, 1968), tr. 216-217; Kainō Michitaka, “Nitchū sensō to Taiheyō sensō: Nihon fuasshizumuron no josetsu toshite”, tr. 2, 6. Mặc dù đã được lên kế hoạch đề xuất bản trong Chūgoku kenkyū, số 6 (Nihon Hyōronsha, 1949), bài viết đã bị SCAP kiểm duyệt. 49. Kyokutō kokusai gunji saiban sokkiroku, dai hakkan, số 345, tr. 221- 222. 50. Khi tạp chí Life, vào ngày 26 tháng 1 năm 1948, chỉ trích phiên tòa, Webb đã viết cho MacArthur (ngày 11 tháng 2) phủ nhận ông ta đã từng “chất vấn bất kỳ nhân chứng nào để cho thấy Hirohito ... phạm phải bất kỳ tội nào hoặc chịu trách nhiệm chiến tranh dưới bất kỳ hình thức nào.... Tôi cũng chỉ cho [Keenan] thấy rằng chúng cứ xét xử liên can đến Hoàng đế.” 51. TN, dai hakkan, tr. 413, 209, 210. 52. Sđd, tr. 159; cũng xem tr. 209, 210. 53. Akazawa Shirō, “Shōchō tennōsei no keisei to sensō sekininron”, trong Rekishi hyōron. 313 (tháng 7 năm 1976), tr. 48, 50. Ông ta trích bài viết của Tanabe, “Seiji tetsugaku no kyūmu” trong Tenbō (tháng 3 năm 1946). 54. Myioshi Tatsuji, “Heika wa sumiyaka ni gotai ni naru ga yoroshii”, được đăng nhiều kỳ trong các số tháng 1, 3, 4 và 6 năm 1946 của Shinchō dưới nhan đề “Natsukashii Nihon”. Tái bản trong Tsurumi Shunsuke, Nakagawa Roppei, bản tái bản, Tennō hyakwa, ge (Chikuma Shobō, 1989), tr. 326-327; bài viết được tranh luận trong Bix, “‘Độc bạch’ của Hoàng đế Shōwa...”, tr. 314-315. 55. “Kokutai goji no hōryaku (Kinoshita no memo)” trong Kinoshita, Sokkin nisshi, tr. 225. 56. Ngay trước khi quay về Mỹ để làm việc trong các tổ chức của đảng Cộng hòa và cực hữu, Fellers viết cho Hirohito một lá thư về “các vấn đề tâm quan trọng của tinh thần”. Được nhà ngoại giao Kasai Jūri gửi tới Ōgane Shūjirō tại Hoàng cung, bức thư dường như đã được Hirohito đọc. Mười bảy năm sau, tháng 4 năm 1963, Kasai viết thư cho Fellers có lời như sau: Hôm nay là sinh nhật của Hoàng đế. Nhờ có MacArthur và ông mà địa vị của Hoàng đế đã được cứu. Tôi thật sự rất cảm ơn ông.... Ông có nhớ rằng ông đã cố yêu cầu Hoàng đế thể hiện sự ăn năn của Hoàng đế không? Nếu như ông đã làm như vậy thì có lẽ ông đã nhận được tình yêu của và sự tôn trọng không chỉ của người dân Nhật mà còn của các dân tộc trên toàn thế giới. Trích trong Higashini Shin, tr. 192-193. 57. MacArthur, phần nào tuân theo SWNCC 57 năm 3, bằng những cách quan trọng đã sửa bản hiến chương Nuremberg. Bản hiến chương của ông ta cho IMTFE đã bỏ đi điều khoản trong bản hiến chương Nuremberg phủ nhận việc miễn tội đối với “những lãnh đạo của đất nước” trong thời chiến tranh (Điều 74). Nó không tạo ra sự chỉ định các thẩm phán thay thế như tại phiên tòa Nuremberg.; và nó quy định rằng một sự bỏ phiếu dựa trên đa số của các thẩm phán có mặt tại bất kỳ thời điểm cụ thể ra

những quyết định và phán quyết. Một thẩm phán vắng mặt có thể tham gia trong vụ kiện tiếp sau trừ phi ông ta tuyên bố công khai trước tòa rằng ông ta không biết “vụ kiện đã xảy ra trong khi vắng mặt”. Xem Wallach, “Những quy tắc chứng cứ và thủ tục của các phiên tòa xét xử các tội phạm chiến tranh sau chiến tranh thế giới thứ II: Liệu chúng có tạo ra một đề cương cho thủ tục pháp lý quốc tế?”, tr. 864-865; Yoram Dinstein và Mala Tabory, bản tái bản, Những tội ác chiến tranh trong luật quốc tế (The Haguem, Boston: Martinus Nijhoff Publishers, 1996), tr. 270. 58. Dinstein và Tabory, bản tái bản, Những tội ác chiến tranh trong luật quốc tế, tr. 5. 59. Luật sư quốc tế Theodor Meron đã chỉ ra rằng tòa án Tokyo “đổi ngược với IMT, không xem xét tính trọn vẹn của Quy tắc Hague như là một hình ảnh trung thực của bộ luật theo tục lệ”. Xem Theodor Meron, Những quyền con người và những quy tắc nhân đạo như là bộ luật theo tục lệ (Oxford: Clarendon Press, 1989), tr. 39. 60. “Tuyên bố mở phiên tòa” của Joseph B. Keenan, trong Phiên tòa xét xử các tội phạm chiến tranh người Nhật: Tài liệu, tr. 19 61. Trích trong Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 374; Tokyo Saiban Handobukku Henshū Iinkai, xuất bản, Tokyo saiban handobukku, tr. 62. Phán quyết cuối cùng nói rõ rằng Nhật Bản tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược chống lại nước Pháp, Mỹ, Anh và Hà Lan, nhưng không bao gồm một tuyên bố tương tự gán cho những chiến dịch tiến hành tại Trung Quốc là xâm lược. 63. Brackman, Một Nuremburg khác, tr. 399. 64. Các nhà báo của tờ Asahi shinbun khẳng định rằng một phần xương của họ, chôn tại địa điểm hỏa táng ở Yokohama, được đào lên sau giai đoạn bị chiếm đóng và được các quan chức Bộ Y tế dâng cho các thành viên gia đình của họ trong một buổi lễ chính thức tại Ychigaya. Xem Asahi Shinbun Hōtei Kishadan, Tokyo saiban, ge, tr. 970-972. 65. “Ý kiến khác biệt của tổng thống”, trong B. V. A. Röling và C. F. Ruter, bản tái bản, Phán quyết của tòa án Tokyo: Tòa án binh quốc tế về Viễn Đông (I.M.T.F.E) 29 tháng 4 năm 1946 - 12 tháng 11 năm 1948, tập 1 (APA – University Press, 1977), tr. 478. 66. “Phán quyết bất đồng quan điểm của thành viên đến từ Pháp”, trong Röling, Ruter, Phán quyết của tòa án Tokyo, tập 1, tr. 496. 67. Dường như chính xác hơn khi nói rằng Pal nhìn nhận chiến tranh thế giới thứ II như là một người dân tộc chủ nghĩa chống người da trắng của người châu Á hơn là “từ một viễn cảnh được dẫn giải nằm ở phương Nam”, như Richard Falk khẳng định trong “Telford Taylor và di sản của tòa án Nuremberg”, trong Columbia Journal of International Law 37, số 3 (1999), tr. 697. n. 12. 68. “Phán quyết của ngài thẩm phán Pal, thành viên đến từ Ấn Độ”, trong Röling và Ruter, Phán quyết của tòa án Tokyo, tập 1, tr. 929; TWCT, tập 21, Những quan điểm riêng rẽ, tr. 963. Về sự bất đồng quan điểm và vai trò của Pal tại tòa án Tokyo, xem Nagao Ryūichi, “Pāru hanji no

ronri”, trong Igarashi Takeshi, Kitaoka Shinichi, bản tái bản, “Sōron” Tokyo saiban to wa datta no ka (Tsukiji Shoten, 1997); Higurashi Yoshinobu, “Pāru hanketsu saikō: Tokyo saiban ni okeru bekko iken no kakusai kankyō”, trong Itō Takashi, xuất bản, Nihon kindaishi no saikōchiku (Yamakawa Shuppansha, 1993). 69. Các quan chức của CIE coi phiên tòa Tokyo là một phần của tiến trình phi quân sự hóa và dân chủ hóa. “Chương trình tội lỗi chiến tranh” của họ tập trung vào việc đăng tải những bài báo hàng ngày về quá trình xét xử của tòa án trên báo chí của Nhật. 70. Yoshimi Yoshiaki, “Senryōki Nihon no minshū ishiki-sensō sekininron o megutte”, trong Shisō 811 (tháng 1 năm 1992); Yoshida Yataka, “Senryōki ni okeru sensō sekininron”, trong Hitotsubashi ronsō 5, số 2 (tháng 2 năm 1991); Ara Kei, “Tokyo saiban, sensō sekininron no genryū-Tokyo saiban to senryōka o seron”, trong Rekishi hyōron 408 (tháng 4 năm 1984). 71. Nakamura Masanori, “Tokyo saiban to Nihon gendaishi”, trong Nakamura Masanori, Gendaishi o manabu: sengo kaikaku to gendai Nihon (Yoshikawa Kōbunkan, 1997), tr. 98-99. 72. Ashida Hitoshi nikki, dai nikan (Iwanami Shoten, 1986), tr. 247. 73. Nakamura, “Tokyo saiban to Nihon gendaishi”, p. 97. 74. Awaya Kentarō, “Tokyo saiban ni miru sengo shori”, trong Awaya và những nguồn khác, Sensō sekinin, sengo sekini: Nihon to Doitsu wa dō chigau ka (Asahi Sensho, 1998), tr. 117; Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, “Những phản ứng của Nhật Bản đối với phiên tòa xét xử những tội phạm loại A”, ngày 27 tháng 8 năm 1948, trong O.S.S. năm Bộ Ngoại giao Những báo cáo nghiên cứu và tình báo, phần 2, Nhật Bản, Triều Tiên và Đông Nam Á hậu chiến tranh, cuộn số 5 (University Publications of America, Inc.). 75. Chiếu chỉ được Awaya Kentarō phát hiện và giới thiệu bằng tiếng Anh. Xem “Trong bóng tối của phiên tòa Tokyo”, “Phụ lục” trong Hosoya C. và những nguồn khác, bản tái bản, Phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh Tokyo: Một hội nghị chuyên đề quốc tế (Kōdansha International Ltd., 1986), tr. 79-88. 76. Yoshida Yutaka, “Shōwa tennō dokuhakuroku’ no rekishiteki ichizuke”, trong Higashino, Shōwa tennō futatsu no “dokuhakuroku”, tr. 266. 77. Nakamura Masanori, Gendaishi o manabu: sengo kaikaku to gendai Nihon (Yoshikawa Kōbunkan, 1997), tr. 93-120. 78. Trong phần 12 của bản phụ lục D, tội hãm hiếp định nghĩa theo truyền thống là “không tôn trọng danh dự gia đình và các quyền” chứ không là tội cưỡng bức phụ nữ. Tokyo saiban e no michi: kokusai kensatsu kyoku, seisaku kettei kankei bunsho, dai yonkan, tr. 416. 79. “Tội âm mưu”, báo cáo dành cho Joseph B. Keenan, Washington D.C., ngày 23 tháng 5 năm 1946; Arie J. Kochavi, sự kiện mở đầu đến Nuremberg: Chính sách của Đồng Minh đối với các tội phạm chiến tranh và câu hỏi về hình phạt (University of North Carolina

Press, 1998), tr. 225. Việc khởi tố tội “âm mưu” cũng đã gây ra chia rẽ giữa một bên là Anh và Mỹ với bên kia là Pháp và Liên Xô trong suốt những cuộc đàm phán ở London về hiến chương IMT. 80. Kainō Michitaka, “Tokyo saiban, sonogo”, trong Shisō 348 (1953), tr. 28 81. Awaya, “Tokyo saiban ni miru sengo shori”, trong Sensō sekini, sengo sekini, tr. 97; Awaya và nguồn khác, bản tái bản, Tokyo saiban e no michi: kokusai kensatsu kyoku, seisaku kettei kankei bunsho, dai yonkan (Gendai Shiryō Shuppan, 1999), tr. 416. 82. Yoshimi Yoshiaki, “Sensō haizan to meneki”, trong Kikan sensō sekinin kenkyū 26 (Mùa đông 1999), tr. 1-6; Awaya, “Tokyo saiban ni miru sengo shori”, tr. 97. 83. Stephen Endicott, Edward Hagerman, Hoa Kỳ và chiến tranh sinh học: Những bí mật từ đầu chiến tranh lạnh và Triều Tiên (Indiana University Press, 1998), tr. 37-41. 84. Sakuta Keiichi, “Nihonjin no renzokukan”, trong Sakuta Keiichi, Kachi no shakaigaku (Iwanami Shoten, 1972), tr. 413. 85. Awaya, “Tokyo saiban ni miru sengo shori”, trong Sensō sekinin, sengo sekinin, tr. 112-115. 1. Kinoshita Michio, Sokkin nisshi, tr. 112. 2. Reginald Blyth, như được tái sử dụng (bằng tiếng Anh) trong Kinoshita, tr. 112. * 1 inch = 2,54 cm; 1 foot (số nhiều feet) = 30,48cm: 5 feet 2 inches = 157, 48 cm. Vậy Hirohito cao khoảng 1m57. 3. Mark Gayn, Nhật ký Nhật Bản (Sloane Associate, Inc., 1948), tr. 137-138. 4. Về thay đổi tên nước Nhật, xem Takashi Fujita, Nền quân chủ huy Hoàng: Quyền lực và cảnh ào nhoáng trong xã hội Nhật Bản hiện đại (University of California Press, 1996). 5. Shimizu Ikutarō, “Senryōka no tennōsei”, Shisō, số 358 (tháng 6 năm 1953), tr. 638. 6. Yamagiwa Akira, và nguồn khác, Shiryō Nihon senryō 1: tennōsei (Ōtsuki Shoten, 1990), tr. 570-574. 7. Kinshita, Sokkin nisshi, tr. 215. 8. “Inada Shūichi, ‘Bibōroku’ yori bassui”, bài viết ngày 14 tháng 8 năm 1946. Hokusukinoe (năm 663 tr CN) là một trận hải chiến của các chiến binh Nhật đến giúp vương quốc Kudara ở miền nam Triều Tiên, gần Pusan, chống lại các lực lượng của người Trung Quốc và Triều Tiên. Thất bại đã buộc người Nhật bỏ chạy khỏi bán đảo và dẫn đến cải cách trong nước. 9. Yamazumi Makimi, “Sengo kyōiku wa seikō shita ka”, trong Nihon kindaishi no kyojō to jitsuzō 4, kōfuku-Shōwa no shūen (Ōtsuki Shoten, 1989), tr. 272-276. 10. Ban đầu MacArthur đã làm chậm đà của phong trào dân chủ hóa và khuyến khích các bị cáo tại phiên tòa Tokyo bằng cách cấm cuộc đình công trên toàn quốc đã được lên kế hoạch vào ngày 1 tháng 2 năm 1947. 11. Matsui là phiên dịch viên của Hirohito trong cuộc gặp thứ 8 và thứ 11 với MacArthur và trong hai cuộc gặp của Hoàng đế với Dulles vào ngày 10 tháng 2 và 22 tháng 4 năm 1951. Xem Sankei shinbun, ngày 6 tháng 1 năm 1994; Shindō Eiichi, “Bankatsu sareta ryōdo”, Sekai (tháng 4 năm 1979); Pacific Stars & Stripes (ngày 7 tháng 5 năm

1947). 12. Trích trong Arasaki Moriteru, Okinawa dōjidaishi, dai gokan: “datsuhoku nyū-nan” no shisō 1991-1992 (Tokyo: 1993); cũng xem Nakamura Masanori, “Kenpō dai kyūjō to tennōsei”, trong Gekkan, Gunshuku mondai shiryō (tháng 5 năm 1998). 13. Watanabe Omasu, “Sengo kaikaku to hō”, tr. 245-246. 14. Asihda Kitoshi nikki, dai nikan, tr. 13-14. 15. Arasaki Moriteru, Okinawa dōjidaishi, dai gokan, tr. 219-220, 230; Nippon Times, ngày 29 tháng 6 năm 1947; Pacific Stars & Stripes, ngày 29 tháng 6 năm 1947. 16. Shindō Eiichi, “Bankatsu sareta ryōdō”. 17. Aketagawa Tōru, “Gyōsei kyōtei no teiketsu ‘senryō no ronri’”, trong Toyoshita Narahiko, xuất bản, Amp jōyaku no ronri: sono seisei to kentai (Kashiwa Shobō, 1999), tr. 68, nhấn mạnh nỗi sợ hãi về cách mạng của Hirohito. 18. Suzuki Shizuko, tr. 65; về chuyến đi Niigata nói chung, xem Suzuki Masao, tr. 166-169. 19. New York Times, ngày 18 tháng 6 năm 1946. Tại cuộc họp báo của mình tại Washington, Keenan tuyên bố rằng Hoàng đế không phải là một tội phạm chiến tranh như là “một người đứng đầu đất nước và một kẻ lừa gạt phạm tội đối với người dân Nhật.” Chính ý tưởng của hiến pháp Hoàng gia là một “kẻ lừa gạt” được dự định để kiểm soát dân chúng ngu dốt được đề ngày ngược trong bài viết của Basil Hall Chamberlain năm 1912, Sự phát minh một tôn giáo mới. 20. Một năm trước, vào ngày 13 tháng 4 năm 1946, MacArthur đã phóng thích Gokō Kiyoshi, chủ tịch hãng công nghiệp nặng Mitsubishi, hãng chế tạo vũ khí chủ yếu cho đế quốc Nhật, và cả Hoàng thân Nashimoto khỏi nhà tù. Ngay sau đó, ông ta phóng thích 4 lãnh đạo thương mại chớp bu, bao gồm Ikeda Seihin, giám đốc điều hành của Mitsu zaibatsu. Xem Awaya, “Tokyo saiban ni miru sengo shori”, trong Awaya, và nguồn khác, Sensō sekinin, sengo sekinin: Nihon to Doitsu wa dō chigau ka, tr. 98. 21. Ashida nikki, dai hakan, tr. 27. 22. “Chuyến thăm của Hoàng đế đến Hiroshima”, ngày 9 tháng 12 năm 1947, Thông báo số 45 năm 1947: Từ phái đoàn Australia tại Nhật Bản, Cục Lưu trữ Australia, ACT CRS 1838, Khoản 477 năm 511. 23. Suzuki Masao, Shōwa tennōno gojunkō (Tentensha, 1992), tr. 210-211. 24. “Chuyến đi của Hoàng đế đến vùng Chūgoku”, ngày 16 tháng 12 năm 1947, trong Thư viện Quốc gia của Quốc hội, GHQ năm SCAP Báo cáo họp số 2195, tám vi phim số GS (B)-01787. 25. “Giác thư để lưu hồ sơ”, ngày 12 tháng 1 năm 1948, của Guy Swopes, trưởng Bộ phận Chính trị của GHQ. Sau khi viện dẫn một số lượng tiền yên không lồ được chi cho chuyến đi 4 ngày của Hirohito tới tỉnh Hiroshima, ông ta lưu ý rằng hội đồng các tỉnh, chính quyền các địa phương và các tập đoàn tư nhân cũng đã dành riêng những khoản tiền “gây kinh ngạc” dành cho việc sửa chữa đường phố và nâng cấp đường sá có liên quan đến những chuyến đi của Hirohito. “Nhật Hoàng đã là con người bình thường” nhưng ngày nay ông ta vẫn “giữ địa vị như ông ta đã giữ trong

hàng thập niên qua”. 26. John W. Treat, “Những Hoàng đế bị chém đầu và nhân vật vắng bóng trong văn học Nhật Bản đương đại”, trong PMLA (tháng 1 năm 1994), tr. 106. * Nguyên văn “Crab walk”: Đi theo kiểu con cua đi chuyên, chỉ đi giạt lùi hoặc sang hai bên chứ không quay lưng lại. 27. Matsuura Sōzō, *Tennō to masu komi*, tr. 29; Itō Satoru, “Nihon koku to tennō”, trong Fujiwara Akira, và nguồn khác, *Tennō no Shōwa shi*, tr. 129-130. 28. Nippon Times, ngày 25 tháng 2 năm 1948. 29. Ashida nikki, dai nikan, ngày 10 tháng Ba năm 1947, tr. 72-73. 30. Theo quan điểm lịch sử chính trị này, sự phát triển của Nhật Bản thay phiên giữa những giai đoạn cải cách triệt để (thường là hữu khuynh) và những giai đoạn điều độ. 31. Về việc phóng thích những nghi phạm chiến tranh, xem Sebald gửi Ngoại trưởng Hoa Kỳ, ngày 24 tháng 12 năm 1948, trong FRUS 1948, tập 6, Viễn Đông và Australia, tr. 936-937; và những quyết định về chính sách của Ủy ban Viễn Đông ngày 24 tháng 2 và ngày 31 tháng Ba năm 1999. 32. Trong Hiệp ước hòa bình San Francisco, Hoa Kỳ từ bỏ bồi thường thiệt hại chiến tranh đối với Nhật Bản và bắt buộc chính quyền Nhật thừa nhận trách nhiệm chiến tranh tối thiểu bằng cách chấp nhận, trong điều 11, phán quyết của tòa án Tokyo. 33. Về NSC 13 năm 2 và những văn bản tiếp sau, xem Michael Schaller, *Lực lượng chiếm đóng của Mỹ tại Nhật Bản: Những căn nguyên của cuộc chiến tranh Lạnh tại châu Á* (Oxford University Press, 1985), tr. 136-139; Nakamura Masanori, “Nihon senryō no shodankai: sono kenkyū shiteki seiri”, trong Yuri Daizaburō, và nguồn khác, bản tái bản, *Senryō kaikaku no kokusai hikaku: Nihon, Asia, Yōroppa* (Sanseidō, 1994), tr. 94-96. 34. Takahashi Hiroshi, “Shōchō tennō no sekkeishatachi”, tr. 95-96. 35. Sakamoto, *Shōchō tennōsei e no pafōmansu*, tr. 244. 36. Ubuki Satoru, “Hibaku taiken to heiwa undō”, trong Nakamura Masanori, và nguồn khác, bản tái bản, *Sengo Nihon, senryō to sengo kaikaku 4, sengo minshushugi* (Iwanami Shoten, 1995), tr. 117. Để thảo luận, xem John W. Treat, *Viết ở mức zero: Văn học Nhật Bản và bom nguyên tử* (University of Chicago Press, 1995). 37. *Shōchō tennōsei e no pafōmansu*, tr. 250-252. 38. Sđd, tr. 253. 39. Sđd, tr. 244. 40. Về chuyến đi tới Shikoku, xem Suzuki Masao, tr. 295-324. 41. Yasuda Shikoku, “Shōchō tennōsei to minshū ishiki: sono shitōūteki kanren o chūshi ni”, tr. 32-33; Yoshimi, “Senryōki Nihon no minshū ishiki: sensō sekininron o megutte”, tr. 94-99. 42. Bản cáo trạng của Liên Xô phát triển từ bản tuyên án của tòa án binh xét xử viên chỉ huy đội quân Quan Đông tướng Yamada Otozō và 11 người Nhật khác tại Khabarovsk trong tháng 12 năm 1949. Báo cáo của Liên Xô ám chỉ tới 18 tập chứng cứ đã được tòa thu thập, bao gồm “những phim thời sự bí mật miêu tả những chiến dịch” của đơn vị 731 và 100 tiến hành chiến tranh vi trùng. 43. FRUS 1950, tập 6, Đông Á và Thái Bình Dương, tr.

1195-1196. 44. Sdd, tr. 1236-1237. 45. Toyoshita, Ampo jōyaku no ronri: sono seisei to tenkai, tr. 116; John G. Roberts, “Quần chúng Nhật Bản’ và cải cách tài chính”, trong Japan Interpreter 12, số 3-4 (hè 1979), tr. 402-403; Howard B. Schonberger, Hậu quả của chiến tranh: Những người Mỹ và xây dựng lại Nhật Bản, 1945-1952 (Kent State University Press, 1989), tr. 151-156. Trong giữa tháng 8 năm 1950, theo yêu cầu cầu thư ký thương mại W. Averell Harriman, Packenham và các thành viên là tùy tùng của Hirohito ghi “khẩu dụ” của Hirohito ra giấy. Toyoshita, Ampo jōyaku no ronri: sono seisei to tenkai, tr. 116, Schonberger, Hậu quả của chiến tranh, tr. 156. 46. Toyoshita, Ampo jōyaku no ronri: sono seisei to tenkai, tr. 110-111; Ronald W. Pruessen, John Foster Dulles: Con đường tới quyền lực (Free Press, 1982), tr. 473. 47. Xem bài báo không ký tên, “Hirohito o chichi ni motsu otoko”, trong Shinsō 43 (tháng 7 năm 1950). 48. Matsuura, Tennō to masu komi, tr. 29. 49. Misaka no miya Takahito và M. Lester, “Heiwa wa tabū ka”, trong Bungei shunjū (tháng 12 năm 1951) tr. 129-130. 50. David McCullough, Truman (Simon & Schuster, 1992), tr. 834. Để đánh giá thực tế hơn, xem Arnold A. Offner, “Một chiến thắng khác’: Tổng thống Truman, chính sách ngoại giao của Mỹ và chiến tranh Lạnh”, trong Diplomatic History 23, số 2 (xuân 1999), tr. 127-155. 51. Được trích trong James Chace, Acheson: Ngoại trưởng người tạo ra thế giới Mỹ (Simon & Schuster, 1998), tr. 313. 52. “Giác thư đàm luận”, trong tài liệu của John Foster Dulles, “Hồ sơ Hiệp ước hòa bình Nhật Bản”, cuộn 7, hộp 4, tr. 604. 53. Itō Satoru, “Nihon koku kenpō to tennō”, tr. 141. 54. Kyoto Daigaku Sākuru, “‘imigayo’ o kakikeshita: Kyōdai tennō gyōkō jiken”, trong Jinnin bungaku (tháng 1 năm 1952), tr. 41. Wadatsumi no koe là một tuyển tập những lá thư được công bố sau khi chết của các sinh viên, những người đã chết trong cuộc chiến tranh châu Á -Thái Bình Dương. 55. Minami Hiroshi, “Tennōsei no shiriteki jiban”, trong Kuno Osamu, Kamishima Jirō, bản tái bản, “Tennōsei” ronshū (San Ichi Shobō, 1974), tr. 194-195; Sakamoto, Shōchō tennōsei e no pafōmansu, tr. 359. 1. James J. Orr, “Nạn nhân như là anh hùng ở Nhật Bản thời hậu chiến: Sự trỗi dậy của một huyền thoại về nạn nhân chiến tranh”. Luận văn tiến sỹ, Khoa nghiên cứu châu Á, Bucknell University, Lewisburg, Pennsylvania, tr. 230-231. Những cuộc thăm dò dư luận Nhật cho thấy đại đa số công chúng chỉ phản đối Hiệp ước An ninh trong cuộc khủng hoảng thập niên 1960, thời điểm tái ký. Vào những năm đầu thập niên 1970, hầu như toàn quốc lại đồng lòng ủng hộ bản hiệp ước. Tỷ lệ ủng hộ bản hiệp ước tăng từ khoảng 41% trong năm 1969 lên tới 69% trong năm 1984. Vào buổi tối Hirohito chết, 67% ủng hộ bản hiệp ước. 2. Watanabe Osamu, “Tennō”, Nihonshi daijiten, yonkan, tr. 1248; Watanabe Osamu, Nihonkoku kenpō

“kaisei” shi (nihon Hyōronsha, 1987), tr. 236-237, 245. Sức ép lúc ban đầu đối với việc sửa đổi hiến pháp cũng đến từ Phó tổng thống Richard Nixon, người đến thăm Nhật Bản vào ngày 19 tháng 11 năm 1953, và tuyên bố rằng hiến pháp từ bỏ chiến tranh là “một sai lầm”. 3. Asahi shinbun, ngày 6 tháng 1 năm 1999. Tài liệu (“Ý chính của điều mà tôi đã nghe từ quan đại thị thần Inada ngày 24 tháng 4 năm 1968, đề cập đến vấn đề thoái vị”) được phát hiện ra trong đồng tài liệu kèm theo cuốn hồi ký không được công bố của quan đại thị thần Tokugawa Yoshihiro. Hai mươi ba năm sau khi đầu hàng, Hirohito đã phác ra ba dịp - giữa tháng 8 năm 1945, ngay sau phiên tòa Tokyo trong năm 1948, và cuối thời kỳ chiếm đóng trong năm 1952 - khi ông đã thật sự suy ngẫm về việc thoái vị. Trong tháng 12 năm 1945, Tokugawa Narihito truyền đạt ý định thoái vị của Hirohito tới George Atcheson, Jr., cố vấn chính trị của Bộ phận Nhà nước của MacArthur [POLAD]. Xem Itō Satoru, xuất bản, Sei, kan, shikisha kataru sengo kōsō (Azuma Shuppan Kabushiki Kaisha, 1995), tr. 157. 4. Shimizu Ikutarō, “Senryōka no tennōsei”, trong Shisō 348 (tháng 6 năm 1953), tr. 640-641. 5. Takushi Ohno, Bồi thường chiến tranh và thiết lập hòa bình: Quan hệ Philippnes-Nhật Bản 1945-1956 (Manila: Solidaridad Publishing House, 1986), tr. ix. Mặc dù Trung Quốc đại lục chịu mất mát nặng nề nhất về con người và tài sản do cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật, cho tới giữa năm 1949 chính quyền Quốc Dân Đảng chỉ nhận được bồi thường vật; Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chẳng nhận được gì. Tại hội nghị Hiệp ước San Francisco, Đài Loan bị ép phải chấp nhận địa vị của Mỹ từ bỏ chống lại Nhật Bản. Bảy giờ đồng hồ trước khi ký bản hiệp ước, Tưởng Giới Thạch cũng phê chuẩn một “hiệp ước bình thường hóa” với Nhật Bản, bản hiệp ước mà, với sự khẳng định của Nhật Bản, đã bỏ qua bất kỳ trách nhiệm bồi thường chiến tranh nào của Nhật Bản, mặc dù đó là mong ước của gần như tất cả quan chức Quốc Dân Đảng, không đề cập đến dân chúng Đài Loan, rằng Nhật Bản trả cho thiệt hại mà họ đã gây ra. Cho tới ngày nay vấn đề phức tạp về bồi thường chiến tranh cho Trung Quốc vẫn còn chưa giải quyết xong. Xem In Engun, “Nihon no sengo shori: Nitchū, Nittai kankei o chūshin ni”, Nenpō Nihon gendaishi, số 5 (1999), tr. 85-116; Nishikawa Hiroshi, “Sengo Ajia keizai to Nihon no baishō mondai”, trong nguồn đã dẫn, tr. 11-15. 6. Vào năm 1959 số lượng của họ đã giảm còn 58.000; trong năm 1990 vẫn còn 47.770 quân Mỹ trên đất Nhật. Xem Muroyama Yoshimasa, Nichi- Bei anpo taisei, jō (Yūhikaku, 1992), tr. 243; Ara Takashi, “Saigunbi to zai-Nichi Beigun”, trong Iwanami kōza: Nihon tsūshi, dai nijukkan: gendai 1 (Iwanami Shoten, 1995), tr. 169. 7. Yoshida, Nihonjin no sensōkan, tr. 82. 8. Yoshioka, Yoshinorri, “Sengo Nihon seijō to A-kyū senpan”, trong Bunka hyōron 372 (tháng 1 năm 1992), tr. 114. Shigemitsu,

được tha sau khi cam kết vào cuối năm 1950, tiếp tục trở thành chủ tịch đảng Cấp tiến, phó chủ tịch đảng LDP, phó thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao trong nội các Hatoyama Ichirō (tháng 12 năm 1954 tới tháng 12 năm 1956). Kaya, được tha trong năm 1955, đã năm lần giành thắng lợi để trở thành nghị sỹ quốc hội, bắt đầu từ năm 1958 và tham gia nội các Ikeda Hayato trong năm 1960, được thăng chức bộ trưởng tư pháp trong năm 1963.

9. Yoshida, *Nihonjin no sensōkan*, tr. 17; Yoshida, “Sensō no kioku”, trong *Iwanami koza, sekaishi* 25: *sensō to heiwa, mirai e no messeeji* (Iwanami Shoten, 1997), tr. 99.

10. Tanaka Nobumasa, *Sensō no kioku: sono inpei no kōzō, kokuritsu sensō memoriaru o tōshite* (Ryokufū Shuppan, 1997), tr. 60.

11. Sđd, tr. 61.

12. Yoshida Yutaka, bài giảng, Waseda University, Tokyo, ngày 20 tháng 12 năm 1997.

13. Watanabe Osamu, “Nihon koku kenpō unyōshi kosetsu”, trong Higuchi Yōichi, xuất bản, *Kōza: kenpōgaku* 1 (Nihon Hyōronsha, 1995), tr. 136- 137.

14. Watanabe Osamu, *sengo seijishi no naka tennōsei* (Aoki Shoten, 1990), tr. 199.

15. Banno Junji, “Lời giới thiệu: Những nguồn gốc lịch sử của chủ nghĩa công ty: Từ phương Tây hóa tới xa lạ hóa”, trong Banno Junji, xuất bản, *Kinh tế chính trị của xã hội Nhật Bản*, tập 1, Nhà nước hay thị trường? (Oxford niversity Press, 1979), tr. 1.

16. Shigemitsu Mamoru, *Zoku Shigemitsu Mamoru shuki* (Chūō Kōronsha, 1988), tr. 732; Watanabe, *Sengo seijishi no naka no tennōsei*, tr. 239.

17. Kasahara Tokushi, *Nankin jiken to sankō sakusen: mirai ni ikasu sensō no kioku* (Ōtsuki Shoten, 1999), tr. 81-82.

18. Yoshida, “Sensō no kioku”, trong *Iwanami kōza, sekai rekishi* 25, tr. 105; *Nihon Gōyū Renmei*, *Nihon gōyū renmei jūnenshi* (tự xuất bản, 1967), tr. 157-158; Nakajima Michio, “Sensō to Nihonjin”, trong *Iwanami kōza: Nihon tsūshi dai nijukkan, gendai* 1 (Iwanami Shoten, 195), tr. 234.

19. Yoshida, “Sensō no kioku”, tr. 108.

20. Nakamura Masanori, *Nền quân chủ Nhật Bản: Đại sứ Joseph Grew và việc tạo dựng ‘chế độ Hoàng đế biểu tượng’, 1931-1991* (M. E. Sharpe, Inc., 1992), tr. 124.

21. Yasuda Tsuneo, “Shōchō tennōsei to minshū ishiki: sono shisōteki kanren o chūshin ni”, trong *Rekkshigaku kenkyū* 621 (tháng 7 năm 1991), tr. 36.

22. Yshizu Uzuhiko, người phát ngôn cánh hữu cho các lực lượng theo chủ nghĩa Thần đạo, vào thời gian diễn ra lễ cưới mĩa mai viết rằng nó “được tiến hành trước nơi kinh sợ bởi vì Shōda Michiko là một sinh viên giỏi của một trường Công giáo. Nếu như gia đình Shōda không theo Công giáo, chính quyền sẽ không dám đánh liều hồi phục lại những truyền thống của Hoàng tộc”. Ashizu Uzuhiko, “Kōtaishi denka goseikon no hamon:”, trong *Myyabe to haken* (Jinja Shinpōsha kan, 1980), tr. 165. Được trích trong Watanabe Osanmu, “Sengo seiji ni okeru tennō riyō no rkishi to gendaikan” (không được công bố).

23. Tsurumi, Nakagawa, *Tennō no hyakuwa, ge*, tr. 477.

24. Watanabe, “Sengo seiji okeru tennō riyō no rekishi to gendankai”, tr. 30.

25. Kawahara Toshiaki, Tennōke no gojūnen, tr. 172-175; Takeda Taijun, “Yume to genjitsu”, trong Gunzō (tháng 2 năm 1961), tr. 192-194; John W. Treat, “Những Hoàng đế bị chém đầu và nhân vật vắng bóng trong văn học Nhật Bản đương đại”, trong PMLA (tháng 1 năm 1994).

26. Fukazawa Shichirō, “Fūryū mutan”, Chūō kōron (tháng 12 năm 1960), tr. 333.

27. Sđd, tr. 336.

28. Treat, “Những Hoàng đế bị chém đầu và nhân vật vắng bóng trong tiểu thuyết hư cấu Nhật Bản đương đại”, tr. 111.

29. Matsuura, Tennō to masu komi, tr. 110-111.

* Cầm kỵ hoa cúc: Hoa cúc có 16 cánh giống như mặt trời đang tỏa sáng là biểu tượng của Hoàng gia Nhật và là quốc huy Nhật Bản. Cầm kỵ hoa cúc có nghĩa là điều cầm kỵ của nước Nhật.

30. Kunegi Toshihiro, “Gunkokushugi no fukakatsu to tennō” trong Fujiwara Akira, và nguồn khác, Tennō no Shōwa (Shin Nihon Shinsho, 1984), tr. 161.

31. Nakamura, Nền quân chủ Nhật Bản, tr. 132-133.

32. Yoshida, Nihonjin no sensōkan, r. 110.

33. Kunegi, “Gunkokushugi no fukkatsu to tennō”, tr. 183.

34. Watanabe, Nihon to wa dō iu kuni ka, doko e mukatte iku no ka: ‘kaikaku’ no jidai, Nihon no kōzō bunseki, tr. 287.

35. Watanabe, “Nhược điểm của đất nước Nhật Bản đương đại”, trong Banno, xuất bản, Kinh tế chính trị của xã hội Nhật Bản, tập 1, tr. 120-124.

36. Yasumaru, Kindai tennōzō no keisi, tr. 291-292.

37. Satō Eisaku, Satō Eisaku nikki, dai nikan (Asahi Shinbunsha, 1998), tr. 211.

38. Ngày 6 tháng 8 năm 1966, Satō viết rằng Hirohito đã “quở trách” ông ta “vì đã để báo chí viết quá nhiều về những việc bổ nhiệm vào tòa tối cao. Tôi thật sự sợ hãi. Tôi cũng xin lỗi ông vì sự cố Tanaka Shōji”. Tanaka, một nghị sỹ quốc hội đảng LDP, đã lạm dụng địa vị của mình tại Ủy ban Kiểm toán của hạ viện để moi hàng triệu yên trong một vụ mua bán đất đai. Hai tháng sau đó Satō lại xin lỗi Hirohito vì những hành vi sai trái của hai bộ trưởng khác. Xem Satō Eisaku nikki, dai nikan, tr. 469, 502.

39. ISN, dai yonkan (Áhi Shinbúnha, 1991), tr. 359, 407.

40. Yoshida, Nihonjin no sensōkan, tr. 138.

41. Iwami Takao, “Shinpen: sengo seiji 15, ‘Hariobe ni naraneba’ – ‘Masuhara jiken’ de gokansō morasu”, trong Mainichi shinbun, ngày 14 tháng 7 năm 1991; trích trong Bix, “‘Độc bạch’ của Hoàng đế Shōwa...”, trong Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản, tập 18, số 2 (hè 1992), tr. 362-363.

42. Iwami Takao, Heika no goshisumon: Shōwa tennō to sengo seiji (Mainichi Shinbunsha, 1992), tr. 85-88; Iwai Tadakuma, “Tennōsei no gojūnen”, trong Ritsumeikan Daigaku Jinbun Kagaku Kenkyūjo, xuất bản, Sengo gojūnen o dō miru ka, ge: nijū isseiki e no tenbō no tame ni (Jinbun Shoin, 1998), tr. 254; Nakamura, Nền quân chủ Nhật Bản, tr. 139.

43. Yoshida, Nihonjin no sensōkan, tr. 140.

44. Ashida shinbun, ngày 22 tháng 9 năm 1973.

45. Nguồn đã dẫn, ngày 23 tháng 9 năm 1975; Matsuura,

Tennō to matsukomi, tr. 242. 46. Asahi shinbun, ngày 23 tháng 9 năm 1975. 47. Time [bản quốc tế], ngày 20 tháng 10 năm 1975, tr. 14-15; Newsweek, ngày 20 tháng 10 năm 1975, tr. 25. 48. Nakamura, Nền quân chủ Nhật Bản, tr. 140. 49. Yoshida, Nihonjin no sensōkan, tr. 163. a. ISN, dai gokan, tr. 208, 210-213. 50. Kase Hideaki, “Takamatsu no miya kaku katariki: sensō makki, Miya wa wahei e no ugoki o sasaeru shuchū no ippon datta”, trong Bungei shunjū (tháng 2 năm 1975), tr. 193, 198, 200. 51. ISN, dai gokan, tr. 273. 52. Sđd, tr. 56, 57, 111, 114, 132. Những bài viết trong năm 1980 về “Haichōroku” ngắn gọn và xuất hiện theo từng ngày, từng tuần hay từng tháng. 53. Sđd, tr. 214. 54. Sđd, tr. 217. 55. Sđd. 56. Watanabe Osamu, “Kyūjū nendai Nihon kokka to tennōsei” trong Bunka hyrōn 357 (tháng 10 năm 1990), tr. 45. 57. Yun Koncha, “Kozetsu no rekishi ishiki: ‘Shōwa’ no shūen to Ajia”, trong Shisō, soos 786 (tháng 12 năm 1989), tr. 12. 58. “Sokui no rei no shoten”, Asahi shinbun, ngày 19-21 tháng 10 năm 1990. 59. Sasagawa Norikatsu, “Sokui no rei do daijōsai”, trong Yokota Kōichi và nguồn khác, bản tái bản, Shōchō tennōsei no kōzō: kenpōgakusha ni yoru kaidoku (Nihon Hyōronsha, 1990), tr. 1193-1212; Japan Times, ngày 13 tháng 11 năm 1990. 60. Japan Times, ngày 23 tháng 11 năm 1990. 61. Mainichi shinbun, ngày 23 tháng 12 năm 1990.

Thụy Sỹ. 1. Hẳn là tác giả muốn nói Hoa Kỳ, vốn nằm ở lục địa châu Mỹ nhưng bắt nguồn từ châu Âu tức “phần phía tây lục địa Âu-Á”. – ND. 2. Trong sách này, các niên đại trong khoảng 15.000 năm trở lại đây sẽ được trích dẫn như là niên đại cacbon phóng xạ đã điều chỉnh, chứ không phải niên đại cacbon phóng xạ chưa điều chỉnh. Sự khác biệt giữa hai loại niên đại này sẽ được giải thích ở Chương 5. Niên đại điều chỉnh là các niên đại được cho là sát hợp hơn với thời điểm thực tế theo lịch đại. Độc giả nào đã quen với các niên đại chưa điều chỉnh sẽ cần phải ghi nhớ sự khác biệt này mỗi khi cảm thấy hình như tôi đưa ra những niên đại sai, xưa hơn so với những niên đại mà họ đã quen gặp. Chẳng hạn, niên đại của chân trời khảo cổ Clovis ở Bắc Mỹ thường được cho là khoảng 9.000 năm tr.CN (11.000 năm trước), nhưng thay vào đó tôi lại đưa ra niên đại khoảng 11.000 năm tr.CN (13.000 năm trước), bởi niên đại thường được trích dẫn lâu nay là niên đại chưa điều chỉnh. – TG. 3. Tạm dịch từ chữ “overkill hypothesis”, ND 4. Nguyên văn: tundra, những vùng Bắc cực tro bụi bằng phẳng rộng lớn của châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ, nơi tầng đất cái đã bị đóng băng vĩnh cửu. – ND. 5. Ta thường phiên âm là Síp. – ND. 6. Đảo Corse trong tiếng Pháp. – ND. 7. Khoảng 268.000 km², ND. 8. Quả có xuất xứ từ châu Phi, giống như quả mít nhưng nhỏ và tròn, không có hạt; có trồng ở miền Nam nước ta. Cũng gọi là cây bánh mì. Tiếng Anh breadfruit. – ND. 9. Tiếng Anh: league, đơn vị đo lường cổ, nay không dùng nữa; bằng khoảng 4 hay 5

km. ND. 10. Bản tiếng Anh chỉ ghi “brother”, không nói rõ là “elder” hay “younger”. Tuy nhiên, tư liệu trên Wikipedia cho biết, Hernando Pizarro (1502-1578) và Juan Pizarro (1511-1536) đều là em trai của Francisco Pizarro (1478-1541). ND. 11. Khoảng 24 đến 32 km ND. 12. Savage trong tiếng Anh có nghĩa là tàn ác, dã man, man rợ. – ND. 13. Khoảng 960 km – ND. 14. teff: một loài cây thân cỏ ở Bắc Phi, là cây mọc một năm, được trồng để lấy hạt. Tên Latinh là *Eragrostis tef*. – ND. 15. Tiếng Anh: sycamore fig. – ND. 16. Nguyên văn: hiker, chỉ những người đi bộ đường dài như một cách để rèn luyện sức khỏe, hoặc đi bộ một thời gian lâu, thường là ở vùng quê, để tiêu khiển. – ND. 17. Kê ngọc trai (pearl millet): loài cây ngũ cốc thân cao, hạt có màu trắng nên gọi là “ngọc trai”, được trồng ở Ấn Độ và châu Phi từ thời tiền sử. – ND. 18. Cowpea: còn gọi là black-eyed pea, loài đậu hạt nhỏ màu be có một nốt đen, hiện được trồng rộng rãi ở nhiều vùng của Hoa Kỳ. Tên Latinh là *Vigna unguiculata*. Có nơi ở Việt Nam dịch là cây đậu hồng đào. – ND. 19. Loài cây trồng xanh quanh năm, có lá hình mũi giáo cạnh sắc, hoa trắng mọc thành cụm thẳng đứng, gốc gác ở miền tây nam Hoa Kỳ và Mexico. – ND. 20. Còn gọi là cây dừa sợi, có nguồn gốc Nam Mỹ, là loài cây dạng lá gai, chỉ có một cụm hoa duy nhất mọc rất nhanh và cao, cho sợi chắc, bền để dệt thùng, dệt thảm..., ngoài ra còn cung cấp nguyên liệu để cất rượu, nhất là rượu tequila. – ND. 21. Tiếng Anh muskmelon, quả có vỏ sọc hoặc ráp, ruột màu trắng, vàng hoặc xanh lục, có vị ngọt và mùi thơm dễ chịu đặc trưng giống như mùi xạ. Cũng được dịch là dưa tây thơm. – ND. 22. Tạm dịch từ foxtail millet. – ND. 23. Tạm dịch từ broomcorn millet. – ND. 24. Còn gọi là xích tiểu đậu, tiếng Anh adzuki bean, mượn từ tiếng Nhật azuki. – ND. 25. Loại cây xanh quanh năm cho hạt ăn được, gốc ở Australia. – ND. 26. Một loài cây khác cũng cho quả ăn được tuy đắng vì có chứa chất tanin (tiếng Anh gọi là beechmast), thân cứng cho gỗ. Tên latinh *Fagus*, thuộc họ Fagaceae. Beech khác với oak, tên dùng để gọi chung nhiều loài cây thuộc giống *Quercus* cũng cho gỗ và quả cũng ăn được (tiếng Anh gọi là acorn). Hai chữ này thường được các từ điển phổ thông ở ta dịch chung - một cách không xác đáng - là “sồi”. – ND. 27. Loài cây thuộc họ cây óc chó, hạt ăn được, gỗ cứng dùng để chế tác nhiều vật dụng, gốc ở Bắc Mỹ. – ND. 28. Chickpea: một loài đậu có hạt lớn màu vàng nhạt, dùng làm rau ăn. – ND. 29. Ý nói các loài cây trồng và vật nuôi. – ND. 30. Khoảng 45 kg. – ND. 31. Khoảng 22,5 kg. – ND. 32. Hayfever, còn dịch là “bệnh sốt mùa cỏ khô”, thực chất là một chứng dị ứng trước phấn hoa, kích thích phần trên của hệ hô hấp và mắt, làm người bệnh bị những triệu chứng như chảy nước mũi, ngứa mũi, ngứa mắt, chảy nước mắt, sổ mũi. – ND. 33. Tạm dịch chữ acorn squash, một loại bí mọc vào mùa đông, hình dạng giống như quả sồi, vỏ màu xanh lục thậm có sọc,

thịt màu vàng hoặc cam. – ND. 34. Tiếng Anh: mink. – ND. 35. Tiếng Anh: chinchilla. – ND 36. Tiếng Anh: gaur, một loài bò hoang có kích thước lớn, lông sẫm, sống ở vùng rừng núi Đông Nam Á. – ND 37. Hannibal (247-183 tr.CN), chính khách và nhà quân sự nổi tiếng của thành bang cổ đại Carthage (Tunisia ngày nay). Từng tiến hành những cuộc chiến tranh lớn với đế quốc La Mã để giành quyền kiểm soát khu vực Địa Trung Hải. – ND. 38. Lưu ý: ở đây tác giả phân biệt rõ hai khái niệm to tame, nghĩa là bắt thú hoang từ nơi hoang dã về rồi nuôi dạy mà không tiến hành phối giống, và to domesticate nghĩa là biến một loài thú hoang dã thành thú nhà hoàn chỉnh, bao gồm việc phối giống chúng trong điều kiện nuôi nhốt. Tôi đề nghị dùng chữ “thuần dưỡng” để dịch “to tame” và “thuần hóa” để dịch “to domesticate”. – ND. 39. Một loài bò hoang đã tuyệt chủng, có sừng dài, được cho là tổ tiên của bò nhà hiện nay. Nguồn gốc ở Bắc Phi, châu Âu, Tây Nam Á. Cái tên aurochs có gốc gác từ tiếng Đức Auerochs nghĩa là “bò nguyên thủy”. – ND. 40. Từ có gốc Hy Lạp onagros, kết hợp từ “onos” (lừa) và “agrios” (hoang dã), để gọi một loài lừa hoang lông màu vàng sẫm, có một sọc dọc theo lưng, gốc gác ở Iran và các vùng lân cận. – ND. 41. Tương đương 80 km/giờ. – ND 42. Vùng cây bụi và cây thấp rậm rạp, đặc biệt là cây sồi xanh vĩnh viễn ở miền nam California. – ND. 43. Tên dùng để gọi những người o thái xuất xứ từ Đức và Bắc Âu. – ND. 44. Có người dịch là bệnh virus Rinde, thường xảy ra chủ yếu ở các loài móng guốc chẵn như bò, cừu, dê, triệu chứng là sốt, xuất huyết và tiêu chảy. – ND. 45. Một bệnh thường thấy ở vùng nhiệt đới và bán nhiệt đới, do động vật nguyên sinh ký sinh thuộc giống Leishmania gây ra, truyền sang người qua vết đốt của ruồi cát. – ND. 46. Thật ra, như những ai biết tiếng Nhật đều rõ, tiếng Nhật có hai hệ chữ viết biểu vần là hiragana và katakana, cả hai đều được dùng rộng rãi trong mọi lĩnh vực đời sống chứ không chỉ hạn chế trong mấy công dụng nói trên. – ND. 47. Transistor là một linh kiện bán dẫn được sử dụng như một thiết bị khuếch đại hoặc một khóa điện tử. Đây là khối đơn vị cơ bản xây dựng nên cấu trúc mạch ở máy tính điện tử và các thiết bị điện tử hiện đại khác. – BT. 48. Nay là nước Cộng hòa Dân chủ Congo. BT 49. Một loại cá biển to, có thể nặng tới 200 kg, tương tự như cá bơn, có người dịch là cá bơn lưỡi ngựa hoặc cá ngô. – ND. 50. Tên khoa học panicum miliaceum. ND. 51. Nguyên văn: affirmative action, chính sách hoặc chương trình nhằm bảo đảm quyền bình đẳng cho các sắc dân thiểu số hoặc các nhóm dân “thấp cổ bé họng”, chống các hình thức kỳ thị đối với họ, tạo cho họ cơ hội công bằng trong học hành, tuyển dụng, hướng nghiệp, v.v. – ND. 52. melting-pot, ý nói những đất nước nơi hòa trộn nhiều dân tộc và ngôn ngữ khác nhau. Có nơi dịch là “chôn tụ cư”. Nước Mỹ vẫn được coi là một melting-pot điển hình. – ND. 53. epicanthus fold: nếp gấp da từ chỗ

mí mắt, che khuất một phần mắt ở gần mũi. – ND. 54. Ở Việt Nam người ta còn có khuynh hướng gọi tắt là “tiếng Hoa” hoặc “tiếng Trung”. Tuy nhiên trong sách này, tôi đề nghị dịch thống nhất là “tiếng Trung Hoa”. – ND 55. Những “người anh em Nam Trung Quốc” ở đây hẳn là các tộc Bách Việt theo cách gọi quen thuộc ở ta. ND. 56. Nay đã được đổi tên là Calimantan. – ND 57. Nay đã đổi tên là đảo Sulawesi. – ND. 58. Tiếng Anh sextant. ND. 59. Tiếng Anh homeland, từ được dùng ở đây với nghĩa là nơi nền sản xuất lương thực phát sinh sớm nhất và từ đó bành trướng ra các khu vực khác, như tác giả định nghĩa ở một đoạn sau. – ND. 60. Bùng nổ cao su (Rubber Boom, hay Ciclo da borracha trong tiếng Bồ Đào Nha, từ 1879 đến 1912) là một giai đoạn quan trọng trong lịch sử kinh tế-xã hội của Braxin và vùng thuộc rừng Amazon của các nước láng giềng, liên quan đến việc thu hoạch và thương mại hóa cao su. Giai đoạn này tập trung tại vùng Lòng chảo Amazon, dẫn đến sự di cư của một lượng lớn người da trắng châu Âu đến khu vực này, kéo theo dòng công nhân nhập cư, làm sinh ra của cải và đồng thời gây nên những chuyển biến về văn hóa-xã hội. 61. Tức thập niên 1990 của thế kỷ XX, thời điểm cuốn sách ra đời. - ND 62. Nguyên văn tiếng Đức Reichskommissar, có thể dịch ra tiếng Anh là Commissioner of the Empire hoặc Imperial Commissioner, một danh hiệu chính thức trao cho người đại diện toàn quyền của Đế chế thứ hai (1871-1918) và Đế chế thứ ba (tức thời kỳ Đức quốc xã) của Đức, nhằm thực hiện nhiều chức năng khác nhau, trong đó có quyền ủy trị đối với các thuộc địa của Đức. – ND. 63. Một vùng rộng lớn gồm đồng cỏ và rừng thưa ở Tanzania, Đông Phi. – ND. 64. Một loài ngũ cốc có hạt ăn được, tên khoa học là *echinocloa*, tên phổ thông trong tiếng Anh là barnyard millet hoặc billion-dollar grass. – ND 65. Ý nói nền văn minh La Mã. – ND. 66. Gồm hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. – ND. 67. Tạm dùng cách phiên âm trước đây; tiếng Anh Carpathian Mountains. Tên dãy núi này hơi khác nhau tùy theo từng ngôn ngữ của các nước Trung Âu và Đông Nam Âu, như Karpaty trong tiếng Ba Lan, Séc và Slovakia, Karpaten trong tiếng Đức, Kárpátok trong tiếng Hunggari, Carpati trong tiếng Rumani, v.v. – ND.

Table of Contents

Lời giới thiệu

I. Ngữ pháp

1. Danh từ (Nouns)

2. Động từ (Verbs)

2.1. Động từ liên kết (Linking Verbs)

2.2. Thức (Mood)

2.3. Động ngữ (Phrasal Verbs)

2.4. Động từ nguyên nhân (Causative Verbs)

2.5. Động từ hành cách (Factitive Verbs)

2.6. Thì của động từ (Verbs tense)

2.7. Động từ tiếp diễn (Progressive Verbs)

2.8. Động từ bất quy tắc (Irregular verbs)

2.9. Phối hợp các thì (Sequence of Tenses)

2.10. Hình thái động từ (Verbals)

2.11. Động từ nguyên thể (Infinitive)

2.12. Danh động từ (Gerund)

2.13. Động từ nguyên thể (Infinitives), danh động từ (Gerunds) và phối hợp các thì (Sequence)

2.14. Dạng bị động và chủ động (Passive and Active Voices)

3. Tính từ (Adjectives)

3.1. Vị trí của tính từ trong câu (Adjective Position in a Sentence)

3.2. Mức độ của tính từ (Degrees of Adjectives)

3.3. Tính từ riêng (Capitalizing Proper Adjectives) và Tính từ tập hợp (Collective Adjectives)

3.4. Tính từ đối lập (Adjectival Opposites)

3.5. Tính từ bắt đầu bằng chữ A (A-adjectives)

4. Trạng từ (Adverbs)

4.1. Các loại trạng từ (Types of Adverbs)

4.2. Một số lưu ý khi sử dụng trạng từ

5. Đại từ (Pronouns)

5.1. Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)

5.2 Đại từ chỉ định (Demonstrative Pronouns)

5.3 Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

5.4 Đại từ bất định (Indefinite Pronouns)

5.5 Đại từ nhân mạnh (Intensive Pronouns)
5.6 Reflexive Pronouns (Đại từ phản thân)
5.7 Đại từ nghi vấn (Interrogative Pronouns)
5.8 Đại từ tương hỗ (Reciprocal Pronouns)
5.9 Sự phù hợp giữa đại từ và tiền ngữ (Pronouns and Antecedent Agreement)

6. Giới từ (Prepositions)

7. Liên từ (Conjunctions)

8. Mạo từ (Articles), Từ hạn định (Determiners) và Lượng từ (Quantifiers)

9. Thán từ (Interjections)

II. TẬP QUÁN VÀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

1. Chủ ngữ trong câu (Sentence Subject)

1.1 Đảo chủ ngữ - động từ (Subject-Verb Inversion)

1.2 Sự hoà hợp chủ ngữ - động từ (Subject-Verb Agreement)

2. Vị ngữ (Predicates)

3. Tân ngữ (Objects)

4. Bổ ngữ (Complements)

4.1 Bổ ngữ cho chủ ngữ (Subject complement)

4.2 Bổ ngữ cho tân ngữ (Objective complement)

4.3 Bổ ngữ cho động từ (Verb complement)

4.4 Vị trí từ bổ nghĩa (Modifier Placement)

5. Cụm danh từ (Noun Phrases)

6. Cụm giới từ (Prepositional Phrase)

7. Ngữ đồng vị (Appositive Phrase)

8. Cụm từ tuyệt đối (Absolute Phrase)

9. Cụm động từ nguyên thể (Infinitive Phrase)

10. Cụm danh động từ (Gerund Phrase)

11. Cụm phân từ (Participial Phrase)

12. Mệnh đề (Clauses)

12.1 Mệnh đề độc lập (Independent Clauses):

12.2 Mệnh đề phụ thuộc (Dependent Clauses)

13. Đoạn câu rời rạc (Sentence Fragments)

14. Sự đa dạng của câu (Sentence Variety)

15. Bổ ngữ tiếp nối (Resumptive Modifiers) và bổ ngữ tóm lược (Summative Modifiers)

15.1 Dùng bổ ngữ ở đầu câu (Initial Modifiers)

15.2 Dùng bổ ngữ ở giữa câu (Mid-Sentence Modifiers):

15.3 Dùng bổ ngữ ở cuối câu (Terminal Modifiers)

15.4 Kết hợp các bổ ngữ:

16. Những ý tưởng khác về sự đa dạng của câu (Other ideas on sentence variety)

17. Các loại câu (Sentence types):

18. Sự chuyển tiếp (Transitions)

18.1 Từ chuyển tiếp (Transitional expressions)

18.2 Từ khóa (Key words)

18.3 Sử dụng Đại từ (Pronoun)

18.4 Quan hệ song song (Parallelism)

19. Tránh lỗi thừa (Redundancies)

20. Từ và cụm từ nên bỏ (Phrases and Words to Omit)

21. Lỗi viết rập khuôn (Clichés)

22. Ngôn ngữ không thành kiến (Unbiased language)

III. NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH THỰC HÀNH

1. Ngôn ngữ - chìa khóa đến thành công

DÙNG ĐÚNG

DÙNG ĐÚNG

IV. CHÍNH TẢ

1. Dạng số nhiều (Plurals)

2. Hậu tố (The suffix)

3. Từ bất quy tắc (Irregular spelling)

4. Cách viết hoa (Capitalization)

5. Confusing Homonyms (Từ đồng âm)

6. Sự khác nhau giữa tiếng Anh – Anh và Anh – Mỹ

7. Từ ghép và việc đặt dấu gạch ngang.

V. PHÁT ÂM

VI. DẤU CÂU

1. Dấu chấm (The period)

2. Dấu phẩy (The coma)

3. Câu hỏi (Question Mark)

4. Dấu chấm cảm (Exclamation Point)

5. Dấu chấm phẩy (Semicolon)

6. Dấu hai chấm (Colon)

7. Dấu trích dẫn (Quotation marks)

8. Chữ in nghiêng (Italics)

9. Dấu lược (dấu móc lửng) (‘) (apostrophe)

10. Dấu gạch ngang (Dash)

11. Dấu ba chấm (Ellipses)

- [12. Dấu ngoặc đơn \(Parentheses\)](#)
- [13. Dấu ngoặc vuông \(Brackets\)](#)
- [14. Dấu gạch ngang đơn \(The hyphen\)](#)
- [15. Dấu gạch chéo \(Slash\)](#)

[VII. CON SỐ](#)

- [1. Trong văn bản thông thường và văn bản pháp lý](#)
- [2. Sử dụng con số trong tính tiền](#)
- [3. Dấu thập phân](#)
- [4. Thời gian](#)
- [5. Ngày](#)
- [6. Dấu gạch ngang](#)
- [7. Tuổi](#)
- [8. Đo lường và cân nặng](#)
- [9. Phần trăm](#)
- [10. Số trang](#)
- [11. Viết tắt cho số](#)
- [12. Số nhiều của số](#)
- [13. Số La mã](#)

[Phụ lục](#)

Landmarks

[Table of Contents](#)

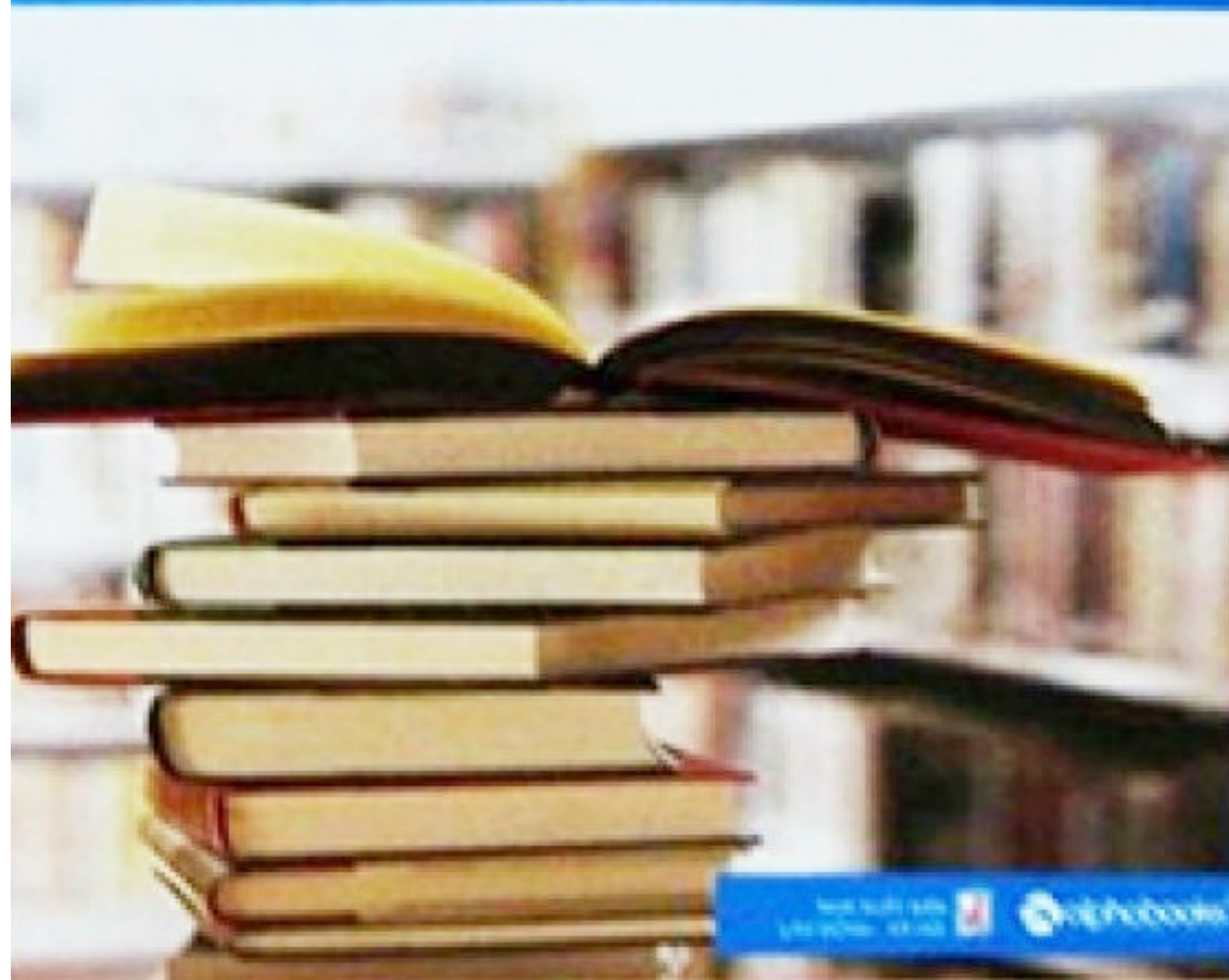
[Cover](#)

Alpha Books

ENGLISH PRO

FOR ADMINISTRATIVE AFFAIRS

SỔ TAY TIẾNG ANH TRONG CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH



ISBN 978-604-911111-1
Lượt tải: 1.000



alphabooks.com